Tác giả: Bạch Hạc Minh
Chuyển ngữ: Vũ Phác

HUYỀN KHÔNG TỬ BẠCH QUYẾT TINH GIẢI

vuphac.com

HUYỀN KHÔNG TỬ BẠCH QUYẾT TINH GIẢI
Tác giả: Bạch Hạc Minh
Chuyển ngữ: Vũ Phác

Tác giả: Bạch Hạc Minh
Chuyển ngữ: Vũ Phác

HUYỀN KHÔNG TỬ BẠCH QUYẾT TINH GIẢI

5 Ngũ Hoàng Đông Nam	1 Nhất Bạch Chính Nam	3 Tam Bích Tây Nam
4 Tứ Lục Chính Đông	6 Lục Bạch Trung Cung	8 Bát Trạch Chính Tây
9 Cửu Tử Đông Bắc	2 Nhị Hắc Chính Bắc	7 Thất Xích Tây Bắc

vuphac.com

HUYỀN KHÔNG TỬ BẠCH QUYẾT TINH GIẢI

Tác Giả: Bạch Hạc Minh

Chuyển Ngữ: Vũ Phác

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 6

LỜI NÓI ĐẦU 7

BỘ THỨ NHẤT: TỬ BẠCH QUYẾT QUYỂN THƯỢNG 9

CHƯƠNG 1: DỰA VÀO SỰ VƯỢNG SUY CỦA BÁT TRẠCH ĐỊNH HUNG CÁT 10

CHƯƠNG 2: HÀ LẠC LÝ SỐ ĐOÁN SINH VƯỢNG, BAO GỒM SỰ LUÂN PHIÊN CỦA NGUYÊN VẬN 26

CHƯƠNG 3: TẦM QUAN TRỌNG CỦA THÔNG LÂM 41

CHƯƠNG 4: CHỌN NGÀY NGŨ HÀNH NẠP ÂM VÀ SỰ BỐ TRÍ CỦA CẦM TINH 53

CHƯƠNG 5: VÍ DỤ VỀ KỲ MÔN PHONG THỦY 57

CHƯƠNG 6: PHƯƠNG PHÁP CỬU TINH ĐIẾU THẾ, NHẬT NIÊN THAY ĐỔI 72

BỘ THỨ HAI: TỬ BẠCH QUYẾT QUYỂN HẠ 83

CHƯƠNG 1: KẾT QUẢ CỦA SONG TINH GIA HỘI 83

CHƯƠNG 2: TỔ HỢP PHI TINH TRUNG CUNG SƠN HƯỚNG 107

CHƯƠNG 3: LUẬN ĐOÁN SỰ VIỆC DỰA THEO SỰ KẾT HỢP CÁT TINH, HUNG TINH 148

CHƯƠNG 4: SỰ KỲ DIỆU TRONG BỐ TRÍ CÁC CUNG, CÁC GIAN, CÁC TẦNG, ĐỂ XEM HUNG CÁT 158

CHƯƠNG 5: TỔNG KẾT VỀ TÁC DỤNG CỦA TINH VẬN 177

BỘ THỨ BA: HUYỀN KHÔNG 81 CA QUYẾT TỔ HỢP TINH KỲ DIỆU DỰ ĐOÁN SỰ VIỆC 179

CHƯƠNG 1: DÙNG QUẺ ĐỂ XÁC ĐỊNH HUNG CÁT 179

TIẾT 1: KHẢM KHỞI THƯỢNG QUÁI 179

TIẾT 2: KHÔN KHỞI THƯỢNG QUÁI 182

TIẾT 3: CHẤN KHỞI THƯỢNG QUÁI 185

TIẾT 4: TỐN KHỞI THƯỢNG QUÁI 189

TIẾT 5: NGŨ HOÀNG KHỞI QUÁI 192

TIẾT 6: CÀN KHỞI THƯỢNG QUÁI 195

TIẾT 7: ĐOÀI KHỞI THƯỢNG QUÁI 199

TIẾT 8: CẤN KHỞI THƯỢNG QUÁI 203

TIẾT 9: LY KHỞI THƯỢNG QUÁI 206

CHƯƠNG 2: ĐOÁN SỰ VIỆC QUA TỬ BẠCH CỬU TINH ĐƯƠNG LỆNH 211

TIẾT 1: PHÂN LOẠI SỰ VIỆC THEO CỬU TINH ĐƯƠNG LỆNH .. 211

TIẾT 2: ĐOÁN SỰ VIỆC THEO CỬU TINH THẤT LỆNH 215

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH SINH TỬ VƯỢNG SUY TỪ TỬ BẠCH CỬU TINH 220

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỬ BẠCH CỬU TINH LƯU NIÊN NHẬP TRUNG CUNG 223

PHỤ LỤC 2: BẢNG TỬ BẠCH CỬU TINH LƯU NGUYỆT NHẬP TRUNG CUNG 225

PHỤ LỤC 3: BẢNG TỬ BẠCH CỬU TINH LƯU NHẬT NHẬP TRUNG CUNG 226

VUPHAC.COM

PHỤ LỤC 4: BẢNG TỬ BẠCH CỬU TINH LƯU THỜI NHẬP TRUNG CUNG 232

PHỤ LỤC 5: HUYỀN KHÔNG PHI TINH TỪ VẬN 1 ĐẾN VẬN 9 HẠ QUÁI ĐỒ 234

PHỤ LỤC 6: BẢNG VÍ DỤ VỀ VIỆC BAY THUẬN, NGHỊCH CỦA TAM NGUYÊN CỬU VẬN NHẬP TRUNG CUNG.....284

VUPHAC.COM

MỞ ĐẦU

Người học Huyền Không Phong Thủy, nhất định đều phải nghiên cứu "Tử Bạch Quyết". Ca quyết này chứa rất nhiều tinh hoa của Huyền Không Cửu Tinh học, nhưng không phải ai cũng có thể hiểu được.

"Huyền Không Tử Bạch Quyết Tinh Giải" đem những tinh hoa, dùng nét vẽ để giải thích những kiến thức sâu rộng, biến nó thành đơn giản, làm cho người đọc dễ hiểu hơn.

Nói tóm lại, đối với người nghiên cứu Phong Thủy Lý Khí, quyển sách này là một quyển sách đáng để tham khảo.

VUPHAC.COM

LỜI NÓI ĐẦU

Huyền Không Phi Tinh còn có tên là Cửu Cung Phi Tinh hay Tử Bạch Phi Tinh, chủ yếu vận dụng tính toán quỹ đạo của 9 ngôi sao Tử Bạch, sau đó phối hợp với Nguyên Vận để tính toán hung cát.

Mà người nghiên cứu Huyền Không phong thủy, cũng biết trường phái này có học thuyết lý luận sâu rộng và thâm thúy, trừ việc có được kiến thức truyền lại của chính sư phụ, còn cần cố gắng chăm chỉ, mới có thể đạt đến mức độ tinh thông hiểu biết sâu rộng. Ai mà muốn nghiên cứu sâu hơn thì có thể tham khảo bộ sách "Thẩm Thị Huyền Không Học", ngoài ra, có liên quan đến Phi Tinh Ca Phú Quyết còn có "Tử Bạch Quyết", " Huyền Cơ Phú", "Huyền Không Bí Chỉ", "Phi Tinh Phú" vân vân, đều là những quyển sách tham khảo kinh điển có nội dung phong phú.

Nội dung của "Tử Bạch Quyết" rất phong phú, nhưng chữ viết đều là những từ ngữ có từ rất lâu. Nếu có một kiến thức nền cơ bản về từ ngữ văn phong cổ, đọc hiểu không thành vấn đề, nhưng đối với những người nghiên cứu bình thường, những thuật ngữ có thể cần giải thích hoặc cần dịch sang văn phong hiện đại, thì sẽ càng dễ hiểu hơn. Tác giả đã dựa theo cách này để viết, hy vọng có thể cung cấp cho các bạn nghiên cứu Huyền Không Phong Thủy một quyển sách có giá trị tham khảo cao.

Những bạn chưa có nền tảng cơ bản về Huyền Không Phi Tinh, trước tiên có thể đọc cuốn sách "Phong Thủy Thao Tác Tốc Thành Pháp", sau đó mới nghiên cứu quyển sách này,như vậy *có thể thu được kết quả nhanh hơn.*

"Tử Bạch Quyết" chủ yếu bao gồm các nội dung sau:

1, Hà Đồ Vận
2, Lạc Thư Nguyên Vận
3, *Quỹ đạo của Cửu Cung phi khởi*
4, Phi Bàn Kỳ Môn
5, Tổ hợp tinh diệu hung cát

Trên đây là 5 nội dung kiến thức cơ bản của phong thủy học, sau khi đọc xong quyển sách này, tin rằng bạn có thể nắm vững được những kiến thức này.

Điều đáng nói chính là, trong quyển sách phong thủy này có thêm cả giải thích mang tính quốc tế, vì vậy sẽ tăng lên khối lượng công việc và chi phí của biên tập lên rất nhiều để có thể thành một quyển sách hoàn chỉnh, cho nên khi xuất bản sẽ giảm bớt một số giải thích mang tính quốc tế, tuy nhiên nhà xuất bản Tụ Hiền Quán yêu cầu cao và tỉ mỉ trong khâu xuất bản, để đảm bảo người đọc có thể nắm vững nội dung sách, trong sách có một lượng lớn hình minh họa được đưa vào. Tại đây xin cám ơn sự giúp đỡ của nhà xuất bản Tụ Hiền Quán, cũng như sự ủng hộ của các bạn độc giả.

Bạch Hạc Minh

VUPHAC.COM

BỘ THỨ NHẤT:
TỬ BẠCH QUYẾT QUYỂN THƯỢNG

Lục Hoa Đình Diêu Đình Loan "Dương Trạch Toàn Bí".

Diêu (Diêu Đình Loan) Vân, cái này viết thiếu họ tác giả, hoặc "Vân Giảng", hoặc "Vân Học Tư Sơn", không có bằng chứng cụ thể. Trong bài viết có rất nhiều câu khó hiểu thâm sâu, nhưng hầu như đã nói hết tất cả tinh túy của dương trạch, uy danh như thần, thiên hạ trân quý, bản sao chép có nhiều chữ sai sót, nhưng cũng đã cố gắng tận tâm, giải thích từng câu, để có thể hiểu mọi thứ rõ ràng, tránh cho độc gỉa hiểu sai là lừa đảo dối trá.

Lưu ý: Các chữ in nghiêng dưới đây là nguyên văn của Tử Bạch Quyết. "Diêu giải" là chỉ giải thích của Diêu Đình Loan, "Bạch giải" là chỉ sự giải thích của Bạch Hạc Minh.

VUPHAC.COM

CHƯƠNG 1:
DỰA VÀO SỰ VƯỢNG SUY CỦA BÁT TRẠCH ĐỊNH HUNG CÁT

Nguyên văn: *Tử Bạch phi cung, biện sinh vượng thoái sát chi dụng, Tam Nguyên khí vận, phán thịnh suy hưng phế chi thời.*

Diêu giải: Tử Bạch, lạc thư cửu tinh. Dùng bài sơn chưởng quyết để nắm bắt được sự phân bố của tám phương, như Khảm Trạch Nhất Bạch nhập Trung cung, Nhị Hắc Càn, Tam Bích Đoài, Tứ Lục Cấn, Ngũ Hoàng Ly, Lục Bạch Khảm, Thất Xích Khôn, Bát Bạch Chấn, Cửu Tử Tốn. Bát Trạch đều dựa vào bản trạch nhập trung mà bay, trong đó mỗi Cửu Tinh đều có ngũ hành, Nhất Bạch là thủy; Nhị Hắc, Ngũ Hoàng, Bát Bạch thuộc Thổ; Tam Bích, Tứ Lục thuộc Mộc; Lục Bạch, Thất Xích thuộc Kim; Cửu Tử là Hỏa, tám phương phi tinh sinh ra ở Trung cung. Càn Trạch gặp Nhị Hắc, Ngũ Hoàng, Bát Bạch là thổ, với Trung cung lấy tỉ hòa mà vượng. Càn Trạch gặp Thất Xích là Kim, Trung cung sinh bát hướng mà thoái. Càn trạch gặp Nhất Bạch là Thủy, bát hướng đến khắc Trung cung mà diệt. Càn trạch gặp Cửu Tử là hỏa, Trung cung đến khắc bát hướng mà tử. Càn Trạch gặp Tam Bích, Tứ Lục là Mộc. Tam Nguyên là Thượng Trung Hạ - Tam Nguyên, gặp Nguyên Vận thì thịnh vượng, mất Nguyên Vận thì suy phế.

Bạch giải: Trong văn có chỉ "bài sơn chưởng quyết", chính là quỹ đạo của Lạc thư, Ngũ Hoàng Tinh của Lạc thư ở Trung cung, mà sau Ngũ là đến Lục, mà Lục Bạch Tinh ở phương Càn;

sau Lục là đến Thất, mà Thất Xích Tinh ở phương Đoài; sau thất là đến Bát, mà Bát Bạch Tinh ở phương Cấn; sau Bát là đến Cửu, mà Cửu Tử Hỏa ở phương Ly; mà Cửu ở vị trí này là nơi yếu nhất, xét về chu kỳ tuần hoàn. Sau Cửu lại đến Nhất, Nhất Bạch Tinh ở phương Khảm; sau Nhất là đến Nhị, Nhị Hắc Tinh ở phương Khôn; sau Nhị là đến Tam, Tam Bích ở phương Chấn; sau Tam là đến Tứ, Tứ Lục Tinh ở phương Tốn; sau Tứ là đến ngũ, Ngũ Hoàng Tinh ở Trung cung. Theo quỹ đạo tuần tự này, đó chính là Bài Sơn Chưởng Quyết. Sơn giả - chỉ phương vị; chưởng giả - là dùng ngón tay để tính toán. Xem hình dưới:

Hình 1: Bát Quái Chưởng Quyết.

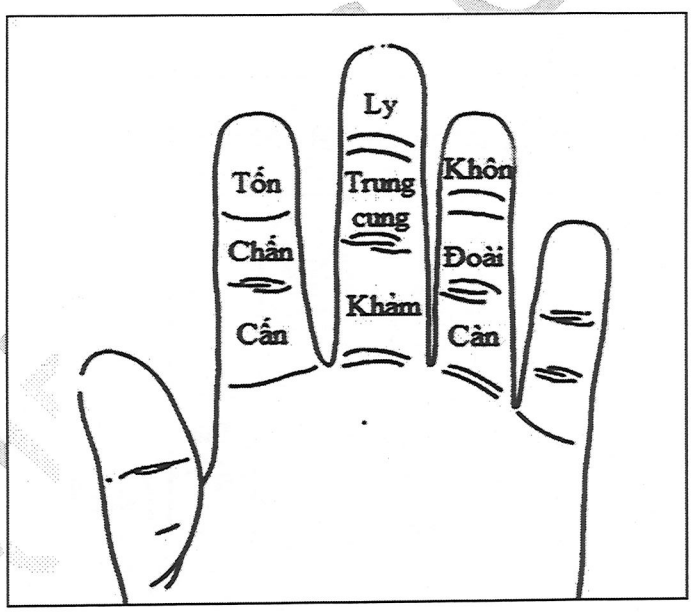

Hình 2: Bài Sơn Chưởng Quyết sau khi biến hóa.

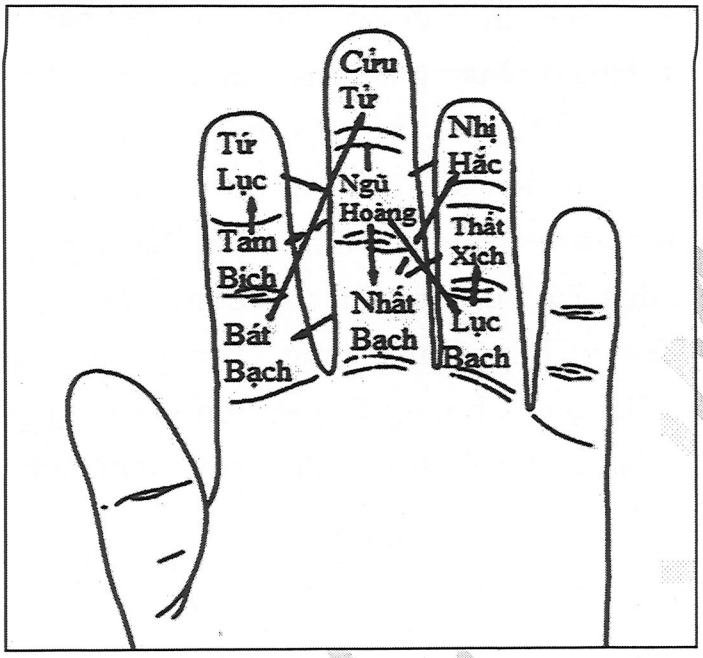

Hình 3: Bài Sơn Chưởng Quyết chính xác.

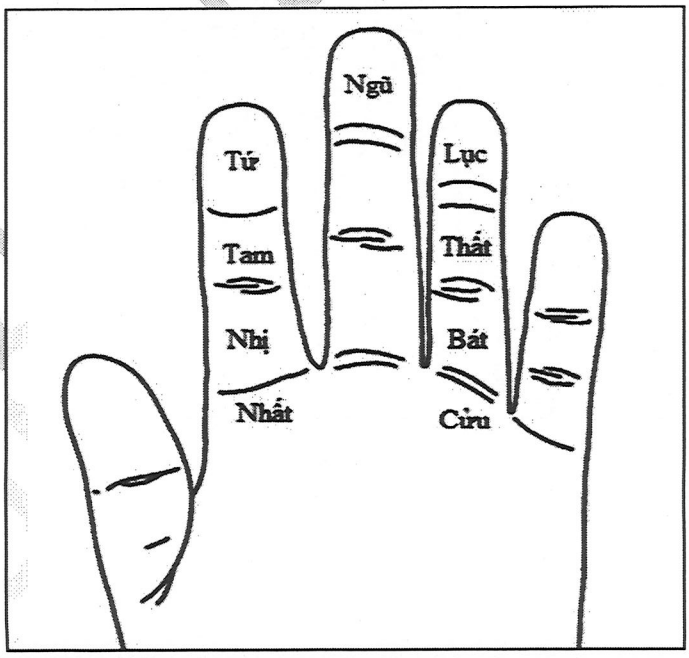

Hình 4: Qũy đạo của Bài Sơn Chưởng Quyết.

Tốn Đông Nam	Ly Nam	Khôn Tây Nam
Chấn Đông	Trung cung	Đoài Nam
Cấn Đông Bắc	Khảm Bắc	Càn Tây Bắc

Hình 5: Khảm Trạch Cửu Tinh Đồ. Tọa Bắc hướng Nam (tọa Khảm hướng Ly). Nhất Bạch Tinh nhập Trung cung, bay thuận theo Bài Sơn Chưởng Quyết, từ đó tính ra được phân bố của các Bát Tinh còn lại.

TỐN – ĐÔNG NAM Cửu Tử hỏa Trung cung Nhất Bạch thủy khắc Cửu Tử hỏa. Nên là phương tử khí, bán hung bán cát.	**LY – NAM** Ngũ Hoàng thổ Ngũ Hoàng thổ khắc Trung cung Nhất Bạch thủy. Là sát khí, là hung.	**KHÔN – TÂY NAM** Thất Xích kim Thất Xích kim sinh Trung cung nhất bạch thủy. Là phương sinh khí, cát.
CHẤN - ĐÔNG Bát Bạch thổ Bát Bạch thổ khắc Trung cung Nhất Bạch thủy. Phương sát, là hung.	**TRUNG CUNG** Nhất Bạch thủy	**ĐOÀI - TÂY** Tam Bích mộc Trung cung Nhất Bạch thủy sinh Tam Bích mộc, là phương thoái khí, là hung
CẤN – ĐÔNG BẮC Tứ Lục mộc Trung cung Nhất Bạch	**KHẢM – BẮC** Lục Bạch kim Lục Bạch kim sinh	**CÀN – TÂY BẮC** Nhị Hắc thổ Nhị Hắc thổ khắc

thủy sinh Tứ Lục. Phương thoái khí, hung.	Trung cung Nhất Bạch thủy. Sinh khí, cát.	Trung cung Nhất Bạch thủy. Sát khí, hung.

Hình 6: Khôn Trạch Cửu Tinh đồ, tọa Tây Nam hướng Đông Bắc (tọa Khôn hướng Cấn), Nhị Hắc tinh nhập Trung cung, bay thuận theo Bài Sơn Chưởng Quyết, phân bố của các Bát Tinh còn lại.

TỐN – ĐÔNG NAM Nhất Bạch thủy Trung cung Nhị Hắc thổ khắc Nhất Bạch thủy. Vị trí tử khí, bán hung bán cát.	**LY - NAM** Lục Bạch kim Trung cung Nhị Hắc thổ sinh Lục Bạch kim. Phương thoái khí, hung.	**KHÔN – TÂY NAM** Bát Bạch thổ Trung cung Nhị Hắc thổ và Bát Bạch thổ hòa hợp nhau. Phương vượng khí, là cát.
CHẤN - ĐÔNG Cửu Tử hỏa Cửu Tử hỏa Sinh Trung cung Nhị Hắc thổ. Phương sinh khí, là cát.	**TRUNG CUNG** Nhị Hắc thổ	**ĐOÀI – TÂY** Tứ Lục mộc Tứ Lục mộc Khắc Trung cung Nhị Hắc thổ. Phương sát khí, hung.
CẤN – ĐÔNG BẮC Ngũ Hoàng thổ Trung cung Nhị Hắc thổ và Ngũ Hoàng thổ hòa hợp nhau. Phương vượng khí, là cát.	**KHẢM – BẮC** Thất Xích kim Trung cung Nhị Hắc thổ sinh Thất Xích kim. Là phương thoái khí, hung.	**CÀN – TÂY BẮC** Tam Bích mộc Tam Bích mộc khắc Trung cung Nhị Hắc thổ. là phương sát khí, là hung.

Hình 7: Chấn Trạch Cửu Tinh đồ. Tọa Đông hướng Tây (tọa Chấn hướng Đoài), Tam Bích tinh nhập Trung cung, bay thuận theo Bài Sơn Chưởng Quyết, phân bố của các Bát Tinh còn lại.

TỐN – ĐÔNG NAM Nhị Hắc thổ Trung cung Tam Bích mộc khắc Nhị Hắc thổ. Là phương tử khí, bán hung bán cát.	**LY - NAM** Thất Xích kim Thất Xích kim khắc Trung cung Tam Bích mộc. Phương sát khí, hung.	**KHÔN – TÂY NAM** Cửu Tử hỏa Trung cung Tam Bích mộc sinh Cửu Tử hỏa. Phương thoái khí, hung.
CHẤN - ĐÔNG Nhất Bạch thủy Nhất Bạch thủy sinh Trung cung Tam Bích mộc. Phương sinh khí, cát.	**TRUNG CUNG** Tam Bích mộc	**ĐOÀI – TÂY** Ngũ Hoàng thổ Trung cung Tam Bích mộc khắc Ngũ Hoàng thổ. Là phương tử khí, hung.
CẤN – ĐÔNG BẮC Lục Bạch kim Lục Bạch kim khắc Trung cung Tam Bích mộc. Phương sát khí, hung.	**KHẢM – BẮC** Bát Bạch thổ Trung cung Tam Bích mộc khắc Bát Bạch thổ. Là phương tử khí, bán hung bán cát.	**CÀN – TÂY BẮC** Tứ Lục mộc Trung cung Tam Bích mộc và Tứ Lục mộc hòa hợp nhau. Phương vượng khí, cát.

Hình 8: Tốn Trạch Cửu Tinh Đồ. Tọa Đông Nam hướng Tây Bắc (tọa Tốn hướng Càn) Tứ Lục tinh nhập Trung cung, bay thuận theo Bài Sơn Chưởng Quyết, phân bố của các Bát Tinh còn lại.

TỐN – ĐÔNG NAM Tam Bích mộc Trung cung Tứ Lục mộc và Tam Bích mộc hòa hợp nhau. Phương vượng khí, cát.	**LY - NAM** Bát Bạch thổ Trung cung Tứ Lục mộc khắc Bát Bạch thổ. Phương tử khí, bán hung bán cát.	**KHÔN – TÂY NAM** Nhất Bạch thủy Nhất Bạch thủy sinh Trung cung Tứ Lục mộc. Phương sinh khí, cát.
CHẤN - ĐÔNG Nhị Hắc thổ Trung cung Tứ Lục mộc khắc Nhị Hắc thổ. Phương tử khí, bán hung bán cát.	**TRUNG CUNG** Tứ Lục mộc	**ĐOÀI – TÂY** Lục Bạch kim Lục Bạch kim khắc Trung cung Tứ Lục mộc. Là phương sát khí, hung.
CẤN – ĐÔNG BẮC Thất Xích kim Thất Xích kim khắc Trung cung Tứ Lục mộc. Phương sát khí, hung.	**KHẢM – BẮC** Cửu Tử hỏa Trung cung Tứ Lục mộc sinh Cửu Tử hỏa. Phương thoái khí, hung.	**CÀN – TÂY BẮC** Ngũ Hoàng thổ Trung cung Tứ Lục mộc khắc Ngũ Hoàng thổ. Phương tử khí, bán hung bán cát.

VUPHAC.COM

Hình 9: Càn trạch Cửu Tinh đồ. Tọa Tây Bắc hướng Đông Nam (tọa Càn hướng Tốn), Lục Bạch tinh nhập Trung cung, bay thuận theo Bài Sơn Chưởng Quyết, phân bố của các Bát Tinh còn lại.

TỐN – ĐÔNG NAM Ngũ Hoàng thổ Ngũ Hoàng thổ sinh Trung cung Lục Bạch kim. Phương sinh khí, cát.	**LY - NAM** Nhất Bạch thủy Trung cung Lục Bạch kim sinh Nhất Bạch thủy. Phương thoái khí, hung.	**KHÔN – TÂY NAM** Tam Bích mộc Trung cung Lục Bạch kim khắc Tam Bích mộc. Phương tử khí, bán hung bán cát.
CHẤN - ĐÔNG Tứ Lục mộc Trung cung Lục Bạch kim khắc Tứ Lục mộc. Phương tử khí, bán hung bán cát.	**TRUNG CUNG** Lục Bạch kim	**ĐOÀI – TÂY** Bát Bạch thổ Bát Bạch thổ sinh Trung cung Lục Bạch kim. Phương sinh khí, cát.
CẤN – ĐÔNG BẮC Cửu Tử hỏa Cửu Tử hỏa khắc Trung cung Lục Bạch kim. Phương sát khí, hung.	**KHẢM – BẮC** Nhị Hắc thổ Nhị Hắc thổ sinh Trung cung Lục Bạch kim. Phương sinh khí, cát.	**CÀN – TÂY BẮC** Thất Xích kim Thất Xích kim và Trung cung Lục Bạch kim hòa hợp nhau. Phương vượng khí, cát.

VUPHAC.COM

Hình 10: Đoài Trạch Cửu Tinh Đồ. Tọa Tây hướng Đông (tọa Đoài hướng Chấn), Thất Xích Tinh nhập Trung cung, bay thuận theo Bài Sơn Chưởng Quyết, phân bố của các Bát Tinh còn lại.

TỐN – ĐÔNG NAM Lục Bạch kim Lục Bạch kim và Trung cung Thất Xích kim hòa hợp nhau. Phương vượng khí, cát.	**LY - NAM** Nhị Hắc thổ Nhị Hắc thổ sinh Trung cung Thất Xích kim. Phương sinh khí, cát.	**KHÔN – TÂY NAM** Tứ Lục mộc Trung cung Thất Xích kim khắc Tứ Lục mộc. Phương tử khí, bán hung bán cát.
CHẤN - ĐÔNG Ngũ Hoàng thổ Ngũ Hoàng thổ sinh Trung cung Thất Xích kim. Phương sinh khí, cát.	**TRUNG CUNG** Thất Xích kim	**ĐOÀI – TÂY** Cửu Tử hỏa Cửu Tử hỏa khắc Trung cung Thất Xích kim. Phương sát khí, hung.
CẤN – ĐÔNG BẮC Nhất Bạch thủy Trung cung Thất Xích kim sinh Nhất Bạch thủy. Phương thoái khí, hung.	**KHẢM – BẮC** Tam Bích mộc Trung cung Thất Xích kim khắc Tam Bích mộc. Phương tử khí, bán hung bán cát.	**CÀN – TÂY BẮC** Bát Bạch thổ Bát Bạch thổ sinh Trung cung Thất Xích kim. Phương sinh khí, cát.

VUPHAC.COM

Hình 11: Cấn Trạch Cửu Tinh đồ. Tọa Đông Bắc hướng Tây Nam (tọa Cấn hướng Khôn), Bát Bạch tinh nhập Trung cung, bay thuận theo Bài Sơn Chưởng Quyết, phân bố của các Bát Tinh còn lại.

TỐN – ĐÔNG NAM Thất Xích kim Trung cung Bát Bạch thổ sinh Thất Xích kim. Phương thoái khí, hung.	**LY - NAM** Tam Bích mộc Tam Bích mộc khắc Trung cung Bát Bạch thổ. Phương sát khí, hung.	**KHÔN – TÂY NAM** Ngũ Hoàng thổ Ngũ Hoàng thổ và Trung cung Bát Bạch thổ hòa hợp nhau. Phương vượng khí, cát.
CHẤN - ĐÔNG Lục Bạch kim Trung cung Bát Bạch thổ sinh Lục Bạch kim. Phương thoái khí, hung.	**TRUNG CUNG** Bát Bạch thổ	**ĐOÀI – TÂY** Nhất Bạch thủy Trung cung Bát Bạch thổ khắc Nhất Bạch thủy. Phương tử khí, bán hung bán cát.
CẤN – ĐÔNG BẮC Nhị Hắc thổ Nhị Hắc thổ và Trung cung Bát Bạch thổ hòa hợp nhau. Phương vượng khí, cát.	**KHẢM – BẮC** Tứ Lục mộc Tứ Lục mộc khắc Trung cung Bát Bạch thổ. Phương sát khí, hung.	**CÀN – TÂY BẮC** Cửu Tử hỏa Cửu Tử hỏa sinh Trung cung Bát Bạch thổ. Phương sinh khí, cát.

VUPHAC.COM

Hình 12: Ly Trạch Cửu Tinh đồ. Tọa Nam hướng Bắc (tọa Ly hướng Khảm) Cử Tử Tinh nhập Trung cung, bay thuận theo Bài Sơn Chưởng Quyết, phân bố của các Bát Tinh còn lại.

TỐN – ĐÔNG NAM Bát Bạch thổ Trung cung Cửu Tử hỏa sinh Bát Bạch thổ. Phương thoái khí, hung.	**LY - NAM** Tứ Lục mộc Tứ Lục mộc sinh Trung cung Cửu Tử hỏa. Phương sinh khí, cát.	**KHÔN – TÂY NAM** Lục Bạch kim Trung cung Cửu Tử hỏa khắc Lục Bạch kim. Phương tử khí, bán cát bán hung.
CHẤN - ĐÔNG Thất Xích kim Trung cung Cửu Tử hỏa khắc Thất Xích kim. Phương tử khí, bán cát bán hung.	**TRUNG CUNG** Cửu Tử hỏa	**ĐOÀI – TÂY** Nhị Hắc thổ Trung cung Cửu Tử hỏa sinh Nhị Hắc thổ. Phương thoái khí, hung.
CẤN – ĐÔNG BẮC Tam Bích mộc Tam Bích mộc sinh Trung cung Cửu Tử hỏa. Phương sinh khí, cát.	**KHẢM – BẮC** Ngũ Hoàng thổ Trung cung Cửu Tử hỏa sinh Ngũ Hoàng thổ. Phương thoái khí, hung.	**CÀN – TÂY BẮC** Nhất Bạch thủy Nhất Bạch thủy khắc Trung cung Cửu Tử hỏa. Phương sát khí, hung.

Hình 13: Phương vị đường đi Cửu Tinh Đồ, nhìn mũi tên trong hình, dùng đường ở giữa hai phương vị, dùng đường giáp lai. Ngũ Hoàng Tinh nhập Trung cung, bay thuận theo Bài Sơn Chưởng Quyết, phân bố của các Bát Tinh còn lại.

TỐN – ĐÔNG NAM Tứ Lục mộc Tứ Lục mộc khắc Trung cung Ngũ Hoàng thổ. Phương sát khí, hung.	**LY - NAM** Cửu Tử hỏa Cửu Tử hỏa sinh Trung cung Ngũ Hoàng thổ. Phương sinh khí, cát.	**KHÔN – TÂY NAM** Nhị Hắc thổ Trung cung Ngũ Hoàng thổ và Nhị Hắc thổ Hòa hợp với nhau. Phương vượng khí, cát.
CHẤN - ĐÔNG Tam Bích mộc Tam Bích mộc khắc Trung cung Ngũ Hoàng thổ. Phương sát khí, hung.	**TRUNG CUNG** Ngũ Hoàng thổ	**ĐOÀI – TÂY** Thất Xích kim Trung cung Ngũ Hoàng thổ sinh Thất Xích kim. Phương thoái khí, hung.
CẤN – ĐÔNG BẮC Bát Bạch thổ Trung cung Ngũ Hoàng thổ và Bát Bạch thổ hòa hợp với nhau. Phương vượng khí, cát.	**KHẢM – BẮC** Nhất Bạch thủy Trung cung Ngũ Hoàng thổ khắc Nhất Bạch thủy. Phương tử khí, bán cát bán hung.	**CÀN – TÂY BẮC** Lục Bạch kim Trung cung Ngũ Hoàng thổ sinh Lục Bạch kim. Phương thoái khí, hung.

Nguyên văn: *Sinh vượng nghi hưng, vận vị lai nhi nhưng thế, thoái sát đương phế, vận phương giao nhi thượng lạc. Tổng dĩ vận khi vi chi quân, nhi cát hung tùy chi biến hóa.*

Diêu giải: Trong hai câu này, chủ đề chính là tập trung về Nguyên Vận. Ví dụ Nhất Bạch Thủy gặp Lục, Thất Kim thì sinh, gặp Nhất Thủy thì vượng, mà nếu không giao Kim Thủy Nguyên Vận thì ất Thủy không đắc lệnh mà suy phế. Mà thay vào đó gặp Tam Tứ Mộc thì thoái, gặp Nhị Hắc Thổ thì sát, mà nếu đang giao với Kim Thủy Nguyên Vận, ất nhất Bạch đắc lệnh, thì thoái sát sẽ không còn. Luận về quân chủ, bất luận là sinh vượng thoái sát, cũng đều lấy tam nguyên vận làm chủ, đắc nguyên vận ất sẽ cát, mà thất nguyên vận thì tất hung, tùy theo mà biến hóa thay đổi.

Bạch giải: Trong đoạn này có nói về hung cát của trạch vận, không thể chỉ đơn giản dựa vào sinh vượng thoái sát của bản Trạch và Trạch tinh đồ mà nói hung cát, nên kết hợp với cả Nguyên Vận để đưa ra kết luận hung cát.

Vận 1 là Nhất Bạch tinh đương lệnh, Nhất Bạch tinh thuộc Thủy, mà Thủy tinh sinh vượng.

Nhất Bạch Tinh thuộc Thủy, Nhất Bạch gặp Thủy trợ thì vượng sẽ vượng khí, cát lợi.

Tam Bích và Tứ Lục Tinh thuộc Mộc, được Nhất Vận Thủy tương sinh sẽ sinh khí, cát lợi.

Nhị Hắc, Ngũ Hoàng và Bát Bạch Tinh thuộc Thổ, khắc Nhất Vận Thủy, tử khí.

Cửu Tử thuộc Hỏa, bị Nhất Vận Thủy khắc chế, là sát khí, cát hung mỗi cái một nửa.

Lục Bạch và Thất Xích tinh thuộc Kim, bị Nhất Vận Thủy tiêu hao Nguyên khí, gọi là thoái khí.

Nhị Vận là Nhị Hắc tinh đương lệnh, Ngũ Hoàng hay là Ngũ vận (vận 5) là Ngũ Hoàng tinh đương lệnh, Bát Vận là Bát Bạch tinh đương lệnh, ba tinh (ngôi sao) này đều thuộc Thổ, Thổ sinh Kim tinh là sinh vượng.

Nhị Hắc, Ngũ Hoàng và Bát Bạch tinh được Nhị hoặc Ngũ hoặc Bát vận Thổ trợ vượng, sẽ vượng khí, cát lợi.

Lục Bạch và Thất Xích tinh thuộc Kim, được Nhị hoặc Ngũ hoặc Bát Vận Thổ tương sinh, sẽ sinh khí, cát lợi.

Tam Bích và Tứ Lục tinh thuộc Mộc, khắc Nhị hoặc Ngũ hoặc Bát Vận Thổ, sẽ tử khí, hung cát mỗi thứ một nửa.

Cửu Tử tinh thuộc Hỏa, bị Nhị hoặc Ngũ hoặc Bát Vận Thổ tiêu hao vận khí, là thoái khí, hung.

Còn các Nguyên Vận tinh diệu còn lại, cũng có sự phối hợp như vậy.

Ví dụ:

Có Nhất trú Trạch là tọa Bắc hướng Nam, tên gọi tắt theo phong thuỷ là "Khảm Trạch".

Trước tiên xem "Khảm Trạch" Trạch Tinh Đồ như hình 14 *bên dưới:*

Hình 14: Khảm Trạch Cửu Tinh Đồ.

TỐN – ĐÔNG NAM Cửu Tử hỏa Trung cung Nhất Bạch thủy khắc Cửu Tử hỏa. Phương tử khí, bán cát bán hung.	**LY - NAM** Ngũ Hoàng thổ Ngũ Hoàng thổ khắc Trung cung Nhất Bạch thủy. Phương sát khí, hung.	**KHÔN – TÂY NAM** Thất Xích kim Thất Xích kim sinh Trung cung Nhất Bạch thủy. Phương sinh khí, cát.
CHẤN - ĐÔNG Bát Bạch thổ Bát Bạch thổ khắc Trung cung Nhất Bạch thủy. Phương sát khí, hung.	**TRUNG CUNG** Nhất Bạch thủy Khảm trạch	**ĐOÀI – TÂY** Tam Bích mộc Trung cung Nhất Bạch thủy sinh Tam Bích mộc. Phương thoái khí, hung.
CẤN – ĐÔNG BẮC Tứ Lục mộc Trung cung Nhất Bạch thủy sinh Tứ Lục mộc. Phương thoái khí, hung.	**KHẢM – BẮC** Lục Bạch kim Lục Bạch kim sinh Trung cung Nhất Bạch thủy. Sinh khí, cát.	**CÀN – TÂY BẮC** Nhị Hắc thổ Nhị Hắc thổ khắc Trung cung Nhất Bạch thủy. Phương sát khí, hung.

Từ hướng Bắc (Khảm) của Trạch bàn hoặc hướng Tây Nam (Khôn) là Lục Bạch, Thất Xích Kim xếp vào, vị trí sinh khí cát, mà hướng Tây Bắc (Càn), hướng Nam (Ly) hay hướng Đông (Chấn) lần lượt là Nhị Hắc, Ngũ Hoàng, Bát Bạch thổ tinh bay đến, khắc chế bản trạch của Thủy, là sát khí.

Từ Trạch bàn, phương Khảm và phương Khôn phi tinh thuộc Kim, Vận 1 là Thủy đương vượng, tiêu hao Kim khí, mặc dù

Khảm phương và Khôn phương phi tinh vốn là sinh khí, nhưng vì thất vận, nên là vị trí hung.

Mà phương Càn, phương Ly và phương Chấn phi tinh thuộc Thổ là vị trí sát khí, với bản chủ là đại hung, nhưng ở Vận 2, Vận 5 và Vận 8 mà nói, Thổ vượng khí, ngược lại thì đó là vị trí cát. Mà Khảm phương và Khôn phương phi tinh thuộc Kim, ở vận nội của ba cái thuộc Kim này sẽ đương vận hơn, bởi vì Nguyên Vận Thổ có thể sinh phi tinh Kim, còn nói Nguyên Vận sinh vượng phi tinh.

Đây là "Bất luận Sinh Vượng Thoái Sát, tóm lại lấy Tam nguyên khí vận làm chủ, đắc vận ắt cát, thất vận ắt hung", tóm lại, hung cát chính xác cần phối hợp với Nguyên Vận.

Vậy Ngũ Hành của Cửu Vận như sau:

Thượng Nguyên Nhất Vận thuộc Thủy, Nhị Vận thuộc Thổ, Tam Vận thuộc Mộc.

Trung Nguyên Tứ Vận thuộc Mộc, Ngũ Vận thuộc Thổ, Lục Vận thuộc Kim.

Hạ Nguyên Thất Vận thuộc Kim, Bát Vận thuộc Thổ, Cửu Vận thuộc Hỏa.

VUPHAC.COM

CHƯƠNG 2:

HÀ LẠC LÝ SỐ ĐOÁN SINH VƯỢNG, BAO GỒM SỰ LUÂN PHIÊN CỦA NGUYÊN VẬN

Nguyên văn: *Dĩ đồ vận luận thể, thư vận luận dụng, thử pháp chi thường dã, dĩ đồ vận tham thư, thư vận tham đồ, thử pháp chi biến dã.*

Diêu giải: Phần này chủ yếu nói rõ Nhị Vận (vận 2), phía dưới sẽ nói rõ từng cái một. Vận hóa của Hà Đồ, cũng như sự vận hóa của Ngũ Tý nói dưới đây. Bát Trạch tọa định tinh làm thể, do Trạch Tinh bay ra bát phương mà dùng, sử dụng Lạc Thư gồm Thượng, Trung, Hạ - Tam Nguyên Đại Tiểu vận, dùng cả hình sách Ngũ Hành để tham khảo hợp lại mà nói, có lúc dùng hình kiêm sách, có lúc dùng sách kiêm hình, tùy nặng hoặc nhẹ, mà thay đổi linh hoạt phương pháp.

Bạch giải: Ở phần này chủ yếu đề cập đến Đồ Thư Nhị Vận, Đồ là chỉ "Hà Đồ", Thư là chỉ " Lạc Thư", chủ yếu chỉ ra Hà Đồ Vận và Lạc Thư Vận cần hợp tác phối hợp với nhau, mới là tinh túy của Phong Thủy. Mà đối với phương pháp tính toán vận số, phán đoán hung cát của Hà Đồ và cả Lạc Thư, tất cả những phán đoán về sự việc phát sinh đều sẽ được giải thích tỉ mỉ, nhằm tiến thêm một bước trong nghiên cứu, như vậy nhất định có thể lĩnh ngộ được lý luận sâu sắc tinh túy hơn.

Nguyên văn: *Hà Đồ chi vận, dĩ Giáp Bính Mậu Canh Nhâm Ngũ Tý, phối Thủy Hỏa Mộc Kim Thổ Ngũ Hành, Ngũ Tý phân nguyên, Ngũ Hành định Vận, trật nhiên bất vẫn.*

Diêu giải: Số của Hà Đồ 1-6 Thủy, 2-7 Hỏa, 3-8 Mộc, 4-9 Kim, 5-10 Thổ, Nhất sinh Nhất, thuận theo thứ tự, 12 năm của nguyên vận Giáp Tý là Thủy vận, 12 năm của nguyên vận Bính Tý là Hỏa vận, 12 năm của nguyên vận Mậu Tý là Mộc vận, 12 năm của nguyên vận Canh Tý là Kim vận, 12 năm của nguyên vận Nhâm Tý là Thổ Vận, không lẫn lộn thứ tự.

Bạch giải: Tương truyền thời Phục Hy Thị, Hoàng Hà xuất hiện một con Long Mã, trên lưng Long Mã có đồ hình, sau này người ta ghi chép lại hình thù đó, gọi là "Hà Đồ". Mà những Tinh Số phân bố trên Hà Đồ và Ngũ Hành có liên quan đến nhau, xem ví dụ dưới đây.

Hà Đồ Khẩu Quyết:

- "Nhất Lục" công tông, vi "Thủy" cư Bắc
- "Nhị Thất" đồng đạo, vi "Hỏa" cư Nam
- "Tam Bát" vi bằng, vi "Mộc" cư Đông
- "Tứ Cửu" tác hữu, vi "Kim" cư Tây
- "Ngũ Thất" cư trung, vi "Thổ" cư Trung

Hình 15: Hà Đồ

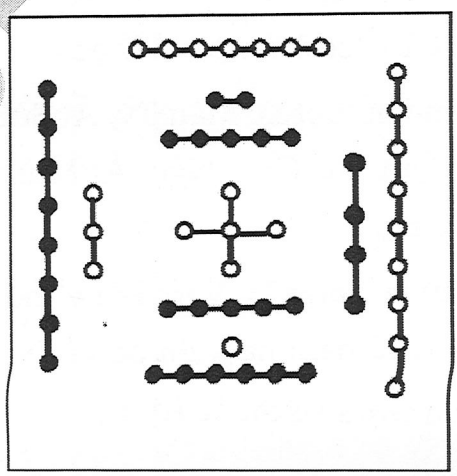

Trong Lưu Niên vận số của Hà Đồ vận, chỉ ra 5 Tý vận (Ngũ Tý Nguyên vận):

Tý vận thứ nhất, tên là Giáp Tý vận, bởi vì nó xếp "thứ nhất", cho nên trong Lưu Niên 12 năm này, thuộc về "Thủy Vận", nguyên nhân là vì trong Hà Đồ, số 1 thuộc về Thủy.

Nó gồm các năm lần lượt là: Năm Giáp Tý, năm Ất Sửu, năm Bính Dần, năm Đinh Mão, năm Mậu Thìn, năm Kỷ Tỵ, năm Canh Ngọ, năm Tân Mùi, năm Nhâm Thân, năm Quý Dậu, năm Giáp Tuất, năm Ất Hợi.

Tý vận thứ hai, tên là Bính Tý vận, bởi vì nó xếp "thứ 2", cho nên trong Lưu Niên 12 năm này, thuộc về "Hỏa Vận", nguyên nhân là vì trong Hà Đồ, số 2 thuộc về Hỏa.

Nó gồm các năm lần lượt là: Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi.

Tý vận thứ 3, tên là Mậu Tý Vận, bởi vì nó xếp "thứ 3", cho nên trong Lưu Niên 12 năm này, thuộc về "Mộc Vận", nguyên nhân là vì trong Hà Đồ, số 3 thuộc về Mộc.

Nó gồm các năm lần lượt là: Mậu Tý, Ất Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi.

Tý vận thứ 4, tên là Canh Tý Vận, bởi vì nó xếp "thứ 4", cho nên trong Lưu Niên 12 năm này, thuộc về "Kim Vận", nguyên nhân là vì trong Hà Đồ, số 4 thuộc Kim.

Nó gồm các năm lần lượt là: Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi.

Tý vận thứ 5, tên là Nhâm Tý vận, bởi vì nó xếp "thứ 5", cho nên trong Lưu Niên 12 năm này, thuộc về "Thổ Vận", nguyên nhân là trong hà Đồ, số 5 thuộc Thổ.

Nó gồm các năm lần lượt là: Nhâm Tý, Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi.

Nguyên văn: *Phàm ốc tầng dư gian, trị thủy số giả, hỉ kim thủy vận, trị mộc số giả, hiềm kim hỏa vận. Hỏa kim thổ số y thử loại thôi.*

Diệu giải: Nhà ở tầng 1, tầng 6, 1 gian, 6 gian đều là số Thủy, 12 năm của nguyên vận Canh Tý thì Kim vận đến sinh, 12 năm của nguyên vận Giáp Tý Thủy vận vượng, 12 năm của nguyên vận Mậu Tý Mộc vận là thoái, 12 năm của nguyên vận Nhâm Tý Thổ vận thì là sát, 12 năm của nguyên vận Bính Tý Hỏa vận là tử. Còn tầng 2, tầng 7, 2 gian, 7 gian là số Hỏa, tầng 3, tầng 8, 3 gian, 8 gian là số Mộc , tầng 4, tầng 9, 4 gian , 9 gian là số Kim, tầng 5, tầng 10, 5 gian, 10 gian là số Thổ, Ngũ Tý vận, hỉ sinh vượng mà kị khắc tiết.

Bạch giải: Mỗi Ngũ Hành của tầng lầu, là căn cứ vào số tầng lầu của chính nó để quyết định, tầng thứ nhất ngay trên mặt đất, thuộc về tầng 1, Hà Đồ Khẩu Quyết có "Nhất Lục" công *tông, vi "Thủy". Cho nên biết được tầng thứ nhất là thuộc* Thủy. Ngoài ra, tầng lầu thứ 6, tầng thứ 11, tầng thứ 16, tầng thứ 21,... đều thuộc Thủy.

Mà tầng lầu thứ 2, tầng thứ 7, tầng thứ 12, tầng thứ 17, tầng thứ 27,... đều thuộc Hỏa, bởi vì trong Hà Đồ khẩu quyết có chỉ ra số "Nhị Thất" thuộc Hỏa.

Về phần tầng lầu thứ 3, tầng thứ 8, tầng thứ 13, tầng thứ 18, tầng thứ 23,... đều thuộc Mộc, bởi vì trong Hà Đồ khẩu quyết có chỉ ra số "Tam Bát" thuộc Mộc.

Hà Đồ khẩu quyết lại chỉ ra "Tứ, Cửu" thuộc Kim, nên tầng lầu thứ 4, tầng thứ 9, tầng thứ 14, tầng thứ 19, tầng thứ 24,... đều thuộc Kim.

Còn câu khẩu quyết cuối cùng cũng chỉ ra "Ngũ, Thập" thuộc Thổ, nên tầng lầu thứ 5, tầng thứ 10, tầng thứ 15, tầng thứ 20, tầng thứ 25,... đều thuộc Thổ.

Sau khi mọi người đã biết về Ngũ Hành của mỗi một tầng lầu, còn cần phải biết mỗi một tầng lầu trong đoạn thời gian nào là vượng nhất.

Số gian trong mỗi căn nhà, được gọi là "Số gian", trong nhà có 1 hoặc 6 gian, số gian sẽ thuộc Thủy, bởi vì trong Hà Đồ, số 1 và số 6 của Ngũ Hành thuộc Thủy.

Trong nhà có 2 hoặc 7 gian, số gian sẽ thuộc Hỏa, bởi vì trong Hà Đồ, số 2 và số 7 của Ngũ Hành thuộc Hỏa.

Trong nhà có 3 gian hoặc 8 gian, số gian sẽ thuộc Mộc, bởi vì trong Hà Đồ, số 3 và số 8 của Ngũ Hành thuộc Mộc.

Trong nhà có 4 gian hoặc 9 gian, số gian sẽ thuộc Kim, bởi vì trong Hà Đồ, số 4 và số 9 của Ngũ Hành thuộc Kim.

Trong nhà có 5 gian hoặc 10 gian, số gian sẽ thuộc Thổ, bởi vì trong Hà Đồ, số 5 và số 10 của Ngũ Hành là Thổ.

Mà số gian phối hợp vận và số tầng phối hợp với Hà Đồ là tương đương nhau, chỉ là trên phương diện "số gian" và "số tầng" thay thế cho nhau để mà so sánh. Xem hình dưới:

Hình 16: Trạch này có 5 gian phòng, trong Ngũ Hành sẽ thuộc "Thổ".

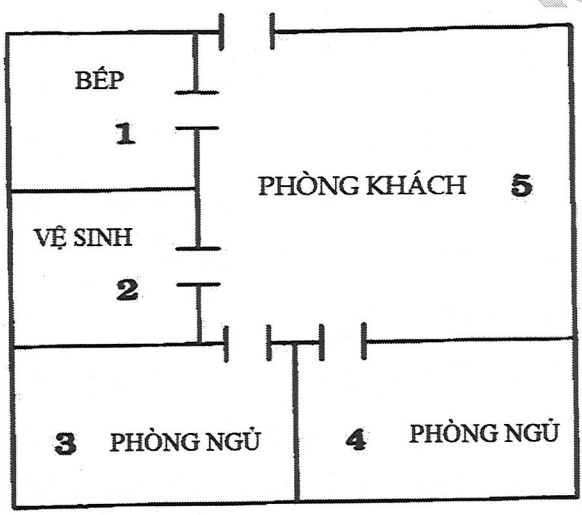

Nguyên văn: *Sinh vận phát đinh nhi tiệm vinh,vượng vận phát lộc nhi sậu phú, thoái tất lãnh thoái tuyệt tự, sát tắc hoành họa quan tai, tử chủ tổn đinh, cát hung thường bán,ưng như phù cổ, đồ vận hữu nhiên.*

Diêu giải: Ở phần này chủ yếu nói rõ về Đồ Vận "Bạch", "Câu" ứng với chữ "Dụng". Ngũ Hành nhà lầu, gặp Ngũ Tý vận đến sinh, phát đinh vinh hiển; vận đến hòa, phát quý phát tài. Tầng nhà có sinh vận mà là thoái, chủ nhà nghèo khổ yếu tuyệt; vận đến khắc nhà, ắt họa sinh bất trắc, quan sự liên miên,

nhà khắc vận là là tử, nhưng so với vận đến khắc nhà thì nhẹ hơn, hung cát gặp nhau luân phiên.

Bạch giải: Vận trong phần này là chỉ Ngũ Tý vận của Hà Đồ. Dựa vào Ngũ Hành của số phòng số gian trong nhà và số tầng nhà để phối hợp với Vận mà luận ra hung cát, giả dụ nếu ở tầng 6 hoặc ở trong nhà có 6 gian, Ngũ Hành của tầng 6 và 6 gian thuộc Thủy, bây giờ so sánh với Ngũ Tý vận:

Sinh vận phát đinh nhi tiệm vinh - "Canh Tý" vận Ngũ Hành thuộc Kim, là sinh Vận, chủ nhà dễ có chuyện vui và sự nghiệp thăng tiến dần dần.

Vượng vận phát lộc nhi sậu phú - "Giáp Tý" vận Ngũ Hành thuộc Thủy, là vượng Vận, chủ nhà có nguồn tài nguyên rộng mở, thăng chức tăng lương.

Thoái tất lãnh thoái tuyệt tự - "Mậu Tý" vận Ngũ Hành thuộc Mộc, là thoái Vận, chủ nhà không có con cái, nếu như có con cái, thì cơ thể cũng suy yếu, tài vận dần dần suy thoái.

Sát tắc hoành họa quan tai - "Nhâm Tý" vận Ngũ Hành thuộc Thổ, là sát Vận, chủ nhà dễ gặp phải tai họa, tai nạn khó tránh.

Tử chủ tổn đinh - "Bính Tý" vận Ngũ Hành thuộc Hỏa, là tử Vận, chủ nhà vận khí lẫn lộn, lúc tốt lúc xấu.

Nguyên văn: *Cửu tinh ngộ thử, hỉ kỵ diệc đồng. Mộc tinh kim vận, trạch phùng kiếp đạo chi hung, hảo diệu mộc nguyên, nhân mộc ân vinh chi hỉ, thư khả tham đồ, cái như thị dã.*

Diêu giải: Ở phần này nói rõ câu "thư khả tham đồ", đồ là nói đến Đồ Vận, là Cửu Tinh của Lạc Thư, gặp Ngũ Vận của Hà Đồ, hỉ sinh vượng, so với hòa, kỵ tử thoái khắc sát, cũng như đã nói ở trên. Bốn câu Mộc tinh, nói rõ ý nghĩa của câu này, Lạc Thư Tam, Tứ, Mộc tinh, gặp Hà Đồ Canh Tử Mộc vận, Mộc bị Kim khắc, phùng kiếp đạo; Lạc Thư Cửu Tử Hỏa tinh, gặp Hà Đồ Mậu Tử Mộc vận, Mộc sinh Hỏa, mộc ân vinh. Mộc Tinh Hỏa Diệu, Lạc Thư Ngũ Hành. Kim vận Mộc Nguyên, Hà Đồ Ngũ Hành. Hung cát của Lạc Thư, tham khảo Nguyên Vận của Hà Đồ, tất cả sách đều có thể tham khảo theo cả hình.

Bạch giải: Lý thuyết nói ở phần này có cao thâm hơn chút, nói rõ Ngũ Hành của Cửu Tinh phối hợp với Ngũ Hành của Hà Đồ Ngũ Tý Nguyên vận để nói về hung cát, nhưng bước đầu tiên cần hiểu rõ Cửu Tinh phối hợp với Tam Nguyên Cửu Vận, sau đó lại phối hợp với Hà Đồ.

Nguyên văn: *Lạc thư chi vận, thượng nguyên nhất bạch, trùng nguyên tứ lục, hạ nguyên thất xích, các quản lục thập niên, vị chi đại vận. Thượng nguyên nhất nhị tam, trung nguyên tứ ngũ lục, hạ nguyên thất bát cửu, các quản nhị thấp niên, vị chi đại vận.*

Diêu giải: Thượng Nguyên vận, Nhất Bạch quản lý 60 năm. Mà 20 năm đầu tiểu vận, do Nhất Bạch quản; 20 năm ở giữa, do Nhị Hắc quản; 20 năm sau cùng, lại do Tam Bích quản. Trung Nguyên vận, Tứ Lục quản lý 60 năm. Mà 20 năm đầu tiểu vận, do Tứ Lục quản; 20 năm ở giữa, là Ngũ Hoàng quản; 20 năm sau cùng, do Lục Bạch quản. Hạ Nguyên vận, Thất Xích quản lý 60 năm. Mà 20 năm đầu tiên tiểu Vận, do Thất Xích quản; 20

năm ở giữa, do Bát Bạch quản; 20 năm sau cùng, lại là Cửu Tử quản. Thượng, Trung, Hạ Tam Nguyên, tổng cộng 180 năm. Cửu Tinh theo quy luật từ Nhất Bạch đến Cửu Tử, một vòng rồi lại quay lại.

Bạch giải: Tam Nguyên Cửu Vận lấy 60 năm làm một đại vận, 20 năm là một tiểu vận. Mà Nhất Bạch, Nhị Hắc, Tam Bích, Tứ Lục, Ngũ Hoàng, Lục Bạch, Thất Xích, Bát Bạch, Cửu Tử mỗi một Tinh quản 20 năm, tổng cộng 180 năm, hội đủ Tam Nguyên.

Nguyên văn: *Nguyên vận ký phân, canh nghi luận cục. Như bát sơn hay 8 quẻ vị thượng nguyên giáp tử, Giáp Tuất nhị thập niên, đắc nhất bạch long huyệt, nhất bạch phương sa thủy, nhất bạch phương cư trú, danh nguyên long chủ vận, phát phúc phi thường. Chí Giáp Thân, Giáp Ngọ nhị thất niên, đắc nhị hắc long huyệt, nhị hắc phương sa thủy, nhị hắc phương cư trú, danh vượng tinh đương vận, phát phúc diệc đồng. Nhất nguyên như thị, tam nguyên khả tri.*

Diêu giải: Tam Nguyên chi vận, sinh vượng thoái sát, tất cả sự khác nhau này, hung cát ứng nghiệm, đều ở trên bố cục cả. Bố cục, phương vị Long huyệt sa thủy. Ví dụ như 20 năm đầu tiên của Thượng Nguyên, đại tiểu vận đều là Nhất Bạch tư lệnh, nếu nhà ở long huyệt sa thủy thì đều là Nhất Bạch với Nguyên Long chủ vận, phát phúc vô biên (Nguyên tức Tam Nguyên. Long tức Long huyệt). Nhất Bạch long vận nhất Bạch Vận, ắt Nhất Bạch là chủ, không nhiễm vận khác, Nhất Bạch chủ vận. Nếu tiểu vận 20 năm ở giữa, là Nhị Hắc tư lệnh, ở tại long huyệt sa thủy đều là Nhị Hắc, thì phát phúc ở nó cũng giống như ở

Nhất Bạch. Thượng Nguyên trước, Trung 20 năm cũng như vậy, sau 20 năm sẽ biết. Thượng Nguyên như vậy, Trung, Hạ Nhị Nguyên cũng có thể biết được.

Bạch giải: Giáp Tý, Giáp Tuất nhị thập niên là chỉ "Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhậm Ngọ, Quý Mùi". Hai mươi năm này thuộc về Nhất Bạch, Nhất Bạch vận với đương vận là quẻ Khảm.

Nhất Bạch long huyệt, Bạch phương sa thủy, là chỉ Long Sa ở phương Bắc (Khảm), bởi vì trong Lạc Thư Nhất Bạch tinh ở phương Bắc (Khảm).

Nếu như Long đến ở phương Bắc (Khảm). Hướng bàn có Nhất Bạch Thủy, ở tại sơn bàn Nhất Bạch phương, ở tại Nhất Vận sẽ vô cùng cát lợi.

Giáp Thân, Giáp Ngọ nhị thập niên là chỉ "Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Định Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão" vị tri 20 năm, 20 năm này thuộc Nhị Hắc vận, Nhị Hắc vận với đương vận quẻ Khôn.

Nếu như Long đến ở phương Tây Nam (Khôn), hướng bàn có Nhị Hắc Thủy, ở tại sơn bàn Nhị Hắc phương, ở tại Nhị vận sẽ *vô cùng cát lợi, gọi là Vượng Tinh đương vận.*

Nguyên văn:*Nhị giả bất khả đắc kiêm, hoặc đương Nhất Bạch tư lệnh, nhi Chấn Tốn thụ sinh khí, Tứ Lục thừa thời,nhi Chấn Tốn hợp Nguyên Vận chi vượng, thử phương cư trú, diệc khánh cát tường.*

Diêu giải: Nói chủ vận bất khả đắc, hoặc Nhất Bạch vận, Chấn Tốn thụ sinh khí. Tứ Lục vận, Chấn Tốn thụ vượng khí, Tinh ở tại phương Chấn Tốn, chủ có phúc.

Bạch giải: Chương này tập trung nói rõ về tám phương vị, ở trong Nhất Bạch vận, nếu không đủ để có thể mở cửa ở phương Nhất Bạch, ở tại nhà Nhất Bạch (vị trí hướng Bắc là vị trí Nhất Bạch), thì có thể chọn nhà ở vị trí Chấn (Đông) và Tốn (Đông Nam) làm nơi ở, hoặc có thể mở cửa hướng đó cũng là cát, bởi vì Nhất Bạch vận Ngũ Hành thuộc Thủy, Chấn Tốn vị Ngũ Hành thuộc Mộc, được Nhất Bạch vận Thủy tương sinh, coi như là cát.

Lúc Tứ Lục đương vận, Chấn Tốn phương Ngũ Hành thuộc Mộc, vì Mộc đang vượng, nên phương Chấn và phương Tốn đều cát lợi.

Nguyên văn: *Tiên thiên chi Khảm tại Đoài, hậu thiên chi Khảm tại Khôn, Thương Nguyên chi Khảm Đoài, vị khả ngôn suy. Tiên thiên chi Tốn tại Khôn, hậu thiên chi Tốn tại Đoài, Trung Nguyên chi Đoài Khôn,diệc khả vân vượng. Thử quái chi tiên hậu Thiên Vận, khả hợp luận giả dã.*

Diêu giải: Phần thứ tư nói rõ về công dụng vận luận của sách. Đoài Kim Khôn Thổ, Thượng Nguyên Nhất Bạch Thủy vận, ắt Kim sinh Thủy là thoái khí, Thổ khắc Thủy là tử khí. Bất tri Tiên Thiên chi Khảm tại hậu thiên Đoài vị, hậu thiên chi

Khảm tại tiên thiên Khôn vị, ắt Đoài tuy rằng hậu thiên thoái khí, nhưng mà tiên thiên ắt đắc lệnh. Khôn tuy rằng hậu thiên tử khí, nhưng Tiên Thiên lại thừa vượng, Khôn Đoài tiên Thiên là cát, không suy. Tiên thiên chi Tốn tại hậu thiên là Khôn vị, Khôn tuy rằng bị Trung Nguyên Mộc khắc, nhưng tiên thiên Tốn Mộc lại đắc lệnh. Hậu thiên chi Tốn tại Tiên Thiên Đoài vị, Đoài tuy rằng khắc Trung Nguyên Mộc, nhưng Tiên Thiên Tốn Mộc lại đang tư lệnh, là Trung Nguyên Mộc vận, Khôn Đoài vận tiên thiên cát, có vân vượng. Vị trí quẻ tiên hậu thiên xem hình sẽ hiểu.

Bạch giải: Xem hình.

Hình 17: Sự khác biệt cung vị giữ quẻ tiên thiên và hậu thiên.

Tốn	Ly		Khôn
	Đoài	Càn	Tốn
Chấn	Ly		Khảm Đoài
	Chấn	Khôn	Cấn
Cấn	Khảm		Càn

Chú ý: Các chữ bên ngoài đại diện cho quẻ Hậu Thiên, các chữ bên trong đại diện cho quẻ Tiên Thiên.

Quẻ Khảm của Tiên Thiên tại phương Đoài của Hậu Thiên, Đoài và Khảm có quan hệ với nhau, vị trí Khảm của Hậu Thiên tại vị trí Khôn của Tiên Thiên, Khôn và Khảm có quan hệ với nhau, Khảm Nhất thuộc Thượng Nguyên vận, quẻ Đoài và quẻ Khôn tại Thượng Nguyên không thể suy (quẻ Đoài vốn là quẻ

Hạ Nguyên, ở Thượng Nguyên là Thất Nguyên, mà Đoài Kim bị Thủy của Thượng Nguyên Khảm Nhất tiêu hao, gọi là thoái khí, Khôn Thổ gặp Thủy vượng ắt Thổ trôi, là tử khí. Bởi vì Đoài và Khôn là suy tử khí của Khảm Nhất, với Thượng Nguyên Nhất Vận vẫn vượng).

Mà ở phương diện Trung Nguyên, quẻ Tốn là Tứ vận, bắt đầu của Trung Nguyên, mà quẻ Tốn Tiên Thiên tại vị trí quẻ Khôn của Hậu Thiên, mà quẻ Tốn Hậu Thiên lại là vị trí quẻ Đoài Tiên Thiên, Đoài Khôn đều có quan hệ với quẻ Tốn. Mà Tốn phụ trách Trung Nguyên, nên nói Trung Nguyên Đoài Khôn đều vượng. Không cần để ý đến sinh khắc nữa.

Nguyên văn: *Nhất Bạch Tư Thượng Nguyên, Nhất Lục Bạch đồng vượng; Tứ Lục chủ trung Nguyên, nhi Cửu Tử quân hưng; Thất Xích cư Hạ Nguyên, nhi Nhị Hắc tinh phát,thử tức Hà Đồ nhất Lục công tông, Nhị Thất đồng đạo, Tam Bát vi bằng, Tứ Cửu vi hữu chi nghĩa, đồ khả tham thư, bất tính nhiên hồ!*

Diêu giải: Phần này trình bày rõ câu "đồ khả tham thư". Lạc Thư Nhất Bạch quản Thượng Nguyên, ắt Nhất Bạch là chủ, mà Thủy đắc vận. Hà Đồ Nhất Lục công tông, Nhất vượng ắt Lục cũng vượng, đó là Nhất Lục của Hà Đồ, có thể tham khảo cho Thủy vận của Thượng Nguyên Nhất Bạch. Nhị Thất, Tam Bát, Tứ Cửu, Ngũ Thất cũng y như vậy.

Nguyên văn: *Hoặc cục vị đắc vận, nhi cục chi sinh vượng tài phương, hữu Lục sự đắc địa giả, phát phúc diệc đồng. Thủy vi Thượng, Sơn thứ chi, cao lầu điện tháp đình đài chi thuộc, hựu kỳ thứ dã. Tái luận kỳ sơn, dư sơn chi lục sự, như môn lộ tỉnh quật chi*

loại. Thứ luận kỳ tầng dư tầng chi lục sự, hoặc hành đại vận, hoặc hành tiểu vận, câu khả phú vinh. Phủ tắc bố trí lục sự, hợp sơn dư tầng cập kỳ gian số, sinh vượng, tắc quan sát câu tị, nhã hà Lạc Nhị Vận vị giao, cần khả tiểu khang nhi kỷ.

Diêu giải: Phần này lại tập trung vào ý nghĩa quy nạp câu Hà Thư Nhị Vận. Lục sự bên trong, lục sự bên ngoài. Tất cả mọi thứ sơn thủy đền miếu ở bên ngoài nhà đều thuộc lục sự bên ngoài, lục sự của sơn tầng gian là lục sự bên trong. Chỉ cần là bếp hay giếng trong nhà, đều từ cục Thủy Thượng Sơn Thượng phân bố vào cửu cung, sinh vượng là phúc, khắc tiết là họa, nếu lục sự bày ở phương sinh vượng trên Cục, Sơn, tầng, gian, không phạm vào sát, một khi giao Hà Lạc Nhị Vận, phúc khí dồi dào, không giao vận ắt chỉ tiểu cát, nếu xếp vào phương sát, không giao vận thì không sao, nhưng một khi đắc vận, ắt tai họa ập đến, không thể coi thường, không thể không biết.

Bạch giải: Trong đoạn văn chỉ đến lục sự bên trong, chỉ nhiều "Môn, lộ, táo, tỉnh, khanh dư, xác ma". Mà lục sự bên ngoài là chỉ "kiều, miếu, sơn , thủy, tháp, miếu thờ,...".

Đối với sự tác động của hoàn cảnh môi trường, mà "thủy" được liệt kê đầu tiên, sau đó là "sơn" , và sau đó là các vật chất công trình, ví dụ như nhà cao tầng, điện, tháp, đình, đài, vân vân... Những chuyện bên ngoài này nằm trong phương cát của trạch là cát, ví dụ ở hướng Đông của Khảm trạch; ở hướng hung sẽ hung, ví dụ ở hướng Cấn của Khảm trạch.

Về phương pháp phân bố của cửu cung trên cục thượng sơn thượng, giải thích chi tiết đã nói đến ở ngay từ đầu, có thể xem lại.

Trong đoạn văn có chỉ, ví dụ hướng Tây của Khảm trạch có lục sự, ở Hạ Nguyên Thất vận đương vượng, nói là đại cát, thất vận không giao hạ, chỉ tiểu khang mà thôi. Ở hướng sát có lục sự, ví dụ phương Cấn của Khảm trạch, giao Hạ Nguyên Bát vận, phương Cấn sát khí xuất hiện, tai ương đến, có xu hướng " Sát bất khả đáng".

VUPHAC.COM

CHƯƠNG 3:
TẦM QUAN TRỌNG CỦA THÔNG LÂM

Nguyên văn: *Phu bát môn chi gia lâm, phi nhất cửu tinh chi điếu thế. Đa phương nạp âm chi can chi quản sát, hữu thống lâm chuyên lâm chi danh, nhi nhập trung thái tuế chi vi vượng vi sinh, tối nghi tường tận; quản sơn tinh túc chi xuyên cung, hữu nghịch long thuận phi chi lệ, nhi nhập trung cầm tinh chi hoặc sinh hoặc khắc,vưu quý đồng tham.*

Diêu giải: Ở phần này các câu văn phần nhiều tổng đề ở trước, sau đó mới phân ra từng cái một để làm rõ.

Nguyên văn: *Hà vị Thông Lâm? Tức tam nguyên lục giáp dã, lục giáp tuy đồng tam nguyên chi bạc cung, tắc cộng Trung cung chi chi can, nạp âm diệc dị.*

Diêu giải: Lục giáp là: Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần. Tam Nguyên có Lục Giáp, mà cách khởi cung của mỗi cái thì không giống nhau. Thượng Nguyên Giáp Tý khởi ở Khảm cung, Trung Nguyên Giáp Tý khởi ở Tốn cung, Hạ Nguyên Giáp Tý khởi ở Đoài cung. Can chi nạp âm, Thượng Nguyên nói như dưới đây. Kỷ Tỵ nhập Trung cung, nạp âm Mộc. Trung Nguyên Nhâm Giáp nhập Trung cung, có nạp âm là Kim.

Bạch giải: Thượng Nguyên Giáp Tý khởi ở cung Khảm, bởi vì năm giáp Tý của Thượng Nguyên thuộc về quẻ Nhất Khảm quản vận.

Trung Nguyên Giáp Tý khởi ở cung Tốn, bởi vì năm Giáp Tý của Trung Nguyên thuộc về quẻ 4 Tốn quản vận.

Hạ Nguyên Giáp Tý khởi cung Đoài, bởi vì năm Giáp Tý của Hạ Nguyên thuộc về quẻ 7 Đoài quản vận.

Nói về Nạp Âm, có nguồn gốc từ Dương Tử Thái Huyền Kinh, lấy Địa Chi Tý Ngọ là 9, Sử Mùi 8, Dần Thân 7, Mão Dậu 6, Thìn Tuất 5, Tỵ Hợi 4. Thiên Can Giáp Kỷ 9, Ất Canh 8, Bính Tân 7, Đinh Nhâm 6, Mậu Quý 5. Thiên Can hợp, Địa Chi xung, Can sao lại bắt đầu từ 9, kết thúc tại 5? Chi sao lại bắt đầu từ 9, kết thúc tại 5? Trong Hà Đồ phương Nam là 2-7 Hỏa, biến thành 4-9 Kim. Cho nên bắt đầu từ 9, Hướng Tây Bắc, hướng Bắc 7, hướng Đông 6, ở giữa là 5. Can đi hết một vòng lại quay lại từ đầu, Chi sẽ kết thúc tại 4 của hướng Nam.

Nạp Âm Ngũ Hành, hợp lưỡng Can lưỡng Chi, dựa vào tổng số của Thái Huyền Kinh đem chia cho 5, xem số dư còn lại mà định Ngũ Hành:

- Dư Nhất - 1 thuộc Hỏa
- Dư Nhị - 2 thuộc Thổ
- Dư Tam - 3 thuộc Mộc
- Dư Tứ - 4 thuộc Kim
- Dư Ngũ - 5 thuộc Thủy

Ví dụ: Giáp Tý Ất Sửu Hải Trung Kim, Giáp 9 Ất 9, Tý 9 Sửu 8, tổng cộng các số trên được 34, chia 5 còn dư 4, nên Nạp Âm Ngũ Hành của Giáp Tý Ất Sửu thuộc Kim. Bính Dần Đinh Mão Lô Trung Hỏa, Bính 7 Đinh 6, Dần 7 Mão 6, cộng tổng lại được

36 số, chia 5 còn dư 1, nên Nạp Âm Ngũ Hành của Bính Dần Đinh Mão thuộc Hỏa.

Phụ lục: Lục Thập Giáp Tý Nạp Âm Ngũ Hành.

Giáp Tý Ất Sửu Hải Trung Kim, Bính Dần Đinh Mão Lô Trung Hỏa, Mậu Thìn Kỷ Tỵ Đại Lâm Mộc, Canh Ngọ Tân Mùi Lộ Bàng Thổ, Nhâm Thân Quý Dậu Kiếm Đạc Kim.

Giáp Tuất Ất Hợi Sơn Đầu Hỏa, Bính Tý Đinh Sửu Nhuận Hạ Thủy, Mậu Dần Kỷ Mão Thành Đầu Thổ, Canh Thìn Tân Tỵ Bạch Lạp Kim, Nhâm Ngọ Quý Mùi Dương Liễu Mộc.

Giáp Thân Ất Dậu Tuyền Trung Thủy, Bính Tuất Đinh Hợi Ốc Thượng Thổ, Mậu Tý Kỷ Sửu Tích Lịch Hỏa, Canh Dần Tân Mão Tùng Bách Mộc, Nhâm Thìn Quý Tỵ Trường Lưu Thủy.

Giáp Ngọ Ất Mùi Sa Trung Kim, Bính Thân Đinh Dậu Sơn Hạ Hỏa, Mậu Tuất Kỷ Hợi Bình Đại Mộc, Canh Tý Tân Sửu Bích Thượng Thổ, Nhâm Dần Quý Mão Kim Bác Kim.

Giáp Thìn Ất Tỵ Phúc Đăng Hỏa, Bính Ngọ Đinh Mùi Thiên Hà Thủy, Mậu Thân Kỷ Dậu Đại Trạch Thổ, Canh Tuất Tân Hợi Thoa Xuyến Kim, Nhâm Tý Quý Sửu Tang Đố Mộc.

Giáp Dần Ất Mão Đại Khê Thủy, Bính Thìn Đinh Tỵ Sa Trung Thổ, Mậu Ngọ Kỷ Mùi Thiên Thượng Hỏa, Canh Thân Tân Dậu Thạch Lựu Mộc, Nhâm Tuất Quý Hợi Đại Hải Thủy.

Nguyên văn: *Như thượng nguyên Nhất Bạch Khảm, vu bản trung khởi Giáp Tý, nghịch số chí Trung cung đắc Kỷ Tỵ, Mộc âm dã! Trung Nguyên Tứ Lục, Tốn vu bản cung khởi Giáp Tý, nghịch số chí Trung cung đắc Nhâm Thân, Kim âm dã. Hạ Nguyên Xích, Đoài*

vu bản cung khởi Giáp Tý, nghịch số chí Trung cung đắc Bính Dần, Hỏa âm dã. Mỗi thập dị thử kỳ tốn dã.

Diêu giải: Thượng Nguyên Khảm thượng khởi Giáp Tý, Ly Ất Sửu, Cấn Bính Dần, Đoài Đinh Mão, Càn Mậu Thìn. Trung cung Kỷ Tỵ, là Đại Lâm Mộc, tức Thủy Âm. Trung Nguyên Tốn thượng khởi Giáp Tý, Chấn Ất Sửu, nghịch số ở giữa là Nhâm Thân, là Kiếm Phong Kim, Kim âm. Hạ là Lô Trung Hỏa, Hỏa Âm, 10 năm thay đổi 1 lần, chi tiết bên dưới đây.

Bạch giải: Thượng Nguyên thì quẻ Khảm quản vận, tại cung 1 Khảm bắt đầu là Giáp Tý, sau đó an nghịch bài (phi ngược chiều kim đồng hồ), Trung cung thành Kỷ Tỵ, mà Ngũ Hành nạp âm của Kỷ Tỵ thuộc Mộc. Hình 18: Bài Sơn Đồ Thượng Nguyên quẻ Khảm quản vận.

<table>
<tr><td>4 Tốn</td><td>5 Trung cung
Kỷ Tị Mộc</td><td>6 Càn
Mậu Thìn</td></tr>
<tr><td>3 Chấn</td><td rowspan="3">Bài sơn đồ</td><td>7 Đoài
Đinh Mão</td></tr>
<tr><td>2 Khôn</td><td>8 Cấn
Bính Dần</td></tr>
<tr><td>1 Khảm
Giáp Tý</td><td>9 Ly
Ất Sửu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Đi ngược chiều kim đồng hồ =></td></tr>
</table>

Trung Nguyên quẻ Tốn quản vận, tại vị trí cung 4 Tốn bắt đầu là Giáp Tý sau đó an nghịch bài (phi ngược chiều kim đồng hồ), Trung cung thành Nhâm Thân, mà Ngũ Hành nạp âm của Nhâm Thân thuộc Kim.

Hình 19: Bài Sơn Đồ Trung Nguyên quẻ Tốn quản vận.

4 Tốn Giáp Tý	5 Trung cung Nhâm Thân Kim	6 Càn Tân Mùi
3 Chấn Ất Sửu	Bài sơn đồ	7 Đoài Canh Ngọ
2 Khôn Bính Dần		8 Cấn Kỷ Tị
1 Khảm Đinh Mão		9 Ly Mậu Thìn
Đi ngược chiều kim đồng hồ =>		

Hạ Nguyên quẻ Đoài quản vận, tại vị trí cung 7 Đoài bắt đầu Giáp Tý, sau đó an nghịch bài (bay ngược chiều kim đồng hồ), Trung cung biến thành Bính Dần, mà Ngũ Hành Nạp Âm của Bính Dần là thuộc Hỏa.

Hình 20: Bài Sơn Đồ Hạ Nguyên quẻ Đoài quản vận.

4 Tốn	5 Trung cung Bính Dần Hỏa	6 Càn Ất Sửu
3 Chấn	Bài sơn đồ	7 Đoài Giáp Tý
2 Khôn		8 Cấn
1 Khảm		9 Ly
Đi ngược chiều kim đồng hồ =>		

VUPHAC.COM

Nguyên văn: *Như thượng nguyên giáp Tý thập niên, Kỷ Tỵ tại Trung cung. Giáp Tuất thập niên, tắc Kỷ Mão. Trung Nguyên giáp Tý thập niên, Nhâm Thân tại Trung cung. Giáp Tuất thập niên tắc Nhâm Ngọ.*

Diêu giải: Thượng Nguyên Lục Giáp bắt đầu từ Khảm, Giáp Tý nghịch luân đến Trung cung, vì vậy 10 năm Giáp Tý đến Quý Dậu là Kỷ Tỵ nhập Trung cung, 10 năm Giáp Tuất đến Quý Mùi là Kỷ Mão nhập Trung cung, lần lượt là Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần, mỗi Giáp đều như vậy. Trung Nguyên Lục Giáp bắt đầu từ cung 4 Tốn, Giáp Tý nghịch luân đến Trung cung, 10 năm Giáp Tý đến Quý Dậu là Nhâm Thân nhập Trung cung, 10 năm Giáp Tuất đến Quý Mùi là Nhâm Ngọ nhập Trung cung, lần lượt là Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần, mỗi Giáp đều như vậy. Hạ Nguyên Lục Giáp bắt đầu từ Đoài là Giáp Tý, không nói Hạ Nguyên nữa, giảm bớt câu văn.

Bạch giải: Thượng Nguyên 10 năm Giáp Tý (gồm: Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu), Kỷ Tỵ ở Trung cung. 10 năm Giáp Thân (gồm có: Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ), thì Kỷ Sửu ở Trung cung.

Ví dụ:

Thượng Nguyên quẻ Khảm quản vận, nếu đẩy Giáp Tuất vận, ở tại vị trí Nhất Khảm bắt đầu là Giáp Tuất, sau đó anh

nghịch bài, Trung cung trở thành Kỷ Mão, mà Ngũ Hành nạp âm của Kỷ Mão là thuộc Thổ.

Hình 21: Bài Sơn Đồ Thượng Nguyên quẻ Khảm quản vận.

4 Tốn	5 Trung cung Kỷ Mão Thổ	6 Càn Mậu Dần
3 Chấn	Bài sơn đồ	7 Đoài Đinh Sửu
2 Khôn		8 Cấn Bính Tý
1 Khảm Giáp Tuất		9 Ly Ất Hợi
Đi ngược chiều kim đồng hồ =>		

Tóm lại, Thượng Nguyên Lục Thập Giáp Tý, mỗi 10 năm Lục Giáp lại xếp vào vị trí Khảm mà bay nghịch. Trung Nguyên lấy Lục Giáp xếp vào vị trí cung 4 Tốn mà bay nghịch. Hạ Nguyên lấy Lục Giáp xếp vào vị trí cung 7 Đoài mà bay nghịch (Lục Giáp là chỉ trong Lục Thập Giáp Tý có Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, Giáp Ngọ, Giáp Thân, Giáp Tuất).

Nguyên văn: *Mỗi giáp dĩ Trung cung nạp âm, phục dĩ sở bạc cung tinh, dư bát sơn luận sinh tỉ, thử sở vị thông lâm chi danh dã.*

Diêu giải: Ở phần này chủ yếu nói rõ về cái tên Thông Lâm. Trung cung nạp âm, Kỷ Tỵ nhập Trung cung, là loại nạp âm Mộc. Khởi cung tinh, là Thượng Nguyên Giáp Tý khởi ở Khảm, Trung Nguyên giáp Tý khởi ở cung Tốn, nói sinh tỉ giả, là nạp âm của Tinh nhập Trung cung, với nạp âm của các Tinh ở Trung cung này, so với bát sơn mà luận. Ví dụ như Thượng

nguyên Giáp Tý, Kỷ Tỵ nhập trung, có nạp âm là Mộc, là Tiết khí của Khảm Sơn. Thượng Nguyên Giáp Tý, Giáp Tý ở tại Thượng Khảm, nạp âm Kim, là Sinh cho Khảm Sơn. Lấy một ví dụ, pháp của các Nguyên các Giáp nhập Trung cung, Tinh nạp âm các Sơn khởi cung, Tinh nạp âm Bát sơn sinh tỉ, cứ tương tự như vậy.

Bạch giải: Trong câu này nói, giáp Tý nạp âm khởi ở Trung cung, sinh tỉ với Bát sơn (8 phương vị), sinh chỉ sinh khí, tỉ chỉ tỉ hòa, công thức như sau:

Trung cung Ngũ hành nạp âm sinh Ngũ hành bát phương vị, là sinh khí, cát.

Trung cung Ngũ hành nạp âm khắc Ngũ hành bát phương vị, là sát khí, hung.

Trung cung Ngũ hành nạp âm tiết Ngũ hành bát phương vị, là thoái khí, hung.

Trung cung Ngũ hành nạp âm hòa Ngũ hành bát phương vị tương đồng, là tương hòa, cát.

Trung cung Ngũ hành nạp âm bị Ngũ hành bát phương vị khắc, là tử khí, tiểu hung.

Về cách tính Trung cung Ngũ hành nạp âm của mỗi 10 năm, có thể tham khảo đoạn trên, sẽ rõ ràng dễ hiểu hơn.

Nguyên văn: *Hà vị chuyên lâm, tức lục giáp tuần phi đáo bát sơn chi can chi dã, Tam Nguyên các dĩ bản cung sở bạc, tùy cung nghịch số chí bản sơn, đắc hà can chi, tức dĩ thử can chi nhập Trung cung, thuận bố dĩ luận bát sơn, sinh vượng tắc cát, khắc sát tắc hung.*

Diêu giải: Mỗi Giáp 10 ngày, là Giáp Tuần. Bát Sơn Can chi, là Thượng Nguyên Giáp Tý Tuần, Giáp Tý Khảm, Ất Sửu Ly, Bính Dần Cấn, Tam Nguyên dừng lại ở Can Chi, mỗi Nguyên có sự khác nhau, để Can Chi ở tại bản cung, từng cái một nghịch số (an nghịch), xem mối liên quan từ Can Chi đến Sơn, nhập trung phi thuận, với sinh khắc của Bát Sơn như nào. Nếu như Thương Nguyên Giáp Tý khởi ở cung Khảm, đi theo cung số lần lượt, thì được Ất Sửu Ly, Bính Dần Cấn, Đinh Mão Đoài, nếu như an nghịch lần lượt, số đến Thượng Khảm đắc Quý Dậu, tức Quý Dậu nhập Trung cung là thuận theo phân bố thứ tự, thì Giáp Tuất Càn, Ất Hợi Đoài, Bính Tý Cấn xếp thuận theo 1 tuần, xem Sơn, xem hệ thống sơn, rồi Can Chi, nạp âm của Can Chi và Bát sơn sinh khắc, sinh sơn cát, khắc sơn hung.

Bạch giải: Cái gọi là Thông Lâm, là chỉ Lục Thập Hoa Giáp mỗi 10 ngày biến động một lần, mà mỗi biến động là chủ yếu nói đến Cửu Cung vị phi khởi mà thôi.

Ví dụ: Thượng Nguyên của Tuần Giáp Tý là xếp tại Khảm Cung mà an ngược chiều kim đồng hồ.

Hình 22: Thượng Nguyên Giáp Tý Tuần tại Khảm cung nghịch nhai.

4 Tốn Canh Ngọ Thổ	5 Trung cung Kỷ Tị Mộc	6 Càn Mậu Thìn Mộc
3 Chấn Tân Mùi Thổ	Bài sơn đồ	7 Đoài Đinh Mão Hỏa
2 Khôn Nhâm Thân Kim		8 Cấn Bính Dần Hỏa
1 Khảm Giáp Tý Kim Quý Dậu Kim		9 Ly Ất Sửu Kim
Đi ngược chiều kim đồng hồ =>		

Tọa Tinh bay đến khởi Cung là tọa tinh bắt đầu.

Tuần Giáp Tý của Thượng Nguyên, lấy Giáp Tý xếp vào vị trí của Khảm cung an nghịch, lần tới lại xếp vào vị trí Khảm của Can Chi là Quý Dậu, lấy Quý Dậu xếp vào Trung cung bay thuận, xem hình 23 bên dưới.

Hình 23: Lấy Giáp Tý xếp vào vị trí cung Khảm rồi an nghịch bài.

4 Tốn Tân Tị Kim	5 Trung cung Quý Dậu Kim	6 Càn Giáp Tuất Hỏa
3 Chấn Canh Thìn Kim	Bài sơn đồ	7 Đoài Ất Hợi Hỏa
2 Khôn Kỷ Mão Thổ		8 Cấn Bính Tý Hỏa
1 Khảm Mậu Dần Thổ		9 Ly Đinh Sửu Thủy
Đi thuận chiều kim đồng hồ =>		

Do bắt đầu từ Quý Dậu nhập Trung cung, nên theo thứ tự 1 tuần của Can Chi, liệt kê Ngũ Hành nạp âm của mỗi Can Chi ra, sau đó cùng với Bát phương so sánh sinh khắc, sinh sơn thì cát, khắc sơn thì hung.

Nguyên văn: *Hựu đương dư bản cung nguyên tọa tinh sát hợp luận, hoặc vi sinh kiến sinh, hoặc vi sinh kiến sát, hoặc vi vượng kiến sinh, hoặc vi vượng kiến thoái, họa phúc tiêu lang, nhất nhất tham tường, thử sở vị chuyên lâm chi danh dã.*

Diêu giải: Phần này nói rõ về cái tên Chuyên Lâm. Như Thượng Nguyên Giáp Tý tại cung Khảm, Giáp Tý vốn là Tọa Tinh ở đó. Do Khảm an nghịch số, đến Khảm là Quý Dậu, theo đó bay thuận theo Quý Dậu nhập Trung cung; Đến Khảm là Mậu Dần, rồi Mậu Dần và Nguyên Tọa Giáp Tý hợp lại luận sinh khắc như trên. Tọa Tinh bay đến chỗ khởi Cung, so với Sơn là sinh, mà Tinh bay đến sau, so với Sơn lại Tương Sinh, là sinh gặp sinh, nếu tương khắc ắt sinh gặp sát. Nếu như Tọa Tinh trước đó bay đến chỗ khởi Cung, so với Sơn là vượng; mà Tinh bay đến sau, so với Sơn lại tương sinh, là vượng gặp sinh; nếu bị Tọa Tinh tương khắc, là vượng gặp thoái. Sinh vượng thoái sát, họa phúc có phân ra rõ ràng, cần xem xét kỹ lưỡng.

Bạch giải: Nói về phương diện sinh khắc, so sánh giữa Phi khởi Tinh và Nguyên Tọa Tinh, ngoài ra còn so sánh giữa Tọa Tinh bay đến khởi Cung và Nguyên tọa tinh.

Đã thấy ở hai hình trước, "Giáp Tý" của phương Khảm là Nguyên Tọa Tinh, gặp Tọa Tinh bay đến khởi Cung là "Quý Dậu" Kim (hình 22), đây là Vượng. Lại gặp "Mậu Dần" Thổ

(hình 23) là Phi khởi Tinh đến sinh Nguyên Tọa Tinh "Giáp Tý" Kim, đây là mẫu "Vượng gặp Sinh", gọi là đại cát.

4 Tốn Tân Tị Kim	5 Trung cung Quý Dậu Kim	6 Càn Giáp Tuất Hỏa
3 Chấn Canh Thìn Kim	Bài sơn đồ	7 Đoài Ất Hợi Hỏa
2 Khôn Kỷ Mão Thổ		8 Cấn Bính Tý Hỏa
1 Khảm Mậu Dần Thổ		9 Ly Đinh Sửu Thủy
Đi thuận chiều kim đồng hồ =>		

Nguyên văn: *Thông Lâm, Chuyên Lâm giai thiện, cát mạc đại yên. Thông Lâm bất thiện, nhi Chuyên Lâm thiện, bất thất vi cát. Thông Lâm thiện nhi Chuyên Lâm bất thiện, bất miễn vu hung, nhiên hung do vị thậm dã. Nhã Thông Lâm Chuyên Lâm giai bất thiện, ti hung họa chi lai, mạc khả cứu hĩ!*

Diêu giải: Trong phần này tổng kết lại Thông Lâm Chuyên Lâm, mà đặc biệt trọng tâm là Chuyên Lâm.

Bạch giải: Thông Lâm, chỉ trong Tam Nguyên vận sự khác nhau của Lục Giáp bay đến cung nào trong mỗi 10 năm. Chuyên Lâm , chỉ mỗi 10 ngày của một lần Lục Giáp sẽ thay đổi bay đến cung nào.

CHƯƠNG 4:

CHỌN NGÀY NGŨ HÀNH NẠP ÂM VÀ SỰ BỐ TRÍ CỦA CẦM TINH

Nguyên văn: *Chi vu lưu niên can chi, diệc nhập Trung cung thuận phi, dĩ khảo bát sơn sinh vượng, như kỳ niên bất đắc cửu tinh chi cát, nhi đắc tuế âm chi sinh vượng. Tắc tu động diệc hoạch cát huy.*

Diêu giải: Phần này nói rõ về câu Thái Tuế nhập Trung cung. Như năm Giáp Tý, Giáp Tý nhập Trung cung, thì lần lượt ta có Ất Sửu Càn, Bính Dần Đoài bay thuận theo Bát Sơn, đem so sánh Nạp Âm và Bát Sơn là sinh vượng. Như Khảm Sơn thuộc Thủy, Giáp Tý nạp âm Kim, mà Kim sinh Thủy là cát, Ất Sửu Càn, Càn thượng kế bên Khảm sơn, ở phương Nhị Hắc, Thổ sinh Kim là tiết khí, cứ tính toán theo cách này. Bát Sơn có Lưu Niên, Cửu Tinh nhập Trung cung, từ Trung cung bay thuận theo 8 hướng, mỗi cái có phân biệt ra sinh vượng thoái sát, nếu như đến năm Tinh của Sơn không cát, mà Nạp âm của Thái Tuế Can Chi, với Sơn hoặc sinh hoặc vượng, hoặc nhờ điều chỉnh lại cũng có thể có được cát lợi.

Bạch giải: Phần này chủ yếu nói về Trạch Nhật, lấy Ngũ Hành Cửu Tinh Lưu Niên cùng Ngũ Hành Nạp Âm Can Chi phối hợp với 8 tọa Sơn, sau đó mới quyết định có động thổ, sửa lại mộ phần,...

Ví dụ:

Hình 24: Lưu Niên Can Chi nhập Trung cung phi thuận và xem xét sinh vượng hung cát.

4 Tốn Nhâm Thân Kim	5 Trung cung Giáp Tý Kim	6 Càn Ất Sửu Kim
3 Chấn Tân Mùi Thổ	Bài sơn đồ	7 Đoài Bính Dần Hỏa
2 Khôn Canh Ngọ Thổ		8 Cấn Đinh Mão Hỏa
1 Khảm Kỷ Tị Mộc		9 Ly Mậu Thìn Mộc
Đi thuận chiều kim đồng hồ =>		

Phối hợp giữ Bát Sơn và Can Chi nạp âm, lấy Ngũ hành Bát Tọa Sơn phối hợp với Ngũ hành Can Chi mà nói về sinh khắc, lấy Toạ Sơn làm chủ, phối hợp với Can Chi Lưu Niên.

Nếu như "Trạch" tại Càn sơn Tốn hướng, Tọa Sơn Càn cung thuộc Kim, Can Chi Lưu Niên Ất Sửu bay đến phương Càn, Ngũ hành nạp âm của Ất Sửu thuộc Kim, gia tăng sức mạnh của Càn Kim, có thể tu sơn động thổ.

Nếu "Trạch" tại Tốn sơn Càn hướng, Tọa Sơn Tốn cung thuộc Mộc, Can Chi Lưu Niên Nhâm Thân bay đến phương Tốn, Ngũ Hành nạp âm của Nhâm Thân thuộc Kim, khắc chế Mộc của Tọa Sơn, thì không được tu sơn động thổ.

Đây là một phương pháp chọn ngày.

Nguyên văn: *Cầm tinh xuyên khung, đương tiên minh nhị thập tứ sơn nhập trung chi tinh. Tốn Giốc Mộc, Thìn Cang Kim, Ất Đê Thổ, Mão Phòng Nhật, Giáp Tâm Nguyệt, Vĩ Hỏa, Dần Cơ Thủy, Cấn Đẩu Mộc, Sửu Ngọ Kim, Quý Nữ Thổ, Tý Hư Nhật, Nhâm Nguy Nguyệt, Thất Hỏa, Hợi Bích Thủy, Càn Khuê Thủy, Tuất Lâu Kim, Tân Vị Thổ, Dậu Mão Nhật, Canh Tất Nguyệt, Chùy Hỏa, Thân Sâm Thủy, Khôn Tỉnh Mộc, Mùi Quỷ Kim, Đinh Liễu Thổ, Ngọ Tinh Nhật, Bính Trương Nguyệt, Dực Hỏa, Tỵ Chẩn Thủy, các dĩ tọa sơn sở trị chi cầm tinh nhập trung thuận bố, dĩ luận sinh khắc. Đãn sơn dĩ Thìn Tuất phân giới, định kỳ Âm Dương, tự Càn chí Thìn vi Dương sơn, Dương thuận bố, tự Tốn chí Tuất vi Âm sơn, Âm nghịch hành. Tinh sinh cung giả, động dụng dư phân phòng cát, Tinh khắc cung giả, động dụng dư phân phòng hung.*

Diêu giải: Phần này chủ yếu nói rõ về Tinh Tú Quản Sơn.

Nguyên văn: *Lưu niên chi Cầm Tinh, tắc dĩ trị niên chi tinh nhập Trung cung, Dương niên thuận phi, Âm niên nghịch phi, nhi tu tạo chi hưu cữu, vu thử khả khảo.*

Diêu giải: Phần này chủ yếu nói rõ về Cầm tinh của mỗi năm. Lưu Niên Cầm Tinh, là Cầm Tinh của năm đó. Đầu tiên ví dụ lấy Nhật, Nguyệt, Hỏa, Thủy, Mộc, Kim, Thổ là Thất Tú, xếp thuận, một tuần sẽ lặp lại, biết năm đó lấy Tú nào. Lại lấy Hư, Quỷ, Cơ, Tất, Đê, Khuê, Dực - Thất Tú. Một tuần sẽ lặp lại, biết năm đó lấy Tú nào để quản lý. Như Thượng Nguyên năm Giáp Tý, năm đó là Tất Tú, Tất Nguyệt Ô là Thái Âm Cầm. Lại lấy năm Canh Dần, năm đó là Vị Tú, Vị Thổ Trĩ là Thổ Cầm, nếu năm đó là Thái Dương Cầm, Hư Tú quản lý. Năm đó là Thái

Âm Cầm, Quỷ Tú quản lý. Năm đó là Thủy Cầm, Tất Tú quản lý. Năm đó là Mộc Cầm, Đê Tú quản lý. Năm đó Kim Cầm, *Khuê Tú quản lý. Năm Thổ Cầm, Dực Tú quản lý. Năm Dương* là Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất. Năm Âm là Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

Bạch giải: Lưu Niên Cầm Tinh là tên của Nhị Thập Bát (28) Tinh Tú, mỗi Tinh đều thuộc Ngũ Hành nào đó, có một số La Bàn cũng có Nhị Thập Bát Tinh Tú, là dùng để phân kim.

Mà sự phối hợp của Cầm Tinh và 24 Sơn nói trên, nó tương tự như ở chương trước có nói về Lưu Niên Can Chi Ngũ Hành Nạp Âm phối hợp với Bát Sơn, chỉ là ở đây chủ yếu nói về Nhị Thập Tứ Sơn, Cầm Tinh phối hợp với các Tinh khác.

VUPHAC.COM

CHƯƠNG 5:
VÍ DỤ VỀ KỲ MÔN PHONG THỦY

Nguyên văn: *Bát môn gia lâm giả, Càn sơn khởi Cấn, Khảm sơn khởi Chấn, Cấn tắc gia Tốn, Chấn tắc tòng Ly, Tốn tòng Chấn, Ly tòng Càn, Khôn tòng Khôn, Đoài tòng Đoài, dĩ khởi hưu môn, thuận hành Bát cung, phân phòng an sàng, độc cư khai, hưu, sinh vi tam cát.*

Diêu giải: Bát Môn Kỳ Môn là: Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai. Bát Môn có Ngũ hành bắt đầu theo Bát Quái. Hưu ở Khảm thuộc Thủy, Sinh ở Cấn thuộc Thổ, Thương ở Chấn thuộc Mộc, Đỗ ở Tốn thuộc Mộc, Cảnh ở Ly thuộc Hỏa, Tử ở Khôn thuộc Thổ, Kinh ở Đoài thuộc Kim, Khai ở Càn thuộc Kim.

Gia Lâm, thêm Bát Sơn, Càn Sơn từ Cấn bắt đầu là Hưu, Chấn Sinh, Tốn Thương, Ly Đỗ, Khôn Cảnh, Đoài Tử, Càn Kinh, Khảm Khai.

Khảm sơn từ Chấn bắt đầu là Hưu, Cấn sơn Tốn bắt đầu là Hưu, Chấn sơn Ly bắt đầu là Hưu, Tốn sơn Chấn bắt đầu là Hưu, Ly sơn Càn bắt đầu là Hưu, Khốn sơn Khốn bắt đầu là Hưu, Đoài sơn Đoài bắt đầu là Hưu. Phân bố thuận theo Bát cung, lấy Tam Môn Khai, Hưu, Sinh là cát nhất, phân phòng an sàng, nó là như vậy.

Bạch giải: Kỳ Môn lấy Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai Bát môn làm chủ. Mà lấy Tam Môn: Hưu, Sinh, Khai là cát lợi. Đối với phương pháp sắp xếp Kỳ Môn của Bát Trạch,

tìm ra hướng của mỗi vị trí trạch, sau đó tìm ra cung vị xắp xếp của Hưu Môn, sau đó thuận theo chiều kim đồng hồ mà xếp 7 môn còn lại.

- Tọa Càn hướng Tốn, lấy cung Cấn là nơi Hưu Môn bắt đầu.
- Tọa Khảm hướng Ly, lấy cung Chấn là nơi Hưu Môn bắt đầu.
- Tọa Cấn hướng Khôn, lấy cung Tốn là nơi Hưu Môn bắt đầu.
- Tọa Chấn hướng Đoài, lấy cung Ly là nơi Hưu Môn bắt đầu.
- Tọa Tốn hướng Càn, lấy cung Chấn là nơi Hưu Môn bắt đầu
- Tọa Ly hướng Khảm, lấy cung Càn là nơi Hưu Môn bắt đầu.
- Tọa Khôn hướng Cấn, lấy cung Khôn là nơi Hưu Môn bắt đầu.
- Tọa Đoài hướng Ly, lấy cung Đoài là nơi Hưu Môn bắt đầu.

Ví dụ: Tọa Càn hướng Tốn, từ cung Cấn là nơi Hưu Môn bắt đầu, sau đó lấy Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai xếp thuận theo 6 cung. Mà Khai Môn ở cung Khảm, Hưu Môn ở cung Cấn, Sinh Môn ở cung Chấn, 3 phương này đều là vị trí cát, nên khai môn, làm nhà ở, xây bếp, vân vân...

Hình 25: Tọa Càn hướng Tốn xếp ra Bát Môn.

Thương Tốn - Đông Nam	Đỗ Ly - Nam	Cảnh Khôn - Tây Nam
Sinh Chấn - Đông	Trung cung	Tử Đoài - Nam
Hưu Cấn - Đông Bắc	Khai Khảm - Bắc	Kinh Càn - Tây Bắc

Nguyên văn: *Hựu hữu tam nguyên khởi pháp, Thượng nguyên Giáp Tý khởi Càn, thuận hành tứ duy, Càn, Cấn, Tốn, Khôn, chu nhi phục thỉ, Trung nguyên Giáp Tý khởi Khảm, thuận hành tứ chính, Càn, Chấn, Ly, Đoài, Hạ Nguyên Giáp Tý khởi Cấn, thuận hành tứ duy, Cấn, Tốn, Khôn, Càn.*

Diêu giải: Phương của Tứ Duy Tứ Ngung, mỗi năm khởi pháp, chỉ dùng Tứ Duy, không dùng Tứ Chính, Thượng Nguyên năm Giáp Tý, Càn thượng khởi Hưu, năm Ất Sửu Cấn thượng khởi Hưu, năm Bính Dần Tốn thượng khởi Hưu, năm Đinh Mão Khôn thượng khởi Hưu. Tuy nhiên luận pháp mỗi năm, kiêm dùng cả Bát phương, như Thượng Nguyên năm Giáp Tý, Càn thượng khởi Hưu, Khảm Sinh, Cấn Thương, Chấn Đỗ, Tốn Cảnh, Ly Tử, Khôn Kinh, Đoài Khai, một tuần lại lặp lại. Khởi pháp mỗi năm, như Thượng Nguyên Giáp Tý, Càn thượng khởi Hưu, đến Đinh Mão khởi Khôn là một tuần, Mậu Thìn lại từ Càn thượng khởi Hưu, Kỷ Tỵ Cấn Thượng khởi Hưu là bắt đầu lại, luân pháp Can Chi Âm Sơn Dương Sơn. Dương thuận bố, Âm nghịch hành. Trung Nguyên Giáp Tý Khảm thượng khởi Hưu, luân pháp cứ theo như Thượng Nguyên, Hạ Nguyên Giáp Tý, Cấn thượng khởi Hưu, luân Pháp cứ theo Thượng Trung Hạ mà làm.

Bạch giải: Tam Nguyên khởi pháp, Thượng Nguyên lấy năm Giáp Tý là bắt đầu, rồi lấy Hưu Môn xếp ở Càn, chỉ xếp Tứ Duy (tứ Duy là 4 phương Càn, Tốn, Cấn, Khôn, mà Tứ Chính là 4 phương Khảm, Ly, Chấn, Đoài). Cái này chỉ xếp Tứ Duy, là chỉ phương diện mỗi năm Hưu Môn đến.

Thượng Nguyên năm Giáp Tý tại cung Càn Hưu Môn xếp vào, thuận hành Tứ Duy quay đến cung Cấn, năm Ất Sửu thì lấy cung Cấn xếp Hưu Môn vào, thuận hành Tứ Duy quay đến cung Tốn, năm Bính Dần lấy cung Tốn xếp Hưu Môn vào, thuận hành Tứ Duy quay đến cung Khốn, năm Đinh Mão thì lấy cung Khốn xếp Hưu Môn vào, thuận hành tứ duy quay đến cung Càn, Mậu Thìn ắt lấy cung Càn xếp Hưu Môn vào,... cứ xếp theo y như vậy. Bây giờ dùng hình để giải thích, độc giả có thể rút ra suy luận dễ hơn.

Hình 26: Lấy ví dụ vị trí sắp xếp của "Hưu Môn" Thượng Nguyên năm Giáp Tý đến năm Ất Hợi, những năm khác cũng theo y như vậy.

Giáp Canh Bính Tuất Ngọ Dần Hưu Tốn - Đông Nam		Ất Tân Đinh Hợi Mùi Mão Hưu Khôn - Tây Nam
	Thượng Nguyên	
Quý Kỷ Ất Dậu Tỵ Sửu Hưu Cấn - Đông Bắc		Nhâm Mậu Giáp Thân Thìn Tý Hưu Càn - Tây Bắc

An thuận chiều kim đồng hồ.

Sau khi xếp hết phương vị "Hưu Môn" của mỗi một năm, thì xếp thuận theo Hưu Môn, bây giờ lấy một ví dụ Thượng Nguyên năm Ất Sửu, năm đó Hưu Môn ở tại phương Cấn, xem hình dưới đây.

Hình 27: Thượng Nguyên năm Ất Sửu, phân bố Kỳ Môn như trên, Hưu Môn bắt đầu ở tại phương Cấn, có Khảm Cấn Chấn, ba phương này trong Lưu Niên là phương cát.

Thương môn Tốn	Đỗ môn Ly	Cảnh môn Khôn
Sinh môn Chấn	Thượng Nguyên năm Ất Sửu	Tử môn Đoài
Hưu môn Cấn	Khai môn Khảm	Kinh môn Càn

VUPHAC.COM

Hình 28: Lấy hình ví dụ vị trí xắp xếp của "Hưu Môn" Trung Nguyên năm Giáp Tý đến năm Ất Hợi, các năm khác cũng xếp theo như vậy.

	Giáp Canh Bính Tuất Ngọ Dần Hưu Ly - Nam	
Quý Kỷ Ất Dậu Tỵ Sửu Hưu Chấn - Đông	Trung Nguyên	Ất Tân Đinh Hợi Mùi Mão Hưu Đoài - Tây
	Nhâm Mậu Giáp Thân Thìn Tỵ Hưu Khảm - Bắc	

VUPHAC.COM

Hình 29: Lấy hình ví dụ vị trí xắp xếp của "Hưu Môn" Hạ Nguyên năm Giáp Tý đến năm Ất Hợi, các năm khác cũng xếp theo như vậy.

Quý Kỷ Ất Dậu Tỵ Sửu Hưu Tốn - Đông Nam		Giáp Canh Bính Tuất Ngọ Dần Hưu Khôn - Tây Nam
	Hạ Nguyên	
Nhâm Mậu Giáp Thân Thìn Tỵ Hưu Cấn - Đông Bắc		Ất Tân Đinh Hợi Mùi Mão Hưu Càn - Tây Bắc

Nguyên văn: *Luận lưu niên kế hà cung khởi Hưu Môn, diệc luận kỳ sơn chi Âm Dương thuận nghịch. Như Dần Giáp vi Dương, Dương chủ thuận, Ất, Mão vi Âm, Âm chủ nghịch. Đãn thủ môn Kỳ môn dã, sinh cung, cung môn tỉ hòa vi cát, cung khắc môn thứ chi, cung sinh môn tắc hung, môn khắc cung tắc đại hung.*

Diêu giải: Phần này nói rõ về Bát Môn Gia Lâm.

Bát cung khởi Hưu chi pháp, phân thành 24 cung của Âm Dương, xếp theo thuận nghịch. Theo vòng thứ nhất cung Chấn, *Chấn chia làm 3 sơn Giáp, Mão, Ất.* Ví dụ năm đó là năm Chấn thượng khởi Hưu, thì 3 Sơn Giáp, Mão, Ất là nơi bắt đầu Hưu môn, nhưng trong đó Giáp thuộc Can Dương, là Dương sơn,

chủ thuận, thì an theo thứ tự như sau Chấn Hưu, Tốn Sinh, Ly Thương, Khôn Đỗ, Đoài Cảnh, Càn Tử, Khảm Kinh, Cấn Khai. *Ất thuộc Can Âm, Mão thuộc Can Âm, là Âm Sơn, chủ nghịch,* thì an ngược chiều kim đồng hồ như sau: Chấn Hưu, Cấn Sinh, Khảm Thương, Càn Đỗ, Đoài Cảnh, Khôn Tử, Ly Kinh, Tốn Khai.

Nếu Kỳ đến chủ cung, thì đắc sinh khí, như cửa Hưu đến cung loại Mộc, Cung và Môn tương hòa đắc vượng khí, nếu Hưu đến cung loại Thủy sẽ được cát. Cung đi khắc Môn sẽ là tử khí, nếu Hưu đến cung loại Thổ là thứ hung. Cung đi sinh Môn sẽ tiết khí, nếu Hưu đến cung có ngũ hành Kim thì chủ hung, Môn đến khắc Cung là sát khí, nếu Hưu đến cung thuộc Hỏa thì đại hung.

Bạch giải: Phần này chỉ về cách tìm ra lưu niên từ phương vị nào mà bắt đầu Hưu Môn, đưa quẻ vị của Hưu Môn đó chia ra làm 3 Sơn, ví dụ như cung Chấn có 3 sơn Giáp Mão Ất; cung Tốn có 3 sơn Thìn, Tốn, Tỵ; cung Ly có 3 sơn Bính, Ngọ, Đinh.

Khi Hưu Môn xếp vào vị trí mỗi cung,… dựa vào Tọa Sơn để quyết định xem an thuận hay là an nghịch. Tọa Sơn gặp Dương thì sẽ an thuận bài tức thuận theo chiều kim đồng hồ, ví dụ như tọa Giáp hướng Canh, tọa Canh hướng Giáp,... Tọa Sơn gặp Âm thì sẽ an ngược chiều kim đồng hồ, ví dụ tọa Mão hướng Dậu, tọa Dậu hướng Mão,... Sau khi Kỳ Môn phân bố vào vị trí của Bát Cung, dựa vào quy tắc dưới đây để định hung cát:

- Kỳ Môn Ngũ Hành và vị trí Ngũ Hành là Sinh cung - là cát (Sinh khí).

- Kỳ Môn Ngũ Hành và vị trí Cung tương đồng - cũng cát (Vượng khí).

- Vị trí cung Ngũ Hành khắc Kỳ Môn Ngũ Hành - thứ hung (Tử khí).

- Vị trí cung Ngũ Hành sinh Kỳ Môn Ngũ Hành - hung (Tiết khí).

- Kỳ Môn Ngũ Hành khắc vị trí Cung Ngũ Hành - đại hung (Sát khí).

Ví dụ: Hạ Nguyên năm Giáp Tuất (ví dụ như Công Nguyên năm 1994), Hưu Môn đến Tây Nam phương Khôn.

Mùi sơn Sửu hướng của phương Khôn thì Hưu Môn xếp vào vị trí Tây Nam an nghịch bài, bởi vì Mùi là vị trí Âm, mà Âm bay nghịch mới đúng pháp.

Hình 30: Kỳ Môn Đồ Tọa Mùi hướng Sửu.

Thương môn Tốn	Sinh môn Ly	Hưu môn Khôn
Đỗ môn Chấn		Khai môn Đoài
Cảnh môn Cấn	Tử môn Khảm	Kinh môn Càn

Khôn Sơn hướng Cấn của phương Khôn, cùng giáp Sơn *hướng Dần thì lấy Hưu Môn xếp vào vị trí thuận bài Tây Nam,* bởi vì Khôn và Giáp đều là vị trí Dương, mà Dương bay thuận mới đúng pháp.

Hình 31: Khôn Giáp vị trí Dương, bay thuận.

Kinh môn Tốn	Khai môn Ly	Hưu môn Khôn
Tử môn Chấn		Sinh môn Đoài
Cảnh môn Cấn	Đỗ môn Khảm	Thương môn Càn

Về phần Âm Dương của Nhị thập tứ sơn, xem hình dưới đây:

Hình 32: 24 sơn âm dương đồ.

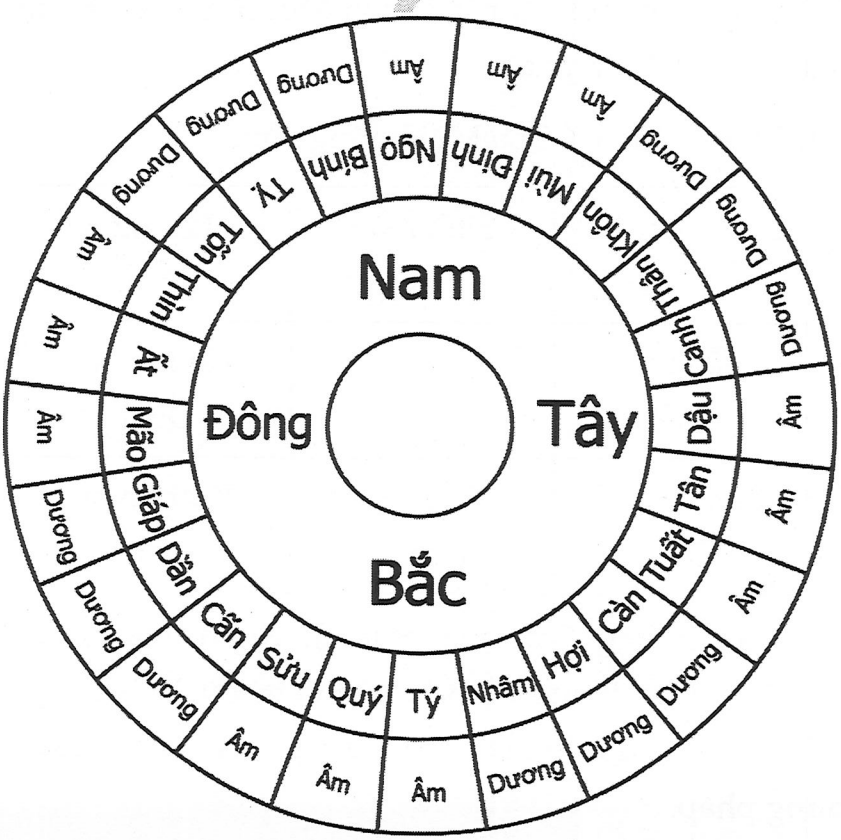

Mà Ngũ hành của Kỳ môn và Ngũ Hành của Cung vị, được biểu thị như hình dưới đây.

Hình 33: Kỳ Môn thuộc Ngũ Hành.

Đỗ môn Mộc	Cảnh môn Hỏa	Tử môn Thổ
Thương môn Mộc		Kinh môn Kim
Sinh môn Thổ	Hưu môn Thủy	Khai môn Kim

Hình 34: Cung vị thuộc Ngũ Hành.

Mộc Tốn	Hỏa Ly	Thổ Khôn
Mộc Chấn		Kim Đoài
Thổ Cấn	Thủy Khảm	Kim Càn

Dưới đây dùng "Hưu Môn" làm ví dụ, xếp vào một vài cung vị, rồi dựa vào sự phối hợp của hai Ngũ Hành để định hung cát.

VUPHAC.COM

Hình 35: Dựa vào Ngũ Hành định hung cát.

Thủy Hưu Môn Tốn Mộc		
Thủy Hưu Môn Chấn Mộc		

Trong hình có thể thấy, Ngũ Hành Hưu Môn thuộc Thủy, xếp vào Chấn Tốn hai cung vị có Ngũ Hành thuộc Mộc, "Môn" sinh "Cung" (Môn chỉ Kỳ Môn Bát Tinh, Cung chỉ 8 quẻ vị), đắc sinh vượng khí.

Trong hình (hình 36 bên dưới) có thể thấy, Ngũ hành Hưu Môn thuộc Thủy, xếp Cung Khảm, mà cung Ngũ Hành thuộc Thủy, "Môn" và " Cung" tương hòa (tương hòa là chỉ ngũ hành của Môn và ngũ hành của Cung tương đồng với nhau), đắc vượng khí, là cát.

VUPHAC.COM

Hình 36: Môn và Cung tương hòa cát

	Thủy Hưu Môn Khảm Thủy	

Trong hình (hình 37) có thể thấy, Ngũ Hành của cung Khảm và Cung Cấn thuộc Thổ, Hưu Môn thuộc Thủy, xếp vào xung Khảm và cung Cấn, là Cung Thổ khắc Thủy Môn, gọi là " Cung khắc Môn", là Tử khí, là thứ hung.

Hình 37: Cung khắc Môn là Tử khí.

Thủy Hưu Môn Cấn Thổ		

VUPHAC.COM

Trong hình có thể thấy, Ngũ Hành của Cung Càn và Cung Đoài thuộc Kim, mà Hưu Môn thuộc Thủy, vậy Kim của cung vị sinh Thủy của Hưu Môn, đây là "Cung sinh Môn", coi là Tiết khí, là Hung.

Hình 38: Cung sinh Môn Tiết khí

		Thủy Hưu Môn Đoài Kim
		Thủy Hưu Môn Càn Kim

Trong hình (hình 38) có thể thấy: Ngũ hành của Cung Ly thuộc Hỏa, Hưu Môn thuộc Thủy, xếp vào cung Ly, mà Thủy của Hưu Môn khắc hỏa của Cung vị, đây là "Môn khắc Cung", là Sát khí, Hung.

VUPHAC.COM

Hình 38: Môn khắc Cung sát khí, hung.

	Thủy Hưu Môn Ly Hỏa	

Bên trên chỉ là so sánh "Hưu Môn" và "Bát Cung" để luận hung cát, đối với việc so sánh Thất Môn và Bát Cung còn lại, phương pháp có thể suy ra bằng tính số.

Trong giải thích của Tử Bạch Quyết có liên quan đến phong thủy của Kỳ Môn, đến đây, các phần sau đây sẽ bàn luận kỹ hơn về Tử Bạch Cửu Tinh.

VUPHAC.COM

CHƯƠNG 6:
PHƯƠNG PHÁP CỬU TINH ĐIẾU THẾ, NHẬT NIÊN THAY ĐỔI

Nguyên văn: *Cửu Tinh điếu thế giả, như Tam Nguyên Cửu Tinh, nhập trung phi bố, quân vị chi điếu. Nhi niên thế niên, nguyệt thế nguyệt, tầng thế phương, môn thế gian, giai dĩ thế danh.*

Diêu giải: Phần tiếp theo kể từ đây, sẽ nói nhiều và rõ về phương diện Cửu Tinh Điếu Thế, sẽ nhắc nhiều về các phương pháp điếu thế.

Bạch giải: Chữ "Điếu" rộng hơn là "Quân", Tử Bạch Cửu Tinh nhập Trung cung phân bố dựa theo quỹ đạo trong Lạc Thư, Nhật Điếu.

Nguyên văn: *Như Thượng Nguyên Giáp Tý niên, Nhất Bạch nhập Trung cung, luân chí Tý thượng, nãi tuế chi, hệ lục niên thế niên dã.*

Diêu giải: Phần này chủ yếu nói rõ về câu Niên thế Niên.

Tý phụ thuộc cung Khảm, Nhất Bạch nhập Trung cung, Khảm thượng bay đến Lục Bạch, Tý gắn với chi của năm Giáp, nên lấy Lục Bạch nhập trung là tuổi của năm, mà Khảm lại bay đến Nhị Hắc, là pháp Niên thế Niên.

Bạch giải: Thượng Nguyên năm Giáp Tý, lưu niên Tử Bạch Tinh lấy Nhất Bạch xếp vào Trung cung phi thuận, Lục Bạch Tinh bay đến cung Khảm. Xem Hình 40: Niên Tinh Đồ Nhất Bạch nhập Trung cung.

4 Cửu Tử	9 Ngũ Hoàng	2 Thất Xích
3 Bát Bạch	5 Nhất Bạch	7 Tam Bích
8 Tứ Lục	1 Lục Bạch	6 Nhị Hắc

Tý

Năm Giáp Tý, Địa chi "Tý", mà Tý phụ thuộc cung Khảm (Khảm tàng Nhâm Tý Qúy), phương Khảm có được Lục Bạch Tinh, năm đó bay thuận lấy Lục Bạch Tinh nhập Trung. Xem Hình 41: Lục Bạch Nhập Trung cung phi tinh đồ.

4 Ngũ Hoàng	9 Nhất Bạch	2 Tam Bích
3 Tứ Lục	5 Lục Bạch	7 Bát Bạch
8 Cửu Tử	1 Nhị Hắc	6 Thất Xích

Trong hình có thể thấy. Cung Khảm có Nhị Hắc bay đến, bộ công thức này là "Niên thế Niên". Ví dụ trong Nhất Vận và Nhị Vận, Nhị Hắc là sinh vượng khí, đó là cát, có điều, cái này còn cần nghiên cứu sinh khắc của Tinh Diệu nữa.

Nguyên văn: *Hựu như Tý niên tam nguyệt, Lục Bạch nhập Trung cung, luân chí Thìn thượng, tam nguyệt kiến hệ Ngũ Hoàng. Tức dĩ Ngũ Hoàng nhập Trung cung, luận kiến Bát phương phục vị, nhi nguyệt nhưng phục Tứ Lục, thị Nguyệt thế Nguyệt dã.*

Diêu giải: Phần này nói rõ về câu Nguyệt thế Nguyệt.

Tam nguyệt kiến Thìn, năm Tý tam nguyệt, Lục Bạch nhập trung, lần lượt là Thất Càn, Bát Đoài, Cửu Cấn, Nhất Ly, Nhị Khảm, Tam Khảm, Tứ Chấn, Ngũ Tốn, Thìn phụ thuộc Tốn, lấy Nguyệt Chi Ngũ Hoàng nhập Trung cung, phân bố trong một tuần, mà Nguyệt chi Thìn Tốn Thượng, nhưng theo Tứ Lục đến Cung, đây là pháp Nguyệt thế Nguyệt.

Nguyệt Bạch mỗi năm khởi pháp gọi là:"*Tứ Trọng chi niên chính Nguyệt Bát, Tứ Mạnh Nhị Hắc khước tương phùng, nhã hướng Tứ Qúy như hà thủ, chính nguyệt Hoàng Tinh nghịch số thông*".

Ví dụ: Tý Ngọ Mão Dậu là năm Tứ Trọng, tháng 1 là Bát Bạch nhập Trung cung, tháng hai là Thất Xích nhập Trung cung, tháng 3 Lục Bạch nhập Trung cung, tháng 4 Ngũ Hoàng nhập Trung cung, tháng 5 Tứ Lục nhập Trung cung, tháng 6 Tam Bích nhập Trung cung, tháng 7 Nhị Hắc nhập Trung cung, tháng 8 Nhất Bạch nhập Trung cung, tháng 9 Cửu Tử nhập Trung cung, tháng 10 Bát Bạch nhập Trung cung, tháng 11 Thất Xích nhập Trung cung, tháng 12 Lục Bạch nhập Trung cung, Cửu Tinh nghịch số (an ngược chiều kim đồng hồ) mỗi tháng.

Dần, Thân, Tỵ, Hợi là năm Tứ Mạnh, tháng 1 Nhị Hắc nhập Trung cung, tháng 2 Nhất Bạch nhập Trung cung, Cửu Tinh nghịch số mỗi tháng.

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là năm Tứ Quý, tháng 1 Ngũ Hoàng nhập Trung cung, tháng 2 Tứ Lục nhập Trung cung, Cửu Tinh nghịch số mỗi tháng. Khi Tinh nào nhập Trung cung, ắt đương lệnh không thể động vào phương vốn có đó, ví dụ Ngũ Hoàng nhập Trung cung, không thể động Càn Khôn Cấn Tốn, Ngũ Hoàng nhập trung, tứ diện bát phương của tháng không nên dịch chuyển làm gì cả. Nếu danh Ám kiến sát, Phục Ngâm, thì là Đại Nguyệt Kiến, phạm tất hại người, sát ở đây mạnh nhất, Tử, Bạch, Thái Dương, Đại Lạp không thể giải, tuy cách hà diệc kỵ, thần sát chi hung, nhưng đây là nghiêm trọng nhất.

Bạch giải: Tháng 3 của năm Phùng Tý (năm Giáp Tý, năm Bính Tý, năm Mậu Tý, năm Canh Tý, năm Nhâm Tý), sẽ là Lục Bạch bay thuận xếp vào Trung cung. Xem Hình 42: Nguyệt phi tinh đồ.

Ngũ Hoàng	Nhất Bạch	Tam Bích
Tứ Lục	Lục Bạch	Bát Bạch
Cửu Tử	Nhị Hắc	Thất Xích

Tốn Tỵ Chấn (Tam Nguyệt)

Ngũ Hoàng xếp vào cung Tốn, Nguyệt kiến của Tam Nguyệt là Thìn (Tháng 1 nguyệt kiến là Dần, tháng hai nguyệt kiến là Mão, tháng 3 nguyệt kiến là Thìn. Tháng 4 nguyệt kiến là Tỵ, tháng 5 nguyệt kiến là Ngọ, tháng 6 nguyệt kiến là Mùi, tháng 7

nguyệt kiến là Thân, thàng 8 nguyệt kiến là Dậu, tháng 9 nguyệt kiến là Tuất, tháng 10 nguyệt kiến là Hợi, tháng 11 nguyệt kiến là Tý, tháng 12 nguyệt kiến là Sửu). Cung Tốn có 3 Sơn là Thìn Tốn Tỵ, Tháng 3 Ngũ Hoàng bay thuận nhập Trung cung. Xem Hình 43.

Hình 43: Ngũ Hoàng nhập Trung cung cửu tinh đồ.

Tứ Lục	Cửu Tử	Nhị Hắc
Tam Bích	Ngũ Hoàng	Thất Xích
Bát Bạch	Nhất Bạch	Lục Bạch

Tứ Lục Tinh bay thuận đến phương Tốn, đây gọi là pháp Nguyệt thế Nguyệt.

Mà nguyên văn có từ "Phục Vị", là chỉ sự tương đồng Cửu Cung đồ của Nguyệt Phi Tinh và Lạc Thư, ví dụ như Lạc Thư Nhất Bạch ở hướng Bắc, mà Nhất Bạch của Nguyệt Phi Tinh cũng ở hướng Bắc, Nhị Hắc của Lạc Thư ở hướng Tây Nam, Nhị Hắc của Nguyệt Phi Tinh cũng ở hướng Tây Nam, nên gọi là " Phục Vị".

Có tài liệu liên quan Ám Kiến Sát, để biết chi tiết hơn có thể tham khảo quyển sách "Thẩm Thị Huyền Không Học" đã xuất bản, trong phần hạ "Ám kiến".

Mà phần này cũng đã giải thích Ám Kiến Sát là chỉ lúc Ngũ Hoàng nhập trung, cung của Trung cung, Tứ Duy đều phạm

"Phục Ngâm sát", không được động thổ, ví dụ như cung Càn tàng Tuất, cung Khôn tàng Mùi, cung Tốn tàng Thìn, cung Cấn tàng Sửu, Thìn Sửu Mùi Thìn Tuất đều thuộc Thổ, tuyệt đối không thể động.

Lại có Nhất Bạch nhập Trung cung, không nên động ở phương Khảm, Nhị Hắc nhập Trung cung, không nên động tại phương Khôn, từ đó mà suy ra các số sau.

Mà phi tinh mỗi tháng, là từ chi năm quyết định mỗi tháng có một tinh nào đó bay đến nhập Trung cung, sau đó theo cứ tháng mà bay nghịch. Dưới đây là tinh đồ của của mỗi năm 12 tháng tinh nào bay đến nhập Trung cung, mọi người có thể tham khảo.

Hình 44: Bảng Cửu Tinh mỗi tháng của các năm.

T12	T11	T10	T9	T8	T7	
Lục Bạch	Thất Xích	Bát Bạch	Cửu Tử	Nhất Bạch	Nhị Hắc	Năm Tý Ngọ Mão Dậu
Tam Bích	Tứ Lục	Ngũ Hoàng	Lục Bạch	Thất Xích	Bát Bạch	Năm Thìn Tuất Sửu Mùi

Cửu Tử	Nhất Bạch	Nhị Hắc	Tam Bích	Tứ Lục	Ngũ Hoàng	Năm Dần Thân Tỵ Hợi
T6	**T5**	**T4**	**T3**	**T2**	**T1**	
Tam Bích	Tứ Lục	Ngũ Hoàng	Lục Bạch	Thất Xích	Bát Bạch	Năm Tý Ngọ Mão Dậu
Cửu Tử	Nhất Bạch	Nhị Hắc	Tam Bích	Tứ Lục	Ngũ Hoàng	Năm Thìn Tuất Sửu Mùi
Lục Bạch	Thất Xích	Bát Bạch	Cửu Tử	Nhất Bạch	Nhị Hắc	Năm Dần Thân Tỵ Hợi

Nguyên văn: *Như nhị tầng vĩ Hạ Nguyên Tân Hợi niên, Ngũ Hoàng nhập trung, Lục Bạch đáo Càn, dĩ Lục Bạch nhập trung, luân bố bát phương luân sinh khắc, thị tầng thế phương dã.*

Diêu giải: Phần này nói rõ về câu Tầng thế Phương.

Nguyên văn: *Hự nhị tầng ốc, Nhị Hắc cư trung, như khai Ly môn, tắc Lục Bạch vi môn tinh, Tân Hợi niên Ngũ Hoàng nhập trung, kiến Cửu Tử đáo môn. Khắc nguyên tọa Kim tinh, phục dĩ Cửu*

Tử nhập trung, luân số bát phương, nhi Lục Bạch đáo Khôn cập đệ thất gian, thị Môn thế Gian dã.

Diêu giải: Phần này nói rõ về câu Môn thế Gian.

Cái này dùng Cửu tinh phân tầng, tầng thuộc Nhị Hắc. Nếu Nhị Hắc nhập Trung cung, Lục Bạch đến Ly, mở Ly Môn, ắt Lục Bạch là Tinh môn. Hạ Nguyên năm Tân Hợi, cả năm Ngũ Hoàng nhập trung, Cửu Tử đến Ly, Ly Môn nguyên toạ tinh là Lục Bạch, năm nay Cửu Tử bay đến, đến Ly là khắc. Nguyên tọa Kim tinh Cửu Tử nhập Trung cung, lần lượt ta có Nhất đến Càn, Nhị đến Đoài, Cấn, Ly, Khảm, Khôn, đi từng cái một, được Khôn thượng đắc Lục Bạch. Cửu Tử nhập Trung cung, bắt đầu gian thứ nhất là Cửu Tử. Gian thứ 2 là Nhất Bạch, gian thứ ba là Nhị Hắc, bốn, năm, sáu, bảy cứ đi lần lượt. Gian thứ 7 là Lục Bạch. Đó là pháp Môn thế Gian.

Nguyên văn: *Thử hà đồ chi diệu dụng, vận lệnh chi tai tường,vô bất khả dĩ dự quyết hĩ.*

Diêu giải: Phần này tóm tắt sự kỳ diệu của Hà Đồ vận lệnh.

Bạch giải: Hạ Nguyên năm Tân Hợi Ngũ Hoàng nhập Trung cung, Lục Bạch đến Càn, mà Càn tàng Hợi, Hợi là một năm trong niên chi của năm Tân Hợi, nên phương của Lục Bạch Tinh nhập Trung cung bay thuận theo Bát phương. Giả sử ở tầng hai, nhờ vào phi tinh tầng này phối hợp với phi tinh của năm nay để luận hung cát, đây là phương pháp Tầng thế Phương.

Ở tầng hai (tầng tính theo tầng trệt là tầng 1, tầng ngay bên trên tầng 1 là tầng 2, tiếp theo là 3, tầng 4 ở trên, tầng 10 thuộc Nhất Bạch tinh, tầng 11 thuộc Nhị Hắc tinh , tầng 19 thuộc Nhất

Bạch tinh, tầng 20 thuộc Nhị Hắc tinh, cứ tính như vậy, Cửu Tinh không ngừng di chuyển tuần hoàn), vì vậy khi Nhị Hắc tinh nhập Trung cung phân bố Cửu phương (ở tầng 3 sẽ là Tam Bích tinh nhập Trung cung, cứ tương tự như vậy mà tính). Xin mời xem hình 45 bên dưới.

Hình 45: Phi tinh đồ của tầng lầu thứ 2.

Bát Bạch	Lục Bạch	Nhất Bạch
Cửu Tử	Nhị Hắc	Tứ Lục
Ngũ Hoàng	Thất Xích	Tam Bích

Nếu ở tầng 2, khai Ly Môn, môn tinh được Lục Bạch tinh, ở vào năm Tân Hợi Ngũ Hoàng Trung cung, xem hình 46 bên dưới.

Hình 46: Ngũ hoàng nhập trung phi tinh đồ.

Tứ lục	Cửu tử	Nhị hắc
Tam bích	Ngũ hoàng	Thất xích
Bát bạch	Nhất bạch	Lục bạch

VUPHAC.COM

Năm Cửu Tử Tinh đến phương Ly, nếu như khai Ly môn, được Cửu Tử Tinh, Ngũ Hành thuộc Hỏa (Ngũ Hành của Nhất Bạch thuộc Thủy, Ngũ hành của Nhị Hắc thuộc Thổ, Ngũ hành của Tam Bích thuộc Mộc, Ngũ hành của Tứ Lục thuộc Mộc, Ngũ hành của Ngũ Hoàng thuộc Thổ, Ngũ hành của Lục Bạch thuộc Kim, Ngũ hành của Thất Xích thuộc Kim, Ngũ hành của Bát Bạch thuộc Thổ, Ngũ hành của Cửu Tử thuộc Hỏa), Khắc môn tinh Lục Bạch Kim, năm đó Trạch vận có vẻ kém.

Lại thấy Lưu Niên đến môn của Cửu Tử Tinh nhập trung thuận bố, Lục Bạch đến Khôn. Xem Hình 47.

Hình 47: Cửu Tử nhập trung Phi tinh đồ.

Bát Bạch	Tứ Lục	Lục Bạch
Thất Xích	Cửu Tử	Nhị Hắc
Tam Bích	Ngũ Hoàng	Nhất Bạch

Lục Bạch tinh đến Khôn là đến gian thứ 7, là Môn thế Gian (phần này, là bộ pháp, lấy Trung cung làm gian thứ nhất, cung Càn là gian thứ 2, cung Đoài là gian thứ 3, cung Cấn là gian thứ 4, cung Ly là gian thứ 5, cung Khảm là gian thứ 6, cung Khôn là gian thứ 7, cung Chấn là gian thứ 8,cung Tốn là gian thứ 9. Mà "thế" là "đến", ví dụ như ở trên, Cửu Tử đến Môn, sau đó Cửu Tử bay thuận nhập trung, phân bố Cửu Tinh, Nhất Bạch đến

Càn là Nhất Bạch đến gian thứ 2, Nhị Hắc đến Đoài là Nhị Hắc đến gian thứ 3, cứ tính theo như vậy). Chương này chủ yếu là giải thích về một số công thức và quỹ đạo của Tử Bạch phi tinh, còn về hung kết phần hai của sách sẽ nói rõ hơn, các vị độc gải tiếp tục nghiên cứu tiếp sẽ càng hiểu rõ hơn nữa.

Mời quý anh/chị đọc thêm các bài viết về Trạch nhật, Lục hào, Phong thủy, Kỳ môn,...và các ấn phẩm chuyển ngữ mới nhất tại website: **vuphac.com**
Facebook **Vũ Phác** hoặc ĐT/Zalo: **0972 831 075**

VUPHAC.COM

BỘ THỨ HAI:
TỬ BẠCH QUYẾT QUYỂN HẠ

CHƯƠNG 1:
KẾT QUẢ CỦA SONG TINH GIA HỘI

Nguyên văn: *Tứ nhất đồng cung, chuẩn phát khoa danh chi hiển.*

Diêu giải: "Tứ Lục Nhất Bạch cùng đến Đồng Cung. Nếu Khảm trạch Nhất Bạch nhập Trung cung, lưu niên Tứ Lục lại nhập Trung cung. Khảm trạch phương Cấn là Tứ Lục, lưu niên Tứ Lục lại đến Khôn, đây đều là Tứ Nhất đồng cung. Nhất Bạch là quan tinh, Nhất làm Khôi Tinh. Tứ Lục là Văn Xương, thì phát quý".

Bạch giải: Trong Lạc Thư địa bàn, hướng Bắc là vị trí Khảm, Nhất Bạch tinh cũng ở tại vị trí này. Nhất Bạch là quan tinh. Ở phương Khôn là Tứ Lục Tinh, Tứ Lục tinh là Văn Xương tinh. Nếu như Nhất Bạch gặp Tứ Lục, hoặc Tứ Lục gặp thượng Nhất Bạch tinh, sẽ là Nhất Tứ đồng cung. "Nhất Tứ đồng cung, chuẩn phát khoa danh chi hiển", theo thời xưa mà nói, có thể nói tại đây có vận khoa kỳ, đạt được công danh. Ở hiện tại mà nói, về phương diện học hành thuận lời đỗ đạt cao. Có lợi về việc học hành, được vang danh. Ví dụ thi cử sẽ có được thành tích 9, 10 hoặc có thể vào được đại học Hongkong,... Hoặc một người nào đó trong già đình có danh tiếng, trở thành một nhà văn,...

Hình 48: Lạc Thư địa bàn

Tốn (Văn Xương Tứ Lục Tinh tọa Tốn)

④ Tốn	9	2
3	5	7
8	① Khảm	6

Khảm (Quan tinh Nhất Bạch tọa Khảm)

"Đồng cung" nghĩa là chỉ hai tinh diệu theo như sau:

(1) Lạc Thư địa bàn

(2) Tam Nguyên Cửu vận phi tinh bàn

(3) Trạch mệnh bàn

(4) Lưu niên phi tinh bàn

(5) Lưu nguyệt phi tinh bàn

Khi bay đến cùng một phương vị, thì gọi là "Đồng cung".

Trong Tử Bạch Cửu tinh mỗi cái đều có đặc điểm riêng biệt. Nhưng sẽ có lúc hợp với các tinh diệu khác, ở một phương diện nào đó sẽ sản sinh ra một năng lượng đặc biệt. Ví dụ như khi Nhất Tứ hội hợp (Đồng cung) gia chủ trong nhà có người vang danh.

Dưới đây dùng Tinh bàn để nói rõ hơn về Nhất Tứ đồng cung:

Hình 49: Thượng Nguyên Nhất vận Khảm trạch, là Nhất Bạch nhập Trung cung phi tinh đồ.

9	5	7
8	①	3
4	6	2

Hình 50: Lưu niên (năm 1870) Canh Ngọ có Tứ Lục nhập Trung cung phi tinh đồ. Nhất Bạch và Tứ Lục ở năm đó cùng xuất hiện ở Trung cung, đây là một ví dụ của Đồng cung.

3	8	1
2	④	6
7	5	9

VUPHAC.COM

Hình 51: Trung Nguyên Tứ vận có Tốn Trạch là Tứ nhập Trung cung, Nhất Bạch tinh bay đến phương Khảm.

3	8	① Khôn
2	4	6
7	9	5

Hình 52: Năm 1930 là năm Canh Ngọ, có Thất nhập Trung cung, Tứ Lục tinh bay đến phương Khôn. Nhất Bạch và Tứ Lục tinh trong năm đó đều cũng xuất hiện ở phương Khôn, vậy là Nhất Tứ đồng cung.

6	2	④ Khôn
5	7	9
1	3	8

VUPHAC.COM

Hình 53: Hạ Nguyên Thất vận năm 1997 lưu niên có Tam Bích nhập Trung cung, Tứ Lục tinh bay đến phương Càn.

2	7	9
1	3	5
6	8	④ Càn

Hình 54: Tháng 6 năm 1997 (Đinh Mùi) có Cửu Tử nhập Trung cung, Nhất Bạch tinh bay đến phương càn. Nhất Bạch và Tứ Lục tinh xuất hiện ở cùng tháng tại phương Càn. Nhất Tứ đồng cung.

8	4	6
7	9	2
3	5	① Càn

VUPHAC.COM

Hình 55: Hạ Nguyên Thất vận Canh sơn Giáp hướng của Trạch mệnh bàn. Khai Tốn Môn, Tứ Lục tinh xếp vào Môn phương.

8 ④ Lục Tốn (Môn)	4 9 Nhị	6 2 Tứ
7 3 Ngũ Giáp	9 5 Thất	2 7 Cửu Canh
3 8 Nhất	5 1 Tam	1 6 Bát

Hình 56: Năm 1969 tuệ thứ Kỷ Tỵ niên, lưu niên phi tinh Nhị nhập Trung cung, Nhất Bạch tinh bay đến phương Tốn. Nhất Bạch và Tứ Lục tinh ở năm đó cùng xuất hiện tại phương Tốn, này là Nhất Tứ đồng cung.

① Tốn	6	8
9	2	4
5	7	3

Hình 57: Thượng Nguyên Tam vận Tý Ngọ tọa hướng Trạch mệnh bàn, phương Khảm sơn tinh gặp Tứ Lục.

7 8 Nhị	3 3 Thất	5 1 Cửu
6 9 Nhất	8 7 Tam	1 5 Ngũ
1 4 Lục	④ 2 Bát Khảm Đại môn	9 6 Tứ

Hình 58: Lạc Thư địa bàn Nhất Bạch tinh xếp vào phương Khảm, Nhất Bạch và Tứ Lục tinh đều xuất hiện ở phương Khảm trong Trạch mệnh bàn này, đây là Nhất Tứ đồng cung.

4	9	2
3	5	7
8	① Khảm	6

Những ví dụ ở trên nói rõ từng trường hợp không giống nhau, Nhất Bạch Tinh và Tứ Lục Tinh tương hợp với nhau trở

thành "Đồng cung", phát huy tác dụng của "chuẩn phát khoa danh chi hiển".

Khi "Nhất Tứ đồng cung", hiệu quả rõ nhất chính là mở cửa lớn hay cửa phòng ở hướng này. Nếu không thì đặt bàn làm việc cũng phát huy được tác dụng.

Nguyên văn: *Cửu Thất hợp triết, thường chiêu hồi lộc chi tai.*

Diêu giải: "Cửu Tử Thất Xích cùng nhập Trung cung hoặc cùng đến một phương vị, gọi là Hợp triết. Cửu Tử là hậu thiên Hỏa tinh, Thất Xích là Tiên thiên Hỏa số, chủ hỏa tai".

Bạch giải: Hợp triết có ý nghĩa là tương phùng với nhau. Thất Xích Phá Quân trong Hà Đồ thuộc về Tiên thiên Hỏa số. Cửu Tử Hữu Bật trong Huyền Không đại quái thuộc Hỏa. Hai tinh này nếu cùng đến một phương vị hay là cùng một cung, sẽ có nguy cơ phát sinh tại họa về lửa.

Dưới đây là những tinh bàn khác nhau để nói rõ về Cửu Thất đồng cung sẽ trông như thế nào.

Hình 59: Lạc Thư địa bàn.

4	9	2
3	5	⑦ Thất Xích Phá Quân
8	1	6

Hình 60: Hạ Nguyên Thất vận có Thất Xích nhập Trung cung Cửu Tử tinh bay đến cung Đoài. Thất Xích và Cửu Tử ở vận 7 cùng ở trong một cung Đoài.

6	2	4
5	7	⑨ Cửu Tử Hữu Bật
1	3	8

Cung Đoài ở hướng Tây. Theo Huyền Không Đại Quái nói từ năm 1984 đến năm 2003 là vận 7, phối hợp với Lạc Thư địa bàn thấy: vị trí hướng Tây là nơi Thất Cửu cùng đến, chủ phát hỏa tai. Các vị độc giả, từ năm 1984 đến nay nơi nào xảy ra vụ hỏa hoạn lớn nhất?

Nếu là người để ý mọi chuyện, tất nhiên sẽ không quên được vào năm 1990 có một vụ hỏa hoạn lớn xảy ra do Houssein gây nên! Nó đã gây ra thiệt hại khôn lường cho cả thiên nhiên và tài sản vật chất, cho đến tận bây giờ cũng không có lời nào giải thích rõ ràng, có nhiều người nói nó là lời ứng nghiệm với lời dự đoán trong Kinh thánh. Lấy Trung Quốc làm trung tâm, phần Trung Đông không phải chính là ở phía Tây sao?

Nếu thất sự là như vậy, cũng có thể tính đây là một thảm họa đã định sẵn cho nhân loại.

Hình 61: Năm 92 Nhâm Thân tuế lưu niên tinh bàn có Bát Bạch tinh nhập Trung cung, Cửu Tử tinh ở vị trí cung Càn.

7	3	5
6	8	1
2	4	⑨ Càn

Hình 62: Năm 92 Nhâm Thân có tháng 6 (Đinh Mùi) Lục Bạch nhập Trung cung, Thất Xích bay đến vị trí Càn. Năm 92 vào tháng 6, Thất Xích Cửu Tử hợp triết ở vị trí cung Càn.

5	1	3
4	6	8
9	2	⑦ Càn

VUPHAC.COM

Hình 63: Vận 7, tọa Nhâm hướng Bính Ly trạch Trạch mệnh đồ, có biến tinh đến tọa, đại môn ở hướng Nam, mà trùng hợp lại có đường kẻ đi bộ ngay phía trước mặt.

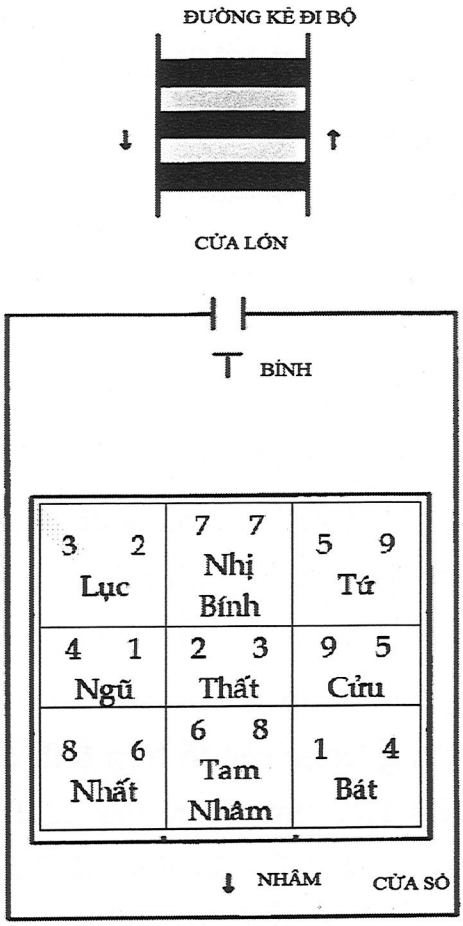

Với Nhâm trạch là ở Thất vận (vận 7) tọa Bính hướng Nhâm, được song tinh đến tọa, cửa lớn ở vị trí Ly, là Khảm cục. Trước cửa có đường kẻ đi bộ, người đi bộ đi qua đi lại, gia tăng động

khí, tháng đó cát càng thêm cát. Nhưng ở năm 86, Cửu Tử bay đến tọa phương, vào tháng bảy âm lịch cùng năm xảy ra một trận hỏa hoạn, mà còn có cả người bị thiêu chết, đây là tai họa của Cửu Thất hợp triết.

Hình 64: Năm 1986 Bính Dần lưu niên có Ngũ Hoàng nhập Trung cung, Cửu Tử bay đến phương Ly.

4	⑨ Ly	2
3	5	7
8	1	6

Nguyên văn: *Nhị Ngũ giao gia, li tử vong bính sinh tật bệnh.*

Diêu giải: "Nhị Hắc và Ngũ Hoàng cùng nhập Trung cung hoặc cùng đến giao gia tại một phương vị. Nhị Hắc là Bệnh Phù, Ngũ Hoàng là Liêm Trinh, chủ tử vong, sinh bệnh".

Bạch giải: "Nhị Ngũ giao gia ắt tổn hại đến gia chủ". Nhị Hắc thêm Ngũ Hoàng trong các tổ hợp tinh diệu thì đây là tổ hợp hung nhất. Nhị Hắc tinh được vận là Thiên Y, nhưng ở trong Thất vận, nó lại là thất vận tinh, là Bệnh Phù tinh, chủ bệnh tật, được mất tổn thất. Ngũ Hoàng là Mậu Kỷ đại sát còn có tên là Chính Quan Sát, có thể coi là đứng đầu trong tất cả các Sát, Ngũ Hoàng bất kể đi đến đâu đều bị thương hay bệnh tật, ví dụ như sẽ dính vào phẫu thuật, thất nghiệp,... Giao gia cũng

như "Đồng cung" hay "Hợp triết" ở trên. Nhị Ngũ Giao gia là chỉ Nhị Hắc và Ngũ Hoàng cùng đến một phương vị, gặp tổ hợp này, cần cố hết sức mà hóa giải, nếu gặp đúng động cơ sẽ còn mang vận hung hơn nữa.

Hình 65: Lạc Thư địa bàn. Lạc Thư có Ngũ nhập Trung cung, mà Nhị ở vị trí cung Khôn.

4	9	② Khôn
3	⑤	7
8	1	6

Hình 66: Năm Nhâm Thân tuế lưu niên có Bát Bạch tinh nhập Trung cung, Ngũ Hoàng bay đến vị trí cung Khôn.

7	3	⑤ Khôn
6	8	1
2	4	9

Là nói ở năm Nhâm Thân, Nhị Ngũ giao gia ở Khôn, Khôn là hướng Tây Nam, đó là hướng kém nhất của năm. Các bạn

nếu có cửa lớn hay cửa phòng mở ra hướng Tây Nam, năm đó vận khí nhất định sẽ rất kém.

Hình 67: Trung Nguyên Lục vận Tuất sơn Thìn hướng Càn trạch mệnh bàn, Nhị Hắc ở vị trí cung Ly.

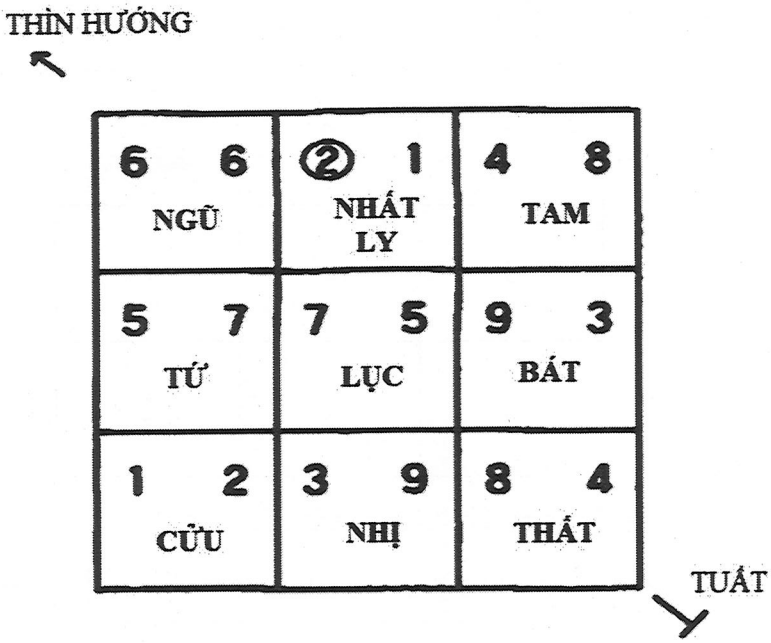

Hình 68: Năm 1981 Tân Dậu lưu niên có Nhất Bạch tinh nhập Trung cung, Ngũ Hoàng bay đến vị trí cung Ly.

9	⑤	7
8	1	3
4	6	2

Đây đều là ví dụ Nhị Ngũ giao gia, thậm chí cùng một năm là năm 1981 tháng Đinh Dậu (tháng 8); Lưu Nguyệt phi tinh có Nhất Bạch nhập Trung cung, Ngũ Hoàng lại bay đến vị trí cung Ly, hung lúc này thậm chí còn mạnh hơn.

Nguyên văn: *Tam Thất Điệp Chí bị khước đạo canh kiến quan tai.*

Diêu giải: "Tam Bích Thất Xích cùng nhập Trung cung hoặc cùng đến một phương vị gọi là Điệp Chí. Tam Bích là Xi Vưu, Thất Xích là Phá Quân, chủ đao tụng".

Diêu giải: Một tổ hợp đặc biệt khác nữa chính là Tam Bích tinh với Thất Xích Tinh. Tam Bích có tên là Xi Vưu tinh, Xi Vưu trong thời đại Hoàng Đế là một người anh hùng, một tể tướng dũng mãnh. Thất Xích Phá Quân vốn là một trong các hung tinh, chỉ quản sẽ có tai họa hay không. Hai tinh này cùng đến một phương, cũng là "Đồng cung", "Hợp điếu", "Giao gia" hoặc "Điệp chí" đều chủ quan sẽ có tai họa, kiện tụng gì hay không, tổ hợp đặc biệt này cũng gọi là "Xuyên Tâm Sát".

VUPHAC.COM

Hình 69: Thất vận (vận 7) Dần sơn Thân hướng Tốn trạch của Trạch mệnh bàn, Tam Bích tinh ở cung Chấn và cung Tốn.

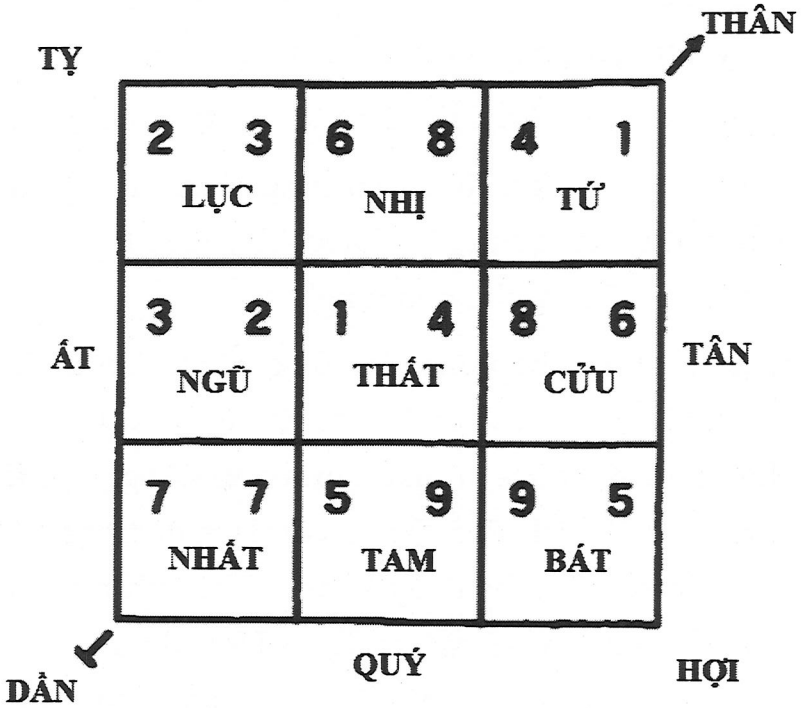

Hình 70: Năm 1992 Nhâm Thân, lưu niên Thất Xích tinh bay đến cung Tốn.

Tốn ⑦	3	5
6	8	1
2	4	9

Hình 71: Năm 1991 Tân Mùi. Lưu niên Thất Xích tinh bay đến cung Chấn.

8	4	6
⑦ Chấn	9	2
3	5	1

Cái này cần lấy một ví dụ ở cấp độ cao hơn để xem xét. Đầu tiên nhìn Trạch mệnh bàn của Cấn trạch, ở cung Tốn thấy Tam Bích tinh, năm 1992, lưu niên phi tinh Thất Xích bay đến cung Tốn, năm đó Tam Thất cùng giao hợp ở hướng Đông Nam.

Nguyên văn: *Cái Tứ Lục vi Văn Xương chi thần, chức ti lộc vị (nguyên tác thiên phụ Thái Ất); Nhất Bạch vi quan tinh chi ứng, chủ tế văn chương (Nguyên tác nha hốt văn chương). Hoàn cung phục vị cố giai, giao hỗ điệp phùng diệc mỹ.*

Diêu giải: Trạch và phương của Nhất Bạch, lưu niên Nhất Bạch lại đến, trạch và phương của Tứ Lục, lưu niên Tứ Lục lại đến, có tên là hoàn cung phục vị. Trạch và phương của Nhất Bạch, lưu niên gặp Tứ Lục đến, trạch và phương của Tứ lục, lưu niên gặp Nhất Bạch đến, gọi là giao hỗ điệp phùng, cứ tính theo như vậy.

Bạch giải: Trạch của Nhất Bạch là chỉ Khảm trạch, lưu niên Nhất Bạch xếp vào Trung cung, Nhất Bạch trùng phùng, gọi là hồi cung phục vị.

Hình 72: Khảm trạch Cửu tinh đồ.

Cửu Tử	Ngũ Hoàng	Thất Xích
Bát Bạch	Nhất Bạch	Tam Bích
Tứ Lục	Lục Bạch	Nhị Hắc

Hình 73: Lưu niên Nhất Bạch nhập Trung cung.

Cửu	Ngũ	Thất
Bát	Nhất Bạch	Tam
Tứ	Lục	Nhị

Hồi cung phục vị

Phương Nhất Bạch là phương Khảm, lưu niên Nhất Bạch tinh quay về phương Khảm, chính là hồi cung phục vị.

VUPHAC.COM

Ví dụ: Trạch mở ở Khảm môn.

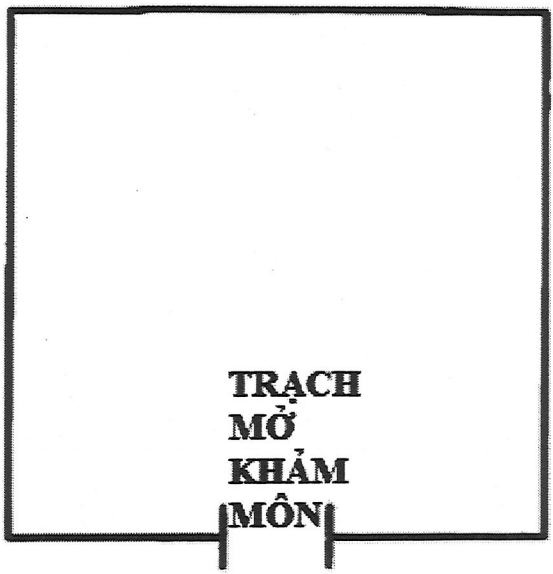

Hình 74: Nhất Bạch ở phương Khảm của số Lạc thư.

Tứ	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Thất
Bát	Nhất Bạch Khảm	Lục

Hình 75: Năm 1986 đến năm 1995, Ngũ Hoàng tinh nhập Trung cung, Nhất Bạch đến phương Khảm, trạch mở Khảm môn, nếu có con trai con gái, thì có thành tích đặc biệt xuất sắc. Nếu như không thể mở cửa hướng đó, thì đặt bàn làm việc cũng có được hiệu quả thần kỳ.

Tứ	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Thất
Bát	Nhất	Lục

Lại xem ví dụ dưới đây: Thất vận tọa Sửu hướng Mùi, Huyền Không phi tinh trạch mệnh bàn như dưới đây:

Hình 76: Huyền Không phi tinh trạch mệnh bàn.

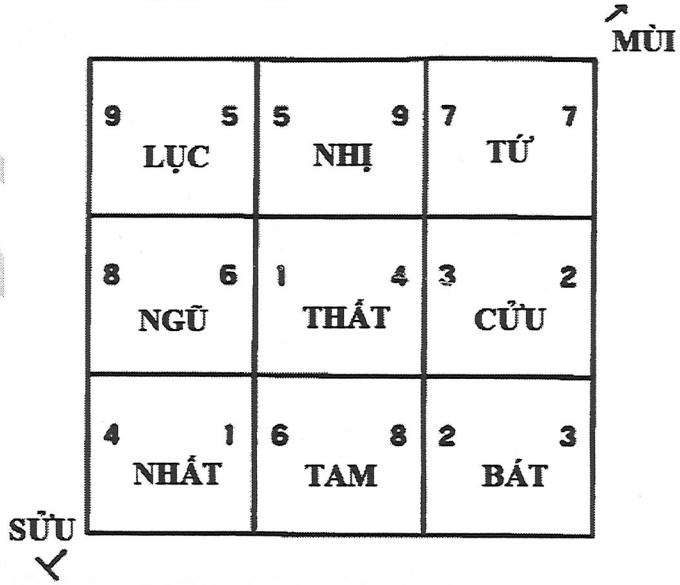

Tứ Lục phi tinh đến "Tọa phương", "Hướng phương", lưu niên năm đó phi tinh Tứ Lục bay đến "Tọa phương","Hướng phương", thì gọi là hồi cung phục vị.

Hình 77: Trong hình có thể thấy, bàn làm việc ở hướng Khôn, năm đó Tứ Lục nhập Trung cung (như năm 1984, 1996), Nhất Bạch tinh đến phương Khôn, giao hỗ điệp phùng, nếu làm công chức văn chương, nhất định sẽ thăng chức, cho dù không thể thăng chức, danh tiếng uy tín cũng được nâng cao.

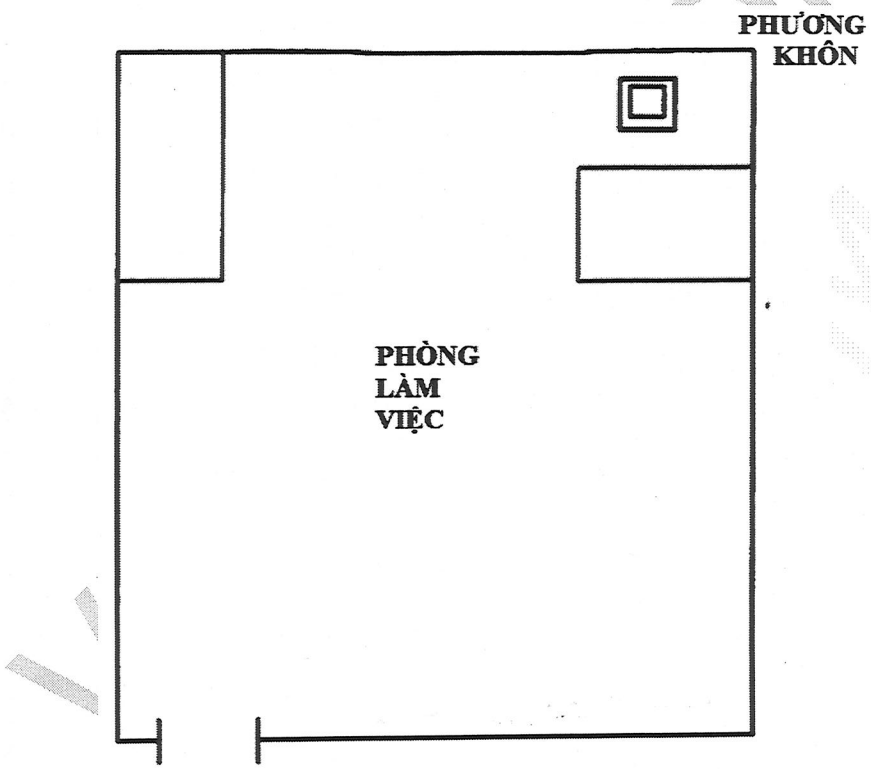

Hình 78: Lưu niên Tứ Lục nhập Trung cung tinh bàn.

Tam	Bát	Nhất
Nhị	Tứ	Lục
Thất	Cửu	Ngũ

"Hồi cung phục vi" đã giải thích qua rồi. Mà "Giao hỗ điệp phùng", là chỉ tinh diệu không giống nhau tương phùng với nhau, Tứ Lục tương phùng Nhất Bạch hoặc Nhất Bạch tương phùng Tứ Lục, là "giao hỗ điệp phùng", thời xưa, có một vị học sinh lúc làm việc đã gặp rất nhiều vấn đề trên giấy tờ, một bút giả đã dạy anh ta đem hết công việc giấy tờ đặt ở vị trí Văn Xương (Tứ Lục tinh còn gọi là Văn Xương), rồi kiên định nói anh ta trong vòng một năm nhất định thăng chức, nếu như anh ta không phải là công chức về văn chương, bút giả sẽ không dám nói ra phán đoán của mình như vậy, bây giờ lấy tư liệu từ anh ta để nghiên cứu.

Anh ta có phòng làm việc ở Thất vận Thìn sơn Tuất hướng, mà Bát Tự là Giáp Mộc mệnh sinh vào tháng mùa xuân, mệnh kiếp thành chính đảng, cho nên lấy Chính Quan mà dùng, Chính Quan lại là Tây Kim, Ngũ hành phương Đoài thuộc Kim, với anh ta mà nói, Đoài là phương cát.

Trong hình dưới đây có thể thấy, bút giả bảo anh ta để bàn làm việc sang phương cung Đoài (hướng Tây), mà từ Phi tinh trạch mệnh bàn có thể thấy, Sơn bàn của phương Đoài là Tứ Lục tinh, Tứ Lục là Văn Xương, Nhâm Thân lưu niên, Bát Bạch nhập Trung cung, Nhất Bạch đến hướng Tây, kinh phương Nhất Bạch Tứ Lục hai tinh này giao hỗ điệp phùng là đẹp nhất, đại cát cho người làm công chức văn chương, chủ về thăng chức.

Hình dưới:

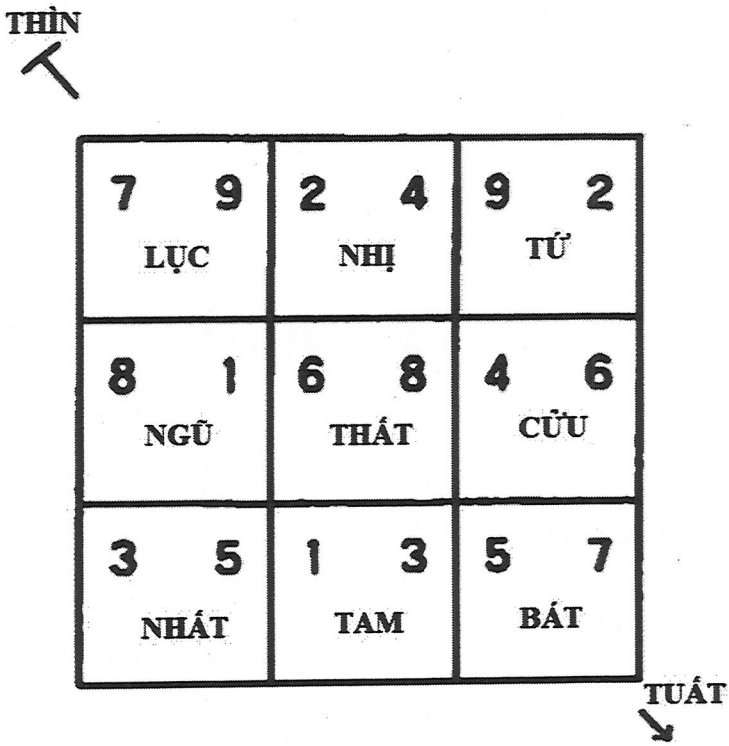

Hình 79: Năm Nhâm Thân phi tinh.

Thất	Tam	Ngũ
Lục	Bát	Nhất
Nhị	Tứ	Cửu

Hình 80: Dịch chuyển bàn làm việc sang cung Đoài chủ thăng chức.

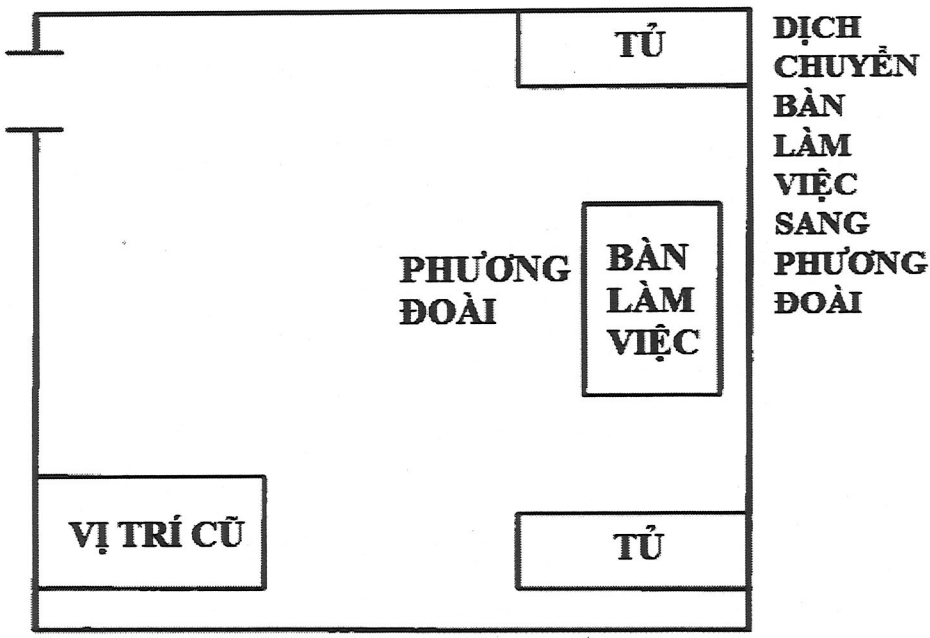

CHƯƠNG 2:
TỔ HỢP PHI TINH TRUNG CUNG SƠN HƯỚNG

Nguyên văn: *Cố Tam Cửu, Cửu Lục, Lục Tam, duy Càn, Ly, Chấn, phán long hữu sàng; nhi Nhị, Ngũ, Bát chi vị vị nguyên tác là gian), diệc khả xi thanh.*

Diêu giải: Tam Cửu tức Tam Bích Cửu Tử, Chấn trạch Tam Bích nhập Trung cung, phương Càn là Tứ Lục, gặp lưu niên Cửu Tử nhập Trung cung, phương Càn là Nhất Bạch, Ly trạch Cửu Tử nhập Trung cung, phương Càn là Nhất Bạch, gặp lưu niên Tam Bích nhập Trung cung, phương Càn là Tứ Lục, ắt là Tam Cửu chi trạch, phương Càn Tứ Nhất đồng cung.

Cửu Lục tức Cửu Tử Lục Bạch, Ly trạch Cửu Tử nhập Trung cung, phương Ly là Tứ Lục, gặp lưu niên Lục Bạch nhập Trung cung, phương Ly là Nhất Bạch, Càn trạch Lục Bạch nhập Trung cung, phương Ly là Nhất Bạch, gặp lưu niên Cửu Tử nhập Trung cung, phương Ly là Tứ Lục, ắt là Cửu Lục chi trạch, phương Ly Tứ Nhất đồng cung.

Lục Tam tức Lục Bạch Tam Bích, Càn trạch Lục Bạch nhập Trung cung, phương Chấn là Tứ lục, gặp lưu niên Tam Bích nhập Trung cung, phương Chấn là Nhất Bạch, Chấn trạch Tam Bích nhập Trung cung, phương Chấn là Nhất Bạch, gặp lưu niên Lục Bạch nhập Trung cung, phương Chấn là Tứ Lục, là Lục Tam chi trạch, phương Chấn Tứ Nhất đồng cung.

Càn, Ly, Chấn phán long giả, là nói Tam Cửu trạch, Tứ Nhất ở Càn, Cửu Lục trạch, Tứ Nhất ở Ly, Lục Tam trạch, Tứ Nhất ở Chấn.

Nhị, Ngũ, Bát, Nhị là nói gian thứ 2, theo Tam Cửu nói, Chấn trạch Tam Bích nhập Trung cung, thì Tam Bích vào gian thứ nhất, lên đến gian 2 là Tứ Lục, lưu niên gặp Cửu Tử nhập Trung cung, thì Cửu Tử vào gian thứ nhất đến gian 2 là Nhất Bạch, vậy trong gian 2 là Tứ Nhất đồng cung, Ly trạch và Tam Bích lưu niên cũng tính theo y như vậy. Ngũ là gian thứ 5, theo thượng Cửu Lục nói, Ly trạch Cửu Tử nhập Trung cung, Cửu Tử vào gian thứ nhất, lên đến gian 5 là Tứ Lục, lưu niên gặp Lục Bạch nhập Trung cung, lấy Lục Bạch vào gian thứ nhất, lên đến gian thứ 5 là Nhất Bạch, vậy ở gian thứ 5 Tứ Nhất đồng cung, Càn trạch và Cửu Tử lưu niên cũng tính theo y như vậy. Bát là gian thứ 8, theo thượng Lục Tam nói, Càn trạch Lục Bạch nhập Trung cung, Lục Bạch vào gian thứ nhất, lên đến gian 8 là Tứ Lục, lưu niên gặp Tam Bích nhập Trung cung, thì Tam Bích vào gian thứ nhất, lên đến gian 8 là Nhất Bạch, vậy trong gian 8 Tứ Nhất đồng cung, Chấn trạch và Lục Bạch lưu niên cũng tính theo như vậy. Còn nói về tiếng tăm lẫy lừng, là nói riêng phương vị Càn, Ly, Chấn gặp Tứ Nhất, có thể phát khoa danh. Còn gian Nhị, Ngũ, Bát, gặp Tứ Nhất, tất sẽ tiếng tăm lẫy lừng.

Bạch giải: Trong đoạn văn chỉ "Tam, Cửu", "Tam" là chỉ Chấn trạch, bởi vì Tam Bích tinh ở trong cung Chấn, mà Cửu là chỉ lưu niên Cửu Tử nhập Trung cung .

Mà "Cửu", "Lục", "Cửu" là chỉ Ly trạch, bởi vì Cửu Tử ở tại cung Ly, mà "Lục" là chỉ lưu niên Lục Bạch nhập Trung cung .

Còn với "Lục, Tam", "Lục " là chỉ Càn trạch, bởi vì Lục Bạch cư trú tại phương Càn, mà "Tam" là chỉ lưu niên Tam Bích nhập Trung cung.

Tại sao những tổ hợp ở trên lại chủ vang danh, tiếng tăm lừng lẫy? Bởi vì nguyên nhân do Nhất Tứ tương phùng, theo nghiên cứu sau đây.

Lấy ví dụ Tam Cửu:

Một người nhà ở phía Đông hướng Tây (Chấn trạch), mà phòng lại xây ở phương Càn, năm 1991, Cửu Tử nhập Trung cung, phương Càn Nhất Tứ là tổ hợp Văn Xương, người ở căn phòng đó, nhất định vang danh, tiếng tăm lừng lẫy. Xem hình 81.

Hình 81: Chấn trạch Cửu tinh phi khởi đồ.

Nhị Hắc	Thất Xích	Cửu Tử
Nhất Bạch	Tam Bích	Ngũ Hoàng
Lục Bạch	Bát Bạch	Tứ Lục Càn

Hình 82: Phi tinh đồ năm 1991 .

Bát	Tứ	Lục
Thất	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Nhất

Hình 83: Người ở phòng phương Càn, danh tiếng lẫy lừng.

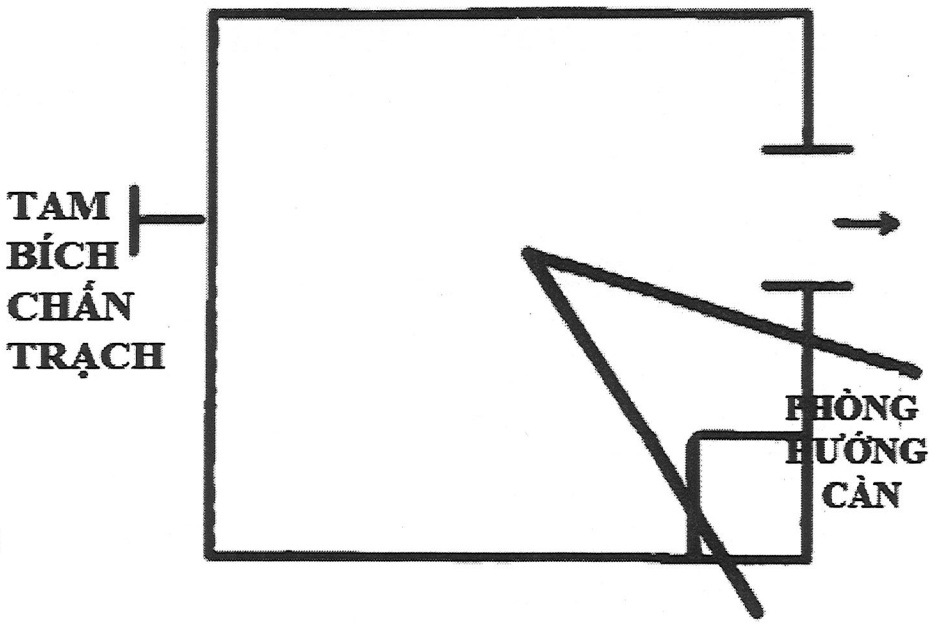

Xem ví dụ sau, tin rằng mọi người đều có thể hiểu được, vị trí Nhị, Ngũ, Bát đều sẽ có tiền đồ rộng lớn, vị trí này là chỉ cung vị, có thể dùng gian để hình dung, như là gian 1, gian 2, gian 3,... tất cả đều dựa theo quỹ đạo của Lạc Thư mà xếp thành.

Hình 84: Các gian phòng theo quỹ đạo Lạc Thư mà xếp.

Cửu gian	Ngũ gian	Thất gian
Bát gian	Nhất gian	Tam gian
Tứ gian	Lục gian	Nhị gian

Hình 85: Qũy đạo Lạc Thư

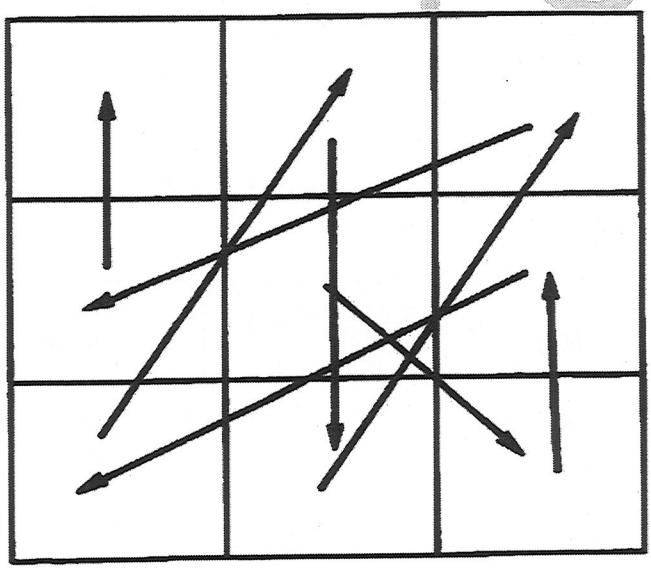

Bây giờ lấy gian thứ 5 của "Cửu Lục" làm ví dụ:

Hình 86: Cửu ở Ly trạch, gian thứ 5 của Ly trạch có Tứ Lục tinh xếp vào.

Bát Bạch	Tứ Lục (gian 5)	Lục Bạch
Thất Xích	Cửu Tử	Nhị Hắc (Gian 3)
Tam Bích (Gian 4)	Ngũ Hoàng	Nhất Bạch (Gian 2)

Hình 87: Từ năm 1985 đến năm 1994, Lục Bạch tinh nhập Trung cung, là gian thứ nhất, Thất Xích đến phương Càn là gian thứ 2, Bát Bạch đến phương Đoài là gian thứ 3, Cửu Tử đến phương Cấn là gian thứ 4, Nhất Bạch tinh đến phương Ly là gian thứ 5, cung Ly có Tứ Nhất đồng cung.

Ngũ	Nhất Bạch (Gian 5)	Tam
Tứ	Lục	Bát (Gian 3)
Cửu (Gian 4)	Nhị	Thất (Gian 2)

Hình 88: Trong hình là phòng làm việc có bàn làm việc đặt ở phương Ly, được Nhất Tứ đồng cung, Văn Xương sẽ thăng chức, mà thời gian thăng chức là nằm trong các năm từ năm 1985 đến năm 1994.

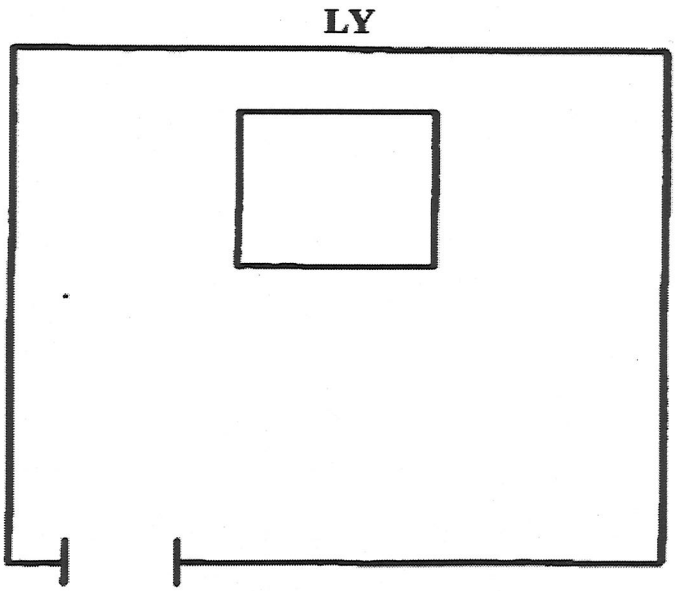

Ngoài ra từ gian 2 đến gian 8, cũng đại khái tương đồng y như vậy, không cần tiếp tục nói nữa.

Bây giờ sắp xếp lại nội dung trong đoạn văn trên và giải thích rõ hơn:

Chấn trạch là Tam Cung trạch, tại lưu niên Cửu Tử nhập Trung cung, Nhất Bạch tinh bay đến gian thứ 2 (Càn), nên nếu ở tại cung Càn sẽ có được lợi ích nhất định.

Ly trạch là Cửu cung trạch, ở lưu niên Lục Bạch nhập Trung cung, Nhất Bạch tinh bay đến gian thứ 5 (Ly), nên nếu ở tại cung Ly, có vận khí đặc biệt tốt.

Càn trạch là Lục cung trạch, ở lưu niên Tam Bích nhập Trung cung, Nhất Bạch tinh bay đến gian thứ 8 (Chấn), nên nếu ở tại Chấn cung, sẽ được lợi bất ngờ.

Nguyên văn: *Nhị Thất, Thất Tứ, Tứ Nhất, đãn Khôn Cấn trung phụ phụng vị tường, nhi Tứ, Thất, Nhất chi phòng, quân kham chấn vũ.*

Diêu giải: Nhất Thất, Thất Tứ, Tứ Nhất, dựa theo các pháp của Tam Cửu,... Cấn Khôn trung, chữ Cấn là nói thượng thừa Nhất Thất, thượng Cấn Tứ Nhất đồng cung, chữ Khôn là nói thượng thừa Thất Tứ, thượng Khôn Tứ Nhất đồng cung. Trung tức Trung cung, nói thượng thừa Tứ Nhất, Trung cung Tứ Nhất đồng cung, Tứ, Thất, Nhất, Tứ là gian thứ 4, thượng thừa nói Nhất Thất, Khảm trạch Nhất Bạch nhập Trung cung, lấy Nhất Bạch là gian thứ nhất, lên đến gian 4 là Tứ lục, lưu niên vận Thất Xích nhập Trung cung, lấy Thất Xích thêm vào gian thứ nhất, lên đến gian thứ 4 là Nhất Bạch, vậy trong gian 4 là Tứ Nhất đồng cung, Đoài trạch và lưu niên Nhất Bạch cũng tính y như vậy. Thất là gian thứ 7, thượng thừa Thất Tứ, Đoài trạch Thất Xích nhập Trung cung, lấy Thất Xích ở vào gian thứ nhất, lên gian thứ 7 là Tứ Lục, lưu niên gặp Tứ Lục nhập Trung cung, lấy Tứ Lục ở gian thứ nhất, lên đến gian thứ 7 là Nhất Bạch, trong gian 7 Tứ Nhất đồng cung, Tốn trạch và lưu niên Thất Xích cũng tính như vậy. Nhất là gian thứ nhất, là nói thượng thừa Tứ Nhất, Tốn trạch Tứ Lục nhập Trung cung, lấy Tứ Lục vào gian thứ nhất, lưu niên gặp Nhất Bạch nhập Trung cung, lấy Nhất Bạch vào gian thứ nhất, trong gian thứ nhất Tứ Nhất

đồng cung, Khảm trạch và lưu niên Tứ Lục cũng tính y như vậy, phụ phụng chấn vũ, có nghĩa là phi đằng, là nói sự kỳ diệu của Tứ Nhất khi đến cùng một gian.

Bạch giải: Nội dung trong đoạn văn, là lấy cả ba tổ hợp lại với nhau để mà nói, nếu như chia đoạn ra nói, nội dung của đoạn văn sẽ càng dễ hiểu hơn.

Khảm trạch là Nhất cung trạch, khi lưu niên Thất Xích nhập Trung cung, Nhất Bạch tinh bay đến gian thứ 4 (Cấn), ở tại cung Cấn sẽ có sự phát triển tốt.

Đoài trạch là Thất cung trạch, ở lưu niên Tứ Lục nhập Trung cung, Nhất Bạch tinh bay đến gian thứ 7 (Khôn), ở tại cung Khôn sẽ có tiền đồ rộng lớn.

Tốn trạch là Tứ cung trạch, ở lưu niên Nhất Bạch nhập Trung cung, Nhất Bạch phân bố vào gian thứ nhất (Trung cung), ở Trung cung phú quý sẽ ập đến.

Bây giờ lấy Khảm trạch làm một ví dụ:

Hình 89: Khảm trạch, Tứ Lục tinh bay đến gian thứ 4.

Cửu Tử	Ngũ Hoàng	Thất Xích
Bát Bạch	Nhất Bạch (Gian 1)	Tam Bích (Gian 3)
Tứ Lục (Gian 4)	*Lục Bạch*	Nhị Hắc (Gian 2)

Hình 90: Ở năm 1993, Thất Xích tinh bay đến nhập Trung cung là gian thứ nhất, Bát Bạch đến Càn là gian thứ 2, Cửu Tử đến Đoài là gian thứ 3, Nhất Bạch tinh đến Cấn là gian thứ 4, cung Cấn có Nhất Tứ đồng cung.

Lục	Nhị	Tứ
Ngũ	Thất (Nhất gian)	Cửu (Tam gian)
Nhất Bạch (Tứ gian)	Tam	Bát (Nhị gian)

Hình 91: Phòng làm việc trong hình, bàn làm việc đặt ở phương Cấn, có Nhất Tứ đồng cung, Văn Xương ở đó sẽ được thăng chức, mà thời gian thăng chức ở trong năm 1993.

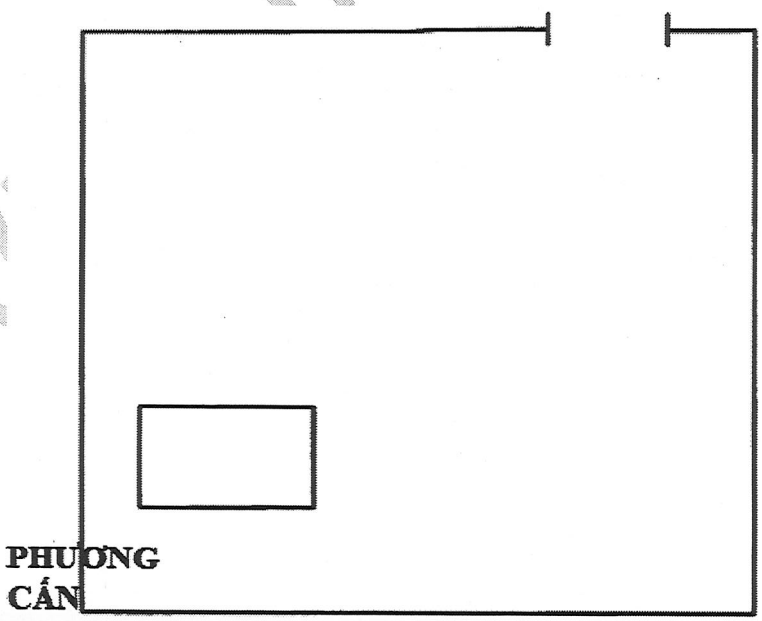

Nguyên văn: *Bát Nhị, Nhị Ngũ, Ngũ Bát, tọa Đoài, Tốn, Khảm, đăng vân túc hạ, nhi Tam, Lục, Cửu chi ốc câu túc đề danh.*

Diêu giải: Bát Nhị, Nhị Ngũ, Ngũ Bát, dựa theo các pháp của Tam Cửu, Đoài Tốn Khảm. Chữ Đoài là nói thượng thừa Bát Nhị, ở Đoài Tứ Nhất đồng cung, chữ Tốn là nói về thượng thừa Nhị Ngũ, ở Tốn Tứ Nhất đồng cung, chữ Khảm là nói về thượng thừa Ngũ Bát, ở Khảm Tứ Nhất đồng cung. Tam Cửu, Lục, Tam là gian thứ 3, thượng thừa Bát Nhị, Cấn trạch Bát Bạch nhập Trung cung, mà Bát Bạch ở gian thứ nhất, lên đến 3 gian nữa là Nhất Bạch, lưu niên vận Nhị Hắc nhập Trung cung, lấy Nhị Hắc vào gian thứ nhất, lên đến 3 gian nữa là Tứ Lục, vậy trong gian 3 có Tứ Nhất đồng cung, Khôn trạch và Bát Bạch lưu niên cũng tính y như vậy. Cửu là gian thứ 9, là nói thượng thừa Nhị Ngũ, Khôn trạch Nhị Hắc nhập Trung cung, Nhị Hắc vào gian thứ nhất, lên đến gian thứ 9 là Nhất Bạch, lưu niên gặp Ngũ Hoàng nhập Trung cung, lấy Ngũ Hoàng vào gian thứ nhất, lên đến gian thứ 9 là Tứ Lục, vậy trong gian 9 có Tứ Nhất đồng cung, Trung cung và Nhị Hắc lưu niên cũng tính y như vậy. Lục là chỉ gian thứ 6, nói về Ngũ Bát ở trên, Ngũ Hoàng cục Ngũ Hoàng nhập Trung cung, lấy Ngũ Hoàng ở gian thứ nhất, lên đến gian thứ 6 là Nhất Bạch, lưu niên gặp Bát Bạch nhập Trung cung, lấy Bát Bạch ở gian thứ nhất, lên đến gian thứ 6 là Tứ Lục, vậy ở gian thứ 6 Tứ Nhất đồng cung, Cấn trạch và lưu niên Ngũ Hoàng cũng tính y như vậy. "Câu túc đề danh" nói về gian Tam, Cửu, Lục, và Đoài, Tốn, Khảm, chủ về phát quý phát tài.

Bạch giải: Nội dung của đoạn văn trên, bây giờ dúng lý luận hiện đại để giải thích rõ, hi vọng các độc giả có thể hiểu được nội dung rõ ràng và dễ dàng hơn.

Cấn trạch là Bát cung trạch, ở lưu niên Nhị Hắc nhập Trung cung, Tứ Lục tinh bay đến gian thứ 3 (phương Đoài), nếu ở cung Đoài sẽ thuận buồm xuôi gió.

Khôn trạch là Nhị cung trạch, ở lưu niên Ngũ Hoàng nhập Trung cung, Tứ Lục tinh bay đến gian thứ 9 (phương Tốn) ở cung Tốn sẽ thăng tiến xa.

Cấn trạch là Bát cung trạch, ở lưu niên Ngũ Hoàng nhập trung cung, Nhất Bạch tinh bay đến gian thứ 6 (phương Khảm) ở Khảm ắt sẽ vang danh thiên hạ.

Bây giờ lấy Khôn trạch là ví dụ:

Hình 92: Khôn trạch bắt đầu là Nhị Hắc, Nhất Bạch tinh bay đến gian thứ 9.

Nhất Bạch (gian 9)	Lục Bạch (gian 5)	Bát Bạch (gian 7)
Cửu Tử (gian 8)	Nhị Hắc (gian thứ nhất)	Tứ Lục (gian 3)
Ngũ Hoàng (gian 4)	Thất Xích (gian 6)	Tam Bích (gian 2)

Hình 93: Từ năm 1986 đến năm 1995, Ngũ Hoàng tinh nhập trung cung ở gian thứ nhất, Lục Bạch bay đến Càn là gian thứ 2, Thất Xích bay đến Đoài là gian thứ 3, Bát Bạch bay đến Cấn là gian thứ 4, Cửu Tử bay đến Ly là gian thứ 5, Nhất Bạch bay đến Khảm là gian thứ 6, Nhị Hắc bay đến Khôn là gian thứ 7, Tam Bích bay đến Chấn là gian thứ 8, Tứ Lục bay đến Tốn là gian thứ 9, cung Tốn được Nhất Tứ đồng cung.

Tứ Lục (gian 9)	Cửu (gian 5)	Nhị (gian 7)
Tam (gian 8)	Ngũ (gian thứ nhất)	Thất (gian 3)
Bát (gian 4)	Nhất (gian 6)	Lục (gian 2)

Hình 94: Phòng làm việc ở trong hình, bàn làm việc đặt tại phương Tốn, được Nhất Tứ đồng cung, Văn Xương chiếu đến ắt được thăng chức, mà thăng chức vào năm 1986 đến năm 1995.

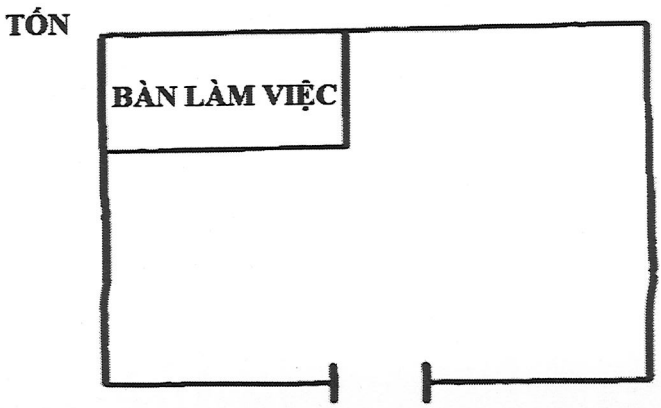

Chú ý: Tam Cửu, Cửu Lục, Lục Tam, Nhất Thất, Thất Tứ, Tứ Nhất, Bát Nhị, Nhị Ngũ, Ngũ Bát, ba phần này đều đã được người xưa giải thích, trên thực tế cũng chỉ ra phi tinh của Trung cung sơn hướng. Tiết đầu tiên là Lục vận của Cấn Khôn, Dần Thân lưỡng cục. Tiết thứ 2 là Tứ vận của Cấn Khôn, Dần Thân. Tiết thứ 3 là chỉ Nhị Bát lưỡng vận của Mùi Sửu, đều là sơn hướng đương vận, chỉ lấy hai quẻ Khôn Cấn, bởi vì Khôn Cấn là cửa sinh tử, từ đó mà có một mà hiểu được rộng hơn.

Bạch giải: Trong đoạn văn chỉ ra một vài tổ hợp tinh quái, thuộc về Phi tinh Trung cung sơn hướng, mà trường phái vận dụng những phương pháp này, thường gọi là "Cửu cung phi tinh" hoặc "Huyền Không phi tinh", hay còn gọi tắt là "Phi tinh phái".

Về phương pháp xắp xếp của phái phi tinh bàn này, ở chương khác sẽ nói rõ hơn, mọi người không cần phải tham khảo các sách và phương pháp khác. Bây giờ theo nguyên văn để giải thích xắp xếp lại phần này.

VUPHAC.COM

Hình 95: Lục vận Tọa Cấn hướng Khôn. Phương Tốn là Nhất Tứ đồng cung. Trung cung hướng bàn là Tam Bích, Sơn bàn là Cửu Tử, đây là "Tam Cửu" đồng cung.

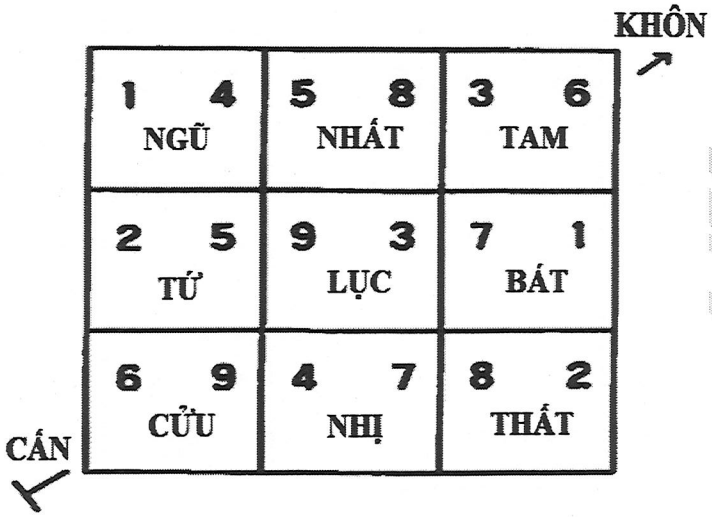

Hình 96: Lục vận tọa Khôn hướng Cấn, phương Tốn là Nhất Tứ đồng cung. Trung cung hướng bàn là Cửu Tử, Sơn bàn là Tam Bích, đây là "Cửu Tam " đồng cung.

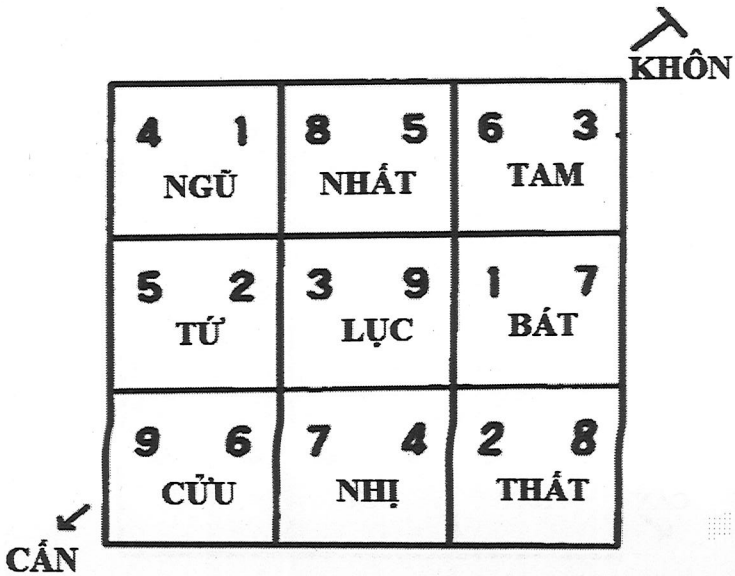

Hình 97: Tứ vận tọa Cấn hướng Khôn, phương Khôn là Nhất Tứ đồng cung. Trung cung hướng bàn là Nhất Bạch, sơn bàn là Thất Xích. Đây là "Nhất Thất" đồng cung.

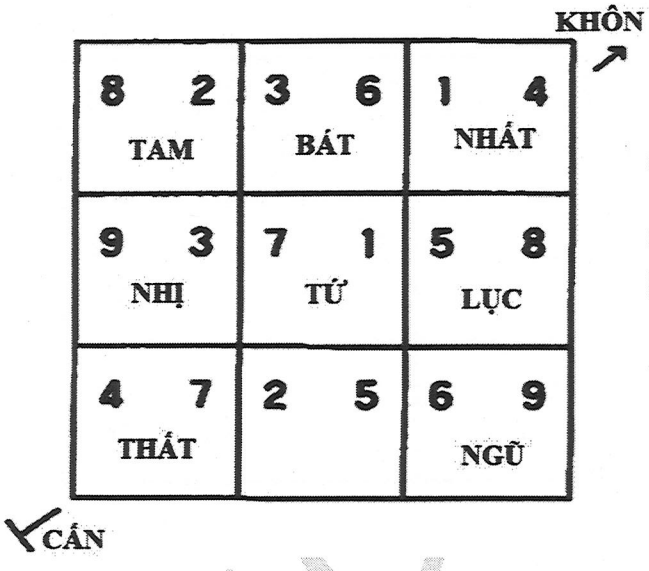

Hình 98: Tứ vận tọa Khôn hướng Cấn, phương Khôn là Nhất Tứ đồng cung. Trung cung hướng bàn là Thất Xích, sơn bàn là Nhất Bạch, đây là "Thất Nhất" đồng cung.

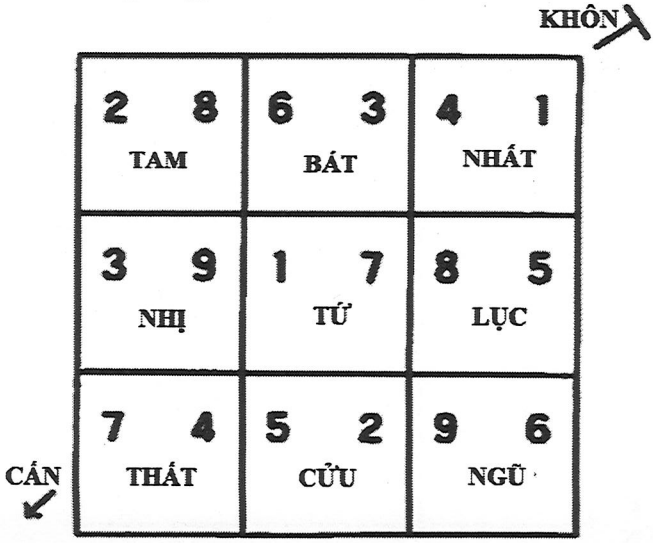

Hình 99: Nhị vận tọa Sửu hướng Mùi, phương Ly là Nhất Tứ đồng cung. Trung cung hướng bàn là Bát Bạch, sơn bàn là Ngũ Hoàng. Đây là "Bát Ngũ" đồng cung.

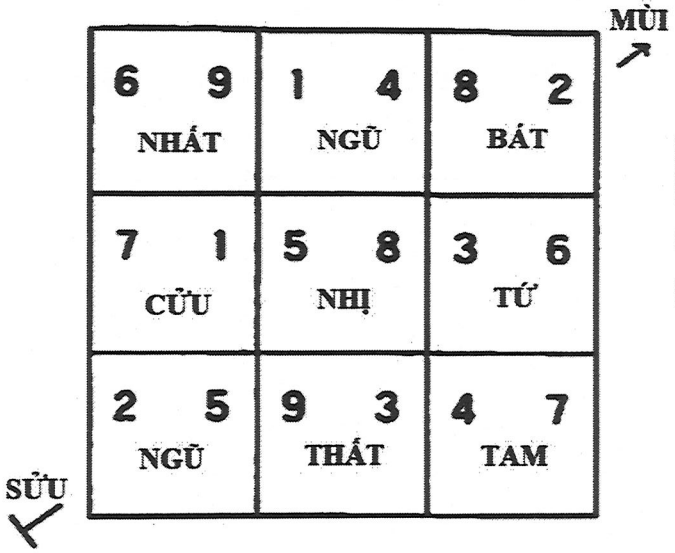

Hình 100: Nhị vận tọa Mùi hướng Sửu, phương Ly là Nhất Tứ đồng cung. Trung cung hướng bàn là Ngũ Hoàng, sơn bàn là Bát Bạch. Đây là "Ngũ Bát" đồng cung.

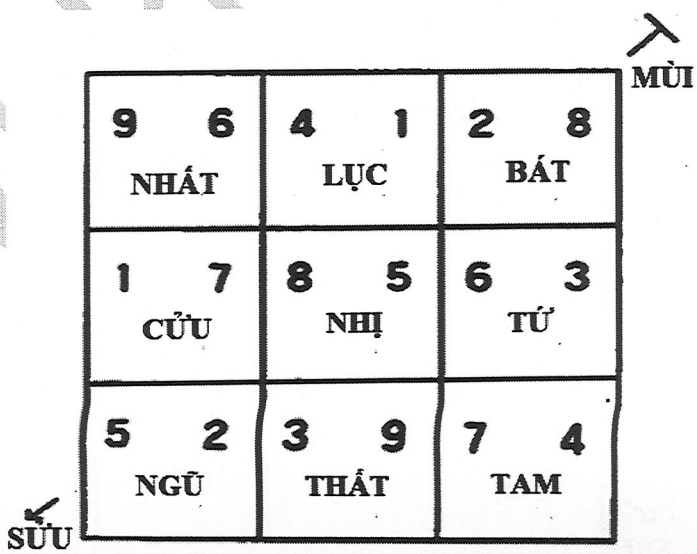

Hình 101: Bát vận tọa Sửu hướng Mùi, phương Càn có Nhất Tứ đồng cung. Trung cung hướng bàn là Ngũ Hoàng, sơn bàn là Nhị Hắc. Đây là "Ngũ Nhị" đồng cung.

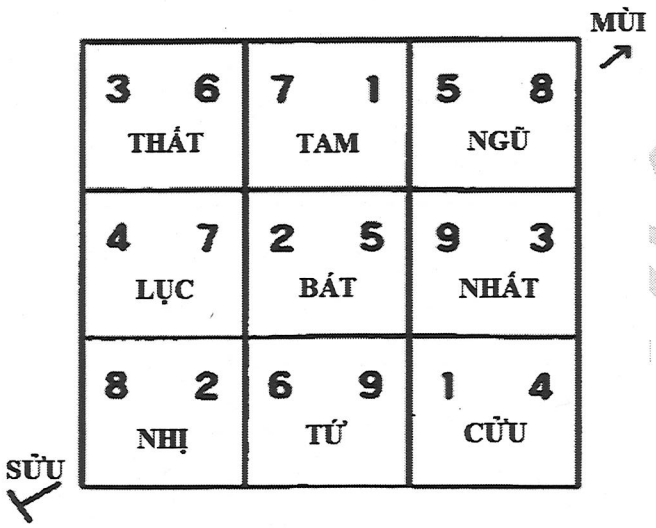

Hình 102: Bát vận tọa Mùi hướng Sửu, phương Càn có Nhất Tứ đồng cung. Trung cung hướng bàn là Nhị Hắc, sơn bàn là Ngũ Hoàng. Đây là "Nhị Ngũ" đồng cung.

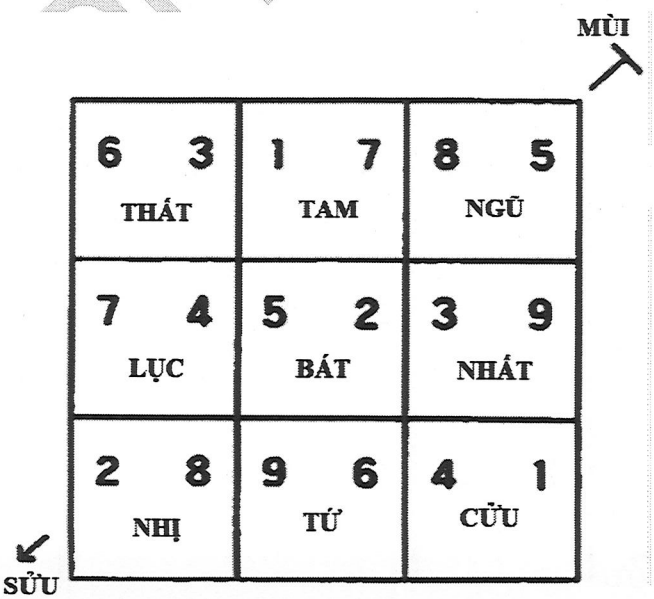

Nguyên văn: *Ngộ thoái sát khả vô hiền, phùng sinh vượng nhi ích lợi. Niên dư vạn cố tu tính luận, vận dư cục vưu quý tham quan.*

Diêu giải: Phần này không chỉ nói về sự vi diệu tuyệt vời của hai tinh "Tứ Nhất" khi đến cùng một phương và gian, mà còn chỉ ra quan điểm, cục vận hàng năm cũng rất quan trọng. Bào vân cục giả, hướng đầu thừa khí của cục.

Bạch giải: Trong đoạn văn chỉ ra vượng thoái sát có hai cách giải thích, một là chỉ Ngũ hành sinh khắc của Tinh quái, một mặt khác là chỉ đắc Nguyên thất Nguyên (Nguyên ở đây là Nguyên vận).

Niên chỉ lưu niên, vận chỉ vận của Lạc thư cửu tinh, nhất vận có 20 năm.Thượng trung hạ tam nguyên có tổng cộng 9 vận, gồm 180 năm.

Mà nguyên chú chỉ ra trong đoạn văn "Tứ Nhất" đồng cung đến các phương vị biểu thị hung cát sẽ như thế nào.

Còn cục, chỉ tọa hướng của Dương trạch, bình thường lấy tọa để định cục. Mời xem hình:

VUPHAC.COM

Hình 103: Đường đang ở tại trạch của hướng Ngọ, hướng này được thừa hưởng Ngọ khí, mà trạch tọa Tý hướng Ngọ, lấy tọa định cục, thuộc Tý cục.

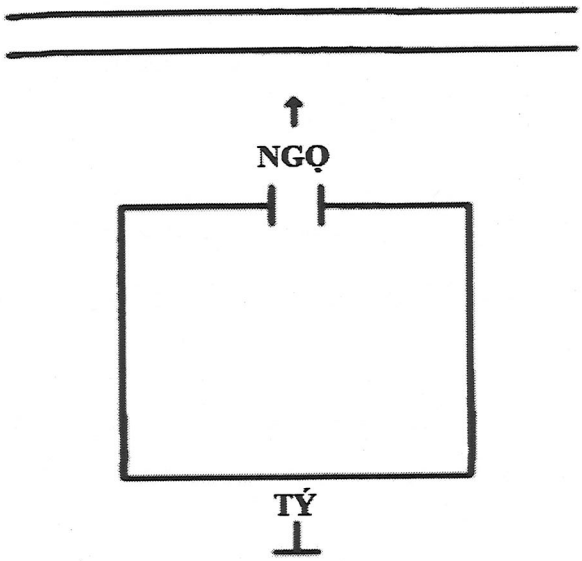

Hình 104: Đường ở trạch của hướng Mão, hướng này được thừa hưởng Mão khí, trạch tọa Dậu hướng Mão, lấy tọa định cục, thuộc Dậu cục.

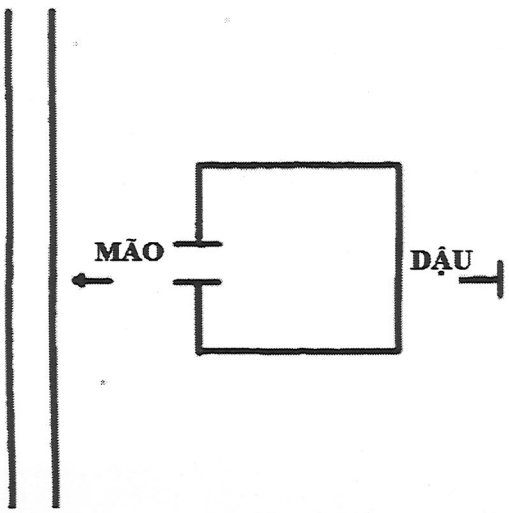

Hình 105: Đường ở trạch của hướng Tý, hướng này được thừa hưởng Tý khí, trạch tọa Ngọ hướng Tý, lấy tọa định cục, thuộc Ngọ cục.

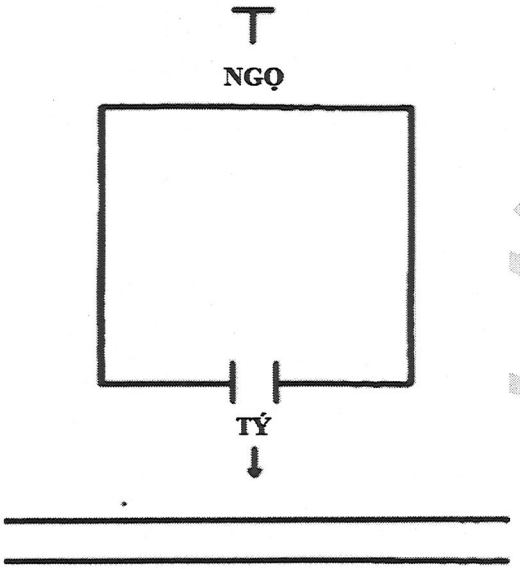

Hình 106: Đường ở trạch của hướng Dậu, hướng được thừa hưởng Dậu khí, trạch toạ Mão hướng Dậu, lấy tọa định cục, thuộc Mão cục.

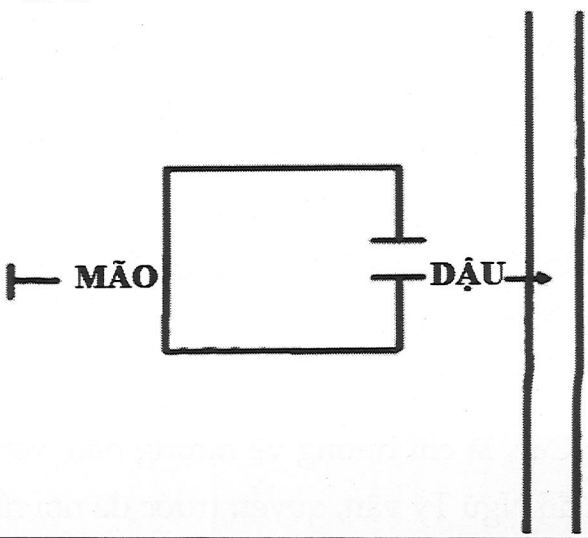

Nguyên văn: *Vận khí song phùng phân đại tiểu, niên nguyệt gia hợp biện tam nguyên.*

Diêu giải: Ví dụ như Thượng nguyên Nhất Bạch quản vận 60 năm, là đại vận,mà 20 năm đầu tiên Giáp Tý, Giáp Tuất, tiểu vận đều là Nhất Bạch, vận chia ra đại tiểu, cứ tính số theo như vậy, mỗi năm giao hội với nhau, cần biện rõ sự khác nhau của các tinh trong Thượng, Trung, Hạ tam nguyên. Ví dụ như cùng một Giáp Tý, nhưng Thượng nguyên thì tại Khảm, Trung nguyên thì tại Tốn, Hạ nguyên thì tại Đoài.

Bạch giải: Đại vận là chỉ một Nguyên vận, Thượng Nguyên 60 năm là một đại vận, Trung nguyên 60 năm là một đại vận, Hạ nguyên 60 năm cũng là một đại vận.

Tiểu vận là chỉ 9 vận của tam nguyên cửu vận, mỗi vận 20 năm.

Nguyên văn: *Đãn trú trạch dĩ cục phương vi chủ, tầng gian dĩ đồ vận vi quân.*

Diêu giải: Trú trạch được luận bởi cục phương, Cửu tinh có cục phương là chủ. Nói về vận: "Thủy tại cung Ly là Khảm cục, tại cung Đoài là Chấn cục. Hướng phía Nam Khảm trạch, phía Tây là Chấn trạch, trạch luận theo tọa sơn". Tầng và gian đắc vận thất vận, lấy Hà đồ Ngũ Tý vận làm quân, Ngũ tý vận, là Giáp tý 20 năm Thủy, Bính Tý 20 năm Hỏa, Mậu Tý 20 năm Mộc, Canh tý 20 năm Kim, Nhâm Tý 20 năm Thổ, so sánh sinh khắc để nói về hung cát.

Bạch giải: Cục, là chỉ hướng về hướng nào, xem hình có thể hiểu, còn Hà đồ Ngũ Tý vận, quyển trước đã nói rồi.

Hình 107: Nhà hướng về hướng Nam, là Khảm cục.

HƯỚNG LY

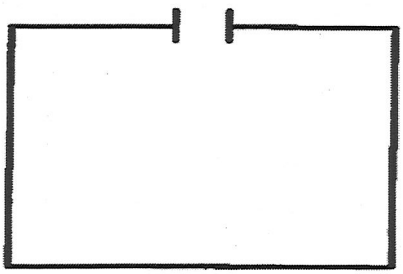

TỌA KHẢM

Nguyên văn: *Cố khảm cụ Đoài lưu, Hữu Bật vận lâm khoa danh độc thành,, Cấn sơn Canh thủy, Cự môn vận chí giáp đệ lưu phương. Hạ nguyên Quý Mão, Khảm cục chi Trung cung phát khoa, tuế tọa Nhâm Dần, Đoài trạch chi lục môn nhập phán.*

Diêu giải: Khôn cục Nhị Hắc nhập Trung cung, Đoài thượng là Tứ Lục; Hữu Bật, Bát Bạch, giao Bát vận, Đoài thượng bay đến Nhất Bạch, là Tứ Nhất đồng cung, khoa danh độc thành. Cấn sơn Bát Bạch nhập Trung cung, Đoài thượng là Nhất Bạch, Cự Môn, Nhị Hắc, giao Nhị vận Đoài thượng bay đến Tứ lục, Tứ Nhất đồng cung, giáp đệ lưu phương. Hạ Nguyên năm Quý Mão, Tứ Lục nhập Trung cung, Khảm cục vốn Nhất Bạch nhập Trung cung, năm lại có Tứ Lục nhập Trung cung, là Tứ Nhất đồng cung, chủ phát khoa bảng, Đoài trạch Thất Xích nhập Trung cung, Lục Bạch bay đến Tốn, Tốn là Lục môn. Hạ

Nguyên năm Nhâm Dần, Ngũ Hoàng nhập trung, Tứ Lục đến Tốn, nói Lục môn của Đoài trạch nhập phán, chính là nói Tứ Lục cùng đến, sự kỳ diệu khi Văn Xương và Vũ khúc kết hợp, nhưng chỉ nhập phán. Không thể phát khoa, không được như Nhất Tứ đồng cung.

Hình 108: Trong hình là Khôn cục, phương Đoài có nước chảy đến (lưu thủy).

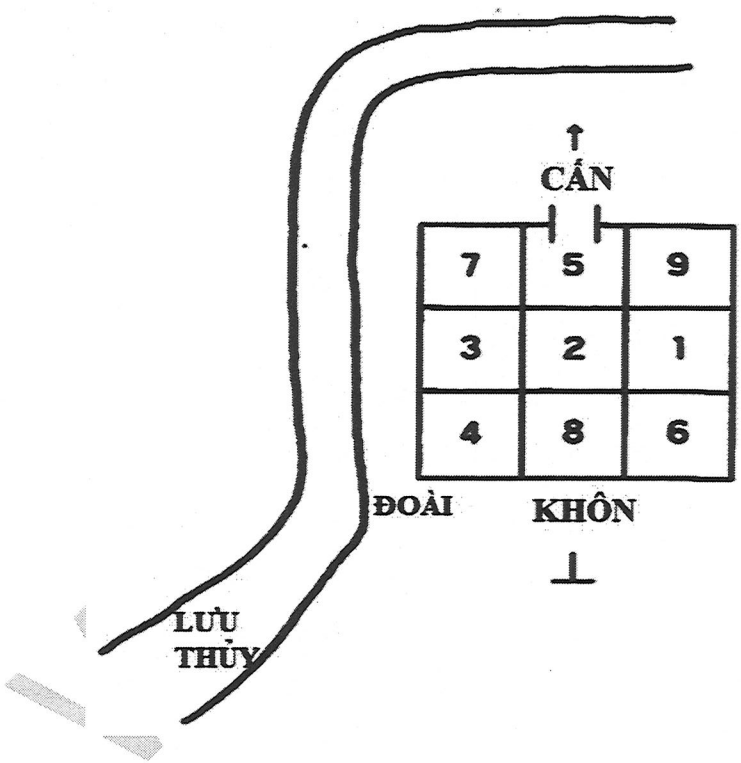

Bát vận thiên tinh đồ

4	2 (Cấn)	6
9	8	7
1 (Đoài)	5 (Khôn)	3

(Lưu Thủy)

Trong hình có thể thấy, Khôn cục là Khảm trạch, phương Đoài thủy đến, phương Đoài có Tứ Lục tinh, Bát vận phương Đoài được Nhất Bạch tinh, hợp thành Nhất Tứ đồng cung, phát khoa danh .

Còn với Cấn sơn Canh thủy,... cũng tính y như vậy.

Nguyên văn: *Thử bạch y cầu quan, tú sĩ phó cử, suy chi các hữu kỳ pháp. Nhi hạ liêu cầu thăng, phế quan tư khởi, tác chi diệc dị kỳ phương.*

Diêu giải: Đoạn văn trên nói rõ về ý nghĩa của Tứ Nhất đồng cung.

Cầu Quan trọng Nhất Bạch Quan tinh, cầu Danh trọng Tứ Lục Văn Xương, cùng với các phương pháp cầu không giống nhau.

Bạch giải: Cầu Quan trọng Nhất Bạch Quan tinh, nghĩa là chỉ *phương Nhất Bạch gặp Thủy hoặc nghĩa là nên khai môn ở đây.* Cầu Danh trọng cần Tứ Lục Văn Xương, nghĩa là chỉ phương Tứ Lục gặp thủy hoặc nghĩa là nên khai môn ở đây.

Nguyên văn: *Phu sát vượng, tu cầu thân vượng vi giai, tạo tháp đôi sơn, long cục vượng cung gia ý.*

Diêu giải: Vị trí sát mạnh nhất, thượng thuộc Long, Cục, Trạch phương sinh vượng đẩy lên cao, phương sinh trên cao ắt sẽ tiết sát khí, phượng vượng trên cao sẽ giúp chủ sơn.

Nguyên văn: *Chế sát bất như hóa sát vi quý,chung lâu cổ các, cục sơn sinh vượng thi công.*

Diêu giải: Trong phần này đề cấp đến các sát thì cần được chế hóa.

Ví dụ: như Khảm Cục có Thổ là sát, Kim là sinh, Thủy là vượng, gặp Thổ sát, khi xây dựng cần hai phương Kim Thủy để khơi dậy Kim Thủy tinh, hoặc dùng Niên mệnh trạch chủ Kim Thủy, hoặc vào ngày tháng Kim Thủy, để Thổ đến sinh Kim, sinh mà quên sát, hai thủy tương hòa, bản chất có mạnh cũng không khắc, mặc dù không đối chọi với sát, nhưng như vậy sát cũng không gây hại được, đây là ý nghĩa của việc hóa sát.

Bạch giải: Phương pháp chỉ ra trong đoạn văn, ở phần sau của chương sẽ dần dần phân tích kỹ hơn, trước khi phân tích chi tiết, có thể xem ví dụ sau:

VUPHAC.COM

Hình 109: Thổ sát có thể hóa giải bởi Kim Thủy.

KIM SINH THỦY

CỬU TỬ	NGŨ HOÀNG	THẤT XÍCH
BÁT BẠCH	NHẤT BẠCH	TAM BÍCH
TỨ LỤC	LỤC BẠCH	NHỊ HẮC

KIM SINH THỦY **THỔ SÁT**

KIM HÌNH ĐÌNH ĐÀI LẦU CÁC

Khảm cục có Ly đến Càn là vị trí sát, nếu như ở hai phương này mà gặp đỉnh núi (Ngũ Hành thuộc Thổ), sẽ trợ vượng sát vị. Mà ở phương Khảm, hoặc phương Khôn - hai tinh của phương vị thuộc Kim, xây dựng một số thứ bằng Kim hoặc Thủy, thì Kim có thể tiết chế được Thổ sát, lại còn sinh vượng

Thủy khí của Khảm trạch. Mà Khảm trạch đương vượng, không bị Thổ khắc, kinh viết:"Thổ có thể khắc Thủy, Thủy vượng Thổ". Chính là theo đạo lý này.

Nguyên văn: *Thất Xích vi tiên thiên hảo số, Cửu Tử vi hậu thiên hỏa tinh, vượng cung đơn ngộ, động thủy vi ương, sát xử trùng phùng, tịnh diệc tứ ngược.*

Diêu giải: Tiên thiên chi số, Nhị Thất là Hỏa, Thất Xích là tiên thiên hỏa số, Cửu Tử thuộc Ly, Ly tượng là Hỏa, Cửu Tử là hậu thiên Hỏa tinh, chủ hỏa hoạn. Nếu như cục sơn phương vượng, Thất Xích Cửu Tử, cùng đến 1 vị trí, động vào ắt hỏa phát, không động thì vô suy, ở cục sơn phương sát, mà lại có hai tinh cùng đến, thì không động hỏa cũng phát.

Bạch giải: Lấy Thất vận Tuất sơn Thìn hướng (Tuất cục) làm ví dụ. Hình 110: Hai tinh Cửu Thất cùng đến một cục.

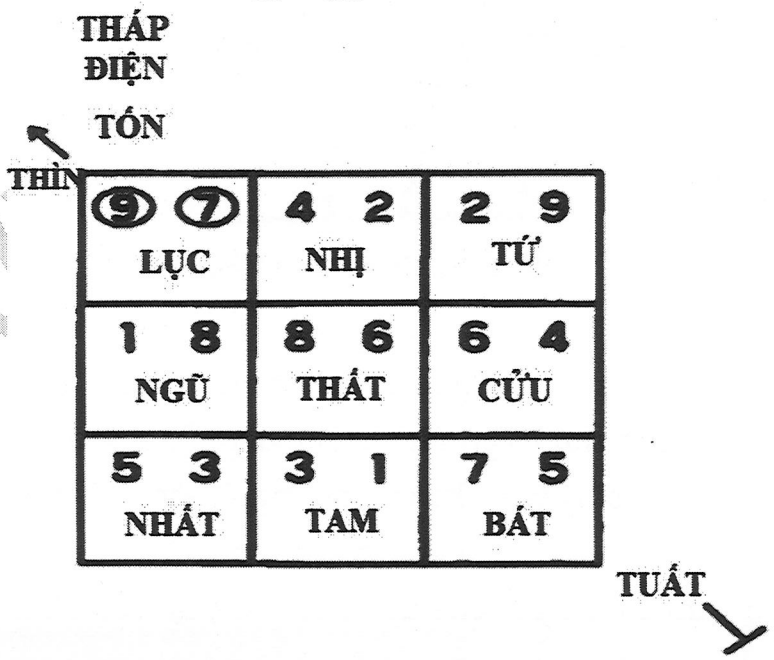

Cung Tốn Thất Cửu đồng lâm, thấy tháp điện, điện lực không ngừng chạy đến, nên trạch này dễ triệu hồi hỏa tai. Có điều, phương Tốn có công trình xây dựng như vậy, cũng không dẫn đến tai họa gì về hỏa.

Nguyên văn: *Hoặc vi Liên Trinh (Ngũ) điệp chí, hoặc vi Đô Thiên (lưu niên thần sát) gia lâm, tức hữu động tĩnh chi phân, quân hữu hỏa tai chi hoạn.*

Diêu giải: Liên Trinh, là Ngũ Hoàng; mỗi năm Mậu Kỷ Đô Thiên là sát nhất, hồng la hồng thiệt chủ hỏa, nếu Thất Xích Cửu Tử thượng, Ngũ Hoàng lại đến, Đô Thiên đến, các sát tương hợp, tất cả đều đã tụ hợp lại, thì động hay không động cũng đều có tai họa đến.

Bạch giải:

Hình 111: Phương Tốn Thất Cửu hỏa tinh hội hợp, từ cửa thấy biển báo của đường chiếu vào, ở năm 1994 Ngũ Hoàng đến phương Tốn, sẽ phát sinh tại họa về hỏa, năm đó Mậu Kỷ Đô Thiên đến sát ở Thìn Tốn Kỷ phương, hung càng thêm hung, sẽ có tai họa.

VUPHAC.COM

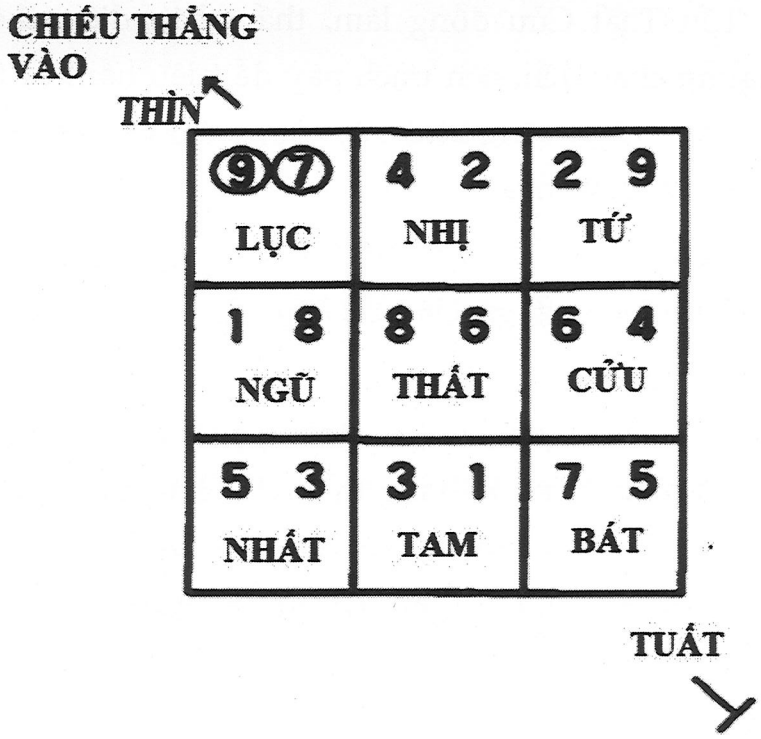

Hình 112: Năm 1994 Giáp Tuất niên tinh bàn.

⑤	1	3
4	6	8
9	2	7

Sau đây là bảng Mậu Kỷ Đô Thiên:

Lai Sát Đô Thiên	Kỷ Đô Thiên	Mậu Đô Thiên	Sát Niên Can
Tốn	Tỵ	Thìn	Giáp
Giáp	Sửu Mão	Tý Dần	Ất
Càn	Hợi	Tuất	Bính
Dần	Dậu	Thân	Đinh
Đinh	Mùi	Ngọ	Mậu
Tốn	Tỵ	Thìn	Kỷ
Giáp	Sửu Mão	Tý Dần	Canh
Càn	Hợi	Tuất	Tân
Dần	Dậu	Thân	Nhâm
Đinh	Mùi	Ngọ	Quý

Đô Thiên đại sát là tính theo niên can, ví dụ năm Quý Dậu, niên can Quý, Mậu Đô Thiên tại phương Ngọ, Kỷ Đô Thiên tại phương Mùi, Lai sát tại phương Đinh.

Nguyên văn: *Thị cố Ất Nhâm phương chi thủy lộ nghi thông, thông giả bế chi, tắc đăng thời tác sùng. Hữu Bật Cửu Tử phương dã trì5 đường khả tạc, tạc giả, điền chi tắc tùy thủ sinh ương.*

Diêu giải: Hai cung Ất Nhâm thuộc Thủy, Thủy có thể khắc Hỏa, không thể đóng, đóng ắt hỏa vô thủy chế; phương Hữu Bật Cửu Tử, phương Hỏa có Thủy, cho nên khắc Hỏa, cho nên *càng không thể lấp.*

Bạch giải: Nội dung trong đoạn văn, là giải thích về sự giúp đỡ lẫn nhau của Thủy Hỏa, ai muốn nghiên cứu sâu thêm nữa, cần phối hợp với cả Phi tinh.

Nguyên văn: *Miếu tự loát hồng, tọa Nhất Bạch sát phương, thượng chủ ôn hỏa. Lầu đài tủng diệm, đương Thất Xích (Tiên Thiên Hỏa) vượng địa, hạnh miễn viêm tai.*

Diêu giải: Miếu tự màu đỏ thuộc Hỏa, ở phương Nhất Bạch có khắc chế, được biết Nhất Bạch là cục sơn thương sát địa, sát địa gặp Hỏa, Thủy không thể khắc chế, ôn hỏa không thể tránh. Thất Xích ở vượng địa, chủ về phát Hỏa, nếu tại Thất Xích xây nhà cao tháp cao, thì hỏa tai có khi có thể tránh.

Bạch giải: Hình 113: Phương Khảm là phương Nhất Bạch, phương Khảm cục gặp miếu đại hung bởi vì phương Khảm gặp Phá Quân tinh, mà Thất Cửu là tiên thiên hậu thiên Hỏa đồng cung, gặp miếu màu đỏ sẽ gia tăng thêm năng lực của Sát tinh, chủ hỏa tai.

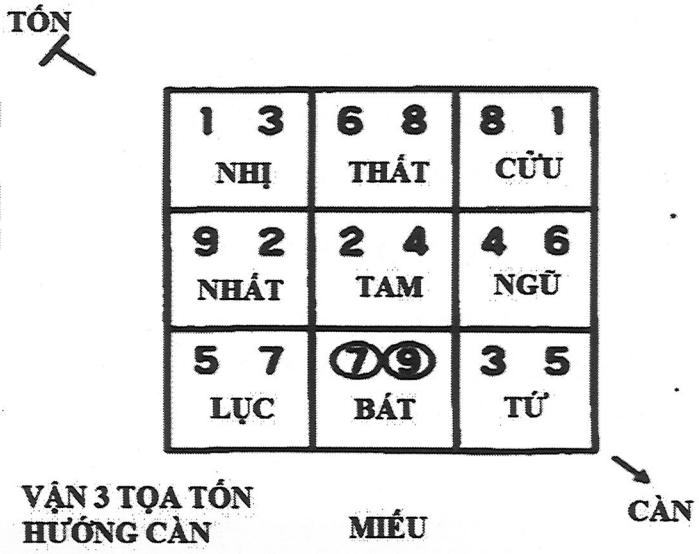

Hình 114: Trạch hướng bàn Thất Xích đến Cấn, Thiên bàn Cửu Tử, có Thất Cửu là tiên thiên hậu thiên Hỏa đồng cung, ở phương đó có xây miếu tự sơn màu đỏ, càng dễ dàng phát sinh tai họa do hỏa.

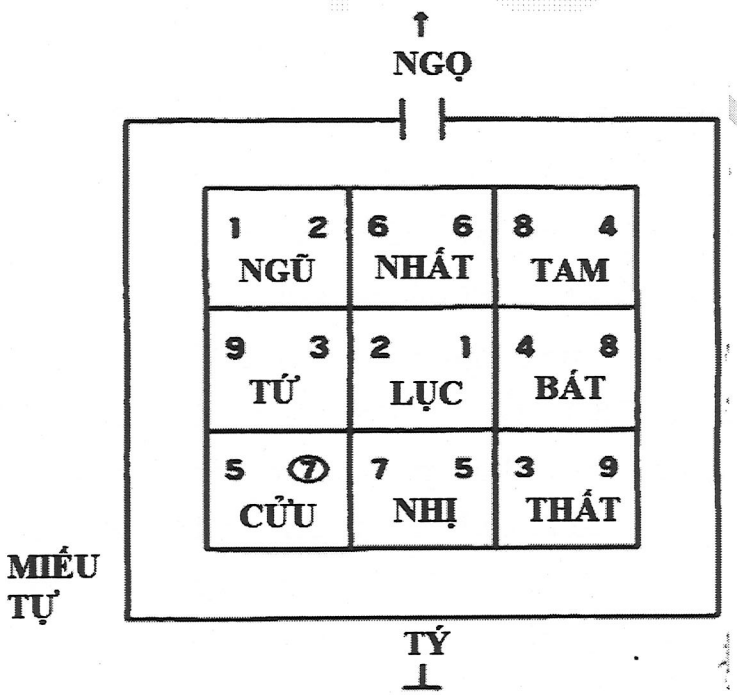

Vận 6 tọa Tý hướng Ngọ

Nguyên văn: *Kiến chung lầu vu sát địa, bất đặc hàng tảo thường tao. Tạo cao tháp vu hỏa cung, tu tri sinh vượng nan thị. Đãn Nhất cung nhi Nhị tinh đồng đáo, tất phiến khắc nhi vạn tất toàn khôi.*

Diêu giải: Cục sơn là sát địa, sẽ là phương hung, lại xây tháp chuông, tiếng chuông sẽ thúc động sát khí, không chỉ hỏa hoạn, mà còn phạm kiện tụng bệnh tật. Cửu Tử Thất Xích, vốn là Hỏa cung, mặc dù ở tại cục sơn phương sinh vượng, nhưng ở trên cao hỏa tinh càng mạnh, mà hình tháp lại là sắc nhọn, lại là

hình hỏa, có thể sinh vượng nổi sao? Nếu như Cửu Tử Thất Xích ở một chỗ, tai họa sẽ càng thảm, tất cả đều sẽ rực đỏ.

Bạch giải: Phần này nói rõ về tác động của Cửu Thất tương phùng, ví dụ như nói về ảnh hưởng xấu của tháp chuông hay miếu thờ có màu đỏ đem lại. Như hình trước, hình Thất vận tọa Tý hướng Ngọ, phương Cấn là hậu thiên hỏa, là đương vận ở Hạ nguyên vận, nhưng nếu một ngôi miếu màu đỏ được xây ở đây, thì cũng sẽ gây ra hỏa hoạn.

Nguyên văn: *Tốn phương Canh tý tạo cao lầu, Khảm Cấn nhị cục câu phần, nhi Khôn cục chi giới bất phạm.*

Diêu giải: Trung nguyên, Canh Tý là năm Tứ Lục nhập Trung cung, Thất Xích bay đến Cấn, Cửu Tử bay đến Khảm, Nhất Bạch bay đến Khôn, phương Tốn vốn là vị trí Cửu Tử hỏa tinh, xây nhà cao ắt có hỏa trợ, Cấn có Thất Xích là tiên thiên hỏa số, Khảm có Cửu Tử là Hậu thiên hảo cung, lưu niên tinh bay đến là nặng nhất, Khảm Cấn câu phần, lưu niên Khôn thượng là Nhất Bạch bay đến, Thủy có thể khắc chế được Hỏa, không thể phạm, lấy Khảm Ly định vị phân thành 8 hướng.

Hình 115: Khảm trạch Cửu tinh phi khởi bàn.

Cửu Tử (Tốn)	Ngũ Hoàng	Thất Xích
Bát Bạch	Nhất Bạch	Tam Bích
Tứ Lục	Lục Bạch	Nhị Hắc

Hình 116: Năm Canh Tý phi tinh.

Tam Bích (Tốn)	Bát Bạch	Nhất Bạch (Khôn)
Nhị Hắc	Tứ Lục	Lục Bạch
Thất Xích	Cửu Tử	Ngũ Hoàng

Hình 117: Cấn trạch Cửu tinh phi khởi bàn.

Thất Xích (Tốn)	Tam Bích	Ngũ Hoàng
Lục Bạch	Bát Bạch	Nhất Bạch
Nhị Hắc	Tứ Lục	Cửu Tử

VUPHAC.COM

Bạch giải: Hỏa tinh bay đến phương Tốn của Khảm trạch và Cấn trạch, lưu niên phi tinh Tam Bích bay đến phương Tốn, Tam Bích mộc sinh Hỏa, phương này gặp miếu tự hay vật sắc nhọn chiếu vào sẽ sinh hỏa hoạn. Mà phương Khôn của Khảm trạch là Thất Xích phi tinh, tinh mặc dù thuộc tiên thiên hỏa, nhưng lưu niên Nhất Bạch bay đến phương Khôn, thủy có thể khắc hỏa, dù có gặp miếu tự hay vật sắc nhọn chiếu vào cũng không có hỏa tai, dương trạch ở phương này không thích hợp để thờ thần linh.

Nguyên văn: *Tự thượng Bính Ngọ hưng kiệt các, Tốn, Trung, Ly, Đoài giai tần, nhi Cấn cục viễn phương bất xâm. Tri thử minh huy, bất nan tị họa.*

Diêu giải: Trên đây đều là nói rõ về ý nghĩa câu Cửu Thất hợp triết.

Trung nguyên, Bính Ngọ là năm Thất Xích nhập Trung cung, Trung cung Hỏa, Cửu Tử đến Đoài, Đoài cũng là Hỏa, Nhị Hắc đến Ly, Nhị cũng là Tiên thiên Hỏa số, Ly cũng là Hỏa, phương Tốn vốn là Cửu Tử hỏa cung, nếu xây dựng nhà cửa ở đây, có nghĩa là bắt đầu một tai họa, Cấn thượng lưu niên Nhất Bạch đến có thể khắc chế hỏa tinh, ở xa thì có thể tránh được, đây cũng chính là định vị Khảm Ly, phân chia phương góc.

Bạch giải: Đoạn này nói rõ về ý nghĩa của "Thất Cửu hợp triết, đương vận hồi lộc chi Tai (Hỏa tai)", nội dung trùng với chương trước, không cần nói thêm nữa.

Nguyên văn: *Chính sát vi Ngũ Hoàng, bất câu lâm phương đáo gian, nhân khẩu thường tổn; bệnh phù vi Nhị Hắc, bất luận lưu niên tiểu vận, tật bệnh tùng sinh. Ngũ chủ dựng phụ tai, Hoảng gặp Hắc thời xuất quả phụ; Nhị chủ trạch mẫu đa bệnh, Hắc phùng Hoàng chí xuất quan phu.*

Diêu giải: Ngũ Hoàng thuộc Thổ, là Chính Quan sát, hung nhất. Nhị Hắc dựa Khôn là Bệnh Phù Tinh, chủ bệnh. Ngũ Hoàng là Dương thổ, Nhị Hắc là Âm thổ, chủ phần bụng, thai phụ gặp họa, Hoàng thêm Hắc, Âm hãm Dương, xuất quả, Nhị Hắc dựa vào Khôn, Khôn là mẫu lão; ứng trạch mẫu, Hắc thêm Hoàng, Dương hãm Âm, xuất quan.

Bạch giải: Hai tinh Ngũ Hoàng Nhị Hắc đều chủ bệnh tật và tai họa đổ máu, khi đến cùng một môn, thì chủ là nam sức khỏe sẽ xuất hiện vấn đề, nếu là nữ thì cơ thể xuất hiện bệnh tật, có thể từ Nhị Ngũ giao gia mà ra quyết định, xem hình ví dụ 118 bên dưới.

VUPHAC.COM

Hình 118: Trạch mở cửa ở Khôn, cung Khôn có Ngũ Hoàng tinh, ở năm 1986 và năm 1985 lưu niên Nhị Hắc bay đến phương Khôn. Ngũ Hoàng là trạch tinh, Nhị Hắc là niên tinh, đây là câu "Hoàng ngộ Hắc thời xuất quả phụ".

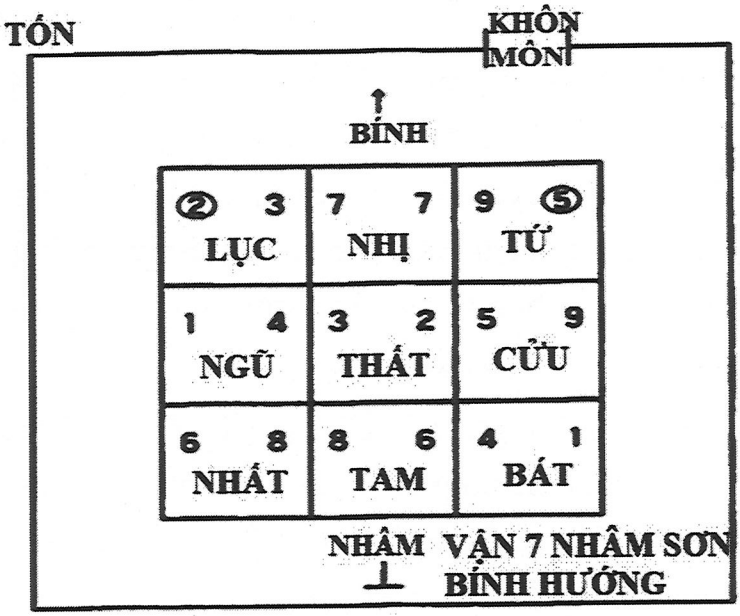

Hình 119: Năm 1986 đến năm 1995 lưu niên phi tinh.

Tứ Lục	Cửu Tử	Nhị Hắc (Khôn)
Tam Bích	Ngũ Hoàng	Thất Xích
Bát Bạch	Nhất Bạch	Lục Bạch

Hình 120: Năm 1985 đến năm 1994 lưu niên phi tinh.

Ngũ Hoàng (Tốn)	Nhất Bạch	Tam Bích
Tứ Lục	Lục Bạch	Bát Bạch
Cửu Tử	Nhị Hắc	Thất Xích

Nguyên văn: *Vận như dĩ thoái,Liêm Trinh (Ngũ) phùng xử thạnh bất nhất,tổng dĩ tị chi vi lương. Vận nhược vị giao, Cự Môn (Nhị) giao hội bệnh phương thâm,tất tu thiên chi thỉ cát.*

Diêu giải: Liêm Trinh, Ngũ Hoàng, khi đã qua thời vận sinh vượng, là gặp tai họa, chỉ có tránh đi mới tốt. Cự Môn, Nhị Hắc, chưa giao thời vận sinh vượng, gặp bệnh tật không thể tránh, chỉ có dời đi mới cát lợi được.

Trên đây nói rõ ý nghĩa của câu Nhị Ngũ giao gia.

Bạch giải: Ở đây nói Ngũ Hoàng hay Nhị Hắc khi chưa vượng (Chính thần là đương vận, có thể tham khảo ở tài liệu "20 câu quyết phong thủy khi mua nhà" - đã xuất bản), đó là đại sát tinh.

Nếu như nhà ở phạm phải Ngũ Hoàng đến cửa tốt nhất nên tránh đi, nhưng với nhà cửa ngày nay, người đông đất chật, không phải ai cũng có thể chuyển đi để tránh được cả, hoặc chỉ là lưu niên Ngũ Hoàng bay đến, lẽ nào vì vấn đề của một năm

mà lại chuyển cả nhà đi sao? Sau đây sẽ đưa ra một vài giải pháp hóa giải Ngũ Hoàng sát để độc giả tham khảo:

1, Hai bên cửa đặt kỳ lân bằng đồng.

2, Dưới tấm thảm đặt một miếng đồng.

3, Khung cửa khảm kim loại lên.

4, Vị trí cửa lớn treo một bức tranh bằng đồng.

5, Các bộ phận làm cửa lớn, dùng nguyên liệu bằng đồng.

6, Treo 6 đồng tiền cổ.

7, Treo một cái chuông gió bằng đồng, tốt nhất là treo ở tầng 1, nhưng cần chú ý một chút, trong nhà gió mạnh quá, khiến cho chuông gió phát ra tiếng lộn xộn là phạm vào "thanh sát", trong phòng gió mạnh quá là không được.

8, "Trạch Vận Tân Án" có để ra một phương pháp, dùng 1 lọ thủy tinh đựng "An nhẫn thủy", sau đó thêm vào muối, một đồng tiền bạc và 6 đồng tiền đồng bên trong, đậy kín lại để ở phương Ngũ Hoàng.

Ở trên là 8 phương pháp hóa giải, bất luận sử dụng phương pháp nào để hóa giải thì đều có hiệu quả hết. Xem hình ví dụ bên dưới.

VUPHAC.COM

Ví dụ: Trong hình là trú trạch, ở năm 1994, lưu niên Ngũ Hoàng bay đến hướng cửa lớn, nhưng ở đó có treo 6 đồng tiền bằng đồng để hóa giải.

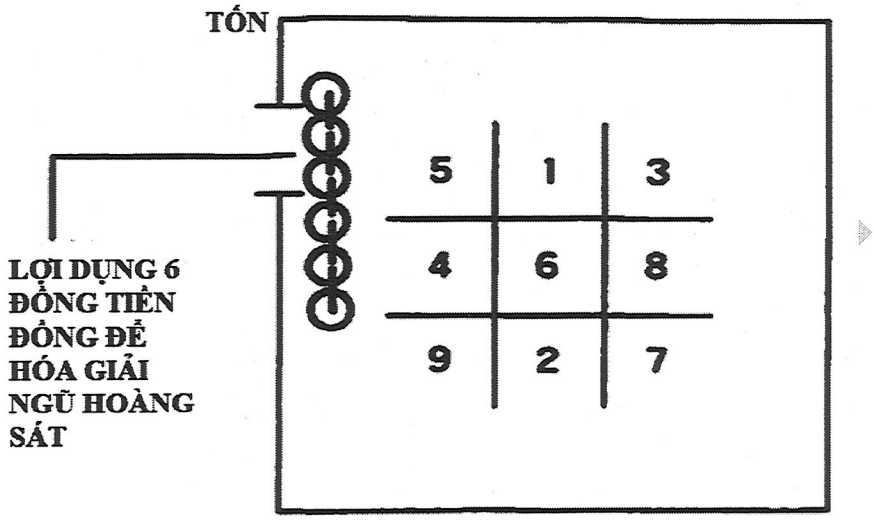

CÁC ẤN PHẨM ĐÃ CHUYỂN NGỮ BỞI VŨ PHÁC

1. Chính Ngũ Hành Trạch Nhật Học - Lại Cửu Đỉnh
2. Giá Thú Trạch Nhật Học - Lại Cửu Đỉnh
3. Chính Tông Đẩu Thủ Trạch Nhật Bí Quyết Chỉ Nam - La Tuấn Lý (lưu hành nội bộ)
4. Phong Thủy Học Chính Thống Trung Quốc - Giáo Trình Dạy Học Nhập Môn Tam Hợp
5. Huyền Không Tử Bạch Quyết Tinh Giải - Bạch Hạc Minh
6. Thuật Thời Tiết Và Phong Thủy Của Đạo Giáo
7. Thần Kỳ Chi Môn - Trương Chí Xuân
8. Kỳ Môn Độn Giáp Tốc Thành Bí Kíp - Vân Văn Tử
9. *Tứ Trụ Chân Thuyết - Khúc Vĩ*
10. Và nhiều ấn bản khác theo dạng hợp đồng dịch thuật cá nhân không được phép công bố.

CHƯƠNG 3:
LUẬN ĐOÁN SỰ VIỆC DỰA THEO SỰ KẾT HỢP CÁT TINH, HUNG TINH

Nguyên văn: *Xi Vưu (Tam) Bích sắc, hảo dũng đấu ngoan chi thần; Phá Quân (Thất) Xích danh, túc sát phong kiếm chi tượng. Thị dĩ giao kiếm sát, hưng đa kiếp lược, môn ngưu sát khởi nhã quan hình. Thất phùng tam đáo sinh tài, khỉ thức tài đa bị đạo. Tam ngộ Thất lâm sinh bệnh, ná tri bệnh dũ tao quan.*

Diêu giải: Tam Bích là Xi Vưu, thích tranh đấu, Thất Xích là Phá Quân, chủ túc sát. Thất Xích gặp Lục Bạch, là Kim gặp Kim, gọi là giao kiếm sát. Tam Bích gặp Khôn Cấn, là Mộc khắc Thổ, gọi là môn ngọ sát. Tam Bích Mộc đến bị Thất Xích Kim khắc, ngộ khắc (mình đi khắc) là tài, nhưng Thất Xích là Tặc Tinh, chủ bị đạo tặc thăm viếng. Tam Bích Mộc gặp Thất Xích Kim đến khắc, khắc ngộ (mình bị khắc) ắt bệnh tật, Tam Bích thích tranh đấu, cũng là tao quan.

Bạch giải: Trong phần này nói rõ về hung tính của Tam Bích và Thất Xích. Nhớ năm 1991, một ông chủ của một xí nghiệp lớn có mới tác giả đến xem phong thủy, mà xí nghiệp lại là vận 7 tọa Canh hướng Giáp cửa mở hướng Đông, lúc đó tác giả có nhắc nhở ông ta khi cùng người khác hợp tác làm ăn cần chú ý, không thì rất dễ bị đến quan chức kiện tụng. Vừa dứt lời, ông chủ đó đã nói ông ta đang kiện tụng, mà lại đang kiện tụng đối tác của ông ta, tác giả đã bày ông ta phương pháp hóa giải, chính là ở phương Tốn đặt bể cá vàng, như vậy có thể tăng

cường tài vận, bởi vì xí nghiệp cần bổ sung vận khí đã mất, chỉ có cách lợi dụng sự bố trí phong thủy để cải tạo.

Còn về việc vì sao xí nghiệp này gặp vấn đề như vậy! Không bằng cùng mọi người nghiên cứu vấn đề này.

Hình 121: Mở cửa ở trạch Chấn, cung đã phạm phải Thất Xích Tam Bích sát tinh bay đến, được biết trạch như vậy dễ dẫn đến việc đụng chạm kiện tụng quan chức và dễ bị vấn đề trộm cắp (thực tế một số hàng hóa đã bị đánh cắp khỏi xí nghiệp này).

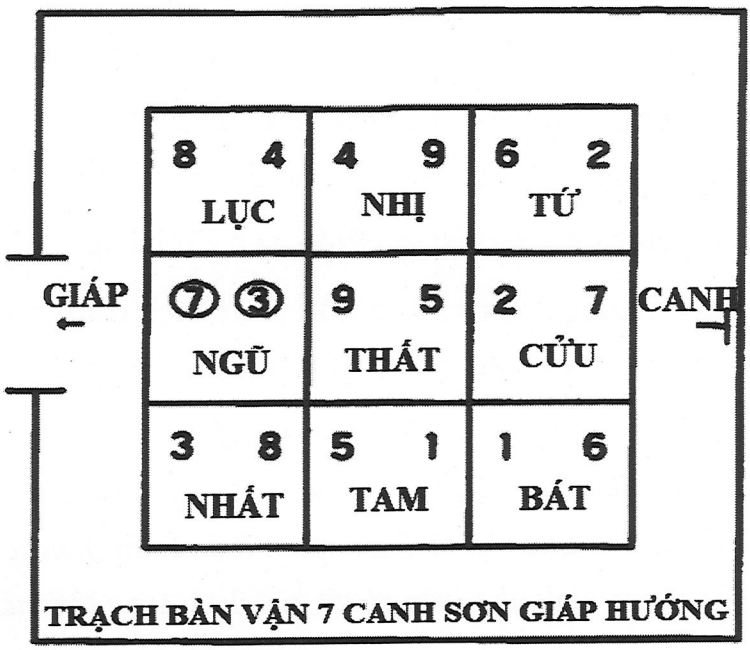

Ở năm 1991, Thất Xích tinh bay đến hướng Đông, Thất Xích tinh khắc chế môn tinh Tam Bích của trạch tinh bàn, chính là:" Tam ngộ Thất lâm sinh bệnh, ná tri bệnh dũ tao quan", vậy nên xí nghiệp này trong năm phạm chuyện kiên tụng.

Nguyên văn: *Vận chí hà lự xuyên tâm, nhiên sát tinh vượng lâm, chung tao kiếp tặc. Thân cường bất úy phản phục, đãn trợ thần nhất khứ, toại kiến quan tai.*

Diêu giải: Tam Thất đối xung nói là "Xuyên tâm sát", vượng Tam Bích được Mộc vận, Thất Xích được Kim vận, sát gặp vượng là đắc lệnh, bị trộm cắp là không thể tránh khỏi. Phản ngâm và xuyên tâm giống nhau, đối với cung tương ngộ, nếu Tam gặp Tam, Thất lại gặp Thất là Phục Ngâm, trợ thần trợ cục, thần của trạch, trợ thần đi mất thì cơ thể yếu ớt mà sát vượng, quan tai sẽ không thể nào tránh được.

Phần trên nói rõ về ý nghĩa câu Tam Thất điệp lâm.

Biết ngừng tai họa trộm cắp, cần gì cầu cứu bên ngoài. Muốn biết có khỏe mạnh trường thọ, toàn bộ đều có ở trong Tinh.

Tổng cục cát hung đều có thể thấy trên Tinh cục.

Bạch giải: Trong đoạn văn có nói, Thất Xích đương vận hoặc Tam Bích đương vận, đều là sát tinh đương vận, là hung.

Nguyên văn: *Cánh ngôn Vũ Khúc (Lục) Thanh Long, hỉ phùng Tả Phù (Bát) thiện diệu. Lục, Bát, vũ khoa phát chỉ, phủ diệc thao lược vinh thân. Bát, Lục văn sỹ tham quân (văn tướng), hoặc tắc dị đồ trạc dụng. Vượng, sinh nhất vận dĩ cát, tử, thoái song lâm nãi giai.*

Diêu giải: Vũ Khúc Lục Bạch, Tả Phù Bát Bạch, cùng là cát, Lục vận Bát chủ phát võ, Bát vận Lục chủ phát văn. Nếu trên cục là vượng, là sinh hoặc Lục, hoặc Bát, có một tinh đến là cát, nếu trên cục là tử, là thoái, thì Lục Bát cùng đến sẽ bắt đầu tốt đẹp hơn.

Bạch giải: Lục là Vũ Khúc, Bát là Văn Tinh, trong Văn có Vũ, hoặc trong Vũ có Văn.

Hình 122: Trong hình có thể thấy, cửa mở ở Lục Bạch, Nhị Hắc và Bát Bạch tinh, như vậy là đại cát. Bởi vì Lục Bạch hoặc Bát Bạch trở thành thoái khí, gặp được hai tinh diệu này mới là cát, nếu trong đó có một tinh đương vận, cho dù chỉ có một tinh là Lục Bạch hay Bát Bạch cũng coi là cát lợi.

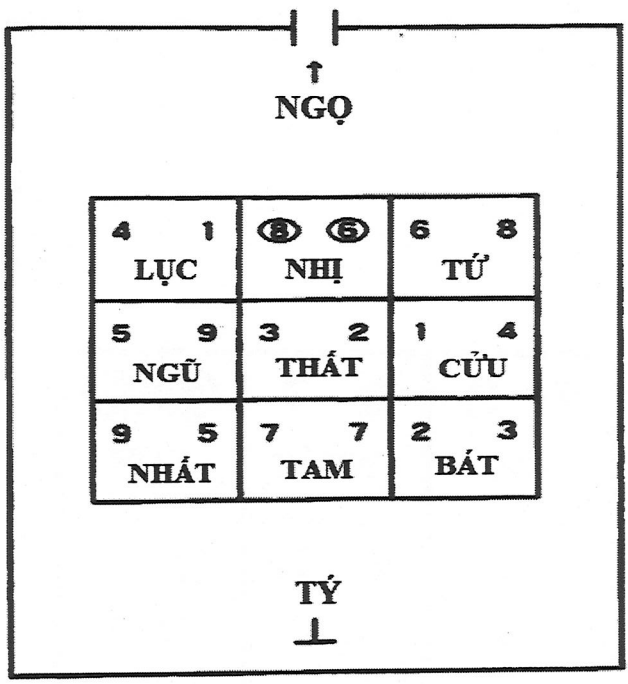

Nguyên văn: *Cửu Tử tuy tư khách khí, nhiên Lục hội Cửu nhi trường phòng huyết chứng; Thất Cửu chi hội vưu hung. Tứ Lục cố hào Văn Xương, nhiên Bát hội Tứ nhi tiểu khẩu vẫn sinh, Tam Bát chi phùng cánh ác.*

Diêu giải: Cửu Tử Hỏa vận khắc Lục Bạch Kim vận, chủ huyết chứng, Lục Bạch thuộc Càn, Càn là Lão Phu, ứng trưởng

nam, Cửu Tử Hỏa vận khắc Thất Xích Kim vận, theo lý ứng với thiếu nữ gặp tai họa, Lục Bạch là cát tinh, gặp khắc là hung, Thất Xích là Phá Quân ác diệu, vưu hung. Bát Bạch Thổ gặp Tứ Lục bị Tứ Lục khắc, Bát Bạch Cấn là thiếu nam, ứng tiểu khẩu, Bát Bạch Thổ vận bị Tam Bích Mộc khắc, cung chủ tiểu khẩu bất lợi, Tứ Lục là cát tinh, gặp khắc sẽ thành hung, Tam Bích là Lộc Tồn ác diệu, còn càng hung hơn nữa.

Bạch giải: Hình 123: Lục vận Sửu sơn Mùi hướng trạch tinh bàn.

MÙI

8 2 NGŨ	4 7 NHẤT	(6)(9) TAM
7 1 TỨ	9 3 LỤC	2 5 BÁT
3 (6) (CỬU)	5 8 NHỊ	1 4 THẤT

Hình 124: Trong hình có thể thấy, Trạch mở cửa tại Khôn, tinh quẻ được Cửu Tử và Lục Bạch tinh, người lớn trong nhà ở trạch này cần đề phòng bệnh phổi và tai họa mất máu. Nếu như ngủ tại phương Cấn, bất luận người ngủ ở giường này có phải người lớn trong nhà không, nhưng cũng xuất hiện bệnh phổi hoặc tai nạn xe cộ.

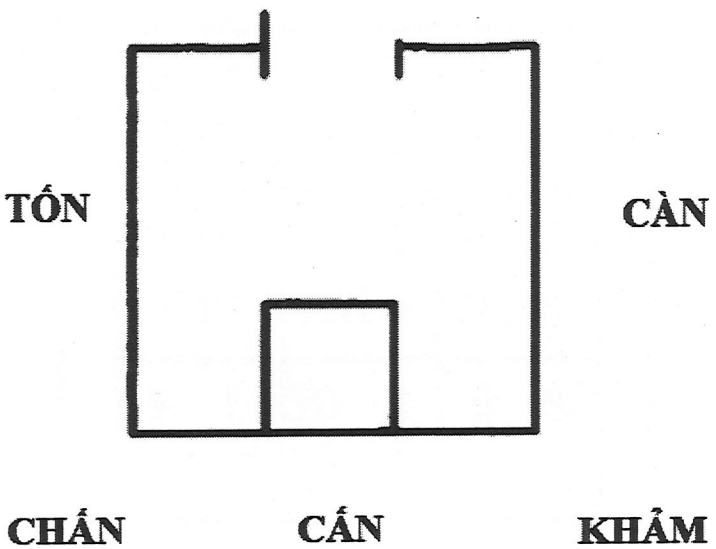

Hình 125: Trong hình có thể thấy, trạch mở cửa tại Khảm, tinh quẻ được Tam Bích và Bát Bạch, Bát Bạch là thiếu nam, Tam Bích Mộc là Dương Mộc, sức khắc thổ rất mạnh, dẫn đến sức khỏe của các cháu nhỏ trong nhà sẽ không được tốt.

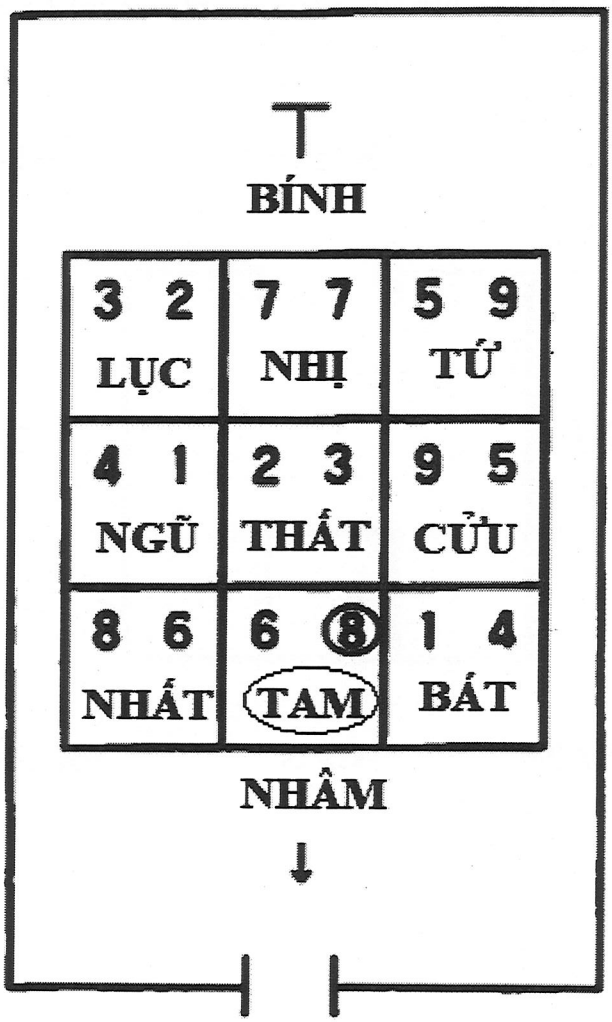

Nguyên văn: *Bát phùng tử diệu (Cửu), hôn hỉ trùng lai; Lục phùng Phù tinh (Bát), tôn vinh bất thứ. Như vận hội hợp chi đạo,tận đồng Nhất Tứ chi trung.*

Diêu giải: Bát Bạch vốn là cát tinh, Cửu Tử lại là hỉ diệu, Cửu Tử Hỏa đến sinh Bát Bạch Thổ, chủ hôn hỉ trùng lai. Lục Bạch vốn là cát túc, Bát Bạch lại là thiện diệu, Bát Bạch Thổ đến sinh Lục Bạch Kim, chủ bất thứ chi ác. Hội hợp hai tinh cùng độ, cát tinh cùng độ, thì có may mắn như Tứ Nhất đồng cung.

Bạch giải: Hình 126: Trong hình có thể thấy, trạch này cửa mở tại Càn, có hai tinh Bát Bạch tinh, năm 1992 lưu niên phi tinh Cửu Tử đến phương Càn. Đây là bố cục Bát phùng Cửu Tử, trong gia chủ có người kết hôn hoặc có chuyện vui vẻ.

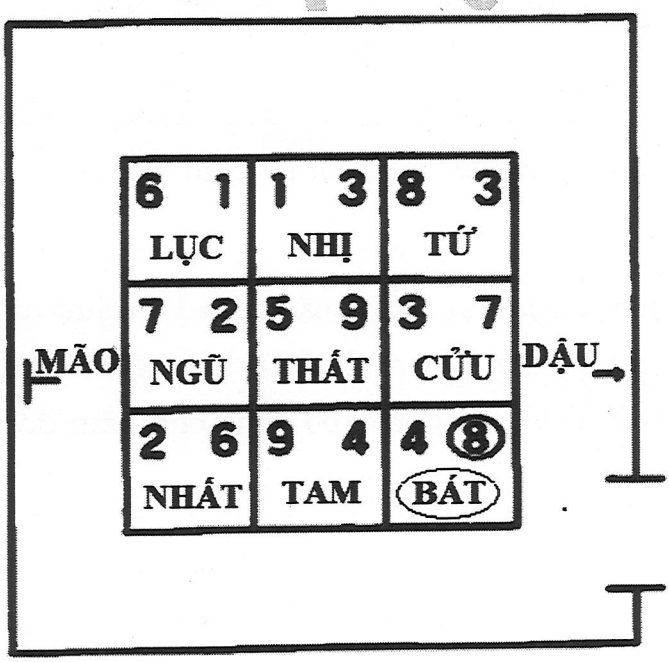

Hình 127: Lưu niên phi tinh năm 1992.

Thất Xích	Tam Bích	Ngũ Hoàng
Lục Bạch	Bát Bạch	Nhất Bạch
Nhị Hắc	Tứ Lục	Cửu Tử

Nguyên văn: *Dục cầu tự tục, Tử Bạch duy thủ sinh thần; chí luận thảng tàng, phi tinh nghi đắc vượng khí.*

Diêu giải: Tử Bạch cát diệu, sinh chủ phát đinh, nếu Cửu Tử Hỏa đến sinh Thổ, Nhất Bạch Thủy đến sinh Mộc, Lục Bạch Kim đến sinh Thủy, Bát Bạch Thổ đến sinh Kim, đều là sinh thần, thêm Tử Bạch phát đinh, bay đến vượng tinh Tử Bạch đều cát diệu, vượng tinh đến chủ phát tài phát lộc.

Bạch giải: Hình 128: Trong hình có thể thấy, phương Khảm thấy Bát Bạch tinh, năm 1987 hoặc năm 1996 lưu niên Cửu Tử tinh bay đến phương Khảm, Cửu Tử hỏa có thể sinh Bát Bạch Thổ. Mà Cửu Tử là thoái vận, bổ sung cho năm đó được đinh tài vượng gấp đôi.

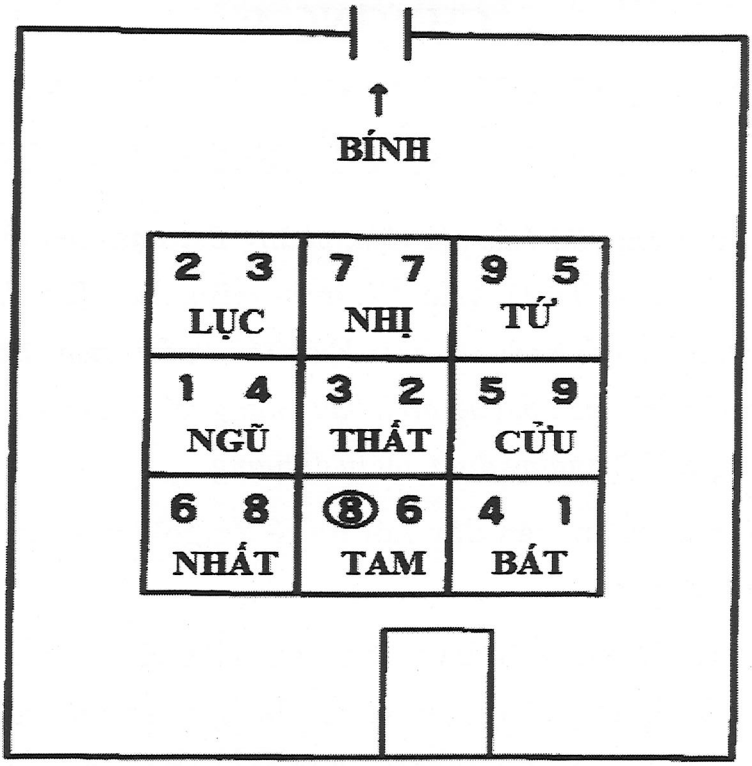

Hình 129: Lưu niên phi tinh năm 1987 hoặc năm 1996.

Tam Bích	Bát Bạch	Nhất Bạch
Nhị Hắc	Tứ Lục	Lục Bạch
Thất Xích	Cửu Tử	Ngũ Hoàng

CHƯƠNG 4:

SỰ KỲ DIỆU TRONG BỐ TRÍ CÁC CUNG, CÁC GIAN, CÁC TẦNG, ĐỂ XEM HUNG CÁT.

Nguyên văn: *Nhị Hắc phi Càn, phùng Bát Bạch nhi tài nguyên đại tiến, ngộ Cửu Tử tắc trảo điệt miên miên. Tam Bích lâm Canh (Thất), phùng Nhất Bạch nhi đinh khẩu tần thiêm, giao Nhị Hắc tắc thực tương tế tế. Tiên vượng đinh hậu vương tài. Vu trung khả kiến, tiên vượng tài hậu vương đinh, vu lý dị tường.*

Diêu giải: Phần trên đây nói rõ về ý nghĩa của câu tứ hình nhị đạo trước đó.

Khảm trạch Nhị Hắc bay đến Càn. Nhị Hắc, Thổ, gặp lưu niên Bát Bạch Thổ cũng đến Càn. Thổ gặp Thổ là vượng, Bát Bạch lại là cát diệu, chủ phát tài. Nhị Hắc Thổ gặp Cửu Tử Hỏa đến sinh, Cửu Tử là cát diệu, phát đinh. Khảm trạch Tam Bích bay đến Đoài. Tam Bích Mộc, gặp lưu niên Nhất Bạch Thủy cũng đến Đoài, Thủy sinh Mộc là sinh, Nhất Bạch là cát diệu, phát đinh. Tam Bích Mộc đi khắc Nhị Hắc Thổ, ngộ (bản thân) khắc là tài, giao Nhị vận chủ phát tài, câu này cũng ứng với những câu đã nói trên, mà nói sinh tinh đến trước, vượng tinh đến sau, ắt tiên phát đinh mà hậu phát tài, vượng tinh đến trước, sinh tinh đến sau, ắt tiên vượng tài mà hậu phát đinh.

Bạch giải: Ví dụ trong đoạn văn là lấy Bát trạch đến bắt khởi cục, ví dụ:

- Khảm trạch lấy Nhất Bạch nhập Trung cung bay thuận;
- Khôn trạch lấy Nhị Hắc nhập Trung cung bay thuận;

- Chấn trạch lấy Tam Bích nhập Trung cung bay thuận;
- Tốn trạch lấy Tứ Lục nhập Trung cung bay thuận;
- Càn trạch lấy Lục Bạch nhập Trung cung bay thuận;
- Đoài trạch lấy Thất Xích nhập Trung cung bay thuận;
- Cấn trạch lấy Bát Bạch nhập tung cung bay thuận;
- Ly trạch lấy Cửu Tử nhập Trung cung bay thuận.

Thật ra thì sức ảnh hưởng của phong thủy không bằng được Huyền không phi tinh, bởi vì Huyền không phi tinh là lấy phương vị 24 sơn để xếp thành bàn, tổng cộng có 4 bàn:

1, Địa bàn

2, Thiên bàn.

3, Sơn bàn.

4, Hướng bàn.

Mà cửu tinh phi khởi chỉ có 2 bàn:

1, Địa bàn

2, Trạch tinh nhập Trung cung thuận phi bàn.

Vì vậy trong sách tác giả đã dùng khá nhiều Huyền không phi tinh bàn để làm ví dụ, đối với phương pháp xắp xếp Huyền Không phi tinh bàn, sẽ nói rõ hơn ở một chương khác.

Nguyên văn: *Mộc gian phùng Nhất Bạch vi sinh khí,thiêm đinh bất dục, tất nhân tinh đóa Cấn Khôn. Hỏa tầng ngộ Mộc vận vi tài quan, quan lũy bất hưu,tất thị niên phùng Tuất Hợi. Cổ ngộ sát Mùi khả ngôn sát,tu cầu hóa sát vi quyền; phùng sinh Mùi khả ngôn sinh, do câu ân tinh thụ chế.*

Diêu giải: Nhất Bạch Thủy sinh gian. Nhất Bạch là tử tinh, chủ sinh tử (con cái), lại gặp Bát Bạch Thổ đến khắc, chủ niên đinh bất dục (con cái đẻ ra hư hỏng). Mộc vận có thể sinh Hỏa, chủ sinh tài lộc, nhưng Hỏa mộ tại Tuất, tuyệt tại Hợi, giao với năm Tuất Hợi, chủ tai họa. Nếu gặp Thủy là sát, dùng Mộc tiết, Thổ khắc, mới có đủ khả năng hóa giải được sát, vận Thủy là ân (tốt), hoặc Thổ khắc, Mộc tiết, Hỏa thoái, cái này gọi là tinh tốt bị thụ chế, nên suy.

Bạch giải: Hỏa tầng là tầng 2, tầng 7, tầng 12, tầng 17, tầng 22, tầng 27, tầng 32, tầng 37,... bởi vì 2-7 là thuộc Hỏa. Nhưng Hỏa tầng ở Tuất là mộ vị, ở Hợi là tuyệt vị, gặp năm Tuất hay năm Hợi vận hội kém.

Bây giờ xếp ra địa chi Ngũ hành Mộ Tuyệt của các tầng lầu như sau.

- Kim tầng (4,9) Mộ: Sửu; Tuyệt: Dần
- Mộc tầng (3,8) Mộ: Mùi; Tuyệt: Thân
- Thủy tầng (1,6) Mộ: Thìn; Tuyệt: Tỵ
- Hỏa tầng (2,7) Mộ:Tuất; Tuyệt: Hợi
- Thổ tầng(5,10) Mộ: Thìn; Tuyệt: Tỵ

Hình 130: Trong hình có thể thấy, phương Tốn có Bát Bạch và Nhất Bạch tinh cùng đến. Mà phương Tốn là Mộc gian (gian là cung), là Tứ Lục Mộc được Nhất Bạch Thủy sinh, nhưng Bát Bạch Thổ khắc Nhất Bạch Thủy, nên niên đinh bất dục (Nhất Bạch tinh chủ nhân đinh).

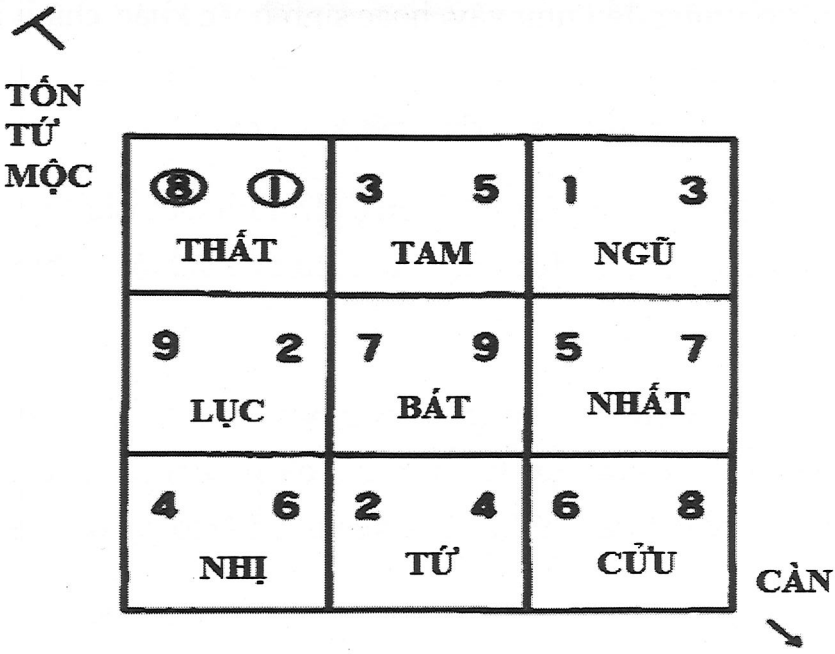

Nguyên văn: *Đãn phương diệu nghi phối cục phối tọa sơn, cánh phối tầng tinh nãi thiện. Môn tinh tất hợp sơn hợp tầng, số vưu hợp phương vị vi giai.*

Diêu giải: Bất kể là tinh từ hướng nào bay đến, cần phối hợp với sinh vượng của cục, sơn, tầng. Nói đến sinh vượng của các gian, cũng cần phối hợp với sinh vượng của cục, sơn, tầng.

Nguyên văn: *Thiện tại phương luận phương, nguyên hữu tinh cung sinh khắc chi biện. Phục phối dĩ sơn chi sinh tử, cục chi vượng suy, tầng chi thoái sát nhi phương diệu chi đắc thất thỉ chương.*

Diêu giải: Tại phương luận phương, chính là nói luận sinh khắc của tinh vốn ở tại phương đó, nếu như phương vốn là Khảm, gặp Lục Bạch Thất Xích bay đến, Kim đến sinh Thủy là sinh, gặp Nhị Hắc Bát Bạch tinh đến, Thổ đến khắc Thủy là

khắc, 8 phương đều như vậy, hoặc sinh hoặc khắc, chính là như vậy. Còn về phương diện so sánh phương tinh và sơn cục, sinh vượng ắt đắc khí đắc vận, khắc tiết ắt thất khí thất vận.

Bạch giải: Trong Huyền không phi tinh, sinh khắc của sơn hướng phương vị, là dựa trên tinh diệu để mà luận ra hung cát.

Ví dụ:

Hình 131: Phương hướng, hướng bàn Thất Xích gặp sơn bàn Thất Xích là bỉ hòa chủ tài vượng. Tọa phương, sơn bàn Nhất Bạch gặp hướng bàn Tứ Lục là sinh xuất, bất lợi về con cái.

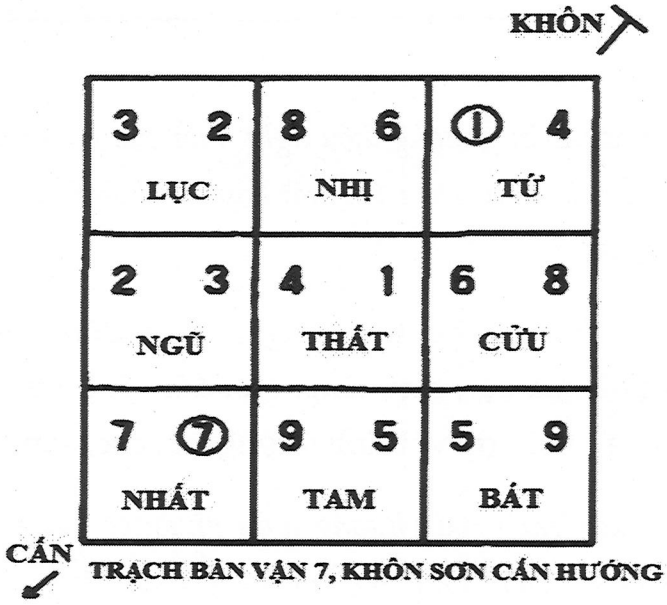

TRẠCH BÀN VẬN 7, KHÔN SƠN CẤN HƯỚNG

Hướng ban đầu, hướng bàn Thất Xích gặp sơn bàn Thất Xích là bỉ hòa, chủ tài vượng. Tọa phương, sơn bàn Lục Bạch gặp hướng bàn Bát Bạch sinh nhập, chủ đinh tài đều vượng.

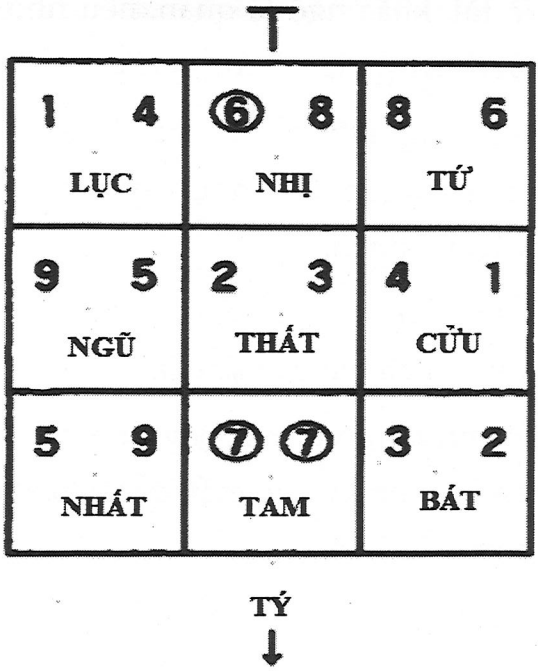

Để hiểu sâu hơn về sự liên quan sinh khắc tinh diệu của phương vị, có thể tham khảo quyển sách cũng của tác giả, là quyển "Thẩm Thị Huyền Không Học".

Nguyên văn: *Tự gian luận gian, cố hữu Hà đồ phối hợp chi thù, tái hợp dĩ tầng chi ân nan, sơn chi phụ tử, cục chi tài quan, nhi gian tinh chi chế hóa duật trứ.*

Diêu giải: Tự gian luận gian, là nói sinh khắc của tinh vốn ở tại gian đó, dựa theo sự phối hợp của số Hà đồ, nếu như gian 1 là Thủy, gian 2 là Hỏa số, gian Thủy gặp Kim, Thủy tinh thì cát, gặp Thổ Mộc tinh thì hung. Ngoài ra, cũng cần so sánh với cả gian tinh của tầng, sơn, cục mà nói nữa, sinh ngộ (bản thân nó) thì ân (tốt), khắc ngộ thì nan (khó), sinh ngộ là cha, ngộ sinh là

con, ngộ khắc là tài, khắc ngộ là quan, nếu như gặp khắc, sát, thoái, tiết, ắt phải dùng pháp để chế hóa lại.

Bạch giải: Đoạn này nói về việc áp dụng tổng hợp lại các phương pháp đã nói trước đây, như vậy mới có thể vận dụng để nói về hung cát của trạch.

Nguyên văn: *Luận phương giả, dĩ cục, sơn, tầng đồng đáo, quan kỳ đắc vận thất vận, nhi cát hung huyền thù.*

Diệu giải: Với phương và tinh bay đến cục, sơn, tầng, hợp với Hà đồ lạc vận 2, quan kỳ đắc thất, đắc vận ắt cát, thất vận ắt hung, nó có sự chênh lệch lớn.

Nguyên văn: *Luận gian giả, dĩ vận niên, nguyệt hựu chí,chủy kỳ đắc khí thất khí, nhi hưu cữu quýnh biệt.*

Diêu giải: Ở phần này xem Hà lạc vận gì, niên tinh có tinh gì, tinh ở trong vận sinh vượng ắt đắc khí, ở trong vận khắc tiết ắt thất khí, đắc khí chủ Hưu, thất khí chủ Cữu, hai cái này cần phân biệt với nhau, không giống nhau.

Bạch giải: Phần này nhắc lại lý lý thuyết của các chương trước, chỉ cần đọc lại các chương trước sẽ hiểu.

Nguyên văn: *Bát quái Lục Bạch thuộc Kim, Cửu Tinh Nhị Hắc thuộc Thổ, thử hào lão phu phối lão mẫu, nhập tam tầng tắc Mộc lai khắc Thổ nhi tài thiếu, nhập Đoài cục, tắc tinh đáo sinh cung nhi nhân hưng. Cánh phùng Cửu Tử nhập Thổ, Mộc chi nguyên, ti đắc vận, nhi chủ khoa danh tài đinh tính mậu.*

Diêu giải: Theo Hà đồ bát quái phương vị, Càn ở Tây Bắc thuộc Kim, Lạc thư Nhị Hắc thuộc Thổ, Nhị Hắc đến Càn, Thổ

đến sinh Kim là tốt. Càn Kim thích được Nhị Hắc đến sinh, nếu Càn trạch xây lên 3 tầng thì thuộc Mộc, Nhị Hắc bay đến lại bị Mộc khắc, không thể sinh Kim, chủ tài thiếu. Đoài cục thuộc Kim, Nhị Hắc bay đến, là Thổ đến sinh Kim, chủ phát đinh, nhân hưng. Cửu Tử thuộc Hỏa, nguyên vận là Mộc, Mộc sinh Hỏa là vận sinh tinh, nguyên vận Thổ Hỏa sinh tinh vận Thổ, tinh vận tương sinh, cho nên đinh tài quý đều phát.

Bạch giải: Lục Bạch thuộc quẻ Càn, Nhị Hắc thuộc quẻ Khôn, Càn là Lão dương, 3 hào thuần Dương, Khôn là Lão âm, 3 hào thuần âm, lão dương phối hợp với lão âm.

Tầng 3 thuộc Mộc (Hà đồ có 1-6 thuộc Thủy, 2-7 thuộc Hỏa, 3-8 thuộc Mộc, 4-9 thuộc Kim, 5-10 thuộc Thổ), nên gặp Nhị Hắc Thổ, là Mộc khắc Thổ.

Thất Xích tinh thuộc quẻ Đoài, nếu gặp Nhị Hắc, gặp Cửu Tử sinh Thổ, mà Thổ lại sinh Kim ắt cát lợi. Hoặc Cửu Tử tinh vào cung Mộc, là Mộc Hỏa thông minh (Mộc Hỏa thông với nhau), là cát. Ví dụ:

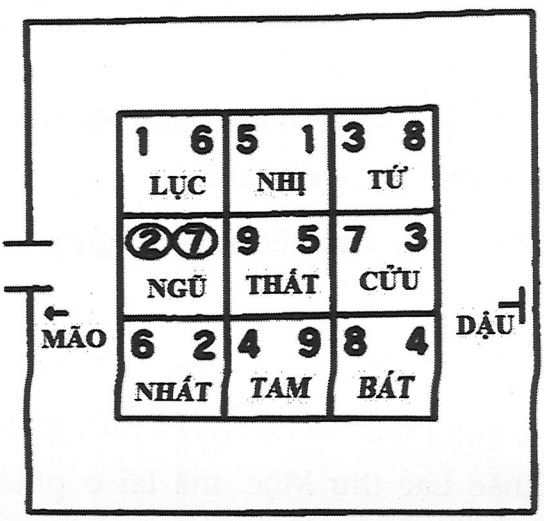

Hình 132: Trạch bàn vận 7 tọa Tây Dậu hướng Mão, cửa mở hướng Mão, ở cửa có Thất Xích Đoài Kim đến, mà Nhị Hắc Thổ sinh Thất Xích Kim, ở năm 1989 hoặc năm 1998. Cửu Tử tinh bay đến phương Chấn, Cửu Tử Hỏa có thể sinh Thổ, mà Thổ hậu sinh Kim, đây là phương vị trên tinh cục có tinh đến sinh. Mà vận 7 là Hạ nguyên vận, Cửu Tử là thoái khí, chủ khoa danh tài đinh đều vượng.

Nhất Bạch	Lục Bạch	Bát Bạch
Cửu Tử	Nhị Hắc	Tứ Lục
Ngũ Hoàng	Thất Xích	Tam Bích

Lưu niên phi tinh đồ năm 1989 và năm 1998.

Nguyên văn: *Hà đồ tứ gian thuộc Kim, Lạc thư Tứ Lục thuộc Mộc, thử vi Hà đồ khắc Lạc thư. Nhập Đoài phương, tắc Văn Xương phá thể nhi xuất cô. Nhập Khôn cục, tắc Thổ trùng mai Kim nhi xuất quả. Nhược dĩ nhất tầng nhập Khảm Chấn chi hương vi đắc khí, nhi tăng đinh khẩu, khoa giáp truyền danh.*

Diêu giải: Phần này chủ yếu nói về hung cát tinh của tầng, gian.

Hà đồ Thủy 1, Hỏa 2, Mộc 3, Kim 4. Gian 4 thuộc Kim, Lạc thư Nhất Bạch, Nhị Hắc, Tam Bích ,Tứ Lục, gian 4 thuộc Mộc, là Hà đồ Kim khắc Lạc thư Mộc, mà lại ở phương Đoài, Đoài

thuộc Kim, Kim lại khắc Mộc. Tứ Lục là Văn Xương bị khắc, ắt vị trí của Tứ Lục bị phá, Tốn là Hòa Mộc (cây cỏ non), bị Đoài khắc, Đoài là Nữ, nữ cường ắt khắc phu mà Hòa Mộc sẽ gặp tai họa, xuất cô độc. Gian 4 nhà thuộc Kim ở Khôn cục, Khôn là Thổ, Thổ trùng mai (chôn) Kim, Thổ mạnh, Khôn là Lão mẫu, mạnh mẽ mà khắc chồng, xuất quả phụ. Tầng 1 thuộc Thủy, nếu ở tại phương Khảm, ắt Thủy gặp Thủy là vượng, ở phương Chấn ắt tầng Thủy sinh phương Mộc là sinh, tầng phương hỗ trợ nhau là sinh vượng, bắt đầu đắc khí, phát đinh phát quý, đó là hiển nhiên.

Bạch giải: Trong Hà đồ gian 4 thuộc Kim, Tứ là chỉ tổ hợp 4 số tạo thành, là "Tứ Cử tác hữu, vi Kim cư Tây".

Lạc Thư gian 4 thuộc Mộc, Tứ là chỉ phương vị Lạc thư phi tinh, chỉ sao Tứ Lục.

Nó có thể vận dụng ở trong phi tinh, như ví dụ sau, xem hình bên dưới.

VUPHAC.COM

Hình 133: Trạch có cửa mở tại phương Tốn, tinh gặp là Thất Tứ, có Tứ Lục vào phương Đoài (Đoài là Thất Xích), nhưng ở tại tầng 1 hoặc tầng 6 hoặc tầng 11, tầng 16, tầng 21,vv… thì không phạm Kim Mộc tương khắc, bởi vì trong Hà đồ, 1-6 thuộc Thủy, bây giờ Thủy tiết Kim sinh Mộc, coi là cát.

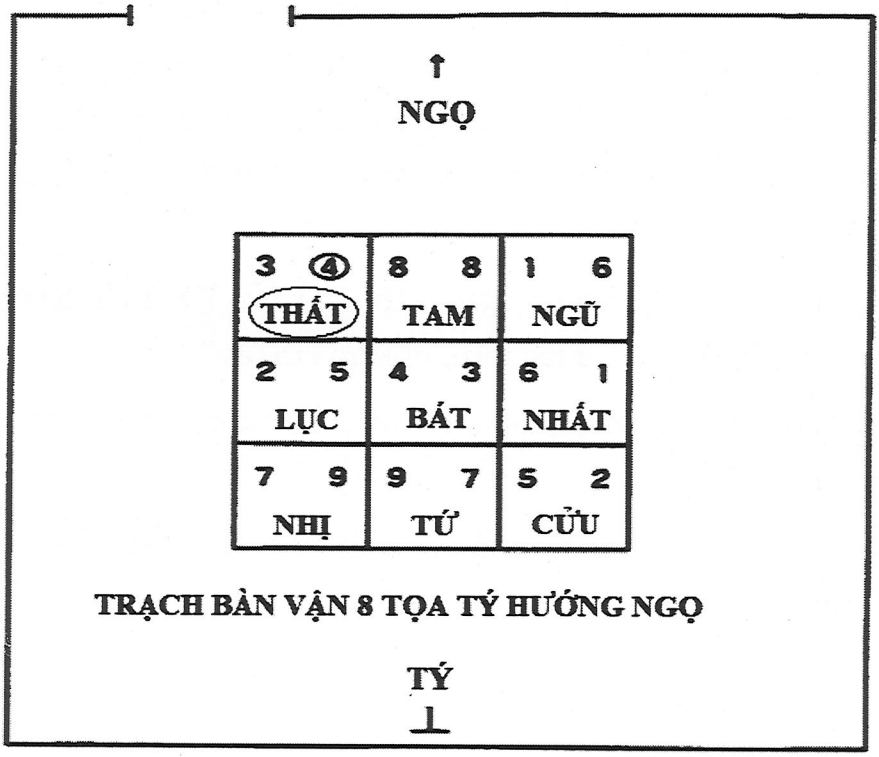

Nguyên văn: *Cục vi thể, sơn vi dụng; sơn vi thể, vận vi dụng. Thể dụng nhất nguyên , hợp thiên địa chi động tĩnh.*

Diêu giải: Xem cục trước, trên cục phân biệt hung cát của sơn, mà cục là thể, sơn là dụng. Xem sơn trước, trên sơn phân biệt vận và sơn là sinh, vượng, thoái , tiết như nào, đó là sơn là thể, vận là dụng. Thể chủ tĩnh, dụng chủ động, cục - sơn có thể

hợp thì sinh vượng, chính là thể và dụng hợp nhất, được thiên động địa tĩnh.

Nguyên văn: *Sơn vi quân, tầng vi thần; tầng vi quân, gian vi thần; quân thần hợp đức, động thần quỷ chi kinh nghi.*

Diêu giải: Quân, chủ; thần, phụ. Trước tiên lấy tọa sơn làm chủ, sơn nào ứng với tầng nào, là tầng từ sơn mà định, vậy sơn là quân, tầng là thần. Lấy tầng là chủ, tầng mấy ứng phối với gian mấy, là gian từ tầng mà định, tầng là quân, gian là thần. Quân thần hợp đức, sơn và tầng tương sinh vượng mà không khắc tiết, tầng và gian cũng vậy, là quân thần hợp đức, không gặp quỷ thần cũng không có gì ngạc nhiên.

Bạch giải: "Cục giả" là chỉ tọa hướng trong trạch (bàn), tọa phương gọi là cục, "Sơn giả", là 24 sơn.

VUPHAC.COM

Hình 134: Ví dụ Nhất Bạch Khảm cục, là tọa Khảm hướng Ly, Bát Bạch tinh bay đến Giáp Mão Ất sơn, Cửu Tử tinh bay đến Thìn Tốn Tỵ sơn, Ngũ Hoàng tinh bay đến Bính Ngọ Đinh sơn, Thất Xích tinh bay đến Mùi Khôn Thân sơn, Tam Bích tinh bay đến Canh Dậu Tân sơn, Nhị Hắc tinh bay đến Tuất Càn Hợi sơn, Lục Bạch tinh bay đến Nhâm Tý Quý sơn, Tứ Lục tinh bay đến Sửu Cấn Dần sơn.

Thìn Tốn Tỵ	Bính Ngọ Đinh	Mùi Khôn Thân
Giáp Mão Ất		Canh Dậu Tân
Sửu Cấn Dần	Nhâm Tý Quý	Tuất Càn Hợi

Cửu Tử	Ngũ Hoàng	Thất Xích
Bát Bạch	Nhất Bạch	Tam Bích
Tứ Lục	Lục Bạch	Nhị Hắc

"Vận giả", tức là tam nguyên cửu vận!

Trong đoạn văn có nói đến sơn và tầng phối hợp với nhau, ví dụ hình Nhất Bạch trạch, phương Khảm có Lục Bạch Kim bay đến là cát, ở tầng 1 là cát lợi nhất, nhìn hình sẽ rõ hơn, bởi vì tầng 1 trong Hà đồ thuộc Thủy, có thể vượng trạch thần (Trung cung Nhất Bạch tinh), mà phương Khảm lại có Lục Bạch bay đến, Lục Bạch Kim lại sinh trạch thần, mở cửa, ở tại đó, thì đại cát.

Ở tầng 2 là tiểu cát, bởi vì Thất Xích Kim bay đến phương Khảm, vốn có thể sinh trạch thần (Khảm trạch Trung cung Nhất Bạch tinh), tiếc là tầng hai trong Hà đồ là Hỏa, khắc chế Thất Xích Kim, may có Trạch thần Nhất Bạch khắc lại, nên trạch là tiểu cát (mọi người cần chú ý, ngũ hành số tầng là lấy số trong Hà đồ để luận).

Hình 135: Tầng 1 Nhất Bạch nhập Trung cung phi tinh đồ.

Cửu Tử	Ngũ Hoàng	Thất Xích
Bát Bạch	Nhất Bạch	Tam Bích
Tứ Lục	Lục Bạch	Nhị Hắc

Phương Khảm

Hình 136: Tầng 2 Nhị Hắc nhập Trung cung phi tinh đồ.

Nhất Bạch	Lục Bạch	Bát Bạch
Cửu Tử	Nhị Hắc	Tứ Lục
Ngũ Hoàng	Thất Xích	Tam Bích

Phương Khảm

Nguyên văn: *Cục tuy giao vận, nhi Bát phương lục sự, diệp cụ Liêm Trinh Mậu Kỷ điệp gia; sơn tuy phùng nguyên, nhi tử vị thoái phương, do cụ li thiên cương trợ ngược.*

Diêu giải: Cục giao nguyên vận sinh vượng, mà trên cục 8 phương có lục sự, nếu lưu niên Mậu Kỷ Liêm Trinh, hung tinh trùng điệp; mà theo lục sự, phân thành trong ngoài, lục sự bên trong ở trong trạch, như môn, hộ, giếng, bếp, lò, phòng,... Lục sự bên ngoài ở bên ngoài trạch, như cầu, đầm, tháp, đình, đài,... Chỉ cần là những thứ có thể nhìn thấy thì đều là lục sự. Nói lục thực ra không chỉ mỗi lục. Mậu Kỷ mỗi năm dùng Ngũ hổ độn để tính, độn hai phương Mậu Kỷ là Mậu Kỷ sát, nếu năm Giáp Kỷ Bính là đầu tiên, năm Giáp Tý trên Dần là Bính Dần, trên Mão là Đinh Mão, trên Thìn là Mậu Thìn, là Mậu sát; trên Tỵ, Kỷ Tỵ là Kỷ sát. Liêm Trinh Ngũ Hành, sơn giao nguyên vận sinh vượng, mà sơn phương tử thoái tuần theo Thiên Cương, ác sát đến, là đáng sợ nhất. Tuần hành mỗi năm Thái Tuế là kiến, đối cung là là phá, phá là Hà Khôi, tuần sơn là La Hầu; Thiên Cương là tinh ác trong Kỳ môn, pháp mỗi năm từ trên là Thìn bắt đầu từ Tý tính về sau, là gặp Thái Tuế khởi cung.

Bạch giải: Liêm Trinh là chỉ Ngũ Hoàng Tinh, Mậu Kỷ là chỉ Mậu Kỷ Đô Thiên, chương trước đã từng nói qua rồi.

Tuần Sơn La Hầu: năm Tý tại Quý, năm Sửu tại Cấn, năm Dần tại Giáp, năm Mão tại Ất, năm Thìn tại Tốn, năm Tỵ tại Bính, năm Ngọ tại Đinh, năm Mùi tại Khôn, năm Thân tại Canh, năm Mậu tại Tân, năm Tuất tại Càn, năm Hợi tại Nhâm.

Thiên Cương, từ Thìn Tốn bắt đầu là Tý tính về sau, mỗi năm Thiên Canh ở phương vị nào đều có thể xem được, bây giờ làm một cái bảng, để tham khảo như sau.

Hình 137: Bảng Thiên Cương phương vị.

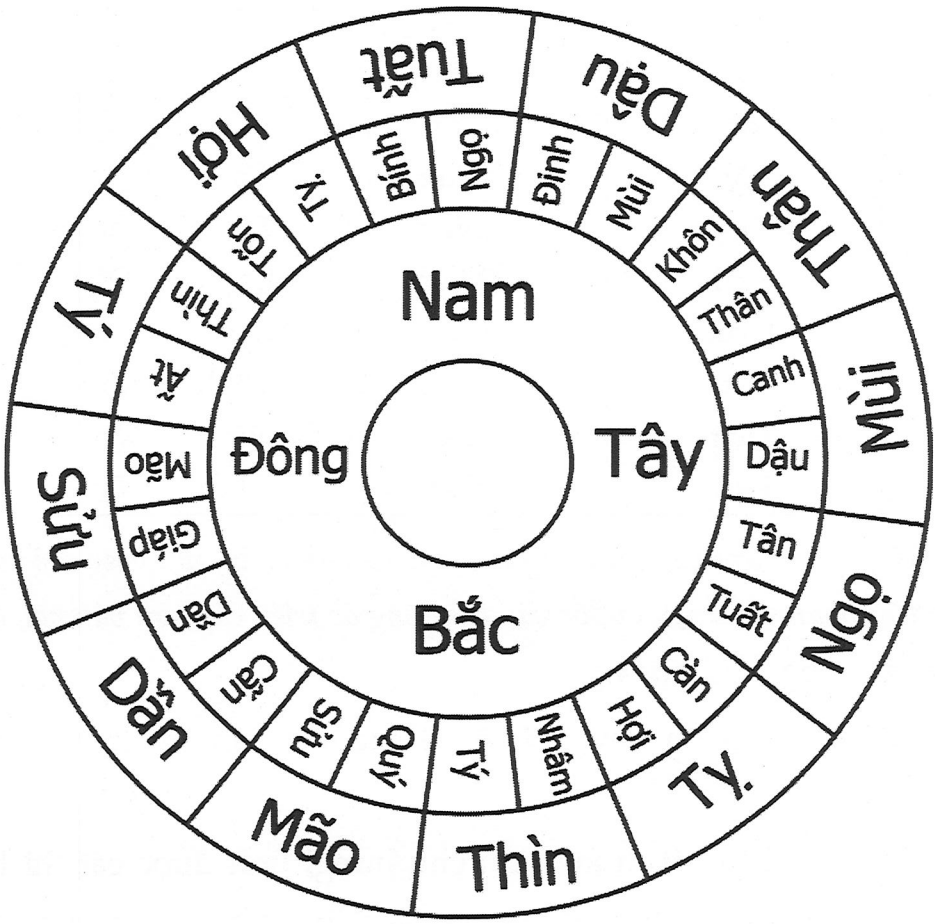

Sát / Phương / Chi năm	Tuần sơn La Hầu	Thiên Cương	
Tý	Quý	Ất	Thìn
Sửu	Cấn	Giáp	Mão
Dần	Giáp	Cấn	Dần
Mão	Ất	Quý	Sửu
Thìn	Tốn	Nhâm	Tý
Tỵ	Bính	Càn	Hợi
Ngọ	Đinh	Tân	Tuất
Mùi	Khôn	Canh	Dậu
Thân	Canh	Khôn	Thân
Dậu	Tân	Đinh	Mùi
Tuất	Càn	Bính	Ngọ
Hợi	Nhâm	Tốn	Tỵ

Nguyên văn: *Cái cát hung nguyên do tinh phán, nhi long thế nãi do vận phân. Cục vận dư, ốc vận bại, tòng ốc triệu cát, sơn vận bại, ốc vận dư, tòng ốc huy tường.*

Diêu giải: Trên đây nói rõ về cục sơn cần coi trọng như nhau.

Cát tinh chủ cát, hung tinh chủ hung, tinh được cát thì lại được sinh vượng, nguyên vận ắt cát đến, tinh mặc dù cát, mà được nguyên vận tử thoái, thì cát như nào còn tùy, nếu như cục được nguyên vận mà dư, ắt từ cục mà xá sơn (từ cục được sơn).

Bạch giải: Trong cửu tinh, mỗi tinh bản thân đều có hung cát. Nhưng ở mỗi trạch lại phân ra các tọa hướng không giống nhau, cần phối hợp toàn bàn, trong tọa hướng có vị trí cát, còn

vị trí tuy cát là thất vận, phương vị này cũng có thể nói là cát, đây là từ cục triệu được cát đến.

Lấy một phương vị nào đó là phương vị không cát, nhưng đương vận, có thể coi là cát.

Ví dụ: Hình 139: Phương Càn có Bát Bạch tinh đến, phương là phương cát, cho dù ở vận 2 hoặc vận 3, phương này cũng có thể coi là cát. Phương Đoài có Cửu Tinh đến, là vị trí sát, vốn là hung, nhưng ở vận 9 lại có thể coi là cát.

Bát Bạch	Nhị Hắc	Tứ Lục
Ngũ Hoàng	Thất Xích	Cửu Tử
Nhất Bạch	Tam Bích	Bát Bạch

Đoài trạch trạch tinh bàn

Bây giờ lấy ví dụ Huyền không phi tinh, xem hình dưới.

VUPHAC.COM

Hình 140: Trạch mở cửa ở Ly, hướng ra Bát, Nhị, Thất đều là tinh thất vận - là hung, nhưng ở vận 7, Thất Xích là tinh đương mệnh (đương vận), được coi thành cát. Ở vận 2, Nhị Hắc là tinh đương mệnh cũng coi là cát. Ở vận 8, Bát Bạch là tinh đương mệnh cũng coi là cát.

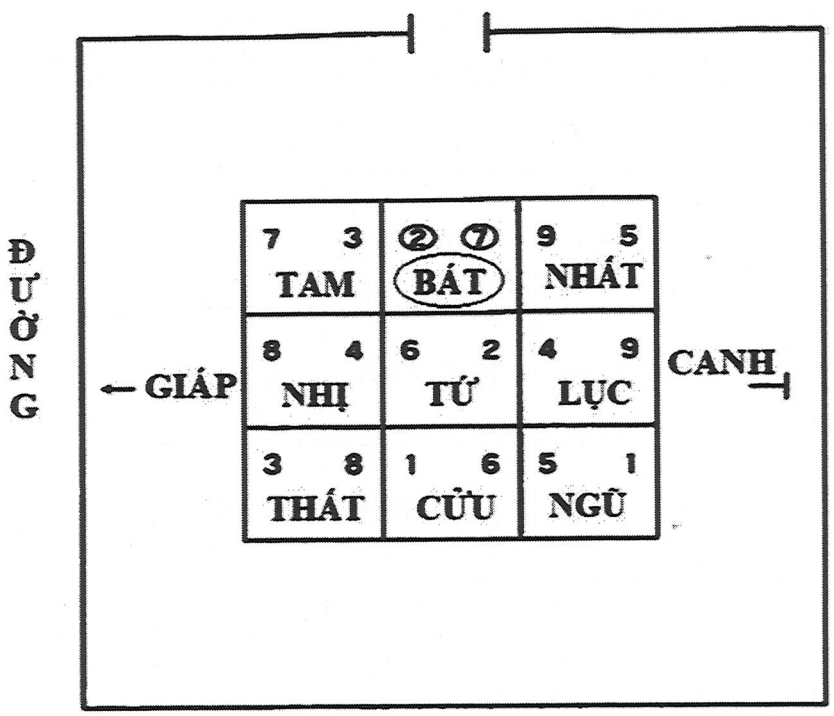

VẬN 4 CANH SƠN GIÁP HƯỚNG PHI TINH ĐỒ

CHƯƠNG 5:
TỔNG KẾT VỀ TÁC DỤNG CỦA TINH VẬN

Nguyên văn: *Phát minh tinh vận chi dụng, khải địch hậu khởi chi hiền, thần nhi minh chi, tồn hồ kỳ nhân dã.*

Diêu giải: Phần này tổng kết lại toàn bộ ý chính và ý nghĩa của những chú ý dặn dò cần lưu ý.

Trước tiên nhấn mạnh: Hữu Tử Bạch quyết hai quyển thượng hạ, đến nay có rất nhiều tông phái chuyên xử lí về Dương trạch. Trong quyển này là thuộc về sách khí vận, vận dụng cụ thể chi tiết, cục sơn tầng gian, có nhiều phương pháp thay đổi và thay thế. Nội dung chính không chỉ có Cửu Tinh luận sinh, vượng, thoái, sát, mà còn phán đoán khí vận thịnh, suy, hưng, phế. Hoa Đình Diêu Thị gọi quyết này suy luận như thần, ý là nó kết hợp sinh động với sự vi diệu của Huyền Không! Tuy nhiên Huyền không lại dùng hạ quái khởi tinh, hung cát tốt xấu, luận theo quan hệ các phi tinh, phương pháp dựa theo vận để mà lập cục, mà cầu đến sơn hướng của hai tinh, nhập Trung cung phân dương thuận âm nghịch, theo phân bố 8 phương. Theo ghi chép của Diêu Thị, những quyết này không thể chỉ luận về khởi tạo nguyên vận, và âm dương 24 sơn, còn cần bát trạch tọa hướng, nhập Trung cung bay thuận, nhất bàn tọa để định cung tinh. Tạo thành Tinh cục, khá đơn giản để nắm được độ chính xác về Huyền Không đại quái tam bàn, đó là một trường phái rất độc lập! Rất ứng dụng! Di tích của Tẩm Công để lại, người thời xưa đã phát triển, chứng minh Tam Cửu, Bát Nhị, Tam tiết là chỉ Lục Tứ, Nhị Bát vận hai quẻ Cấn Khôn, sơn hướng Trung cung *phi tinh. Vì đều là ghi chép cũ, không đủ để có được ghi chép* thật sự của tác giả, nên chỉ có thể nói được như vậy, để cho các học giả biết được rõ nên đã in ra, tránh nhầm lẫn với nhau.

Bạch giải: Trong đoạn văn nói về sự linh động của học thuyết Cửu Tinh, nhưng cần phối hợp vận dụng với quái trạch *tinh bàn, khởi pháp, dưới đây sẽ bắt đầu giải thích rõ.*

Dưới đây là thứ tự cần thực hiện khi làm phong thủy cho 1 căn nhà:

1, Quan sát loan đầu bên ngoài căn nhà, xem có phạm sát không?

2, Quan sát cách cục trong nhà, lưu ý xem có phạm sát không?

3, Lập cực ở Trung cung, rồi xác định tọa hướng của trạch, thông thường mà nói, hay lấy cửa nhà để tính tọa hướng, trong khi có một số thầy địa lý lấy mặt có nhiều cửa sổ nhất trong nhà để định hướng.

4, Xếp trạch tinh bàn, lấy bát tự của người trong nhà để phối hợp phân chia xắp xếp bố cục.

5, Quan sát hung cát cửa ,phòng, bếp.

6, Lưu ý hung cát của vị trí nước, như vòi nước, bể cá.

7, Cách bố trí bàn học chỗ ngồi.

8, Nơi đặt ác đồ vật thường dùng, như đồng hồ, thiết bị điện.

9, Bố trí đồ nội thất.

10, Chọn ngày, di chuyển đồ vật hay chuyển đi, cần chọn ngày giờ cụ thể để thay đổi hay động thổ.

11, Ngoài ra còn cần lưu ý, cần tìm cách thay thế hay giải hạn cho gia chủ, ví dụ như cầu đinh cầu tài, hóa giải quan bài, chuyện học hành của con cái, vận may trong hôn nhân, vận đào hoa, màu sắc biển hiệu mặt tiền của cửa hành doanh nghiệp,...

BỘ THỨ BA:
HUYỀN KHÔNG 81 CA QUYẾT TỔ HỢP TINH KỲ DIỆU DỰ ĐOÁN SỰ VIỆC

CHƯƠNG 1:
DÙNG QUẺ ĐỂ XÁC ĐỊNH HUNG CÁT

TIẾT 1: KHẢM KHỞI THƯỢNG QUÁI

1.1 Khảm là quẻ Thủy

- [Thủy diệu liên châu.] "Phi Tinh Phú".
- [Nhất bạch vi quan tinh chi ưng, chủ tế văn chương.] "Tử Bạch Quyết".
- [Khảm cung cao tắc nhi nhĩ lung.] "Huyền Không Bí Chỉ".
- [Lậu đạo tại khảm cung, di kinh tiết huyết.] "Huyền Cơ Phú".
- [Khảm cung khuyết hãm nhi đọa thai.] "Huyền Cơ Phú".
- [Thủy y tà hề, thất chí.] "Huyền Cơ Phú".

1.2 Quẻ Thủy địa Tỷ

- [Phúc đa thủy nhi bành trướng.] "Huyền Không Bí Chỉ".
- [Khảm lưu khôn vị, cổ thần thường tao tiện phu chi tu.] "Huyền Cơ Phú".
- [Thổ chế thủy phục sinh kim, định chủ điền trang chi phú.] "Huyền Không Bí Chỉ".
- [Khôn cấn động kiến khảm, trung nan tuyệt diệt bất hoàn hương.] "Trúc Tiết Phú".

- [Nhất gia nhị ngũ, phục cập trạng đinh.] "Bí Bản".

1.3 Quẻ Thủy Lôi Truân

- [Nhâm giáp bài canh, tối dị long thôi ốc giác.] "Phi Tinh Phú".

- [Mộc nhập khảm cung, phong trì thân quý.] "Huyền Cơ Phú".

- [Chấn dư khảm vi sa giao.] "Huyền Cơ Phú".

- Xa khu bắc khuyết, thời văn đan chiếu tần lai.] "Huyền Không Bí Chỉ".

1.4 Quẻ Thủy Phong Tỉnh

- [Danh dương khoa đệ, tham lang tinh nhập tốn cung.] "Huyền Cơ Phú".

- Khảm vô sinh khí, đắc tốn mộc nhi phụ sủng liên hoan.] " Huyền Cơ Phú".

- [Mộc nhập khảm cung, phong chì thân quý.] "Huyền Túy Kinh".

- [Tứ nhất đồng cung, chuẩn phát khoa danh chi hiển.] "Tử Bạch Quyết".

- [Thủy phong tài vượng phu nữ quý.] "Dao Tiên Phú".

- [Đương tri tứ đãng nhất dâm, dâm đáng giả phù chi quy chính. Phá cận văn tham, tú lệ nãi ôn nhu chi bản.] "Phi Tinh Phú".

1.5 Quẻ Mậu, Kỷ Thủy

- [Nhất gia nhị ngũ, thương cập tráng đinh.] "Bí Bản".

- [Tý qúy tuế, liêm trinh phi đáo, âm xứ sinh nham.] "Phi Tinh Phú".

1.6 Quẻ Thủy Thiên Nhu

- [Hư liên khuê bích, khải bát đại chi văn chương.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Xa khu bắc khuyết, thời văn đan chiếu tần lai.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Thủy dâm thiên môn nội loạn ương.] "Dao Tiên Phú".

- [Thủy lãnh kim hàn, khảm qúy bất tư hồ càn đoài.] "Dao Tiên Phú".

1.7 Quẻ Thủy Trạch Tiết

- [Nhâm giáp bài canh,tối dị long thôi ốc giác, hoặc bị khuyển thương, hoặc phùng xà độc.] "Phi Tinh Phú".

- [Kim thủy đa tình, tham hoa luyến tửu.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Điểu giao thử nhi khuynh tả, tất phạm tỉ lưu.] "Phi Tinh Đoán".

- [Thủy lâm bạch hoa đọa thai sát.] "Dao Tiên Phú".

1.8 Quẻ Thủy Sơn Kiển

- [Điểu giao thử nhi khuynh tả, tất phạm tỉ lưu.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Khôn cấn động kiến khảm, trung nan tuyệt diệt bất hoàn hương.] "Trúc Tiết Phú".

- [Thổ chế thủy phục sinh kim, định chủ điền trang chi phú.] "Huyền Không Bí Chỉ".

1.9 Quẻ Thủy Hỏa Ký Tế

- [Thủy ly bắc khảm, vị cực trung ương.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Ly nhâm hợp tý qúy, hỉ sản đa nam.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Tương khắc nhi hữu tương tế chi công, tiên thiên càn khôn đại định.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Khảm ly thủy hỏa trung thiên ngộ, long trì di đế tọa]. "Thiên Ngọc Kinh".

- [Trung nam hợp tựu ly gia hỏa, phu phụ tiên cát nhi hậu hữu thương.] "Trúc Tiết Phú".

- [Trung hào đắc phối, thủy hỏa phương giao.] "Huyền Cơ Phú".

- [Hỏa ám nhi thần trí nan thanh.] "Phi Tinh Phú".

- [Thủy hỏa phá tài chủ nhãn tật.] "Dao Tiên Phú".

TIẾT 2: KHÔN KHỞI THƯỢNG QUÁI

2.1 Quẻ Địa Thủy Sư

- [Phúc đa thủy nhi bành trướng.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Thổ chế thủy phục sinh kim, định chủ điền trang chi phú.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Khôn cấn động kiến khảm, trung nan tuyệt diệt bất hoàn hương.] "Trúc Tiết Phú".

- [Khôn cấn tứ quý thương trọng tử.] "Trúc Tiết Phú".

- [Khảm lưu Khôn vị, cổ thần thường tao tiện phu chi tu.] "Huyền Cơ Phú".

2.2 Quẻ Khôn Vi Địa

- [Khôn sơn khảm hướng thủy khôn lưu, phú quý vĩnh vô hưu.] "Thiên Ngọc Kinh".

- [Cự nhập cấn khôn, điền liêm thiên mạch.] "Huyền Cơ Phú".

- [Thùy tri khôn quái đình trung, tiểu nghê tiều tụy.] "Phi Tinh Phú".

- [Thân tiêm hưng tụng.] "Phi Tinh Phú".

2.3 Quẻ Địa Lôi Phục

- [Môn ngọ phát khởi nhã quan hình.] "Tử Bạch Quyết".

- [Nhân lâm long vị sản lao thương.] "Dao Tiên Phú".

- [Phục, bích kham thân.] "Phi Tinh Đoán".

- [Lôi xuất địa nhi tương xung, định tao chất cốc.] "Huyền Không Bí Chỉ".

2.4 Quẻ Địa Phong Thăng

- [Dần thân xúc tỵ, tằng văn hổ điệt gia nhân, hoặc bị khuyển thương, hoặc phùng xà độc.] "Phi Tinh Đoán".

- [Sơn địa bị phong, hoàn sinh phong tật.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Phong hành địa thượng, quyết định thương tì.] "Bí Bản".

- [Phong hành địa nhi trực nghạnh nan đương, thất hữu khi cô chi phụ.] "Bí Bản".

- [Nhị phùng Tứ, cữu đương chủ mẫu.] "Bí Bản".

2.5 Quẻ Địa Mậu Kỷ

- [Nhị ngũ giao gia, ly tử vong bính sinh tật bệnh.] "Tử Bạch Quyết".

- [Nhị ngũ hề, nhương tật kham thương.] "Phi Tinh Đoạn".

- [Nhị chủ trạch mẫu đa bệnh, hắc phùng hoàng chí xuất quan phu.] "Tử Bạch Quyết".

- [Ngũ chủ dựng phụ thụ tai, Hoàng ngộ Hắc thời xuất mộ phụ.] "Tử Bạch Quyết".

- [Nhị Ngũ giao gia tất tổn chủ.] "Bí Bản".

- [Hoàng Hắc giao thác, gia trường hữu hung.] "Bí Bản".

2.6 Quẻ Địa Thiên Thái

- [Càn vi hàn, khôn vi nhiệt, vãng lai thiết ký.] "Phi Tinh Phú".

- [Càn khôn thần quỷ, dư tha tương khắc phi tường.] "Phi Tinh Phú".

- [Giao chí càn khôn, lận tâm bất túc.] "Phi Tinh Phú".

- [Phú bính đào chu, đoạn thị kiên kim ngộ Thổ.] "Phi Tinh Đoán".

- [Nhị Hắc phi Càn, phùng bát Bạch nhi tài nguyên đại tiến.] "Tử Bạch Quyết".

- [Tuất mùi tăng ni, tự ngộ hữu duyên hà ích.] "Phi Tinh Phú".

2.7 Quẻ Địa Trạch Lâm

- [Địa trạch tiến tài hậu tự tuyệt.] "Dao Tiên Phú".

- [Lâm, vân tiết lị.] "Phi Tinh Đoán".

- [Khôn phối đoài nữ, tắc thứ thiếp nan đầu quả mấu chi hoan tâm.] "Huyền Túy Kinh".

- [Nhị thất hợp vi hỏa, thừa sat khí, ngộ hung sơn thủy, nãi điểu phần kỳ sào.] "Bí Bản".

2.8 Quẻ Địa Sơn Khiêm

- [Dần thân xúc tỵ, tằng văn hổ điệt gia nhân, hoặc bị khuyển thương, hoặc phùng xà độc.] "Phi Tinh Đoán".

- [Sửu mùi vãn cục, nhi xuất tăng ni.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Cự nhập cấn khôn, điền liêm thiên mạch.] "Huyền Cơ Phú".

- [Khôn cấn thông ngẫu nhĩ chi tình.] "Huyền Cơ Phú".

- [Địa sơn niên ấu tử tôn lao.] "Dao Tiên Phú".

2.9 Quẻ Địa Hỏa Minh Di

- [Nhị hắc phi càn, phùng Bát Bạch nhi tài nguyên đại tiến. Ngộ Cửu Tử tắc điệt miên miên.] "Tử Bạch Quyết".

- [Hỏa viêm thổ táo, cấn khôn bất lạc vu nam ly.] "Huyền Túy Kinh".

- [Hỏa ám nhi thần trí nan thanh.] "Phi Tinh Đoán".

- [Hỏa kiến thổ nhi xuất ngu độn ngoan phu.] "Phi Tinh Đoán".

TIẾT 3: CHẤN KHỞI THƯỢNG QUÁI

3.1 Quẻ Lôi Thủy Giải

- [Xa khu bắc khuyết, thời văn đan chiếu tần lai.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Chấn dư khảm vi sa giao.] "Huyền Cơ Phú".

- [Mộc nhập khảm cung, phong trì thân quý.] "Huyền Cơ Phú"

[Thủy lôi tử tôn đa phú quý.] "Dao Tiên Phú".

- [Nhâm giáp bài canh,tối dị long thôi ốc giác, hoặc bị khuyển thương, hoặc phùng xà độc.] "Phi Tinh Phú".

3.2 Quẻ Lôi Địa Dự

- [Môn Ngọ phát khởi nhã quan hình.] "Tử Bạch Quyết".

- [Lôi xuất địa nhi tương xung, định tao chất cốc.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Dự, nghĩ thực đình.] "Phi Tinh Đoán".

- [Nhân lâm long vị sản lao thương.] "Dao Tiên Phú".

3.3 Quẻ Chấn Vi Lôi

- [Mão sơn mão hướng mão nguyên thủy, đại phú thạch xùng bỉ.] "Thiên Ngọc Kinh".

- [Si vưu bích sắc, hảo dũng môn chi thần.] "Tử Bạch Quyết".

- [Bích bổn tặc tinh, phạ kiến thám đầu sơn vị.] "Phi Tinh Phú".

- [Mộc phản trắc hề vô nhân.] "Phi Tinh Đoán".

- [Chấn chi thanh, tốn chi sắc, hướng bối đương minh.] "Phi Tinh Đoán".

- [Kiến lộc tồn, ôn hoàng tất phát, ngộ văn khúc, đãng tử vô quy.] "Phi Tinh Đoán".

3.4 Quẻ Lôi Phong Hằng

- [Đồng lai chấn tốn, muội sự vô thường.] "Phi Tinh Đoán".

- [Chấn chi thanh, tốn chi sắc, hướng bối đương minh.] "Phi Tinh Đoán".

- [Quý bỉ vương tạ, tổng duyên kiều mộc phù tang.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Chấn tốn thất cung nhi sinh tặc cái.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Song mộc thành lâm, lôi phong tương bạc.] "Huyền Cơ Phú".

- [Lôi phong trưởng nữ đa tật bệnh.] "Dao Tiên Phú".

- [Lôi phong kim phạt, định bị đao thương.] "Phi Tinh Đoán".

- [Song mộc thành lâm, lôi phong tương bạc.] "Phi Tinh Đoán".

- [Bích lục phong ma, tha xử liêm trinh mạc kiến.] "Phi Tinh Phú".

3.5 Quẻ Lôi Mậu, Kỷ

- [Ngộ khắc bỉ nhi phản tao kỳ nhục, nhân tài bạch dĩ tang thân.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Bích lục phong ma, tha xử liêm trinh mạc kiến.] "Phi Tinh Phú".

- [Hàn hộ tao ôn, lục tự tam liêm giáp lục.] "Phi Tinh Phú".

3.6 Quẻ Lôi Thiên Đại Tráng

- [Tráng đồ chất túc.] "Phi Tinh Đoán".

- [Túc dĩ kim nhi bàn san.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Long phi thiên thượng lão ông ương.] "Dao Tiên Phú".

- [Cánh ngôn vũ khúc thanh long, hỉ phùng tả phù thiện diệu.] "Phi Tinh Đoán".

- [Tam phùng lục, hoạn tại trưởng nam.] "Phi Tinh Đoán".

3.7 Quẻ Lôi Trạch Quy Muội

- [Túc dĩ kim nhi bàn san.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Mộc kim tương phản, bội nghãi vong ân.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Chấn canh hội cục, văn thần nhi kiêm vũ tướng chi quyền.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Tam thất điệp chí, bị kiếp đạo cánh kiến quan tai.] "Tử Bạch Quyết".

- [Tam ngộ thất lâm sinh bệnh, na tri bệnh dũ tao quan, thất phùng tam đáo sinh tài, khỉ thức tài đa bị đạo.] "Tử Bạch Quyết".

- [Long tranh hổ môn yêu thương trưởng.] "Dao Tiên Phú".

- [Đoài vị minh đường phá chấn, chủ thổ huyết chi tai.] "Phi Tinh Đoán".

- [Ất tân hề, gia thất phân ly.] "Phi Tinh Đoán".

- [Tu tri thất cương tam sát, cương sát giả, chế ắt sinh ương.] "Phi Tinh Đoán".

- [Si vưu bích sắc, hảo dũng môn chi thần, phá quân xích danh, túc sát kiếm phong chi tượng, thị dĩ giao kiếm sát dư đa kiếp lược, môn ngọ sát khởi nhã quan hình.] "Phi Tinh Đoán".

- [Vận chí hà lự xuyên tâm, nhiên sát tinh vượng lâm, chung tao kiếp tặc, thân cường bất úy phản phục, đãn trợ thần nhất khứ, toại kiến quan tai.] "Phi Tinh Đoán".

3.8 Quẻ Lôi Sơn Tiểu Quá

- [Tứ lục cố hào văn xương, nhiên bát hội tứ nhi tiểu khẩu vẫn sinh, tam bát chi phùng cánh ác.]"Tử Bạch Quyết".

- [Bích tinh nhập cấn quái, quách thị tuyệt cổ tương chi tự. Chấn phối cấn, hữu đấu túc xích bố chi cơ.] "Trúc Tiết Phú".

- [Bát phùng tam, tứ, tổn do tiểu khẩu.] "Bí Bản".

3.9 Quẻ Lôi Hỏa Phong

- [Đống nhập nam ly, quỳ kiến ngao đường tái hoán. Mộc kiến Hỏa nhi sinh thông minh kỳ sỹ.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Chấn dương phát nam ly chi diệm, kỳ tụ dã, uy lôi tất thanh, văn nhi bất thế.] "Huyền Túy Kinh".

- [Lôi hỏa tiến tài nhân khẩu quý.] "Dao Tiên Phú".

- [Xích liên tử bích, thông minh diệc khắc bạc chi manh.] "Bí Bản".

TIẾT 4: TỐN KHỞI THƯỢNG QUÁI

4.1 Quẻ Phong Thủy Hoán

- [Danh dương khoa đệ, tham lang nhập tốn cung.] "Huyền Cơ Phú".

- [Khảm cô sinh khí, đắc tốn mộc nhi phụ sủng liên hoan.] "Huyền Cơ Phú".

- [Mộc nhập khảm cung, phòng trì thân quý.] "Huyền Túy Kinh".

- [Tứ nhất đồng cung, chuẩn phát khoa danh chi hiển.] "Tử Bạch Quyết".

- [Thủy phong tài vượng phụ nữ quý.] "Dao Tiên Phú".

- [Đương tri tứ đãng nhất dâm, dâm đáng giả phù chi quy chính.] "Phi Tinh Phú".

- [Phá cận văn bần, tú li nãi ôn nhu chi bản.] "Phi Tinh Phú".

4.2 Quẻ Phong Địa Quan

- [Dần Thân xúc Tỵ, tằng văn hổ điệt gia nhân, hoặc bị khuyển thương, hoặc phùng xà độc.] "Phi Tinh Đoán".

- [Sơn địa bị phong, hoàn sinh phong tật.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Phong hành địa thượng, quyết định thương yì.] "Bí bản".

- [Phong hành địa nhi trực nghạnh nan đương, thất hữu khi cô chi phụ.] "Bí Bản".

- [Nhị phùng Tứ, cữu đương chủ mẫu.] "Bí Bản".

4.3 Quẻ Phong Lôi Ích

- [Đồng lai chấn tốn, muội sự vô thường.] "Phi Tinh Đoán".

- [Chấn chi thanh, tốn chi sắc, hướng bối đương minh.] "Phi Tinh Đoán".

- [Qúy bỉ vương tạ, tổng duyên kiều mộc phù tang.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Chấn tốn thất cung nhi sinh tặc cái.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Song Mộc thành lâm, lôi phong tương bạc.] "Huyền Cơ Phú".

- [Lôi phong trưởng nữ đa tật bệnh.] "Dao Tiên Phú".

- [Lôi phong kim phạt, định bị đao thương.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Song mộc thành lâm, lôi phong tương bạc.] "Phi Tinh Phú".

- [Bích lục phong ma, tha xử liêm trinh mạc kiến.] "Phi Tinh Phú".

4.4 Quẻ Tốn Vi Phong

- [Phong uất nhi khí cơ bất lợi.] "Phi Tinh Phú".

- [Chấn chi thanh, tốn chi sắc, hướng bối đương minh.] "Phi Tinh Phú".

- [Tốn như phản tí, tổng liên lưu lạc vô quy.] " Phi Tinh Phú".

- [Cái tứ lục vi văn xương chi thần, chức ti lộc vị, nhất bạch vi quan tinh chi ưng, chủ tế văn chương, hoàn cung phục vị cố giai, giao hỗ điệp phùng diệc mỹ.] "Tử Bạch Quyết".

4.5: Quẻ Tốn Mậu, Kỷ

- [Nhũ ung hề, tứ ngũ.] "Phi Tinh Phú".

- [Bích lục phong ma, tha xử liêm trinh mạc kiến.] "Phi Tinh Phú".

- [Ngộ khắc bỉ nhi phản tao kỳ nhục, nhân tài bạch dĩ tang thân.] "Huyền Không Bí Chỉ".

4.6 Quẻ Phong Thiên Tiểu Súc

- [Tiểu súc, sai dao lao lục.] "Phi Tinh Phú".

- [Trang sinh nan miễn cổ bồn chi thán.] "Huyền Cơ Phú".

- [Tốn cung thủy lộ lí càn, chủ hữu huyền lương chi ách.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Tương sinh nhi tương lăng chi hại, hậu thiên chi kim mộc giao tính.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Phong hộ lý thiên sản nan vong.] "Dao Tiên Phú".

4.7 Quẻ Phong Trạch Trung Phu

- [Lôi phong kim phạt, định bị đao thương.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- *[Thìn dậu hề, khuê hàn bất mục.]* "Phi Tinh Phú".

- [Tứ thất lâm nhi văn chương bất hiển, ấu huyết tảo yểu.] "Bí Bản".

[Phá quân cư tốn vị, điên tật phong cuồng.] "Phi Tinh Quyết".

4.8 Quẻ Phong Sơn Tiệm

- [Sơn phong trực nhi tuyền thạch cao hoang.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Sơn địa bị phong, hoàn sinh phong tật.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Phong hộ kiến quỷ đọa thai vong.] "Dao Tiên Phú".

- [Tứ Lục cố hào văn xương, nhiên bát hội tứ nhi tiểu khẩu vẫn sinh, tam bát chi phùng cánh ác.] "Tử Bạch Quyết".

4.9 Quẻ Phong Hỏa Gia Nhân

- [Mộc kiến hỏa nhi sinh thông minh kỳ sỹ.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Mộc kiến hỏa hề, định sinh thông minh tuấn tú chi tử.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Tốn âm tự ly, phong tản ất hỏa dị tức.] "Huyền Cơ Phú".

- [Phong Hỏa ích tài phụ.] "Dao Tiên Phú".

- [Khai khẩu bút tháp ly phương, tất lạc tôn sơn chi ngoại.] "Phi Tinh Quyết".

TIẾT 5: NGŨ HOÀNG KHỞI QUÁI

5.1 Quẻ Mậu Kỷ Thủy

- [Nhất gia Ngũ, thương cập tráng đinh.] "Bí Bản".

- [Tý qúy tuế, liêm trinh phi đóa, âm xử sinh dương.] "Phi Tinh Phú".

5.2 Quẻ Mậu Kỷ Địa

- [Nhị ngũ giao gia, li tử vong bính sinh tật bệnh.] "Tử Bạch Quyết".

- [Nhị ngũ hề, nhương tật kham thương.] "Phi Tinh Đoán".

- [Nhị chủ trạch mẫu đa bệnh, hắc phùng hoàng chí xuất quan phu, ngũ chủ dựng phụ tai, hoảng gặp hắc thời xuất quả phụ] "Tử Bạch Quyết".

- [Nhị Ngũ giao gia tất tổn chủ.] "Bí Bản".

- [Hoàng hắc giao thác, gia trưởng hữu hung.] "Bí Bản".

5.3 Quẻ Mậu Kỷ Lôi

- [Ngộ khắc bỉ nhi phản tao kỳ nhục, nhân tài bạch dĩ tang thân.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Bích lục phong ma, tha xử liêm trinh mạc kiến.] "Phi Tinh Đoán".

- [Hàn hộ tao ôn, lục tự tam liêm giáp lục.] "Phi Tinh Đoán".

5.4 Quẻ Mậu Kỷ Phong

- [Nhũ ung hề, Tứ Ngũ.] "Phi Tinh Phú".

- [Bích lục phong ma, tha xử liêm trinh mạc kiến.] "Phi Tinh Phú".

- [Ngộ khắc bỉ nhi phản tao kỳ nhục, nhân tài bạch dĩ tang thân.] "Huyền Không Bí Chỉ".

5.5 Quẻ Mậu, Kỷ, Mậu Kỷ Trung cung

- *[Ngũ chủ dựng phụ tai.]* "Tử Bạch Quyết".

- [Vận như dĩ thoái,liêm trinh phùng xử thạnh bất nhất,tổng dĩ tị chi vi lương. Vận nhược vị giao, cự môn giao hội bệnh phương thâm,tất tu thiên chi thỉ cát.] "Tử Bạch Quyết".

- [Ngũ Hoàng phi đáo tam xoa, thượng hiềm đa sự.] "Phi Tinh Phú".

- [Chính sát vi Ngũ Hoàng, bất câu lâm phương đáo gian, nhân khẩu thường tổn.] "Phi Tinh Quyết".

- [Chế sát bất như hóa sát vi quý, ,chung lâu cổ các, cục sơn sinh vượng thi công.] "Phi Tinh Quyết".

5.6 Quẻ Mậu Kỷ Thiên

- [Tu thức càn hào môn hướng, trưởng tử si mê.] "Phi Tinh Phú".

- [Phú bính đào chu, đoạn thị kiên kim ngộ thổ.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Đình vô mạo mạo, đa nhân tài phá phụ mẫu hào.] "Huyền Không Bí Chỉ".

5.7 Quẻ Mậu Kỷ Trạch

- [Tử, hoàng, độc sân, lâm cung đoài khẩu hưu thưởng.] "Phi Tinh Phú".

- [Thanh lâu nhiễm tật, chích nhân thất bất đồng Hoàng.] "Phi Tinh Phú".

- [Đoài bất lợi dư, thần vong xỉ hàn.] "Huyền Cơ Phú".

- [Dậu tân niên, mậu kỷ điếu lai, hầu gian hữu tật.]

5.8 Quẻ Mậu Kỷ Sơn

- [Cấn phi nghi dã, cân thương cốt thiệt.] "Huyền Cơ Phú".

- [Gia hữu thiếu vong, chích vi xung tàn tử tức quái.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Cấn thương tàn nhi cân khô cốt thiệt.] "Huyền Không Bí Chỉ".

5.9 Quẻ Mậu Kỷ Hỏa

- [Thanh lâu nhiễm tật, chích nhân thất bất đồng Hoàng.] "Phi Tinh Đoán".

- [Ngộ sinh chi nhi phản bị kỳ tai, vi nan sản dĩ trí tử.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Trực liêm trinh nhi đột kiến hỏa tai.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Hỏa ám nhi thần trí nan thanh.] "Phi Tinh Phú".

- [Hỏa viêm Thổ táo, nam Ly hà ích hồ cấn Khôn.] "Phi Tinh Phú".

TIẾT 6: CÀN KHỞI THƯỢNG QUÁI

6.1 Quẻ Thiên Thủy Tụng

- [Hư liên khuê bích, khải bát đại chi văn chương.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Xa khu bắc khuyết, thời văn đan chiếu tần lai.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Thủy dâm thiên môn nội loạn ương.] "Dao Tiên Phú".

- [Thủy lãnh Kim hàn, khảm qúy bất tư hồ Càn Đoài.] "Dao Tiên Phú".

6.2 Quẻ Thiên Địa Bĩ

- [Càn vi hàn, khôn vi nhiệt, vãng lai thiết ký.] "Phi Tinh Phú".

- [Càn khôn thần quỷ, dư tha tương khắc phi tường.] "Phi Tinh Phú".

- [Giao chí càn khôn, lận tâm bất túc.] "Phi Tinh Phú".

- [Phú bính đào chu, đoạn thị kiên kim ngộ thổ.] "Phi Tinh Đoán".

- [Nhị hắc phi càn, phùng bát bạch nhi tài nguyên đại tiến.] "Tử Bạch Quyết".

- [Tuất mùi tăng ni, tự ngộ hữu duyên hà ích.] "Phi Tinh Phú".

6.3 Quẻ Thiên Lôi Vô Vọng

- [Tráng đồ chất túc.] "Phi Tinh Đoán".

- [Túc dĩ kim nhi bàn san.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Long phi thiên thượng lão ông ương.] "Dao Tiên Phú".

- [Cánh ngôn vũ khúc thanh long, hỉ phùng tả phù thiện diệu.] "Phi Tinh Đoán".

- [Tam phùng lục, hoạn tại trưởng nam.] "Phi Tinh Đoán".

6.4 Quẻ Thiên Phong Cấu

- [Tiểu súc, sai dao lao lục.] "Phi Tinh Phú".

- [Trang sinh nan miễn cổ bồn chi thán.] "Huyền Cơ Phú".

- [Tốn cung thủy lộ lí càn, chủ hữu huyền lương chi ách.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Tương sinh nhi tương lăng chi hại, hậu thiên chi kim mộc giao tính.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Phong hộ lý thiên sản nan vong.] "Dao Tiên Phú".

6.5 Quẻ Thiên Mậu Kỷ

- [Tu thức àn hào môn hướng, trưởng tử si mê.] "Phi Tinh Phú".

- [Phú bính đào chu, đoạn thị kiên kim ngộ thổ.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Đình vô mạo mạo, đa nhân tài phá phụ mẫu hào.] "Huyền Không Bí Chỉ".

6.6 Quẻ Càn Vi Thiên

- [Tu thức càn hào môn hướng, trưởng tử si mê.] "Phi Tinh Phú".

- [Càn vi hàn, khôn vi nhiệt, vãng lai thiết ký.] "Phi Tinh Phú".

- [Càn nhã huyền đầu, cánh thống tao hình mạc tị.] "Phi Tinh Phú".

- [Càn sơn vàn hướng thủy triều càn, càn phong xuất trạng nguyên.] "Thiên Ngọc Kinh".

- [Kim diệu vận châu.] "Phi Tinh Quyết".

6.7 Quẻ Thiên Trạch Lý

- [Chức chưởng binh quyền, vũ khúc phong đương canh đoài.] "Huyền Cơ Phú".

- [Càn phạt nguyên thần, dụng đoài kim nhi bàng thành tá chủ.] "Huyền Cơ Phú".

- [Xà kinh mộng lí, giai duyên nội đoài ngoại càn.] "Trúc Tiết Phú".

- [Giao kiếm sát dư đa kiếp lược.] "Tử Bạch Quyết".

- [Thiên trạch tài vượng nữ dâm loạn.] "Dao Tiên Phú".

- [Càn đoài thác giả lân chi nghị.] "Phi Tinh Quyết".

6.8 Quẻ Thiên Sơn Độn

- [Vũ khúc thanh long, hỉ phùng tả phù thiện diệu.] "Tử Bạch Quyết".

- [Lục bát vũ khoa phát tích, phủ diệc thao lược vinh thân.] "Tử Bạch Quyết".

- [Kim cư cấn vị, ô phủ cầu danh.] "Huyền Cơ Phú".

- [Phú cận đào chu, đoạn thị kiên kim ngộ thổ.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Thiên lâm sơn thượng gia phú quý.] "Dao Tiên Phú".

- [Bát lục văn sỹ tham quân hoặc tắc tốn đồ trạc dụng, vượn sinh nhất ngộ dĩ cát, tử thoái song lâm nãi giai.] "Tử Bạch Quyết".

6.9 Quẻ Thiên Hỏa Đồng Nhân

- [Đồng nhân , xa mã trì khu.] "Phi Tinh Phú".

- [Lục hợp cửu nhi trưởng phòng huyết chứng.] "Tử Bạch Quyết".

- [Lục cửu vi phế ủy, suy tắc huyết chứng, thành tất hỏa tai.] "Bí Bản".

- [Thiên môn kiến hỏa ông thấu tử.] "Dao Tiên Phú".

- [Đinh Bính triều càn, quý khách nhi hữu kỳ mạo chi thọ.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Hỏa thiêu thiên nhi trương nha tương môn, gia sinh mạ phu chi nghê.] "Phi Tinh Quyết".

- [Cửu tử tuy tư hỉ khí, lục hội cửu nhi trưởng phòng huyết chứng, thất cửu cho hội vưu hung.] "Phi Tinh Quyết".

- [Hỏa chiếu thiên môn, tất đương thổ huyết.] "Phi Tinh Quyết".

TIẾT 7: ĐOÀI KHỞI THƯỢNG QUÁI

7.1 Quẻ Trạch Thủy Khốn

- [Nhâm giáp bài canh, tối dị long thôi ốc giác, hoặc bị khuyển thương, hoặc phùng xà độc.] "Phi Tinh Phú".

- [Kim thủy đa tình, tham hoa luyến tửu.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Điểu giao thử nhi khuynh tả, tất phạm tỉ lưu.] "Phi Tinh Đoán".

- [Thủy lâm bạch hoa đọa thai sát.] "Dao Tiên Phú".

7.2 Quẻ Trạch Địa Tụy

- [Địa trạch tiến tài hậu tự tuyệt.] "Dao Tiên Phú".

- [Lâm, vân tiết lị.] "Phi Tinh Đoán".

- [Khôn phối đoài nữ, tắc thứ thiếp nan đầu quả mấu chi hoan tâm.] "Huyền Túy Kinh".

- [Nhị thất hợp vi hỏa, thừa sat khí, ngộ hung sơn thủy, nãi điểu phần kỳ sào.] "Bí Bản".

7.3 Quẻ Trạch Lôi Tùy

- [Túc dĩ kim nhi bàn san.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Mộc kim tương phản, bội nghãi vong ân.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Chấn canh hội cục, văn thần nhi kiêm vũ tướng chi quyền.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Tam thất điệp chí, bị kiếp đạo cánh kiến quan tai.] "Tử Bạch Quyết".

- [Thất phùng tam đáo sinh tài, khỉ thức tài đa bị đạo.] "Tử Bạch Quyết".

- [Long tranh hổ môn yêu thương trưởng.] "Dao Tiên Phú".

- [Đoài vị minh đường phá chấn, chủ thổ huyết chi tai.] "Phi Tinh Phú".

- [Ất tân hề, gia thất phân ly.] "Phi Tinh Phú".

- [Tu tri thất cương tam sát, cương sát giả, chế ắt sinh ương.] "Phi Tinh Phú".

- [Si vưu bích sắc, hảo dũng môn chi thần, phá quân xích danh, túc sát kiếm phong chi tượng, thị dĩ giao kiếm sát dư đa kiếp lược, môn ngọ sát khởi nhã quan hình.] "Phi Tinh Quyết".

- [Vận chí hà lự xuyên tâm, nhiên sát tinh vượng lâm, chung tao kiếp tặc, thân cường bất úy phản phục, đãn trợ thần nhất khứ, toại kiến quan tai.] "Phi Tinh Quyết".

7.4 Quẻ Trạch Phong Đại Quá

- [Lôi phong kim phạt, định bị đao thương.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Thìn dậu hề, khuê hàn bất mục.] "Phi Tinh Phú".

- [Tứ thất lâm nhi văn chương bất hiển, ấu huyết tảo yểu.] "Bí Bản".

- [Phá quân cư tốn vị, điên tật phong cuồng.] "Phi Tinh Phú".

7.5 Quẻ Trạch Mậu Kỷ

- [Tử, hoàng, độc sân, lâm cung đoài khẩu hưu thưởng.] "Phi Tinh Phú".

- [Thanh lâu nhiễm tật, chích nhân thất bất đồng hoàng.] "Phi Tinh Phú".

- [Đoài bất lợi dư, thần vong xỉ hàn.] "Huyền Cơ Phú".

- [Dậu tân niên, mậu kỷ điểu lai, hầu gian hữu tật.].

7.6 Quẻ Trạch Thiên Quải

- [Chức chưởng binh quyền, vũ khúc phong đương canh đoài.] "Huyền Cơ Phú".

- [Càn phạt nguyên thần, dụng đoài kim nhi bàng thành tá chủ.] "Huyền Cơ Phú".

- [Xà kinh mộng lí, giai duyên nội đoài ngoại càn.] "Trúc Tiết Phú".

- [Giao kiếm sát dư đa kiếp lược.] "Tử Bạch Quyết".

- [Thiên trạch tài vượng nữ dâm loạn.] "Dao Tiên Phú".

- [Càn đoài thác giả lân chi nghị.] "Phi Tinh Quyết".

7.7 Quẻ Đoài Vi Trạch

- [Thất hữu hồ lô chi dị, y bốc hưng gia.] "Phi Tinh Phú".

- [Thất phùng đao trảm chi hình, đồ cô cư thị.] "Phi Tinh Phú".

- *[Xích vi hình diệu, na kham xạ hiếp thủy phương.] "Phi Tinh* Phú".

- [Thiết tượng duyên kiềm chùi thất địa.] "Phi Tinh Phú".

- [Phá quân xích danh, túc sát phong kiếm chi tượng.] "Tử Bạch Quyết".

- [Kim diệu vận châu.] "Phi Tinh Quyết".

- [Miếu tự loát hồng, tọa nhất bạch sát phương, thượng chủ ôn hỏa. Lầu đài tủng diệm, đương thất xích vượng địa, hạnh miễn viêm tai.] "Tử Bạch Quyết".

- [Đoài khuyết hạm nhi thần vong xỉ hàn.] "Phi Tinh Quyết".

- [Phùng phá quân nhi đa khuy thân cốt.] "Huyền Không Bí Chỉ".

7.8 Quẻ Trạch Sơn Hàm

- [Kim cư Cấn vị, ô phủ cầu danh.] "Huyền Cơ Phú".

- [Trạch sơn vi hàm, thiếu nam chi tình thuộc thiếu nữ.] "Huyền Cơ Phú".

- [Cam la phát tảo, hào phùng cấn phối đoài diên niên.] "Trúc Tiết Phú".

- [Nan nữ đa tình, vô mai chước tắc vi tư yêu.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Trạch sơn tăng phúc vượng thiếu phòng.] "Dao Tiên Phú".

- [Vị nhập đẩu ngưu, tích thiên tương ngọc bạch.] "Phi Tinh Quyết".

7.9 Quẻ Trạch Hỏa Cách

- [Ngọ dậu phùng nhi giang hồ hoa tửu.] "Bí Chỉ".

- [Xích, tử hề, trí tai hữu số.] "Phi Tinh Đoán".

- [Xích vận bích, tử, thông minh diệc khắc bạc chi manh.] "Phi Tinh Đoán".

- [Thất cửu hợp triết, đương vận hồi lộc chi tai.] "Tử Bạch Quyết".

- [Tử, hoàng, độc sân, lâm cung đoài khẩu hưu thưởng.] "Phi Tinh Phú".

- [Hổ ngộ viêm chưng thiếu nữ đương.] "Dao Tiên Phú".

TIẾT 8: CẤN KHỞI THƯỢNG QUÁI

8.1 Quẻ Sơn Thủy Mông

- [Điểu giao thử nhi khuynh tả, tất phạm tỉ lưu.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Khôn cấn động kiến khảm, trung nan tuyệt diệt bất hoàn hương.] "Trúc Tiết Phú".

- [Thổ chế thủy phục sinh kim, định chủ điền trang chi phú.] "Huyền Không Bí Chỉ".

8.2 Quẻ Sơn Địa Bác

- [Dần thân xúc tỵ, tằng văn hổ điệt gia nhân, hoặc bị khuyển thương, hoặc phùng xà độc.] "Phi Tinh Đoán".

- [Sửu mùi vãn cục, nhi xuất tăng ni.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Cự nhập cấn khôn, điền liêm thiên mạch.] "Huyền Cơ Phú".

- [Khôn cấn thông ngẫu nhĩ chi tình.] "Huyền Cơ Phú".

- *[Địa sơn niên ấu tử tôn lao.]* "Dao Tiên Phú".

8.3 Quẻ Sơn Lôi Di

- [Tứ lục cố hào văn xương, nhiên bát hội tứ nhi tiểu khẩu vẫn sinh, tam bát chi phùng cánh ác.] "Tử Bạch Quyết".

- [Bích tinh nhập cấn quái, quách thị tuyệt cổ tương chi tự.] "Trúc Tiết Phú".

- [Chấn phối cấn, hữu đấu túc xích bố chi cơ.] "Trúc Tiết Phú"

- [Bát phùng tam, tứ, tổn do tiểu khẩu.] "Bí Bản".

8.4 Quẻ Sơn Phong Cổ

- [Sơn phong trực nhi tuyền thạch cao hoang.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Sơn địa bị phong, hoàn sinh phong tật.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Phong hộ lý thiên sản nan vong.] "Dao Tiên Phú".

- [Tứ lục cố hào văn xương, nhiên bát hội tứ nhi tiểu khẩu vẫn sinh, tam bát chi phùng cánh ác.] "Tử Bạch Quyết".

8.5 Quẻ Sơn Mậu Kỷ

- [Cấn phi nghi dã, cân thương cốt thiệt.] "Huyền Cơ Phú".

- [Gia hữu thiếu vong, chích vi xung tàn tử tức quái.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Cấn thương tàn nhi cân khô cốt thiệt.] "Huyền Không Bí Chỉ".

8.6 Quẻ Sơn Thiên Đại Súc

- [Vũ khúc thanh long, hỉ phùng tả phù thiện diệu.] "Tử Bạch Quyết".

- [Lục bát vũ khoa phát tích, phủ diệc thao lược vinh thân.] "Tử Bạch Quyết".

- [Kim cư cấn vị, ô phủ cầu danh.] "Huyền Cơ Phú".

- [Phú bính đào chu, đoạn thị kiên kim ngộ thổ.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Thiên lâm sơn thượng gia phú quý.] "Dao Tiên Phú".

- [Bát lục văn sỹ tham quân hoặc tắc tốn đồ trạc dụng, vượn sinh nhất ngộ dĩ cát, tử thoái song lâm nãi giai.] "Tử Bạch Quyết".

8.7 Quẻ Sơn Trạch Tổn

- [Kim cư cấn vị, ô phủ cầu danh.] "Huyền Cơ Phú".

- [Trạch sơn vi hàm, thiếu nam chi tình thuộc thiếu nữ.] "Huyền Cơ Phú".

- [Cam la phát tảo, hào phùng cấn phối đoài diên niên.] "Trúc Tiết Phú".

- [Nan nữ đa tình, vô mai chước tắc vi tư yêu.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Trạch sơn tăng phúc vượng thiếu phòng.] "Dao Tiên Phú".

- [Vị nhập đẩu ngưu, tích thiên tương ngọc bạch.] "Phi Tinh Quyết".

8.8 Quẻ Cấn Vi Sơn

- [Cấn phi nghi dã, cân thương cốt thiệt.] "Huyền Cơ Phú".

- [Gia hữu thiếu vong, chích vi xung tàn tử tức quái.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Thổ diệu vận châu.] "Phi Tinh Quyết".

- [Cấn thương tàn nhi cân khô cốt thiệt.] "Phi Tinh Quyết".

- [Ly hương sa kiến cấn vị, định tao dịch lộ chi vong.] "Phi Tinh Quyết".

8.9 Quẻ Sơn Hỏa Bí

- [Phụ lâm bính đinh, vị liệt triều ban.] "Huyền Cơ Phú".

- [Bát phùng tử diệu, hôn hỉ trùng lai.] "Tử Bạch Quyết".

- [Thiên thị hợp bính khôn, phú kham địch quốc.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Quỷ thai độc huyệt phòng tuyệt tự.] "Dao Tiên Phú".

TIẾT 9: LY KHỞI THƯỢNG QUÁI

9.1 Quẻ Hỏa Thủy Vị Tế

- [Nam ly bắc khảm, vị cực trung ương.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Ly nhâm hợp tý qúy, hỉ sản đa nam.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Tương khắc nhi hữu tương tế chi công, tiên thiên càn khôn đại định.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Khảm ly thủy hỏa trung thiên ngộ, long trì di đế tọa]. "Thiên Ngọc Kinh".

- [Trung nam hợp tựu ly gia hỏa, phu phụ tiên cát nhi hậu hữu thương.] "Trúc Tiết Phú".

- [Trung hào đắc phối, thủy hỏa phương giao.] "Huyền Cơ Phú".

- [Hỏa ám nhi thần trí nan thanh.] "Phi Tinh Phú".

- [Hỏa thủy phá tài chủ nhãn tật.] "Dao Tiên Phú".

9.2 Quẻ Hỏa Địa Tấn

- [Nhị hắc phi càn, phùng bát bạch nhi tài nguyên đại tiến.] "Tử Bạch Quyết".

- [Hỏa viêm thổ táo, cấn khôn bất lạc vu nam ly.] "Huyền Túy Kinh".

- [Hỏa ám nhi thần trí nan thanh.] "Phi Tinh Phú".

- [Hỏa kiến thổ nhi xuất ngu độn ngoan phu.] "Phi Tinh Đoán".

9.3 Quẻ Hỏa Lôi Phệ Hạp

- [Đống nhập nam ly, quỳ kiến ngao đường tái hoán.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Mộc kiến hỏa nhi sinh thông minh kỳ sỹ.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Chấn dương phát nam ly chi diệm, kỳ tụ dã, uy lôi tất thanh, văn nhi bất thế.] "Huyền Túy Kinh".

9.4 Quẻ Hỏa Phong Đỉnh

- [Mộc kiến hỏa nhi sinh thông minh kỳ sỹ.] "Phi Tinh Quyết".

- [Mộc kiến hỏa hề, định sinh thông minh tuấn tú chi tử.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Phong hỏa ích tài phụ.] "Dao Tiên Phú".

- [Khai khẩu bút tháp ly phương, tất lạc tôn sơn chi ngoại.] "Huyền Không Bí Chỉ".

9.5 Quẻ Hỏa Mậu Kỷ

- [Thanh lâu nhiễm tật, chích nhân thất bất đồng Hoàng.] "Phi Tinh Phú".

- [Ngộ sinh chi nhi phản bị kỳ tai, vi nan sản dĩ trí tử.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Trục liêm yrinh nhi đột kiến hỏa tai.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Hỏa ám nhi thần trí nan thanh.] "Phi Tinh Phú".

- [Hỏa viêm thổ táo,nam Ly hà ích hồ cấn Khôn.] "Phi Tinh Quyết".

9.6 Quẻ Hỏa Thiên Đại Hữu

- [Đồng nhân , xa mã trì khu.] "Phi Tinh Phú".

- [Lục hội cửu nhi trưởng phòng huyết chứng.] "Tử Bạch Quyết".

- [Lục cửu vi phế ủy, suy tắc huyết chứng, thành tất hỏa tai.] "Bí Bản".

- [Thiên môn kiến hỏa ông thấu tử.] "Dao Tiên Phú".

- [Cửu tử tuy tư hỉ khí, lục hội cửu nhi trưởng phòng huyết chứng, thất cửu cho hội vưu hung.] "Phi Tinh Quyết".

- [Đinh bính triều càn, quý khách nhi hữu kỳ mạo chi thọ.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Hỏa thiêu thiên nhi trương nha tương môn, gia sinh mạ phu chi nghê.] "Phi Tinh Quyết".

- [Hỏa chiếu thiên môn, tất đương thổ huyết.] "Phi Tinh Quyết".

9.7 Quẻ Hỏa Trạch Khuê

- [Ngọ dậu phùng nhi giang hồ hoa tửu.] "Bí Chỉ".

- [Xích, tử hề, trí tai hữu số.] "Phi Tinh Đoán".

- [Xích vận bích, tử, thông minh diệc khắc bạc chi manh.] "Phi Tinh Phú".

- [Thất cửu hợp triết, đương vận hồi lộc chi tai.] "Tử Bạch Quyết".

- [Tử, hoàng, độc sân, lâm cung đoài khẩu hưu thưởng.] "Phi Tinh Phú".

- [Hổ ngộ viêm chưng thiếu nữ đương.] "Dao Tiên Phú".

- [Thanh lâu nhiễm tật, chích nhân thất bất đồng hoàng.] "Phi Tinh Phú".

9.8 Quẻ Hỏa Sơn Lữ

- [Phụ lâm bính đinh, vị liệt triều ban.] "Huyền Cơ Phú".

- [Bát phùng tử diệu, hôn hỉ trùng lai.] "Tử Bạch Quyết".

- [Thiên thị hợp bính khôn, phú kham địch quốc.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Quỷ thai độc huyệt phòng tuyệt tự.] "Dao Tiên Phú".

9.9 Quẻ Ly Vi Hỏa

- [Ly vị nham thoan nhi tổn mục.] "Huyền Cơ Phú".

- [Hỏa ám nhi thần trí nan thanh.] "Phi Tinh Phú".

- [Ngọ sơn ngọ hướng ngọ lại đường, đại tướng trị biên cương.] *"Thiên Ngọc Kinh"*.

- [Hỏa diệu liên châu tương trị, thanh vân lộ thượng tự tiêu dao.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Dục cầu tự tục, tử bạch duy thủ sinh thần; chí luận thảng tàng, phi tinh nghi đắc vượng khí.] "Huyền Không Bí Chỉ".

- [Khai khẩu bút tháp ly phương, tất lạc tôn sơn chi ngoại.] "Phi Tinh Quyết".

VUPHAC.COM

CHƯƠNG 2:
ĐOÁN SỰ VIỆC QUA TỬ BẠCH CỬU TINH ĐƯƠNG LỆNH

TIẾT 1: PHÂN LOẠI SỰ VIỆC THEO CỬU TINH ĐƯƠNG LỆNH

1. Nhất Bạch tinh

Diêu giải: Nhất Bạch dụng chi đương lệnh, chủ xuất thần đồng, tài tử, tú sỹ, văn thần, phát văn danh, vượng đinh tài, nuôi heo để làm ăn phát tài. Nhị phòng trong nhà đa số người da đen. Nhất đến cung Khảm hoặc song Nhất đồng cung thì tốt vô cùng; Nhất đến cung Tốn hoặc Nhất Tứ đồng cung, chủ phát văn quý; Nhất Lục đồng cung, hữu thủy vô sơn, vận 1 phát tài lộc, sống thọ; gặp Thổ sinh Kim còn đặc biệt tốt hơn; Nhất Thất đồng cung cũng vậy; Nhất và Lục đồng cung, như kỳ phong tú thủy, chủ có cả tài về văn võ; Nhất và Bát đồng cung, như kỳ phong tú thủy, chủ từ vận 8 đến 1 có tài về văn; nếu lệnh tinh của sơn bị phá vỡ hay rơi xuống, ắt sinh ra lưu sản; hướng lệnh tinh cao thẳng, ắt chủ về bệnh tai bị điếc.

2. Nhị Hắc Tinh

Diêu giải: Nhị Hắc dụng chi đương lệnh, chủ vượng điền trạch, phát đinh tài, phát võ quý, người nhiều âm mưu, nuôi trâu bò để làm ăn phát tài,trong nhà đa số người có nhiều nốt ruồi. Nhị đến cung Khôn Cấn hoặc song Nhị đồng cung tốt vô cùng; Nhất Nhị, Tam Nhị, Bát Nhị đồng cung, có sơn quân là chủ, có hôn sự sinh con cái. Dị viết:"Thiên địa định vị, sơn trạch

thông khí, lôi phong tương bác, thủy hỏa bất tương xa", câu này nói Phục Hy bát quái Càn và Khôn tương đối (đối nhau), Cấn và Đoài tương đối, Chấn và Tốn tương đối, Khảm và Ly tương đối. Có 1-9, 2-6, 3-4, 7-8 đều là chính phối. 1-2, 3-2, 8-2 không phải chính phối, có sơn đương lệnh, chủ vượng nhân đinh, là như vậ. Lục Nhị đồng cung, có sơn chủ hôn nhân sinh con cái; Nhị Ngũ hoặc Nhị Bát đồng cung, hữu thủy vô sơn, chủ phát điền viên; Ngũ Nhị đồng cung, hữu sơn vô thủy, chủ vượng nhân đinh; Nhị Cửu đồng cung, hữu thủy phát tài; Cửu Nhị đồng cung, hữu sơn vượng đinh.

3. Tam Bích Tinh

Diêu giải: Tam Bích dụng chi đương lệnh, chủ hưng gia lập vinh, công danh phú quý,trong nhà đa số người lớn tuổi. Tam đến cung Chấn hoặc song Tam đồng cung vô cùng tốt; Tam Thất đồng cung, hữu thủy vô sơn, Thất Tam đồng cung, hữu sơn vô thủy, đều chủ nắm quyền về cả văn và võ; Bát Tam đồng cung, hữu sơn vô thủy, chủ có người tài về văn chương, nhiều con cháu.

4. Tứ Lục tinh

Diêu giải: Tứ Lục dụng chi đương lệnh, chủ xuất văn tài, thành công danh, vượng đinh tài, có vợ hiền, xinh con gái xinh đẹp, giỏi văn nghệ, nuôi gà để làm ăn phát tài. Trong nhà đa số trưởng nữ tóc ít, trán rộng, mắt trắng. Tứ đến cung Tốn hoặc song Tứ đồng cung tốt vô cùng, vị trí chủ phát văn tài lộc; Tứ Nhất đồng cung, hữu thủy vô sơn, chủ phát văn quý; Tứ đến cung Khảm cũng như vậy; Nhất Tứ đồng cung, hữu sơn vô

thủy, chủ sinh con cái (Nhất Tứ không phải chính phối, hữu sơn đương lệnh, chủ vượng nhân đinh, là ứng như vậy), cùng phát văn quý; Tứ Tam đồng cung, hữu thủy phát quý, Tam Tứ đồng cung, hữu sơn phát quý, có con ngoan ngoãn; Tứ Lục hoặc Lục Tứ đồng cung, có kỳ phong ưu thủy, chủ có cả tài về văn võ, đời sau, cũng chủ hữu sơn vô thủy, chủ văn tài hưởng thọ, thiếp sinh Quý tử; Cửu Tứ đồng cung, hữu sơn vô thủy, chủ sinh người ưu tú có tài.

5. Ngũ Hoàng Tinh

Diêu giải: Ngũ Hoàng dụng chi đương lệnh, chủ vượng cả đinh lẫn tài, phú quý đều có cả.

6. Lục Bạch Tinh

Diêu giải: Lục Bạch dụng chi đương lệnh, chủ phú hào nhiều con cái, vũ quý đương quyền, nuôi ngựa làm ăn phát tài. Trong nhà đa số người mũi to. Lục đến cung Càn hoặc song Lục đồng cung tốt vô cùng, chủ nắm binh quyền; Lục Nhị đồng cung , hữu thủy vô sơn, chủ phát tài lộc; Nhị Lộc đồng cung, hữu sơn vô thủy, chủ phát nhân đinh; Lục Tứ hoặc Tứ Lục đồng cung hữu minh sơn tú thủy, chủ có tài cả về văn lẫn võ; Lục Ngũ đồng cung, hữu thủy phát tài; Ngũ Lục đồng cung, hữu sơn vượng đinh; Lục Thất hoặc Lục đến cung Đoài, chủ nắm binh quyền; Lục Bát hoặc Bát Lục đồng cung, hữu minh sơn tú thủy, chủ có cả tài về văn võ; Lục đến cung Cấn cũng như vậy.

7. Thất Xích Tinh

Diêu giải: Thất Xích dụng chi đương lệnh, chủ vượng đinh tài, xuất võ quý, phát hình danh (là chức quan trông coi hình sự

pháp luật thời xưa), nuôi dề để làm ăn phát tài. Trong nhà chủ yếu tam nữ (con gái thứ 3) da mặt trắng. Nhất Thất đồng cung, hữu sơn vô thủy, chủ thiếp sinh tử (con); Thất Nhị đồng cung, hữu thủy vô sơn, chủ phát tài; Nhị Thất đồng cung, hữu sơn vô thủy, chủ vượng đinh; Thất Tam đồng cung, hữu thủy vô sơn, chủ văn thần nắm binh quyền; Tam Thất đồng cung, hữu sơn vô thủy cũng y như vậy, chủ thiếp sinh tử; Thất Ngũ đồng cung, hữu thủy phát tài; Ngũ Thất đồng cung, hữu sơn vượng đinh; như Lục Thất đồng cung hoặc Thất đến cung Càn, chủ nắm binh quyền, thiếp sinh quý tử; Song Thất đồng cung hoặc Thất đến cung Đoài, cũng nắm binh quyền, hoặc phát hình danh; Bát Thất đồng cung, hữu sơn chủ thê sinh quý tử, cũng phát danh lợi; Thất đến cung Cấn, hữu thủy phát tài, hữu sơn vượng đinh; Thất sa hoặc Thất thủy hình như hồ lô, hưng gia.

8. Bát Bạch Tinh

Diêu giải: Bát bạch dụng chi đương lệnh, chủ vượng điền trạch, phát đinh tài, xuất trung thần giáo tử (quân thần trung thành, con cái hiếu thảo), phú quý trường thọ, tu tiên học phật, lợi dưỡng cẩu. Tam phòng trong nhà đa số người có 6 ngón tay. Nhất Bát đồng cung, hữu minh sơn tú thủy, chủ văn tài du cửu (lâu dài); Bát Nhị đồng cung, hữu thủy vô sơn phát tài, gặp Cửu sinh Thổ phát triển tốt; Bát thủy đến cung Khôn cũng như vậy; Nhị Bát đồng cung, hữu sơn vô thủy vượng đinh, gặp Cửu còn đặc biệt tốt hơn; Bát sơn đến cung Khôn cũng như vậy; Bát Lục đồng cung, thăng quan chức, song Bát nhập cung, hữu sơn hữu thủy, đinh tài đều vượng, phát văn quý; Bát thủy đến cung Cấn,

phát tài lộc văn quý; Bát sơn đến cung Cấn, vượng đinh phát văn quý; Bát Cửu đồng cung, hữu sơn phát tài lộc,nhiều chuyện vui; Bát thủy đến cung Ly cũng như vậy; Cửu Bát đồng cung, hữu sơn vượng đinh phát văn quý; Bát sơn đến cung Ly cũng như vậy.

9. Cửu Tử Tinh

Diêu giải: Cửu Tử dụng đương lệnh, chủ vượng đinh tài, xuất trung thần giáo tử. Trong nhà đa số trung nữ (con gái giữa) mặt đỏ hồng nhiều. Nhất Cửu đồng cung, hữu sơn chủ có con ngoan; Tam Cửu đồng cung, hữu sơn vô thủy, chủ thiếp sinh tú sỹ; Cửu Tam đồng cung, hữu thủy vô sơn, chủ phát tài lộc; Cửu thủy đến cung Chấn cũng như vậy; Cửu sơn đến cung Chấn nhiều con trai; Tứ Cửu đồng cung, hữu sơn vô thủy, chủ sinh tú sỹ; Cửu Tứ đồng cung, hữu thủy vô sơn, chủ phát tài lộc; Lục Cửu đồng cung, hữu sơn vô thủy, chủ quý thọ, thiếp sinh tử; Bát Cửu đồng cung, hữu sơn cũng chủ thiếp sinh tử; nếu lệnh tinh của sơn bị phá vỡ hay rơi xuống thấp, hướng lệnh tinh cao thẳng, đều chủ tổn hại mắt.

TIẾT 2: ĐOÁN SỰ VIỆC THEO CỬU TINH THẤT LỆNH

Ắt sẽ ứng với một chuyện, hoặc ứng với nhiều chuyện cần tính đến. Nhanh thì ứng trong vài tháng. Mà chậm thì ứng với 12 năm. Trong 12 năm đó, sẽ có một năm, Thái Tuế đến phương *hung, thì ắt ứng với hung.*

1. Nhất Bạch Tinh

Diêu giải: Nhất Bạch dụng tử khí, chủ câm điếc bẩm sinh, mắc bệnh về tai, bệnh thận, bệnh bàng quang, bệnh tinh hoàn, bệnh trĩ, bệnh mạch máu, bệnh niệu đạo, bệnh buồng trứng, bệnh ống buồng trứng, bệnh tử cung, bệnh lậu, bệnh khí hư, bệnh máu, mất máu, bệnh do nước, thảm họa về nước, lũ lụt, bệnh tâm lý, bệnh tắc mạch vành tim, trộm cắp, mất trộm, tra tấn, giết người, dâm dục, ham mê tử sắc, say mà chết, vô sinh, lưu sản, vợ bị hành hạ, treo cổ, tự sát, chết yểu, xui xẻo, heo hút neo đơn, tổn hại con cái, bại sản,... lậu đạo di tinh, tiết huyết.

2. Nhị Hắc tinh

Diêu giải: Nhị Hắc dụng tử khí, chủ bệnh ở bụng, bệnh dạ dày, bệnh về da, ốm đau nhiề bệnh tật, dâm loạn, lưu sản, sảy thai, treo cổ, tự sát, suy kiệt, tai họa về hỏa (Nhị là tiên thiên hỏa số), tù tội, ác ôn, bị tiểu nhân là nữ hại, bị nữ bức chết, tai nạn về đất, về xe cộ, góa phụ, thành ni cô, mất việc, mất của cải, gia súc chết, đụng chạm vào người,... gặp chuyện kiện tụng.

3. Tam Bích tinh

Diêu giải: Tam Bích dụng tử khí, chủ bệnh về chân bẩm sinh hay mắc phải, bệnh gan, vấp ngã hay chân bị thương, tàn tật, hung bạo, làm trộn cướp, tù tội, thảm sát, sét đánh, thảm họa động đất, gây tiếng động chết người, bom chết, đánh chết, đấm chết, đụng xe, long hại (thứ hình rồng hay liên quan đến rồng), rắn cắn, vợ bị hành hung, tổn hại con cái, tài sản,... sơn thủy phản bối, chủ vô nhân, bộ dạng lén lút, ắt làm kẻ trộm; bộ dạng như cái rìu thì làm thợ mộc; nếu lệnh tinh của sơn bị phá vỡ hay

rơi xuống thấp, ắt sẽ lưu sản; hướng lệnh tinh cao thẳng, ắt chủ về bệnh bại liệt.

4. Tứ Lục tinh

Diêu giải: Tứ Lục dụng tử khí, chủ bệnh phần đùi bẩm sinh hay mắc phải, bệnh túi mật, bệnh tuyến vú, tai họa về phong, bệnh phong, bệnh khí, lưu sản, sảy thai, dâm loạn, tửu sắc, làm trộm cắp, tù tội, treo cổ, suy kiệt, tổn hại con cái, tài sản, bệnh gia cầm,... sa thủy phá toái chủ điên cuồng; sa thủy hình đồ, chủ nữ nhân hại nhũ (liên quan đến sữa mẹ).

5. Ngũ Hoàng tinh

Diêu giải: Ngũ Hoàng tử khí, chủ bệnh dạ dày, bệnh vàng da, đinh nhọt, ngoại chứng, ung thư, lở loét, trúng độc, nhiêm độc, giết người, bệnh họa, ngục tù, dâm loạn, thai phụ gặp tai họa, tổn hại con cái, tài vận,... Niên vận bính lâm (chưa đến), ắt tổn hại nhân khẩu. Nghiêm trọng có khi chết tới 5 người.

6. Lục Bạch tinh

Diêu giải: Lục Bạch dụng tử khí, chủ bệnh phần đầu bẩm sinh, bệnh về đầu, bệnh phế, bệnh vị, hành hạ vợ con, mất trộm, làm trộm cắp, ngục tù, hung sát, cô độc, bị bệnh liên quan đến ngựa, ngã ngựa, ngựa làm bị thương người, tổn hại con cháu,tài sản,... sa thủy hình như huyền đầu (hình không có đầu), ắt gặp phải chuyện mất đầu.

7. Thất Xích tinh

Diêu giải: Thất Xích tử khí, chủ bệnh hầu họng bẩm sinh hay mắc phải, bệnh phổi, bệnh đại trường, bệnh viêm lưỡi miệng,

bệnh câm, sứt môi, tổn hại bé gái, mất trộm, làm trộm cướp, ngục tù, giết người, đao thương, hung sát, dâm loạn, tai họa về hảo (Thất là tiên thiên hỏa số), bệnh dịch gia súc, tổn hại con cái, tài sản,... sa thủy phản bội, vong ân bội nghĩa; sa thủy hình như dao, ắt là đồ tể; sa thủy hình như cái rìu, ắt làm thợ rèn, nếu lệnh tinh của sơn bị phá vỡ hay rơi xuống thấp; hướng lệnh tinh cao thẳng, ắt chủ về bệnh sứt môi.

8. Bát Bạch tinh

Diêu giải: Bát Bạch dụng tử khí, chủ bệnh về tay bẩm sinh hay mắc phải, bệnh ngón tay, bệnh cánh tay, bệnh đầu, bệnh mũi, bệnh cột sống, bệnh dạ dày, bệnh thần kinh, bệnh cân cơ, thừa ngón, thiếu ngón, dính ngón, đứt ngón tay, cụt ngón tay, cụt tay, vẹo đầu, gù lưng, đần độn, hồ vồ, chó cắn, bệnh dại, bị dụ dỗ, chuột cắn, tự hại mình, tổn hại đến cậu bé, chết trên đường, rơi vách núi, nhảy vách núi, lở đất, lây bệnh của chó, tổn hại con cái, tài sản,... đi xa quê hương ắt chết trên đường, nếu lệnh tinh của sơn bị phá vỡ hay rơi xuống thấp, ắt chủ về bệnh tổn hại gần cơ tay.

9. Cửu Tử tinh

Diêu giải: Cửu Tử dụng tử khí, chủ bệnh mắt bẩm sinh, mù mắt, bệnh tim, bệnh tiểu trường, bệnh tam tiêu, chứng nhiệt, chứng viêm, bệnh nhiệt, bệnh huyết, mất máu, thấy máu là ngất, chết vì bạo lực, bệnh lao phổi nôn ra máu chết, điện giật chết, thiêu chết, bỏng chết, nóng chết, treo cổ, ngục tù, giết người, điên cuồng, bất hiếu, lưu sản, sảy thai, vô sinh, dâm loạn, tai họa về hỏa, tổn hại con cái, tài sản,... sơn phong khai

khẩu, chủ danh lạc tôn sơn; nếu lệnh tinh của sơn bị phá vỡ hay rơi xuống thấp; hướng lệnh tinh cao thẳng ắt chủ về bệnh tổn hại mắt.

Mời quý anh/chị đọc thêm các bài viết về Trạch nhật, Lục hào, Phong thủy, Kỳ môn,...và các ấn phẩm chuyển ngữ mới nhất tại website: **vuphac.com**
Facebook **Vũ Phác** hoặc ĐT/Zalo: **0972 831 075**

CÁC ẤN PHẨM ĐÃ CHUYỂN NGỮ BỞI VŨ PHÁC

1. Chính Ngũ Hành Trạch Nhật Học - Lại Cửu Đỉnh
2. Giá Thú Trạch Nhật Học - Lại Cửu Đỉnh
3. Chính Tông Đẩu Thủ Trạch Nhật Bí Quyết Chỉ Nam - La Tuấn Lý (lưu hành nội bộ)
4. Phong Thủy Học Chính Thống Trung Quốc - Giáo Trình Dạy Học Nhập Môn Tam Hợp
5. Huyền Không Tử Bạch Quyết Tinh Giải - Bạch Hạc Minh
6. Thuật Thời Tiết Và Phong Thủy Của Đạo Giáo
7. Thần Kỳ Chi Môn - Trương Chí Xuân
8. Kỳ Môn Độn Giáp Tốc Thành Bí Kíp - Vân Văn Tử
9. Tứ Trụ Chân Thuyết - Khúc Vĩ
10. Và nhiều ấn bản khác theo dạng hợp đồng dịch thuật cá nhân không được phép công bố.

CHƯƠNG 3:
PHÂN TÍCH SINH TỬ VƯỢNG SUY TỪ TỬ BẠCH CỬU TINH

Diêu giải: Tam nguyên cửu vận, đều có lúc suy vượng sinh tử, đương vận là vượng, tương lai là sinh, đã qua mất là suy, qua lâu rồi thì là tử, như trong Thượng nguyên Nhất Bạch vận thì Nhất Bạch là vượng, là cát lợi nhất, Nhị Hắc là thứ sinh tức thứ cát, được trọng dụng nhiều, Tam Bích thì là tinh sinh khí ở xa, coi là tiến khí, ít được dùng. Phương Cửu Tử suy, nhưng vẫn chưa đại hung, nhưng luận theo tương lai đến, tốt nhất không nên dùng. Nếu như bất đắc dĩ, có thể tạm thời sử dụng. Bát Bạch càng suy hơn, nhưng bởi vì bản chất thuộc cát tinh, mà cùng với Nhất Bạch trong Tam Ban Quái (trong đó chỉ cách nhau có một vị trí tinh Thìn, nên gọi là Tam Ban Quái), cũng không đại hung. Nếu bất đắc dĩ, có thể tạm thời sử dụng. Còn về Tứ Lục, Ngũ Hoàng, Lục Bạch, Thất Xích, đều là tử khí, dùng sẽ đại hung.

Trong Nhị Hắc vận, thì Nhị Hắc là vượng, cát lợi nhất. Tam Bích sinh khí thứ cát, được trọng dụng nhiều, coi như phương pháp tốt nhất dùng lâu dài. Tứ Lục sinh khí ở xa hơn, ít dùng. Phương Nhất Bạch suy, Nhất Bạch cơ bản thuộc tinh cát, nếu bất đắc dĩ, có thể tạm thời dùng. Cửu Tử càng suy hơn, không thể dùng. Nhưng trong Tam Ban Quái, không tính là đại hung. Bát Bạch là tử khí, mặc dù thuộc tinh cát, nhưng cũng không nên dùng. Còn Ngũ Hoàng, Lục Bạch, Thất Xích thì càng không cần nói nữa.

Trong Tam Bích vận, thì Tam Bích là vượng, là cát lợi nhất. Tứ Lục sinh thứ cát, theo tương lai mà nói, đó là một phương hướng tốt dùng cho lâu dài. Ngũ Hoàng là sinh khí ở xa, nhưng bởi vì là tinh hung nhất, nên không nên dùng, dùng sẽ gặp hung. Phương Nhị Hắc suy lại vì là hung tinh, nên không nên dùng. Nhất Bạch càng suy hơn, nhưng bởi vì là tinh cát nhất, nên không đại hung. Tương lai dùng cũng được. Còn những tinh Lục Bạch, Thất Xích, Bát Bạch, Cửu Tử đều là tử khí, dùng sẽ gặp đại hung.

Trong Tứ Lục vận, thì Tứ Lục là vượng, là cát lợi nhất. Ngũ Hoàng sinh khí thứ cát, nên dùng, đó là một phương hướng tốt dùng lâu dài. Lục Bạch là sinh khí ở xa, mà cũng là cát tinh, nên cũng dùng cho lâu dài về sau được. Phương Tam Bích suy, không nên dùng. Nhị Hắc càng suy hơn, dùng ắt gặp hung. Nhất Bạch tuy là cát tinh mãi mãi, nhưng nếu là tử khí, dùng cũng đại hung. Còn những tinh khác như Thất Xích, Bát Bạch, Cửu Tử đều là tử khí dùng gặp đại hung.

Trong Ngũ Hoàng vận, thì Ngũ Hoàng là vượng, là cát lợi nhất. Lục Bạch sinh thứ khí, nên dùng, đó là một phương hướng tốt dùng lâu dài. Thất Xích tuy là sinh khí ở xa, nhưng vì là hung tinh, dùng sớm quá, thì không được gì. Phương Tứ Lục suy, vẫn chưa hung, nhưng không nên dùng làm gì. Tam Bích càng suy hơn, dùng gặp hung. Bát Bạch, Cửu Tử, Nhất Bạch , Nhị Hắc đều là tử khí, dùng gặp đại hung.

Trong Lục Bạch vận, thì Lục Bạch là vượng, là cát lợi nhất. Thất Xích sinh thứ cát, nên dùng, về lâu dài là một phương

hướng tốt. Bát Bạch tuy là sinh khí ở xa, nhưng cũng coi như phương hướng tốt, dùng lâu dài. Phương Ngũ Hoàng là phương suy, không thể dùng. Tứ Lục càng suy hơn, không nên dùng. Cửu Tử, Nhất Bạch, Nhị Hắc, Tam Bích đều là tử khí, dùng gặp đại hung.

Trong Thất Xích vận, thì Thất Xích là vượng, là cát lợi nhất. Bát Bạch sinh khí thứ cát, nên dùng, đó là một phương hướng tốt dùng cho lâu dài. Cửu Tử là sinh khí ở xa, ít dùng đến. Phương Lục Bạch suy, nếu bất đắc dĩ, có thể dùng tạm. Ngũ Hoàng càng suy hơn, không nên dùng. Nhất Bạch, Nhị Hắc, Tam Bích, Tứ Lục đều là tử khí, dùng gặp đại hung.

Trong Bát Bạch vận, thì Bát Bạch vượng, là cát lợi nhất. Cửu Tử sinh khí thứ cát, là phương hướng tốt dùng lâu dài. Nhất Bạch tuy là sinh khí ở xa, nhưng cũng được dùng nhiều. Thất Xích là phương suy, không nên dùng. Lục Bạch càng suy hơn, không nền dùng. Nhị Hắc, Tam Bích, Tứ Lục, Ngũ Hoàng đều là tử khí, dùng gặp đại hung.

Trong Cửu Tử vận, thì Cửu Tử là vượng, là cát lợi nhất. Nhất Bạch sinh thứ cát, đương nhiên nên dùng, đó là một phương hướng tốt dùng lâu dài. Nhị Hắc là sinh khí ở xa, nên ít dùng. Phương Bát Bạch suy, tạm thời thì có thể dùng. Thất Xích càng suy hơn, không nên dùng. Tam Bích, Tứ Lục, Ngũ Hoàng, Lục Bạch đều là tử khí, dùng gặp đại hung, đã là đại hung tinh, nếu như còn dụng thần, có thể giết người. Cửu Tinh dụng pháp, lấy sinh vượng, tránh suy tử, là đạo lý không được dễ dàng bỏ qua.

PHỤ LỤC 1:
BẢNG TỬ BẠCH CỬU TINH LƯU NIÊN NHẬP TRUNG CUNG

Tam Nguyên phong thủy đem thời gian phân làm Tam vận Thượng Nguyên vận 1,2,3; Trung Nguyên vận 4,5,6; Hạ Nguyên vận 7,8,9. Mỗi vận là 20 năm, mỗi Nguyên 3 vận, tổng cộng 60 năm. Tam Nguyên tổng cộng là 180 năm, rồi lại lặp lại từ đầu. Bây giờ mỗi năm thiên tinh chủ năm đó sẽ nhập Trung cung, như bảng dưới đây:

Bảng Tam nguyên cửu vận cửu tinh của năm.

Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ
Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ
Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ
Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ
Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ
Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

Thượng Nguyên	Trung Nguyên	Hạ Nguyên
Nhất Bạch	*Tứ Lục*	Thất Xích
Cửu Tử	Tam Bích	Lục Bạch
Bát Bạch	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng
Thất Xích	Nhất Bạch	Tứ Lục
Lục Bạch	Cửu Tử	Tam Bích
Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc
Tứ Lục	Thất Xích	Nhất Bạch
Tam Bích	Lục Bạch	Cửu Tử
Nhị Hắc	Ngũ Hoàng	Bát Bạch

VUPHAC.COM

Mời quý anh/chị đọc thêm các bài viết về Trạch nhật, Lục hào, Phong thủy, Kỳ môn,...và các ấn phẩm chuyển ngữ mới nhất tại website: **vuphac.com**
Facebook **Vũ Phác** hoặc ĐT/Zalo: **0972 831 075**

PHỤ LỤC 2:
BẢNG TỬ BẠCH CỬU TINH LƯU NGUYỆT NHẬP TRUNG CUNG

Mỗi tháng trong năm Thiên Tinh tháng đó nhập Trung cung, như bảng dưới đây:

Bảng một năm 12 tháng cửu tinh của chủ từng tháng.

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
Năm Tý Ngọ Mão Dậu	Bát Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Ngũ Hoàng	Tứ Lục	Tam Bích
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhị Hắc	Nhất Bạch	Cửu Tử	Bát Bạch	Thất Xích	Lục Bạch
Năm Thìn Tuất Sửu Mùi	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Ngũ Hoàng	Tứ Lục	Tam Bích	Nhị Hắc	Nhất Bạch	Cửu Tử
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Bát Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Ngũ Hoàng	Tứ Lục	Tam Bích
Năm Dần Thân Tỵ Hợi	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Nhị Hắc	Nhất Bạch	Cửu Tử	Bát Bạch	Thất Xích	Lục Bạch
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Ngũ Hoàng	Tứ Lục	Tam Bích	Nhị Hắc	Nhất Bạch	Cửu Tử

PHỤ LỤC 3:
BẢNG TỬ BẠCH CỬU TINH LƯU NHẬT NHẬP TRUNG CUNG

Bảng một năm 12 tháng lục thập hoa giáp thiên tinh chủ từng ngày.

	Giáp Tý Ất Sửu Bính Dần	Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Tỵ	Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân	Qúy Dậu Giáp Tuất Ất Hợi	Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần
Từ Đông Chí đến hết Lập Xuân	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch
	Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tỵ	Nhâm Ngọ Qúy Mùi Giáp Thân	Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi	Mậu Tý Kỷ Sửu Canh Dần	
	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	
Từ Vũ Thủy đến hết Thanh Minh	Giáp Tý Ất Sửu Bính Dần	Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Tỵ	Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân	Qúy Dậu Giáp Tuất Ất Hợi	Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần
	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích
	Kỷ Mão Canh Thìn	Nhâm Ngọ Qúy Mùi	Ất Dậu Bính Tuất	Mậu Tý Kỷ Sửu	

	Tân Tỵ	Giáp Thân	Đinh Hợi	Canh Dần	
	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	
Từ Vũ Thủy đến hết Thanh Minh	Giáp Tý Ất Sửu Bính Dần	Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Tỵ	Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân	Qúy Dậu Giáp Tuất Ất Hợi	Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần
	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích
	Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tỵ	Nhâm Ngọ Qúy Mùi Giáp Thân	Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi	Mậu Tý Kỷ Sửu Canh Dần	
	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	
Từ Cốc Vũ đến hết Mang Chủng	Giáp Tý Ất Sửu Bính Dần	Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Tỵ	Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân	Qúy Dậu Giáp Tuất Ất Hợi	Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần
	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử
	Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tỵ	Nhâm Ngọ Qúy Mùi Giáp Thân	Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi	Mậu Tý Kỷ Sửu Canh Dần	
	Nhất Bạch Nhị Hắc	Tứ Lục Ngũ	Thất Xích Bát Bạch	Nhất Bạch Nhị Hắc	

	Tam Bích	Hoàng Lục Bạch	Cửu Tử	Tam Bích	
Từ Hạ Chí đến hết Lập Thu	Giáp Tý Ất Sửu Bính Dần	Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Tỵ	Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân	Qúy Dậu Giáp Tuất Ất Hợi	Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần
	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục
	Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tỵ	Nhâm Ngọ Qúy Mùi Giáp Thân	Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi	Mậu Tý Kỷ Sửu Canh Dần	
	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	
Từ Xử Thử đến hết Hàn Lộ	Giáp Tý Ất Sửu Bính Dần	Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Tỵ	Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân	Qúy Dậu Giáp Tuất Ất Hợi	Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần
	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	Cửu Tử Bát Bạch ThấtXích
	Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tỵ	Nhâm Ngọ Qúy Mùi Giáp Thân	Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi	Mậu Tý Kỷ Sửu Canh Dần	
	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	
Từ Sương	Giáp Tý	Đinh Mão	Canh Ngọ	Qúy Dậu	Bính Tý

Giáng đến hết Đại Tuyết	Ất Sửu Bính Dần	Mậu Thìn Kỷ Tỵ	Tân Mùi Nhâm Thân	Giáp Tuất Ất Hợi	Đinh Sửu Mậu Dần
	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch
	Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tỵ	Nhâm Ngọ Qúy Mùi Giáp Thân	Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi	Mậu Tý Kỷ Sửu Canh Dần	
	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	

Bảng một năm 12 tháng lục thập hoa giáp thiên tinh chủ từng ngày.

Tân Mão Nhâm Thìn Qúy Tỵ	Giáp Ngọ Ất Mùi Bính Thân	Đinh Dậu Mậu Tuất Kỷ Hợi	Canh Tý Tâm Sửu Nhâm Dần	Qúy Mão Giáp Thìn Ất Tỵ	Bính Ngọ Đinh Mùi Mậu Thân
Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử
Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch
Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích
Cửu Tử	Lục Bạch	Tam Bích	Cửu Tử	Lục Bạch	Tam Bích

Bát Bạch Thất Xích	Ngũ Hoàng *Tứ Lục*	Nhị Hắc Nhất *Bạch*	Bát Bạch Thất Xích	Ngũ Hoàng *Tứ Lục*	Nhị Hắc Nhất *Bach*
Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bach	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục
Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích
Kỷ Dậu Canh Tuất Tân Hợi	Nhâm tý Qúy Sửu Giáp Dần	Ất Mão Bính Thìn Đinh Tỵ	Mậu Ngọ Kỷ Mùi Canh Thân	Tân Dậu Nhâm Tuất Qúy Hợi	
Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	
Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	
Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Nhất Bạch Nhị Hắc Tam Bích	Tứ Lục Ngũ Hoàng Lục Bạch	Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	
Thất Xích Bát Bạch Cửu Tử	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	
Tam Bích	Cửu Tử	Lục Bạch	Tam Bích	Cửu Tử	

Nhị Hắc Nhất Bạch	Bát Bạch Thất Xích	Ngũ Hoàng Tứ Lục	Nhị Hắc Nhất Bạch	Bát Bạch Thất Xích	
Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	Cửu Tử Bát Bạch Thất Xích	Lục Bạch Ngũ Hoàng Tứ Lục	Tam Bích Nhị Hắc Nhất Bạch	

CÁC ẤN PHẨM ĐÃ CHUYỂN NGỮ BỞI VŨ PHÁC

1. Chính Ngũ Hành Trạch Nhật Học - Lại Cửu Đỉnh
2. Giá Thú Trạch Nhật Học - Lại Cửu Đỉnh
3. Chính Tông Đẩu Thủ Trạch Nhật Bí Quyết Chỉ Nam - La Tuấn Lý (lưu hành nội bộ)
4. Phong Thủy Học Chính Thống Trung Quốc - Giáo Trình Dạy Học Nhập Môn Tam Hợp
5. Huyền Không Tử Bạch Quyết Tinh Giải - Bạch Hạc Minh
6. Thuật Thời Tiết Và Phong Thủy Của Đạo Giáo
7. Thần Kỳ Chi Môn - Trương Chí Xuân
8. Kỳ Môn Độn Giáp Tốc Thành Bí Kíp - Vân Văn Tử
9. Tứ Trụ Chân Thuyết - Khúc Vĩ
10. Và nhiều ấn bản khác theo dạng hợp đồng dịch thuật cá nhân không được phép công bố.

VUPHAC.COM

PHỤ LỤC 4:
BẢNG TỬ BẠCH CỬU TINH LƯU THỜI NHẬP TRUNG CUNG

Bảng thiên tinh chủ từng giờ từ Đông Chí đến hết Hạ Chí.

Ngày Tý Ngọ Mão Dậu	Ngày Thìn Tuất Sửu Mùi	Ngày Dần Thân Tỵ Hợi
Sau Đông chí Sau Hạ chí	Sau Đông chí Sau Hạ chí	Sau Đông chí Sau Hạ chí
Tý Nhất Tý Cửu	Tý Tứ Tý Lục	Tý Thất Tý Tam
Sửu Nhị Sửu Bát	Sửu Ngũ Sửu Ngũ	Sửu Bát Sửu Nhị
Dần Tam Dần Thất	Dần Lục Dần Tứ	Dần Cửu Dần Nhất
Mão Tứ Mão Lục	Mão Thất Mão Tam	Mão Nhất Mão Cửu
Thìn Ngũ Thìn Ngũ	Thìn Bát Thìn Nhị	Thìn Nhị Thìn Bát
Tỵ Lục Tỵ Tứ	Tỵ Cửu Tỵ Nhất	Tỵ Tam Tỵ Thất
Ngọ Thất Ngọ Tam	Ngọ Nhất Ngọ Cửu	Ngọ Tứ Ngọ Lục
Mùi Bát Mùi Nhị	Mùi Nhị Mùi Bát	Mùi Ngũ Mùi Ngũ
Thân Cửu Thân Nhất	Thân Tam Thân Thất	Thân Lục Thân Tứ
Dậu Nhất Dậu Cửu	Dậu Tứ Dậu Lục	Dậu Thất Dậu Tam

VUPHAC.COM

Tuất Nhị Tuất Bát	Tuất Ngũ Tuất Ngũ	Tuất Bát Tuất Nhị
Hợi Tam Hợi Thất	Hợi Lục Hợi Tứ	Hợi Cửu Hợi Nhất

Ở trên miêu tả về phi tinh của lưu niên, lưu nguyệt, lưu thời, đều là phi tinh thuận phi nhập Trung cung, cũng là hình ảnh phân bố Tử Bạch Cửu Tinh của Cửu Cung.

Mời quý anh/chị đọc thêm các bài viết về Trạch nhật, Lục hào, Phong thủy, Kỳ môn,...và các ấn phẩm chuyển ngữ mới nhất tại website: **vuphac.com**
Facebook **Vũ Phác** hoặc ĐT/Zalo: **0972 831 075**

VUPHAC.COM

PHỤ LỤC 5:

HUYỀN KHÔNG PHI TINH TỪ VẬN 1 ĐẾN VẬN 9 HẠ QUÁI ĐỒ

THƯỢNG NGUYÊN VẬN 1:

Sơn Nhâm hướng Bính

7 4 Cửu	2 9 Ngũ	9 2 Thất
8 3 Bát	6 5 Nhất	4 7 Tam
3 8 Tứ	1 1 Lục	5 6 Nhị

Sơn Sửu hướng Mùi

5 6 Cửu	9 2 Ngũ	7 4 Thất
6 5 Bát	4 7 Nhất	2 9 Tam
1 1 Tứ	8 3 Lục	3 8 Nhị

VUPHAC.COM

Sơn Tý hướng Ngọ, sơn Qúy hướng Đinh.

5 6 Cửu	1 1 Ngũ	3 8 Thất
4 7 Bát	6 5 Nhất	8 3 Tam
9 2 Tứ	2 9 Lục	7 4 Nhị

Sơn Cấn hướng Khôn, sơn Dần hướng Thân.

3 8 Cửu	8 3 Ngũ	1 1 Thất
2 9 Bát	4 7 Nhất	6 5 Tam
7 4 Tứ	9 2 Lục	5 6 Nhị

Sơn Giáp hướng Canh.

9 2 Cửu	4 7 Ngũ	2 9 Thất
1 1 Bát	8 3 Nhất	6 5 Tam
5 6 Tứ	3 8 Lục	7 4 Nhị

VUPHAC.COM

Sơn Thìn hướng Tuất.

8 3 Cửu	4 7 Ngũ	6 5 Thất
7 4 Bát	9 2 Nhất	2 9 Tam
3 8 Tứ	5 6 Lục	1 1 Nhị

Sơn Mão hướng Dậu, sơn Ất hướng Tân.

7 4 Cửu	3 8 Ngũ	5 6 Thất
6 5 Bát	8 3 Nhất	1 1 Tam
2 9 Tứ	4 7 Lục	9 2 Nhị

Sơn Tốn hướng Càn, sơn Tỵ hướng Hợi.

1 1 Cửu	5 6 Ngũ	3 8 Thất
2 9 Bát	9 2 Nhất	7 4 Tam
6 5 Tứ	4 7 Lục	8 3 Nhị

VUPHAC.COM

Sơn Bính hướng Nhâm.

4 7 Cửu	9 2 Ngũ	2 9 Thất
3 8 Bát	5 6 Nhất	7 4 Tam
8 3 Tứ	1 1 Lục	6 5 Nhị

Sơn Mùi hướng Sửu.

6 5 Cửu	2 9 Ngũ	4 7 Thất
5 6 Bát	7 4 Nhất	9 2 Tam
1 1 Tứ	3 8 Lục	8 3 Nhị

Sơn Ngọ hướng Tý, sơn Đinh hướng Quý.

6 5 Cửu	1 1 Ngũ	8 3 Thất
7 4 Bát	5 6 Nhất	3 8 Tam
2 9 Tứ	9 2 Lục	4 7 Nhị

VUPHAC.COM

Sơn Khôn hướng Cấn, sơn Thân hướng Dần.

8 3 Cửu	3 8 Ngũ	1 1 Thất
9 2 Bát	7 4 Nhất	5 6 Tam
4 7 Tứ	2 9 Lục	6 5 Nhị

Sơn Canh hướng Giáp.

2 9 Cửu	7 4 Ngũ	9 2 Thất
1 1 Bát	3 8 Nhất	5 6 Tam
6 5 Tứ	8 3 Lục	4 7 Nhị

Sơn Tuất hướng Thìn.

3 8 Cửu	7 4 Ngũ	5 6 Thất
4 7 Bát	2 9 Nhất	9 2 Tam
8 3 Tứ	6 5 Lục	1 1 Nhị

VUPHAC.COM

Sơn Dậu hướng Mão, Sơn Tân hướng Kỷ(Ất).

4 7 Cửu	8 3 Ngũ	6 5 Thất
5 6 Bát	3 8 Nhất	1 1 Tam
9 2 Tứ	7 4 Lục	2 9 Nhị

Sơn Càn hướng Tốn, sơn Hợi hướng Tỵ.

1 1 Cửu	6 5 Ngũ	8 3 Thất
9 2 Bát	2 9 Nhất	4 7 Tam
5 6 Tứ	7 4 Lục	3 8 Nhị

THƯỢNG NGUYÊN VẬN 2:

Sơn Nhâm hướng Bính.

6 7 Nhất	2 2 Lục	4 9 Bát
5 8 Cửu	7 6 Nhị	9 4 Tứ
1 3 Ngũ	3 1 Thất	8 5 Tam

VUPHAC.COM

Sơn Sửu hướng Mùi.

6 9 Nhất	1 4 Lục	8 2 Bát
7 1 Cửu	5 8 Nhị	3 6 Tứ
2 5 Ngũ	9 3 Thất	4 7 Tam

Sơn Tý hướng Ngọ, sơn Quý hướng Đinh.

8 5 Nhất	3 1 Lục	1 3 Bát
9 4 Cửu	7 6 Nhị	5 8 Tứ
4 9 Ngũ	2 2 Thất	6 7 Tam

Sơn Cấn hướng Khôn, sơn Dần hướng Thân.

4 7 Nhất	9 3 Lục	2 5 Bát
3 6 Cửu	5 8 Nhị	7 1 Tứ
8 2 Ngũ	1 4 Thất	6 9 Tam

VUPHAC.COM

Sơn Giáp hướng Canh.

8 5 Nhất	4 9 Lục	6 7 Bát
7 6 Cửu	9 4 Nhị	2 2 Tứ
3 1 Ngũ	5 8 Thất	1 3 Tam

Sơn Thìn hướng Tuất.

9 2 Nhất	5 7 Lục	7 9 Bát
8 1 Cửu	1 3 Nhị	3 5 Tứ
4 6 Ngũ	6 8 Thất	2 4 Tam

Sơn Mão hướng Dậu, sơn Ất hướng Tân.

1 3 Nhất	5 8 Lục	3 1 Bát
2 2 Cửu	9 4 Nhị	7 6 Tứ
6 7 Ngũ	4 9 Thất	8 5 Tam

VUPHAC.COM

Sơn Tốn hướng Càn, sơn Tỵ hướng Hợi.

2 4 Nhất	6 8 Lục	4 6 Bát
3 5 Cửu	1 3 Nhị	8 1 Tứ
7 9 Ngũ	5 7 Thất	9 2 Tam

Sơn Bính hướng Nhâm.

7 6 Nhất	2 2 Lục	9 4 Bát
8 5 Cửu	6 7 Nhị	4 9 Tứ
3 1 Ngũ	1 3 Thất	5 8 Tam

Sơn Mùi hướng Sửu.

9 6 Nhất	4 1 Lục	2 8 Bát
1 7 Cửu	8 5 Nhị	6 3 Tứ
5 2 Ngũ	3 9 Thất	7 4 Tam

VUPHAC.COM

Sơn Ngọ hướng Tý, sơn Đinh hướng Quý.

5 8 Nhất	1 3 Lục	3 1 Bát
4 9 Cửu	6 7 Nhị	8 5 Tứ
9 4 Ngũ	2 2 Thất	7 6 Tam

Sơn Khôn hướng Cấn, sơn Thân hướng Dần.

7 4 Nhất	3 9 Lục	5 2 Bát
6 3 Cửu	8 5 Nhị	1 7 Tứ
2 8 Ngũ	4 1 Thất	9 6 Tam

Sơn Canh hướng Giáp.

5 8 Nhất	9 4 Lục	7 6 Bát
6 7 Cửu	4 9 Nhị	2 2 Tứ
1 3 Ngũ	8 5 Thất	3 1 Tam

VUPHAC.COM

Sơn Tuất hướng Thìn.

2 9 Nhất	7 5 Lục	9 7 Bát
1 8 Cửu	3 1 Nhị	5 3 Tứ
6 4 Ngũ	8 6 Thất	4 2 Tam

Sơn Dậu hướng Mão, sơn Tân hướng Ất.

3 1 Nhất	8 5 Lục	1 3 Bát
2 2 Cửu	4 9 Nhị	6 7 Tứ
7 6 Ngũ	9 4 Thất	5 8 Tam

Sơn Càn hướng Tốn, sơn Hợi hướng Tỵ.

4 2 Nhất	8 6 Lục	6 4 Bát
5 3 Cửu	3 1 Nhị	1 8 Tứ
9 7 Ngũ	7 5 Thất	2 9 Tam

VUPHAC.COM

THƯỢNG NGUYÊN VẬN 3:

Sơn Nhâm hướng Bính.

9 6 Nhị	4 2 Thất	2 4 Cửu
1 5 Nhất	8 7 Tam	6 9 Ngũ
5 1 Lục	3 3 Bát	7 8 Tứ

Sơn Sửu hướng Mùi.

7 8 Nhị	2 4 Thất	9 6 Cửu
8 7 Nhất	6 9 Tam	4 2 Ngũ
3 3 Lục	1 5 Bát	5 1 Tứ

Sơn Tý hướng Ngọ, sơn Quý hướng Đinh.

7 8 Nhị	3 3 Thất	5 1 Cửu
6 9 Nhất	8 7 Tam	1 5 Ngũ
2 4 *Lục*	4 2 *Bát*	9 6 *Tứ*

VUPHAC.COM

Sơn Cấn hướng Không, sơn Dần hướng Thân.

5 1 Nhị	1 5 Thất	3 3 Cửu
4 2 Nhất	6 9 Tam	8 7 Ngũ
9 6 Lục	2 4 Bát	7 8 Tứ

Sơn Giáp hướng Canh.

9 4 Nhị	5 9 Thất	7 2 Cửu
8 3 Nhất	1 5 Tam	3 7 Ngũ
4 8 Lục	6 1 Bát	2 6 Tứ

Sơn Thìn hướng Tuất.

3 5 Nhị	7 9 Thất	5 7 Cửu
4 6 Nhất	2 4 Tam	9 2 Ngũ
8 1 Lục	6 8 Bát	1 3 Tứ

VUPHAC.COM

Sơn Mão hướng Dậu, sơn Ất hướng Tân.

2 6 Nhị	6 1 Thất	4 8 Cửu
3 7 Nhất	1 5 Tam	8 3 Ngũ
7 2 Lục	5 9 Bát	9 4 Tứ

Sơn Tốn hướng Càn, sơn Tỵ hướng Hợi.

1 3 Nhị	6 8 Thất	8 1 Cửu
9 2 Nhất	2 4 Tam	4 6 Ngũ
5 7 Lục	7 9 Bát	3 5 Tứ

Sơn Bính hướng Nhâm.

6 9 Nhị	2 4 Thất	4 2 Cửu
5 1 Nhất	7 8 Tam	9 6 Ngũ
1 5 Lục	3 3 Bát	8 7 Tứ

VUPHAC.COM

Sơn Mùi hướng Sửu.

8 7 Nhị	4 2 Thất	6 9 Cửu
7 8 Nhất	9 6 Tam	2 4 Ngũ
3 3 Lục	5 1 Bát	1 5 Tứ

Sơn Ngọ hướng Tý, sơn Đinh hướng Quý.

8 7 Nhị	3 3 Thất	1 5 Cửu
9 6 Nhất	7 8 Tam	5 1 Ngũ
4 2 Lục	2 4 Bát	6 9 Tứ

Sơn Khôn hướng Cấn, sơn Thân hướng Dần.

1 5 Nhị	5 1 Thất	3 3 Cửu
2 4 Nhất	9 6 Tam	7 8 Ngũ
6 9 Lục	4 2 Bát	8 7 Tứ

VUPHAC.COM

Sơn Canh hướng Giáp.

4 9 Nhị	9 5 Thất	2 7 Cửu
3 8 Nhất	5 1 Tam	7 3 Ngũ
8 4 Lục	1 6 Bát	6 2 Tứ

Sơn Tuất hướng Thìn.

5 3 Nhị	9 7 Thất	7 5 Cửu
6 4 Nhất	4 2 Tam	2 9 Ngũ
1 8 Lục	8 6 Bát	3 1 Tứ

Sơn Dậu hướng Mão, sơn Tân hướng Ất.

6 2 Nhị	1 6 Thất	8 4 Cửu
7 3 Nhất	5 1 Tam	3 8 Ngũ
2 7 Lục	9 5 Bát	4 9 Tứ

VUPHAC.COM

Sơn Càn hướng Tốn, sơn Hợi hướng Tỵ.

3 1 Nhị	8 6 Thất	1 8 Cửu
2 9 Nhất	4 2 Tam	6 4 Ngũ
7 5 Lục	9 7 Bát	5 3 Tứ

TRUNG NGUYÊN VẬN 4:

Sơn Nhâm hướng Bính.

8 9 Tam	4 4 Bát	6 2 Nhất
7 1 Nhị	9 8 Tứ	2 6 Lục
3 5 Thất	5 3 Cửu	1 7 Ngũ

Sơn Sửu hướng Mùi.

6 9 Tam	2 5 Bát	4 7 Nhất
5 8 Nhị	7 1 Tứ	9 3 Lục
1 4 Thất	3 6 Cửu	8 2 Ngũ

VUPHAC.COM

Sơn Tý hướng Ngọ, sơn Quý hướng Đinh.

1 7 Tam	5 3 Bát	3 5 Nhất
2 6 Nhị	9 8 Tứ	7 1 Lục
6 2 Thất	4 4 Cửu	8 9 Ngũ

Sơn Cấn hướng Khôn, sơn Dần hướng Thân.

8 2 Tam	3 6 Bát	1 4 Nhất
9 3 Nhị	7 1 Tứ	5 8 Lục
4 7 Thất	2 5 Cửu	6 9 Ngũ

Sơn Giáp hướng Canh.

3 7 Tam	7 2 Bát	5 9 Nhất
4 8 Nhị	2 6 Tứ	9 4 Lục
8 3 Thất	6 1 Cửu	1 5 Ngũ

VUPHAC.COM

Sơn Thìn hướng Tuất.

2 6 Tam	7 1 Bát	9 8 Nhất
1 7 Nhị	3 5 Tứ	5 3 Lục
6 2 Thất	8 9 Cửu	4 4 Ngũ

Sơn Mão hướng Dậu, sơn Ất hướng Tân.

1 5 Tam	6 1 Bát	8 3 Nhất
9 4 Nhị	2 6 Tứ	4 8 Lục
5 9 Thất	7 2 Cửu	3 7 Ngũ

Sơn Tốn hướng Càn, sơn Tỵ hướng Hợi.

4 4 Tam	8 9 Bát	6 2 Nhất
5 3 Nhị	3 5 Tứ	1 7 Lục
9 8 Thất	7 1 Cửu	2 6 Ngũ

VUPHAC.COM

Sơn Bính hướng Nhâm.

9 8 Tam	4 4 Bát	2 6 Nhất
1 7 Nhị	8 9 Tứ	6 2 Lục
5 3 Thất	3 5 Cửu	7 1 Ngũ

Sơn Mùi hướng Sửu.

9 6 Tam	5 2 Bát	7 4 Nhất
8 5 Nhị	1 7 Tứ	3 9 Lục
4 1 Thất	6 3 Cửu	2 8 Ngũ

Sơn Ngọ hướng Tý, sơn Đinh hướng Quý.

7 1 Tam	3 5 Bát	5 3 Nhất
6 2 Nhị	8 9 Tứ	1 7 Lục
2 6 Thất	4 4 Cửu	9 8 Ngũ

VUPHAC.COM

Sơn Khôn hướng Cấn, sơn Thân hướng Dần.

2 8 Tam	6 3 Bát	4 1 Nhất
3 9 Nhị	1 7 Tứ	8 5 Lục
7 4 Thất	5 2 Cửu	9 6 Ngũ

Sơn Canh hướng Giáp.

7 3 Tam	2 7 Bát	9 5 Nhất
8 4 Nhị	6 2 Tứ	4 9 Lục
3 8 Thất	1 6 Cửu	5 1 Ngũ

Sơn Tuất hướng Thìn.

6 2 Tam	1 7 Bát	8 9 Nhất
7 1 Nhị	5 3 Tứ	3 5 Lục
2 6 Thất	9 8 Cửu	4 4 Ngũ

VUPHAC.COM

Sơn Dậu hướng Mão, sơn Tân hướng Ất.

5 1 Tam	1 6 Bát	3 8 Nhất
4 9 Nhị	6 2 Tứ	8 4 Lục
9 5 Thất	2 7 Cửu	7 3 Ngũ

Sơn Càn hướng Tốn, sơn Hợi hướng Tỵ.

4 4 Tam	9 8 Bát	2 6 Nhất
4 5 Nhị	5 3 Tứ	7 1 Lục
8 9 Thất	1 7 Cửu	6 2 Ngũ

Sơn Nhâm hướng Bính.

9 8 Tam	5 4 Bát	7 6 Nhất
8 7 Nhị	1 9 Tứ	3 2 Lục
4 3 Thất	6 5 Cửu	2 1 Ngũ

VUPHAC.COM

Sơn Sửu hướng Mùi.

9 3 Tam	4 7 Bát	2 5 Nhất
1 4 Nhị	8 2 Tứ	6 9 Lục
5 8 Thất	3 6 Cửu	7 1 Ngũ

Sơn Tý hướng Ngọ, sơn Quý hướng Đinh.

2 1 Tam	6 5 Bát	4 3 Nhất
3 2 Nhị	1 9 Tứ	8 7 Lục
7 6 Thất	5 4 Cửu	9 8 Ngũ

Sơn Cấn hướng Khôn, sơn Dần hướng Thân.

7 1 Tam	3 6 Bát	5 8 Nhất
6 9 Nhị	8 2 Tứ	1 4 Lục
2 5 Thất	4 7 Cửu	9 3 Ngũ

VUPHAC.COM

TRUNG NGUYÊN VẬN 5:

Sơn Giáp hướng Canh.

9 8 Tứ	5 4 Cửu	7 6 Nhị
8 7 Tam	1 9 Ngũ	3 2 Thất
4 3 Bát	6 5 Nhất	2 1 Lục

Sơn Sửu hướng Mùi.

9 3 Tứ	4 7 Cửu	2 5 Nhị
1 4 Tam	8 2 Ngũ	6 9 Thất
5 8 Bát	3 6 Nhất	7 1 Lục

Sơn Tý hướng Ngọ,sơn Quý hướng Đinh.

2 1 Tứ	6 5 Cửu	4 3 Nhị
3 2 Tam	1 9 Ngũ	8 7 Thất
7 6 Bát	5 4 Nhất	9 8 Lục

VUPHAC.COM

Sơn Cấn hướng Khôn, sơn Dần hướng Thân.

7 1 Tứ	3 6 Cửu	5 8 Nhị
6 9 Tam	8 2 Ngũ	1 4 Thất
2 5 Bát	4 7 Nhất	9 3 Lục

Sơn Giáp hướng Canh.

2 6 Tứ	7 2 Cửu	9 4 Nhị
1 5 Tam	3 7 Ngũ	5 9 Thất
6 1 Bát	8 3 Nhất	4 8 Lục

Sơn Thìn hướng Tuất.

5 7 Tứ	9 2 Cửu	7 9 Nhị
6 8 Tam	4 6 Ngũ	2 4 Thất
1 3 Bát	8 1 Nhất	3 5 Lục

VUPHAC.COM

Sơn Mão hướng Dậu, sơn Ất hướng Tân.

4 8 Tứ	8 3 Cửu	6 1 Nhị
5 9 Tam	3 7 Ngũ	1 5 Thất
9 4 Bát	7 2 Nhất	2 6 Lục

Sơn Tốn hướng Càn, sơn Tỵ hướng Hợi.

3 5 Tứ	8 1 Cửu	1 3 Nhị
2 4 Tam	4 6 Ngũ	6 8 Thất
7 9 Bát	9 2 Nhất	5 7 Lục

Sơn Bính hướng Nhâm.

8 9 Tứ	4 5 Cửu	6 7 Nhị
7 8 Tam	9 1 Ngũ	2 3 Thất
3 4 Bát	5 6 Nhất	1 2 Lục

VUPHAC.COM

Sơn Mùi hướng Sửu.

3 9 Tứ	7 4 Cửu	5 2 Nhị
4 1 Tam	2 8 Ngũ	9 6 Thất
8 5 Bát	6 3 Nhất	1 7 Lục

Sơn Ngọ hướng Tý, sơn Đinh hướng Quý.

1 2 Tứ	5 6 Cửu	3 4 Nhị
2 3 Tam	9 1 Ngũ	7 8 Thất
6 7 Bát	4 5 Nhất	8 9 Lục

Sơn Khôn hướng Cấn, sơn Thân hướng Dần.

1 7 Tứ	6 3 Cửu	8 5 Nhị
9 6 Tam	2 8 Ngũ	4 1 Thất
5 2 Bát	7 4 Nhất	3 9 Lục

VUPHAC.COM

Sơn Canh hướng Giáp.

6 2 Tứ	2 7 Cửu	4 9 Nhị
5 1 Tam	7 3 Ngũ	9 5 Thất
1 6 Bát	3 8 Nhất	8 4 Lục

Sơn Tuất hướng Thìn.

7 5 Tứ	2 9 Cửu	9 7 Nhị
8 6 Tam	6 4 Ngũ	4 2 Thất
3 1 Bát	1 8 Nhất	5 3 Lục

Sơn Dậu hướng Mão, sơn Tân hướng Ất.

8 4 Tứ	3 8 Cửu	1 6 Nhị
9 5 Tam	7 3 Ngũ	5 1 Thất
4 9 Bát	2 7 Nhất	6 2 Lục

VUPHAC.COM

Sơn Càn hướng Tốn, sơn Hợi hướng Tỵ.

5 3 Tứ	1 8 Cửu	3 1 Nhị
4 2 Tam	6 4 Ngũ	8 6 Thất
9 7 Bát	2 9 Nhất	7 5 Lục

TRUNG NGUYÊN VẬN 6:

Sơn Nhâm hướng Bính.

3 9 Ngũ	7 5 Nhất	5 7 Tam
4 8 Tứ	2 1 Lục	9 3 Bát
8 4 Cửu	6 6 Nhị	1 2 Thất

Sơn Sửu hướng Mùi.

8 2 Ngũ	4 7 Nhất	6 9 Tam
7 1 Tứ	9 3 Lục	2 5 Bát
3 6 Cửu	5 8 Nhị	1 4 Thất

VUPHAC.COM

Sơn Tý hướng Ngọ, sơn Quý hướng Đinh.

1 2 Ngũ	6 6 Nhất	8 4 Tam
9 3 Tứ	2 1 Lục	4 8 Bát
5 7 Cửu	7 5 Nhị	3 9 Thất

Sơn Cấn hướng Khôn, sơn Dần hướng Thân.

1 4 Ngũ	5 8 Nhất	3 6 Tam
2 5 Tứ	9 3 Lục	7 1 Bát
6 9 Cửu	4 7 Nhị	8 2 Thất

Sơn Giáp hướng Canh.

5 9 Ngũ	9 4 Nhất	7 2 Tam
6 1 Tứ	4 8 Lục	2 6 Bát
1 5 Cửu	8 3 Nhị	3 7 Thất

VUPHAC.COM

Sơn Thìn hướng Tuất.

6 6 Ngũ	1 2 Nhất	8 4 Tam
7 5 Tứ	5 7 Lục	3 9 Bát
2 1 Cửu	9 3 Nhị	4 8 Thất

Sơn Mão hướng Dậu, sơn Ất hướng Tân.

3 7 Ngũ	8 3 Nhất	1 5 Tam
2 6 Tứ	4 8 Lục	6 1 Bát
7 2 Cửu	9 4 Nhị	5 9 Thất

Sơn Tốn hướng Càn, sơn Tỵ hướng Hợi.

4 8 Ngũ	9 3 Nhất	2 1 Tam
3 9 Tứ	5 7 Lục	7 5 Bát
8 4 Cửu	1 2 Nhị	6 6 Thất

VUPHAC.COM

Sơn Bính hướng Nhâm.

9 3 Ngũ	5 7 Nhất	7 5 Tam
8 4 Tứ	1 2 Lục	3 9 Bát
4 8 Cửu	6 6 Nhị	2 1 Thất

Sơn Mùi hướng Sửu.

2 8 Ngũ	7 4 Nhất	9 6 Tam
1 7 Tứ	3 9 Lục	5 2 Bát
6 3 Cửu	8 5 Nhị	4 1 Thất

Sơn Ngọ hướng Tý, sơn Đinh hướng Quý.

2 1 Ngũ	6 6 Nhất	4 8 Tam
3 9 Tứ	1 2 Lục	8 4 Bát
7 5 Cửu	5 7 Nhị	9 3 Thất

VUPHAC.COM

Sơn Khôn hướng Cấn, sơn Thân hướng Dần.

4 1 Ngũ	8 5 Nhất	6 3 Tam
5 2 Tứ	3 9 Lục	1 7 Bát
9 6 Cửu	7 4 Nhị	2 8 Thất

Sơn Canh hướng Giáp.

9 5 Ngũ	4 9 Nhất	2 7 Tam
1 6 Tứ	8 4 Lục	6 2 Bát
5 1 Cửu	3 8 Nhị	7 3 Thất

Sơn Tuất hướng Thìn.

6 6 Ngũ	2 1 Nhất	4 8 Tam
5 7 Tứ	7 5 Lục	9 3 Bát
1 2 Cửu	3 9 Nhị	8 4 Thất

VUPHAC.COM

Sơn Dậu hướng Mão, sơn Tân hướng Ất.

7 3 Ngũ	3 8 Nhất	5 1 Tam
6 2 Tứ	8 4 Lục	1 6 Bát
2 7 Cửu	4 9 Nhị	9 5 Thất

Sơn Càn hướng Tốn, sơn Hợi hướng Tỵ.

8 4 Ngũ	3 9 Nhất	1 2 Tam
9 3 Tứ	7 5 Lục	5 7 Bát
4 8 Cửu	2 1 Nhị	6 6 Thất

HẠ NGUYÊN VẬN 7:

Sơn Nhâm hướng Bính.

2 3 Lục	7 7 Nhị	9 5 Tứ
1 4 Ngũ	3 2 Thất	5 9 Cửu
6 8 *Nhất*	8 6 *Tam*	4 1 *Bát*

VUPHAC.COM

Sơn Sửu hướng Mùi.

9 5 Lục	5 9 Nhị	7 7 Tứ
8 6 Ngũ	1 4 Thất	3 2 Cửu
4 1 Nhất	6 8 Tam	2 3 Bát

Sơn Tý hướng Ngọ, sơn Quý hướng Đinh.

4 1 Lục	8 6 Nhị	6 8 Tứ
5 9 Ngũ	3 2 Thất	1 4 Cửu
9 5 Nhất	7 7 Tam	2 3 Bát

Sơn Cấn hướng Khôn, sơn Dần hướng Thân.

2 3 Lục	6 8 Nhị	4 1 Tứ
3 2 Ngũ	1 4 Thất	8 6 Cửu
7 7 Nhất	5 9 Tam	9 5 Bát

VUPHAC.COM

Sơn Giáp hướng Canh.

4 8 Lục	9 4 Nhị	2 6 Tứ
3 7 Ngũ	5 9 Thất	7 2 Cửu
8 3 Nhất	1 5 Tam	6 1 Bát

Sơn Thìn hướng Tuất.

7 9 Lục	2 4 Nhị	9 2 Tứ
8 1 Ngũ	6 8 Thất	4 6 Cửu
3 5 Nhất	1 3 Tam	5 7 Bát

Sơn mão hướng Dậu, sơn Ất hướng Tân.

6 1 Lục	1 5 Nhị	8 3 Tứ
7 2 Ngũ	5 9 Thất	3 7 Cửu
2 6 Nhất	9 4 Tam	4 8 Bát

VUPHAC.COM

Sơn Tốn hướng Càn, sơn Tỵ hướng Hợi.

5 7 Lục	1 3 Nhị	3 5 Tứ
4 6 Ngũ	6 8 Thất	8 1 Cửu
9 2 Nhất	2 4 Tam	7 9 Bát

Sơn Bính hướng Nhâm.

3 2 Lục	7 7 Nhị	5 9 Tứ
4 1 Ngũ	2 3 Thất	9 5 Cửu
8 6 Nhất	6 8 Tam	1 4 Bát

Sơn Mùi hướng Sửu.

5 9 Lục	9 5 Nhị	7 7 Tứ
6 8 Ngũ	4 1 Thất	2 3 Cửu
1 4 Nhất	8 6 Tam	3 2 Bát

VUPHAC.COM

Sơn Ngọ hướng Tý, sơn Đinh hướng Quý.

1 4 Lục	6 8 Nhị	8 6 Tứ
9 5 Ngũ	2 3 Thất	4 1 Cửu
5 9 Nhất	7 7 Tam	3 2 Bát

Sơn Khôn hướng Cấn,sơn Thân hướng Dần.

3 2 Lục	8 6 Nhị	1 4 Tứ
2 3 Ngũ	4 1 Thất	6 8 Cửu
7 7 Nhất	9 5 Tam	5 9 Bát

Sơn Canh hướng Giáp.

8 4 Lục	4 9 Nhị	6 2 Tứ
7 3 Ngũ	9 5 Thất	2 7 Cửu
3 8 Nhất	5 1 Tam	1 6 Bát

VUPHAC.COM

Sơn Tuất hướng Thìn.

9 7 Lục	4 2 Nhị	2 9 Tứ
1 8 Ngũ	8 6 Thất	6 4 Cửu
5 3 Nhất	3 1 Tam	7 5 Bát

Sơn Dậu hướng Mão, sơn Tân hướng Ất.

1 6 Lục	5 1 Nhị	3 8 Tứ
2 7 Ngũ	9 5 Thất	7 3 Cửu
6 2 Nhất	4 9 Tam	8 4 Bát

Sơn Càn hướng Tốn, sơn Hợi hướng Tỵ.

7 5 Lục	3 1 Nhị	5 3 Tứ
6 4 Ngũ	8 6 Thất	1 8 Cửu
2 9 Nhất	4 2 Tam	9 7 Bát

VUPHAC.COM

HẠ NGUYÊN VẬN 8:

Sơn Nhân hướng Bính.

5 2 Thất	9 7 Tam	7 9 Ngũ
6 1 Lục	4 3 Bát	2 5 Nhất
1 6 Nhị	8 8 Tứ	3 4 Cửu

Sơn Sửu hướng Mùi.

3 6 Thất	7 1 Tam	5 8 Ngũ
4 7 Lục	2 5 Bát	9 3 Nhất
8 2 Nhị	6 9 Tứ	1 4 Cửu

Sơn Tý hướng Ngọ, sơn Quý hướng Đinh.

3 4 Thất	8 8 Tam	1 6 Ngũ
2 5 Lục	4 3 Bát	6 1 Nhất
7 9 *Nhị*	9 7 *Tứ*	5 2 *Cửu*

VUPHAC.COM

Sơn Cấn hướng Khôn, sơn Dần hướng Thân.

1 4 Thất	6 9 Tam	8 2 Ngũ
9 3 Lục	2 5 Bát	4 7 Nhất
5 8 Nhị	7 1 Tứ	3 6 Cửu

Sơn Giáp hướng Canh.

7 9 Thất	2 5 Tam	9 7 Ngũ
8 8 Lục	6 1 Bát	4 3 Nhất
3 4 Nhị	1 6 Tứ	5 2 Cửu

Sơn Thìn hướng Tuất.

6 8 Thất	2 4 Tam	4 6 Ngũ
5 7 Lục	7 9 Bát	9 2 Nhất
1 3 Nhị	3 5 Tứ	8 1 Cửu

VUPHAC.COM

Sơn Mão hướng Dậu, sơn Ất hướng Tân.

5 2 Thất	1 6 Tam	3 4 Ngũ
4 3 Lục	6 1 Bát	8 8 Nhất
9 7 Nhị	2 5 Tứ	7 9 Cửu

Sơn Tốn hướng Càn, sơn Tỵ hướng Hợi.

8 1 Thất	3 5 Tam	1 3 Ngũ
9 2 Lục	7 9 Bát	5 7 Nhất
4 6 Nhị	2 4 Tứ	6 8 Cửu

Sơn Bính hướng Nhâm.

2 5 Thất	7 9 Tam	9 7 Ngũ
1 6 Lục	3 4 Bát	5 2 Nhất
6 1 Nhị	8 8 Tứ	4 3 Cửu

VUPHAC.COM

Sơn Mùi hướng Sửu.

6 3 Thất	1 7 Tam	8 5 Ngũ
7 4 Lục	5 2 Bát	3 9 Nhất
2 8 Nhị	9 6 Tứ	4 1 Cửu

Sơn Ngọ hướng Tý, sơn Đinh hướng Quý.

4 3 Thất	8 8 Tam	6 1 Ngũ
5 2 Lục	3 4 Bát	1 6 Nhất
9 7 Nhị	7 9 Tứ	2 5 Cửu

Sơn Khôn hướng Cấn, sơn Thân hướngDần.

4 1 Thất	9 6 Tam	2 8 Ngũ
3 9 Lục	5 2 Bát	7 4 Nhất
8 5 Nhị	1 7 Tứ	6 3 Cửu

VUPHAC.COM

Sơn Canh hướng Giáp.

9 7 Thất	5 2 Tam	7 9 Ngũ
8 8 Lục	1 6 Bát	3 4 Nhất
4 3 Nhị	6 1 Tứ	2 5 Cửu

Sơn Tuất hướng Thìn.

8 6 Thất	4 2 Tam	6 4 Ngũ
7 5 Lục	9 7 Bát	2 9 Nhất
3 1 Nhị	5 3 Tứ	1 8 Cửu

Sơn Dậu hướng Mão, sơn Tân hướng Ất.

2 5 Thất	6 1 Tam	4 3 Ngũ
3 4 Lục	1 6 Bát	8 8 Nhất
7 9 Nhị	5 2 Tứ	9 7 Cửu

VUPHAC.COM

Sơn Càn hướng Tốn, sơn Hợi hướng Tỵ.

1 8 Thất	5 3 Tam	3 1 Ngũ
2 9 Lục	9 7 Bát	7 5 Nhất
6 4 Nhị	4 2 Tứ	8 6 Cửu

HẠ NGUYÊN VẬN 9:

Sơn Nhâm hướng Bính.

4 5 Bát	9 9 Cửu	2 7 Lục
3 6 Thất	5 4 Cửu	7 2 Nhị
8 1 Tam	1 8 Ngũ	6 3 Nhất

Sơn Sửu hướng Mùi.

2 7 Bát	7 2 Cửu	9 9 Lục
1 8 Thất	3 6 Cửu	5 4 Nhị
6 3 Tam	8 1 Ngũ	4 5 Nhất

VUPHAC.COM

Sơn Tý hướng Ngọ, sơn Quý hướng Đinh.

6 3 Bát	1 8 Cửu	8 1 Lục
7 2 Thất	5 4 Cửu	3 6 Nhị
2 7 Tam	9 9 Ngũ	4 5 Nhất

Sơn Cấn hướng Khôn, sơn Dần hướng Thân.

4 5 Bát	8 1 Cửu	6 3 Lục
5 4 Thất	3 6 Cửu	1 8 Nhị
9 9 Tam	7 2 Ngũ	2 7 Nhất

Sơn Giáp hướng Canh.

6 3 Bát	2 7 Cửu	4 5 Lục
5 4 Thất	7 2 Cửu	9 9 Nhị
1 8 Tam	3 6 Ngũ	8 1 Nhất

VUPHAC.COM

Sơn Thìn hướng Tuất.

9 9 Bát	4 5 Cửu	2 7 Lục
1 8 Thất	8 1 Cửu	6 3 Nhị
5 4 Tam	3 6 Ngũ	7 2 Nhất

Sơn Mão hướng Dậu, sơn Ất hướng Tân.

8 1 Bát	3 6 Cửu	1 8 Lục
9 9 Thất	7 2 Cửu	5 4 Nhị
4 5 Tam	2 7 Ngũ	6 3 Nhất

Sơn Tốn hướng Càn, sơn Tỵ hướng Hợi.

7 2 Bát	3 6 Cửu	5 4 Lục
6 3 Thất	8 1 Cửu	1 8 Nhị
2 7 Tam	4 5 Ngũ	9 9 Nhất

VUPHAC.COM

Sơn Bính hướng Nhâm.

5 4 Bát	9 9 Cửu	7 2 Lục
6 3 Thất	4 5 Cửu	2 7 Nhị
1 8 Tam	8 1 Ngũ	3 6 Nhất

Sơn Mùi hướng Sửu.

7 2 Bát	2 7 Cửu	9 9 Lục
8 1 Thất	6 3 Cửu	4 5 Nhị
3 6 Tam	1 8 Ngũ	5 4 Nhất

Sơn Ngọ hướng Tý, sơn Đinh hướng Quý.

3 6 Bát	8 1 Cửu	1 8 Lục
2 7 Thất	4 5 Cửu	6 3 Nhị
7 2 Tam	9 9 Ngũ	5 4 Nhất

VUPHAC.COM

Sơn Khôn hướng Cấn, sơn Thân hướng Dần.

5 4 Bát	1 8 Cửu	3 6 Lục
4 5 Thất	6 3 Cửu	8 1 Nhị
9 9 Tam	2 7 Ngũ	7 2 Nhất

Sơn Canh hướng Giáp.

3 6 Bát	7 2 Cửu	5 4 Lục
4 5 Thất	2 7 Cửu	9 9 Nhị
8 1 Tam	6 3 Ngũ	1 8 Nhất

Sơn Tuất hướng Thìn.

9 9 Bát	5 4 Cửu	7 2 Lục
8 1 Thất	1 8 Cửu	3 6 Nhị
4 5 Tam	6 3 Ngũ	2 7 Nhất

VUPHAC.COM

Sơn Dậu hướng Mão, sơn Tân hướng Ất.

1 8 Bát	6 3 Cửu	8 1 Lục
9 9 Thất	2 7 Cửu	4 5 Nhị
5 4 Tam	7 2 Ngũ	3 6 Nhất

Sơn Càn hướng Tốn, sơn Hợi hướng Tỵ.

2 7 Bát	6 3 Cửu	4 5 Lục
3 6 Thất	1 8 Cửu	8 1 Nhị
7 2 Tam	5 4 Ngũ	9 9 Nhất

VUPHAC.COM

PHỤ LỤC 6:
BẢNG VÍ DỤ VỀ VIỆC BAY THUẬN, NGHỊCH CỦA TAM NGUYÊN CỬU VẬN NHẬP TRUNG CUNG

Nhất Bạch nhập Trung cung phi thuận.

Cửu 9	Ngũ 5	Thất 7
Bát 8	Nhất 1	Tam 3
Tứ 4	Lục 6	Nhị 2

Nhị Hắc nhập Trung cung phi thuận.

Nhất 1	Lục 6	Bát 8
Cửu 9	Nhị 2	Tứ 4
Ngũ 5	Thất 7	Tam 3

VUPHAC.COM

Tam Bích nhập Trung cung phi thuận.

Nhị 2	Thất 7	Cửu 9
Nhất 1	Tam 3	Ngũ 5
Lục 6	Bát 8	Tứ 4

Tứ Lục nhập Trung cung phi thuận.

Tam 3	Bát 8	Nhất 1
Nhị 2	Tứ 4	Lục 6
Thất 7	Cửu 9	Ngũ 5

Ngũ Hoàng nhập Trung cung phi thuận.

Tứ 4	Cửu 9	Nhị 2
Tam 3	Ngũ 5	Thất 7
Bát 8	Nhất 1	Lục 6

VUPHAC.COM

Lục Bạch nhập Trung cung phi thuận.

Ngũ 5	Nhất 1	Tam 3
Tứ 4	Lục 6	Bát 8
Cửu 9	Nhị 2	Thất 7

Thất Xích nhập Trung cung phi thuận.

Lục 6	Nhị 2	Tứ 4
Ngũ 5	Thất 7	Cửu 9
Nhất 1	Tam 3	Bát 8

Bát Bạch nhập Trung cung phi thuận.

Thất 7	Tam 3	Ngũ 5
Lục 6	Bát 8	Nhất 1
Nhị 2	Tứ 4	Cửu 9

VUPHAC.COM

Cửu Tử nhập Trung cung phi thuận.

Bát 8	Tứ 4	Lục 6
Thất 7	Cửu 9	Nhị 2
Tam 3	Ngũ 5	Nhất 1

Nhất Bạch nhập Trung cung phi nghịch.

2 Nhị	6 Lục	4 Tứ
3 Tam	1 Nhất	8 Bát
7 Thất	5 Ngũ	9 Cửu

Nhị Hắc nhập Trung cung phi nghịch.

3 Tam	7 Thất	5 Ngũ
4 Tứ	2 Nhị	9 Cửu
8 Bát	6 Lục	1 Nhất

VUPHAC.COM

Tam Bích nhập Trung cung phi nghịch.

4 Tứ	8 Bát	6 Lục
5 Ngũ	3 Tam	1 Nhất
9 Cửu	7 Thất	2 Nhị

Tứ Lục nhập Trung cung phi nghịch.

5 Ngũ	9 Cửu	7 Thất
6 Lục	4 Tứ	2 Nhị
1 Nhất	8 Bát	3 Tam

Ngũ Hoàng nhập Trung cung phi nghịch.

6 Lục	1 Nhất	8 Bát
7 Thất	5 Ngũ	3 Tam
2 Nhị	9 Cửu	4 Tứ

VUPHAC.COM

Lục Bạch nhập Trung cung phi nghịch.

7 Thất	2 Nhị	9 Cửu
8 Bát	6 Lục	4 Tứ
3 Tam	1 Nhất	5 Ngũ

Thất Xích nhập Trung cung phi nghịch.

8 Bát	3 Tam	1 Nhất
9 Cửu	7 Thất	5 Ngũ
4 Tứ	2 Nhị	6 Lục

Bát Bạch nhập Trung cung phi nghịch.

9 Cửu	4 Tứ	2 Nhị
1 Nhất	8 Bát	6 Lục
5 Ngũ	3 Tam	7 Thất

VUPHAC.COM

Cửu Tử nhập Trung cung phi nghịch.

1 Nhất	5 Ngũ	3 Tam
2 Nhị	9 Cửu	7 Thất
6 Lục	4 Tứ	8 Bát

Hết./

Hà Nội, tháng 11 năm Tân Sửu 2021.

By Vũ Phác.

VUPHAC.COM